

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

VŨ THỊ HOÀ NHƯ

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI
TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THỂ HỆ MỚI
VÀ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

VŨ THỊ HOÀ NHƯ

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI
TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THỂ HỆ MỚI
VÀ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9380107

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS. TS. Lê Hồng Hạnh

2. TS. Nguyễn Thị Dung

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nghiên cứu nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, tài liệu được sử dụng trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đúng quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

Tác giả Luận án

Vũ Thị Hoà Như

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Lê Hồng Hạnh và TS. Nguyễn Thị Dung. Thầy và Cô là người đã tận tâm chỉ bảo, định hướng phương pháp luận, gợi mở tư duy nghiên cứu và luôn dành thời gian để góp ý, chỉnh sửa cho nội dung của Luận án.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn các Thầy Cô giáo của Trường Đại học Luật Hà Nội đã giảng dạy, truyền đạt tri thức cho Nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập. Nghiên cứu sinh cũng xin cảm ơn Ban Giám hiệu, Khoa Sau đại học Trường Đại học Luật Hà Nội đã quan tâm, hỗ trợ Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo và Luận án.

Cuối cùng, Nghiên cứu sinh xin gửi lời cảm ơn chân thành tới gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn động viên, chia sẻ và hỗ trợ Nghiên cứu sinh trong thời gian qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

Vũ Thị Hoà Như

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

THUẬT NGỮ	KÝ HIỆU VIẾT TẮT
FTA- Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
FTAs- Free Trade Agreements	Các Hiệp định thương mại tự do
NGFTAs- New Generation Free Trade Agreements	Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới
CPTPP- Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EVFTA- European-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
EVIPA- Vietnam Investment Protection Agreement	Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam
USMCA - United States-Mexico-Canada Agreement	Hiệp định mới giữa Hoa Kỳ, Mexico và Canada
NAFTA -North American Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ
ISD- Investor–State Dispute	Tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư
ISDS- Investor–State Dispute Settlement	Giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư
SSD- State–State Dispute	Tranh chấp giữa Nhà nước và Nhà nước
SSDS - State–State Dispute Settlement	Giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và Nhà nước
ICSID- International Centre for Settlement of Investment Disputes	Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Quốc gia và các công dân của các Quốc gia
WTO- World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

UNCITRAL- United Nations Commission on International Trade Law	Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế
MFN- Most Favoured Nation	Nguyên tắc tối huệ quốc
FET- Fair and Equitable Treatment	Nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng
TTTM	Trọng tài thương mại
LTM	Luật Thương mại
BLDS	Bộ luật Dân sự
TTDS	Tổ tụng dân sự
LĐT	Luật Đầu tư
NĐTNN	Nhà đầu tư nước ngoài

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
PHẦN TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	13
1. Những kết quả nghiên cứu đã công bố liên đến Đề tài Luận án	13
<i>1.1. Kết quả nghiên cứu lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới</i>	13
1.1.1. Kết quả nghiên cứu lý luận về tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.....	14
1.1.2. Kết quả nghiên cứu lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	23
<i>1.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam.....</i>	27
1.2.1. Kết quả nghiên cứu về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	27
1.2.2. Kết quả nghiên cứu về thực trạng pháp luật giải quyết tranh chấp tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam	30
<i>1.3. Kết quả nghiên cứu về giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài Việt Nam từ kinh nghiệm các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.....</i>	35
2. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến Đề tài Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án	36
<i>2.1. Những vấn đề liên quan đến Đề tài Luận án đã được giải quyết.....</i>	37
2.1.1. Những vấn đề về lý luận đã được giải quyết.....	37
2.1.2. Những vấn đề về thực trạng pháp luật đã được giải quyết.....	37
2.1.3. Những vấn đề về hoàn thiện pháp luật đã được giải quyết	38
<i>2.2. Những vấn đề Luận án kế thừa, tiếp tục nghiên cứu.....</i>	38
3. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	39
<i>3.1. Cơ sở lý thuyết.....</i>	39

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	44
KẾT LUẬN PHẦN TỔNG QUAN	45
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH	
CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI	
TỰ DO THỂ HỆ MỚI	47
1.1. Lý luận về tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới	
.....	47
1.1.1. Khái niệm về tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới	
.....	48
1.1.2. Đặc điểm của tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới.....	50
1.1.3. Phân loại tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới	
.....	56
1.1.4. Các phương thức giải quyết tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới.....	59
1.2. Lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới.....	66
1.2.1. Khái niệm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới	67
1.2.2. Đặc điểm của giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới	68
1.2.3. Nội dung các vấn đề pháp lý về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới	70
1.2.4. Giá trị tham chiếu của các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới đối với pháp luật trọng tài Việt Nam.....	75
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	77
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH	
CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ	
DO THỂ HỆ MỚI VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM.....	76

2.1. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài	77
2.1.1. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	77
2.1.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.....	80
2.2. Điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài.....	85
2.2.1. Điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.....	85
2.2.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	88
2.3. Thủ tục tổ tụng trọng tài	96
2.3.1. Thủ tục tổ tụng trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	97
2.3.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về thủ tố tụng trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.....	106
2.4. Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài	114
2.4.1. Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.....	114
2.4.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	118
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	125
CHƯƠNG 3: YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI TỪ KINH NGHIỆM CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI.....	127
3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam	128

3.1.1. Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài phải đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp của đất nước trong kỷ nguyên mới	128
3.1.2. Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cần đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế	130
3.1.3. Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cần đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động giải quyết tranh chấp ngày càng phức tạp	133
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài	135
3.2.1. Hoàn thiện quy định về thẩm quyền của trọng tài	136
3.2.2. Hoàn thiện quy định về điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài	138
3.2.3. Hoàn thiện các quy định về thủ tục tổ tụng trọng tài	143
3.2.4. Hoàn thiện các quy định về huỷ, công nhận và thi hành phán quyết trọng tài thương mại	152
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam	156
3.3.1 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác trọng tài	157
3.3.2. Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức trọng tài	158
3.3.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hạ tầng thông tin thống nhất về trọng tài	160
3.3.4. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức xã hội về trọng tài	162
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	164
KẾT LUẬN LUẬN ÁN.....	165
TÀI LIỆU THAM KHẢO	167
PHỤ LỤC.....	179

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong dòng chảy mạnh mẽ của toàn cầu hóa, trật tự kinh tế và pháp lý của thế giới đang được định hình lại theo những cách thức sâu sắc và đa chiều. Gắn với sự vận động đó, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (New Generation Free Trade Agreements – FTA) xuất hiện như những công cụ pháp lý thiết lập “luật chơi mới”, đồng thời phản ánh quá trình pháp luật quốc tế tự điều chỉnh trước những biến đổi của đời sống kinh tế toàn cầu¹. Một biểu hiện nổi bật của quá trình tự điều chỉnh này là sự thay đổi trong các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Các nhà nghiên cứu của Việt Nam đã nhận định rằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới đã có bước phát triển đáng kể so với các FTAs truyền thống, thay đổi cả về tư duy thiết kế lẫn tính hiệu quả². Chẳng hạn, Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVIPA) đã từ bỏ mô hình trọng tài đầu tư truyền thống để lần đầu tiên thiết lập một cơ quan giải quyết tranh chấp thường trực với cấu trúc hai cấp xét xử³. Trong khi đó, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vẫn duy trì mô hình trọng tài truyền thống, song lại tiếp cận theo hướng linh hoạt hơn, tôn trọng tối đa quyền tự do thỏa thuận của các bên tranh chấp⁴. Hai cách tiếp cận này khác nhau về mô hình, nhưng gặp nhau ở một điểm cốt lõi: trọng tài trong FTAs thế hệ mới đã được “nâng cấp” để xử lý những tranh chấp đầu tư và thương mại quốc tế ngày càng phức tạp, nhạy cảm và gắn nhiều hơn với lợi ích công. Điều đáng chú ý là sự “nâng cấp” ấy không diễn ra một cách ngẫu nhiên. Nó phản ánh một quy luật của đời sống pháp lý: khi cấu trúc của các quan hệ kinh tế thay đổi, các phương thức giải quyết tranh chấp cũng phải thay đổi theo. Chính ở điểm này, các FTAs thế hệ

¹ Lê Huy Khôi (2019), *Giải pháp thực thi các FTA thế hệ mới*, Tạp chí Tài chính tháng 6/2019;

² Nguyễn Thị Hạnh (2023), *Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế đáp ứng yêu cầu thực thi các hiệp định thương mại đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu*, Tạp chí Công thương số 5/2023, tr 76-79,

³ Vũ Thị Hoà Như, *Cơ quan thường trực giải quyết tranh chấp đầu tư trong Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và EU- Mô hình trọng tài thế hệ mới*, Tạp chí Pháp luật & Phát triển số 4+5/2025, tr 60-73

⁴ Nguyễn Bá Bình & Nguyễn Mai Linh, *Quy định của CPTPP về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nước tiếp nhận đầu tư*, Tạp chí Luật học số 1/2020, tr.

mới tạo ra giá trị tham chiếu quan trọng cho các quốc gia thành viên trong quá trình rà soát và hoàn thiện pháp luật quốc gia.

Đặt trong tương quan đó, vấn đề của Việt Nam càng cần được quan tâm. Bởi Việt Nam đang bước vào giai đoạn kỷ nguyên mới, vừa là thời cơ đồng thời cũng là thách thức trên con đường phát triển⁵. Vậy nếu các FTAs thế hệ mới cho thấy pháp luật quốc tế đã chuyển động để thích ứng với tranh chấp hiện đại, thì pháp luật trọng tài Việt Nam lại đang đứng trước câu hỏi: liệu khuôn khổ pháp luật hiện hành đã đủ sức xử lý những tranh chấp mới đang phát sinh từ chính nền kinh tế Việt Nam hay chưa?

Trước hết, phải nói đến sự gia tăng nhanh chóng của các tranh chấp có yếu tố nước ngoài đang tạo ra sức ép ngày càng lớn đối với cơ chế giải quyết tranh chấp nói chung và trọng tài nói riêng. Khi cánh cửa hội nhập mở rộng, tranh chấp xuyên biên giới kéo theo và không ngừng tăng về cả số lượng lẫn mức độ phức tạp. Thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) cho thấy khá rõ xu hướng này. Năm 2024, VIAC thụ lý 475 vụ tranh chấp, tăng 12,03% so với năm 2023⁶. Đến năm 2025, số vụ tranh chấp được thụ lý tiếp tục tăng lên 532 vụ, cao hơn 11,2% so với năm 2024. Không chỉ gia tăng về số lượng, các tranh chấp còn đa dạng hơn về lĩnh vực, tính chất pháp lý và mức độ phức tạp của vấn đề cần giải quyết. Đáng chú ý, trong năm 2025, số vụ tranh chấp có ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài là 258 vụ, chiếm 48,5% tổng số vụ tranh chấp được thụ lý⁷. Những con số trên không chỉ phản ánh sự phát triển của hoạt động trọng tài tại Việt Nam, mà còn cho thấy xu hướng quốc tế hóa tranh chấp đang hiện hữu ngày càng rõ trong đời sống kinh tế. Trọng tài phải xử lý những tranh chấp gắn với yếu tố nước ngoài, quan hệ đầu tư, giao dịch xuyên biên giới. Thực tiễn đó đặt ra câu hỏi: liệu pháp

⁵ Nguyễn Viết Thảo (2025), “Kỷ nguyên vươn mình của Việt Nam trong thời đại mới: Mục tiêu và chiến lược cấp bách”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 27/5/2025, truy cập ngày 1/4/2026

⁶ VIAC, *Thống kê hoạt động giải quyết tranh chấp năm 2024*, <https://www.viac.vn/thong-ke/thong-ke-hoat-dong-giai-quyet-tranh-chap-nam-2024-s45.html> truy cập ngày 1/12/2025

⁷ VIAC, *Thống kê hoạt động giải quyết tranh chấp năm 2025*, <https://viac.vn/thong-ke/thong-ke-hoat-dong-giai-quyet-tranh-chap-nam-2025-s48.html>, truy cập ngày 1/05/2026

luật về trọng tài thương mại của Việt Nam hiện nay đã đủ khả năng thích ứng với sự gia tăng và phức tạp hóa của các tranh chấp có yếu tố nước ngoài trong bối cảnh hội nhập hay chưa?

Tiếp theo, sức ép đối với pháp luật trọng tài Việt Nam còn đến từ chính sự vận động của hệ thống pháp luật trong nước. Trong thời gian gần đây, nhiều luật chuyên ngành đã từng bước mở rộng vai trò của trọng tài thương mại trong giải quyết tranh chấp, trong đó có cả những tranh chấp đầu tư mang yếu tố công. Luật Đầu tư (2025), Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) năm 2020 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Luật Xây dựng (2025) đều ghi nhận trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, trong đó có nhà đầu tư nước ngoài. Đáng chú ý, khoản 5 Điều 86 Luật Xây dựng (2025) về phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng đã nhấn mạnh nguyên tắc ưu tiên sử dụng trọng tài trong nước đối với tranh chấp phát sinh từ dự án đầu tư công và dự án PPP⁸. Theo thống kê của VIAC, năm 2025, tranh chấp xây dựng chiếm 23% tổng số vụ tranh chấp được thụ lý, đứng thứ hai sau tranh chấp mua bán hàng hóa. Điều đó cho thấy các tranh chấp gắn với xây dựng, hạ tầng, dự án đầu tư đang chiếm tỷ trọng lớn trong thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Vì vậy, việc pháp luật chuyên ngành mở rộng vai trò của trọng tài đặt ra yêu cầu phải rà soát lại Luật TTTM (2010) để đảm bảo đủ khả năng xử lý những tranh chấp ngày càng phức tạp.

Tuy nhiên, Luật TTTM (2010) đang bộc lộ nhiều giới hạn nội tại. Luật TTTM (2010) được ban hành trong bối cảnh Việt Nam bước vào giai đoạn đầu của hội nhập quốc tế, khi số lượng tranh chấp có yếu tố nước ngoài còn hạn chế và mức độ phức tạp chưa cao. Vì vậy, các quy định của Luật chủ yếu hướng tới giải quyết tranh chấp thương mại thuần túy, với thủ tục tương đối gọn nhẹ và giản lược. Nhưng bối cảnh kinh tế – pháp lý hiện nay đã thay đổi sâu sắc khiến những thiết kế đó không còn đáp ứng được thực tiễn mới. Những bất cập như: tiêu chuẩn lựa chọn trọng tài viên chưa tương thích với yêu cầu hội nhập; quy trình tổ tụng

⁸ Xem Khoản 3, khoản 4 Luật Đầu tư (2025) , Điều 97 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

thiếu minh bạch; khó khăn trong công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài; và các điều kiện hủy phán quyết còn bất hợp lý... trở thành những “điểm nghẽn” nghiêm trọng⁹. Ngoài ra, Luật TTTM (2010) được thiết kế chủ yếu để điều chỉnh các tranh chấp mang tính thuần túy thương mại giữa các chủ thể tư, chưa dự liệu và cũng chưa thiết kế các quy tắc tố tụng riêng phù hợp với tranh chấp đầu tư có yếu tố công, đặc biệt là tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước. Nếu không được kịp thời rà soát và sửa đổi, những lỗ hổng pháp lý này không chỉ làm suy giảm hiệu quả của cơ chế trọng tài mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh và mức độ tín nhiệm của môi trường đầu tư Việt Nam¹⁰.

Từ thực tiễn quốc tế và quốc gia như trên, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định việc hoàn thiện pháp luật trọng tài là nhiệm vụ cấp thiết giai đoạn tới. Nghị quyết số 66/NQ- TW ngày 30/4/2025 đã đưa ra nhiệm vụ phải hoàn thiện pháp luật trọng tài với mong muốn nâng cao năng lực cạnh tranh pháp lý của quốc gia: *"nghiên cứu mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả áp dụng thủ tục tố tụng tư pháp rút gọn; kết hợp hài hòa giữa các phương thức tố tụng tư pháp và phi tố tụng tư pháp; đồng thời có giải pháp khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án như trọng tài thương mại và hòa giải thương mại"*.¹¹ Đây chính là cơ sở lý luận quan trọng để các nhà nghiên cứu trong đó có Luận án đưa ra đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật trọng tài thương mại trong kỷ nguyên mới của đất nước.

Với những phân tích trên, có thể thấy rằng tính cấp thiết của đề tài luận án bắt nguồn từ sự đồng thời xuất hiện của ba yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau.

⁹ Bộ Tư pháp, *Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện cơ chế thi hành phán quyết của Trọng tài thương mại*, <https://moj.gov.vn/qt/cacchuyenmuc/pldn/Pages/pho-bien-pl-doanh-nghiep.aspx?ItemID=136>, truy cập ngày 1/5/2025

¹⁰ Theo thống kê cho thấy có tới 92% doanh nghiệp FDI không chọn tòa án Việt Nam khi xảy ra tranh chấp, và ngay cả trong lựa chọn trọng tài, họ cũng ưu tiên trọng tài ở nước ngoài nhiều hơn so với trọng tài trong nước. Xem tại bài viết: Bùi Thị Hằng Nga & Tôn Trung Tuấn, *Hoàn thiện pháp luật về trọng tài, giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế - Từ kinh nghiệm thực tiễn và nhu cầu hội nhập*, <https://phaply.net.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-trong-tai-giai-quyet-tranh-chap-thuong-mai-quoc-te-tu-kinh-nghiem-thuc-tien-va-nhu-cau-hoi-nhap-a260779.html#:~:text=Th%C3%AAm%20v%C3%A0o%20%C4%91%C3%B3%2C%20kh%C3%A1c%20v%E1%BB%9B%20th%E1%BA%BF%20l%C3%A0%20ph%C3%A1n%20quy%E1%BA%BF> truy cập ngày 1/11/2025

¹¹ Xem nhiệm vụ số 2 tại Nghị quyết số 66/-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

(i) Một là, từ góc độ lý luận, sự xuất hiện của các FTAs thế hệ mới đã đem đến những tư tưởng mới thiết lập những chuẩn mực cao hơn đối với phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài,

(ii) Hai là, từ góc độ thực tiễn, sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam đã và đang làm gia tăng nhiều tranh chấp phức tạp cần trọng tài giải quyết;

(iii) Ba là, từ góc độ lập pháp, thực trạng pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài đang tồn tại nhiều bất cập. Đảng và Nhà nước đã có chủ trương phải hoàn thiện pháp luật về trọng tài.

Sự gặp nhau của ba yếu tố này làm nổi bật khoảng cách giữa yêu cầu của thực tiễn tranh chấp hiện đại và năng lực đáp ứng của pháp luật trọng tài Việt Nam hiện hành. Khoảng cách đó cho thấy việc hoàn thiện pháp luật trọng tài không thể dừng ở việc khắc phục những bất cập hiện có, mà cần chuẩn bị một khuôn khổ pháp lý đủ sức thích ứng với những biến đổi tiếp theo của nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, các FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên cung cấp những tư tưởng pháp lý và kỹ thuật lập pháp tiên tiến, là nguồn tham chiếu quan trọng cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục đích nghiên cứu:

Mục đích cuối cùng của Luận án là đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài của Việt Nam. Các giải pháp được xây dựng theo tầm nhìn dài hạn, hướng tới việc khắc phục những bất cập hiện hữu của Luật TTTM (2010) và chuẩn bị một khuôn khổ pháp lý đủ linh hoạt để có thể tiếp nhận các tranh chấp phức tạp trong tiến trình hội nhập.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

(i) Xây dựng cơ sở lý luận về tranh chấp và giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới, mối quan hệ giữa hai hệ thống pháp luật (FTAs và pháp luật quốc gia);

(ii) Đánh giá thực trạng pháp luật: Luận án đánh giá những điểm tiến bộ trong quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài của các FTAs thế hệ mới; đối chiếu với pháp luật Việt Nam để chỉ ra các hạn chế, bất cập hiện hành; từ đó rút ra kinh nghiệm lập pháp từ các FTAs nhằm định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trọng tài..

(iii) Xác định yêu cầu và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật: Luận án xác định yêu cầu hoàn thiện pháp luật trọng tài theo hướng tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm từ các FTA thế hệ mới, tránh nội luật hóa máy móc, đồng thời khắc phục các bất cập hiện hành của pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất hai nhóm giải pháp: hoàn thiện quy phạm pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành, nhằm bảo đảm các sửa đổi pháp luật có khả năng phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu hai đối tượng sau

(i) Các quy định về giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư bằng trọng tài trong các FTA thế hệ mới;

(ii) Thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo pháp luật Việt Nam hiện hành.

Hai nhóm đối tượng này được đặt trong mối quan hệ gắn bó và bổ trợ lẫn nhau. Nhóm đối tượng thứ nhất cung cấp hệ quy chiếu để nhận diện các mô hình pháp lý, tư tưởng lập pháp và kỹ thuật điều chỉnh tiến bộ trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Nhóm đối tượng thứ hai cho phép đánh giá những khoảng trống, bất cập và giới hạn của pháp luật Việt Nam hiện hành. Trên cơ sở đối chiếu hai nhóm đối tượng đó, luận án xác định các yêu cầu và định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Xuất phát từ mục đích và đối tượng nghiên cứu của đề tài, luận án xác định rõ phạm vi nghiên cứu để bảo đảm tính tập trung và tính khả thi. Phạm vi nghiên cứu được xem xét trên ba phương diện: nội dung, thời gian và không gian.

(a) Phạm vi nghiên cứu về nội dung:

Gắn với đối tượng nghiên cứu nêu tại mục 3.1, phạm vi nghiên cứu được triển khai trong những giới hạn vừa đủ để tạo chiều sâu phân tích cho Luận án. Cụ thể là :

(i) Một là, Luận án nghiên cứu về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, không mở rộng ra các FTAs thế hệ mới nói chung.

- Luận án tập trung nghiên cứu quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, không khảo sát toàn bộ các FTAs thế hệ mới trên thế giới. Trên bình diện quốc tế, số lượng FTAs đã tăng nhanh đến mức hàng trăm hiệp định và tiếp tục gia tăng¹². Những quy định tiên bộ trong các hiệp định quốc tế nói chung có thể tham khảo ở mức độ nhất định, nhưng để bảo đảm tính khả thi, pháp luật Việt Nam trước hết cần ưu tiên sự tương thích với các điều ước quốc tế mà quốc gia đã tham gia.

- Trong phạm vi Luận án, khái niệm “FTA thế hệ mới” được tiếp cận trên cơ sở quan điểm về phát triển kinh tế của Nhà nước Việt Nam. Hiện nay, khái niệm “FTA thế hệ mới” chưa có một định nghĩa thống nhất, mỗi quốc gia/khối kinh tế lại đặt ra tiêu chí nhận diện khác nhau. Luận án đặt trong bối cảnh nghiên cứu đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam, vì vậy Luận án chọn quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam làm cơ sở lý luận cho việc nhận diện FTAs thế hệ mới.

Khái niệm “FTA thế hệ mới” lần đầu tiên xuất hiện trong văn kiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (28/01/2016). Văn kiện này nêu ra: “*nước ta sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, đồng thời tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với mức độ sâu rộng hơn nhiều so với giai đoạn trước*”. Như vậy, theo quan điểm của Việt Nam, FTA thế hệ mới phải thể hiện mức cam kết cao và toàn diện hơn so với các hiệp định truyền thống. Một FTA

¹² Theo giải thích của WTO, các Hiệp định thương mại khu vực (Regional Trade Agreements – RTA) bao gồm nhiều loại hiệp định thương mại ưu đãi, trong đó có các FTA. WTO, *Regional trade agreements*, https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm?utm truy cập ngày 1/10/2025

chỉ có thể được coi là “thế hệ mới” khi bao hàm những cam kết chưa từng xuất hiện trong các FTA trước đây hoặc kế thừa các cam kết cũ nhưng với mức độ chi tiết, chặt chẽ và tiêu chuẩn cao hơn¹³.

- Luận án tập trung nghiên cứu các quy định về giải quyết tranh chấp ISD trong hai FTAs thế hệ mới là CPTPP và EVIPA. Bởi trong số các FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, chỉ có hai hiệp định quy định trực tiếp về giải quyết tranh chấp ISD bằng trọng tài: CPTPP và EVIPA¹⁴. Các Hiệp định khác không có quy định (RCEP) hoặc nếu có quy định thì dẫn chiếu đến Hiệp định nói trên (EVFTA, UKFTA dẫn chiếu đến EVIPA).

(ii) Hai là, Luận án tập trung nghiên cứu 04 nhóm vấn đề cốt lõi của pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Do giới hạn về dung lượng nên Luận án không nghiên cứu mọi vấn đề pháp lý về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam. Luận án chọn lọc 04 vấn đề cốt lõi, bảo đảm khả năng bao quát đầy đủ bản chất pháp lý của đối tượng cần nghiên cứu.

- Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài thương mại- nền tảng xác lập khả năng giải quyết tranh chấp ngoài tòa án;

- Điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài – xác định tính hợp lệ của yêu cầu trọng tài và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài,

- Thủ tục tổ tụng trọng tài – đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của quá trình xét xử;

- Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài – yếu tố quyết định tính thực thi và mức độ tin cậy của trọng tài.

b) Về không gian

Phạm vi nghiên cứu về không gian được xác định gắn với cả hai bình diện: quốc tế và quốc gia. Ở bình diện quốc tế, luận án tập trung vào các quy định về

¹³ Nội dung khái quát của FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên được làm rõ tại Phụ lục số 1 của Luận án

¹⁴ Nhật Nam, *Việt Nam tích cực tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do và các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*,

<https://tcnn.vn/news/detail/66209/Viet-Nam-tich-cuc-tham-gia-va-cac-Hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-va-cac-Hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi.html#:~:text=Hiệp%20định%20RCEP%20,là%20FTA%20%20thế%20hệ%20mới>, truy cập ngày 28/06/2024

giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, cụ thể là CPTPP và EVIPA. Ở phạm vi quốc gia, luận án giới hạn trong hệ thống pháp luật Việt Nam có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến trọng tài thương mại, bao gồm Luật TTTM (2010) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

c) Về thời gian

Phạm vi thời gian trong Luận án được xác định để bảo đảm tính cập nhật và phù hợp với bối cảnh pháp lý hiện nay.

- Đối với các FTAs thế hệ mới: luận án tập trung vào các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết và triển khai từ năm 2016 đến nay¹⁵.

- Đối với pháp luật Việt Nam: Luận án giới hạn nghiên cứu từ khi Luật TTTM (2010) được ban hành và có hiệu lực cho đến nay.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án được triển khai trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác – Lênin, kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật. Đồng thời, luận án quán triệt các quan điểm của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp trong kỷ nguyên mới để đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại.

4.2. Phương pháp nghiên cứu¹⁶

Để thực hiện các nhiệm vụ đặt ra, Luận án vận dụng một số phương pháp nghiên cứu truyền thống của luật học xuyên suốt toàn bộ nội dung. Các phương pháp này được sử dụng đan xen, hỗ trợ nhau. Đó là các phương pháp sau:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng nhiều nhất trong Luận án với mục đích bóc tách từng khía cạnh của vấn đề nghiên cứu, sau đó liên kết các kết quả phân tích thành hệ thống nhận định mang tính khái quát.

¹⁵ Tác giả lấy năm 2016 làm mốc vì đó là thời điểm Việt Nam có văn bản chính thức quy định về FTAs thế hệ mới

¹⁶ Các phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Luận án được Tác giả tham khảo từ cuốn sách : Rowena Murray and Sarah Moore (2006), *The Handbook of Academic Writing A Fresh Approach*, Open University Press , First published 2006

- Phương pháp diễn dịch và quy nạp: phương pháp này giữ vai trò then chốt trong việc hình thành và kiểm chứng các luận điểm của luận án, đặc biệt là ở chương II.

- Phương pháp hệ thống hóa: Phương pháp này được vận dụng để phân loại và cấu trúc các vấn đề pháp lý thành một chỉnh thể logic.

Bên cạnh đó, luận án vận dụng phương pháp nghiên cứu điển hình ở từng chương nhằm làm rõ trọng tâm phân tích.

- Phương pháp suy luận quy phạm: Đây là phương pháp điển hình của Chương I. Các khái niệm trọng tâm như “tranh chấp trong FTA thế hệ mới” hay “giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong FTA thế hệ mới” chưa từng được định nghĩa trong bất kỳ văn bản pháp luật nào. Do đó, tác giả phải xuất phát từ các quy định trong CPTPP, EVIPA, kết hợp với Luật TTTM (2010), Bộ luật TTDS (2015) để suy luận ra nội hàm khái niệm và đặc điểm pháp lý cơ bản của thuật ngữ.

- Phương pháp so sánh luật học: Trong Chương II, tác giả vận dụng phương pháp này để đối chiếu các quy định về trọng tài trong CPTPP, EVIPA với quy định pháp luật của Việt Nam (Luật TTTM (2010), Bộ luật TTDS (2015) và một số văn bản có liên quan). Qua đó, luận án chỉ ra được các bài học kinh nghiệm từ FTAs cho pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án được xây dựng trên cơ sở kế thừa và tiếp thu kết quả nghiên cứu từ các công trình đã công bố, đồng thời phát triển thêm những đóng góp mới trên ba phương diện: lý luận- thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Thứ nhất, về phương diện lý luận. Luận án đã góp phần bổ sung và làm sâu sắc cơ sở lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới:

(i) Luận án tiếp thu từ các công trình nghiên cứu đã công bố (về trọng tài, FTAs thế hệ mới) để xây dựng các khái niệm pháp lý trọng tâm như “tranh chấp trong FTAs thế hệ mới” và “giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong FTAs thế hệ mới”. Đây là những khái niệm chưa được hệ thống hóa một cách rõ ràng trong các nghiên cứu trước.

(ii) Luận án chủ động xây dựng một khung lý luận riêng về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, thay vì tiếp cận rời rạc hoặc phụ thuộc hoàn toàn vào các khuôn khổ lý luận sẵn có. Đó là 04 nhóm vấn đề cốt lõi: thẩm quyền, điều kiện khởi kiện, thủ tục tố tụng, hiệu lực và thi hành phán quyết. Khung lý luận này cho phép luận án khái quát một cách toàn diện bức tranh pháp lý về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo các FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, về phương diện thực trạng pháp luật. Trên cơ sở khung lý luận mà Luận án tự xây dựng, Luận án có các đóng góp mới cụ thể sau đây:

(i) Luận án là công trình đầu tiên thực hiện việc đánh giá và so sánh các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới với pháp luật Việt Nam theo đầy đủ bốn nhóm vấn đề pháp lý cốt lõi.

(ii) Luận án đã rút ra những gợi mở từ FTAs cho việc hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài của Việt Nam. Điểm mới của luận án nằm ở cách tiếp cận: tập trung vào những kinh nghiệm và chuẩn mực tiên bộ của các FTAs có khả năng xử lý trực tiếp các bất cập hiện hữu của pháp luật Việt Nam.

Thứ ba, về phương diện hoàn thiện pháp luật. Luận án đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài có tính mới và cụ thể.

(i) Về phạm vi, các giải pháp được cấu trúc theo bốn nhóm vấn đề pháp lý cốt lõi, qua đó xử lý đồng bộ các bất cập trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

(ii) Về nội dung, các giải pháp không dừng ở định hướng chung, mà được đề xuất dưới dạng các phương án sửa đổi, bổ sung cụ thể đối với quy định pháp luật hiện hành.

6. Ý nghĩa khoa học và tính thực tiễn của Đề tài Luận án

Từ những đóng góp mới đã được xác lập, luận án mang lại các ý nghĩa khoa học và thực tiễn sau đây:

Thứ nhất, về ý nghĩa khoa học, luận án tạo ra những giá trị học thuật cụ thể, góp phần bổ sung và phát triển khoa học pháp lý trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

(i) Trước hết, luận án góp thêm một tiếng nói nghiên cứu về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới, đồng thời thể hiện quan điểm học thuật của tác giả trong việc nhận diện bản chất và xu hướng phát triển của trọng tài trong lĩnh vực này.

(ii) Tiếp theo, Luận án cung cấp một góc nhìn phân tích đa chiều về thực trạng pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, trải dài từ bình diện quốc tế đến bình diện quốc gia. Với cách tiếp cận này, luận án có thể trở thành nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho các nghiên cứu tiếp theo về trọng tài quốc tế và trọng tài tại Việt Nam.

Thứ hai, về ý nghĩa thực tiễn, luận án có giá trị ứng dụng trực tiếp trong hoạt động lập pháp và thực tiễn áp dụng pháp luật.

(i) Một mặt, các giải pháp được luận án đề xuất tương đối chi tiết nên có giá trị tham khảo sửa đổi, bổ sung Luật TTTM (2010) và các văn bản pháp luật liên quan.

(ii) Mặt khác, luận án cung cấp nguồn tài liệu tham khảo có hệ thống cho nhà đầu tư Việt Nam khi tham gia các quan hệ đầu tư quốc tế. Trên cơ sở phân tích và so sánh các quy tắc tổ tụng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam, luận án giúp nhà đầu tư Việt Nam có được góc nhìn đa chiều về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp. Theo đó, nhà đầu tư có thể đưa ra lựa chọn phù hợp (trong trường hợp được lựa chọn) về thủ tục tổ tụng nhằm tối ưu hóa chi phí, thời gian và hạn chế rủi ro pháp lý trong quá trình giải quyết tranh chấp.

7. Kết cấu của Luận án:

Luận án được triển khai theo kết cấu sau đây:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Chương 2: Thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam

Chương 3: Yêu cầu và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài từ kinh nghiệm của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là một chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Nhiều công trình đã được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau như: giáo trình, chuyên khảo, đề tài khoa học, kỷ yếu hội thảo, bài viết trên tạp chí chuyên ngành và tạp chí điện tử. Tuy nhiên, các FTAs thế hệ mới chỉ mới được ký kết và thực thi trong thập niên vừa qua, nên những phân tích chuyên sâu, có tính hệ thống về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các hiệp định này chưa thực sự nhiều. Như vậy, các nghiên cứu về trọng tài nói chung tương đối phong phú nhưng các công trình nghiên cứu chuyên sâu về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới vẫn còn hạn chế. Xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu đó, phần tổng quan của Luận án hướng tới việc phân tích, hệ thống hóa và đánh giá các kết quả nghiên cứu hiện hành để trả lời hai câu hỏi lớn:

(1) Các nhà khoa học trong và ngoài nước đã nghiên cứu những nội dung nào liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến chủ đề “giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới”?

(2) Khoảng trống khoa học nào vẫn còn tồn tại — tức là những vấn đề nào chưa được nghiên cứu đầy đủ, chưa được luận giải một cách có hệ thống?

Luận án cho rằng, nhiệm vụ của phần tổng quan giống như việc xây dựng một “bản đồ tri thức” hiện tại về lĩnh vực nghiên cứu. Trên bản đồ đó, mỗi công trình khoa học phản ánh một góc tiếp cận, một hướng giải quyết hoặc một giới hạn nhất định, và nhiệm vụ của luận án là “định vị” vị trí khoa học của mình trong tổng thể tri thức ấy. Việc định vị được thực hiện qua ba dấu mốc chính: lý luận-thực trạng pháp luật - giải pháp hoàn thiện.

1. Những kết quả nghiên cứu đã công bố liên đến Đề tài Luận án

1.1. Kết quả nghiên cứu lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.1.1. Kết quả nghiên cứu lý luận về tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Hiện nay, số lượng các công trình nghiên cứu trực tiếp về khái niệm, đặc điểm và phân loại tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới còn tương đối hạn chế. Do đó, để xây dựng cơ sở lý luận cho luận án, việc khảo cứu được mở rộng sang các công trình nghiên cứu về tranh chấp đầu tư quốc tế, vốn có mối liên hệ chặt chẽ về bản chất pháp lý, chủ thể và giải quyết tranh chấp.

(i) *Về khái niệm và đặc điểm của tranh chấp đầu tư quốc tế, các nhà nghiên cứu tương đối thống nhất quan điểm.* Các công trình nghiên cứu nổi tiếng đều nhìn nhận tranh chấp đầu tư quốc tế là một loại tranh chấp pháp lý, có đặc điểm điển hình là sự lai ghép giữa yếu tố công và yếu tố tư.

Đầu tiên, công trình có tính chất kinh điển của Nhà xuất bản Oxford – “*Trọng tài quốc tế*” (*Redfern and Hunter on International Arbitration*, tái bản lần thứ 6, Oxford University Press) của Nigel Blackaby và Alan Redfern. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp các tranh chấp phát sinh trong các FTA thế hệ mới, song đây được coi là tác phẩm nền tảng, có giá trị định hình lý luận chung về tranh chấp đầu tư quốc tế và trọng tài quốc tế, thường được xem như “giáo trình chuẩn” của lĩnh vực này. Điểm nổi bật của công trình là cách các tác giả lý giải bản chất của tranh chấp trong quan hệ kinh tế – đầu tư quốc tế, coi đó là loại tranh chấp mang tính lai ghép giữa công pháp và tư pháp quốc tế. Theo quan điểm của nhóm tác giả, tranh chấp đầu tư quốc tế được đặc trưng bởi ba yếu tố cơ bản: (i) có sự khác biệt về quốc tịch giữa các bên; (ii) phát sinh từ các quan hệ có yếu tố nước ngoài; và (iii) được giải quyết trên cơ sở thỏa thuận trọng tài. Với những phân tích đó, cuốn sách đã đặt nền tảng lý luận quan trọng cho việc nhận diện bản chất và đối tượng của tranh chấp đầu tư quốc tế, đồng thời cung cấp khung khái niệm có thể vận dụng để nghiên cứu các dạng tranh chấp trong FTA thế hệ mới – nơi mà sự đan xen giữa yếu tố công và tư được thể hiện rõ nét hơn.

Tiếp theo, trong hệ thống các công trình trong nước, Giáo trình “*Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế*” (Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Tư pháp, 2021) là một đóng góp đáng chú ý. Tại trang 5, phần *Lời giới thiệu*,

nhóm tác giả khẳng định đây là giáo trình đầu tiên ở Việt Nam được biên soạn chuyên biệt về lĩnh vực giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, bao quát cả hai bình diện: tranh chấp thương mại quốc tế công và tranh chấp thương mại quốc tế tư. Theo cách phân loại của giáo trình, tranh chấp thương mại quốc tế công được hiểu là những mâu thuẫn phát sinh giữa các chủ thể của luật quốc tế công – như quốc gia hoặc tổ chức quốc tế – trong quá trình thực thi các điều ước hoặc cam kết thương mại quốc tế. Trong khi đó, tranh chấp thương mại quốc tế tư là những mâu thuẫn về quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng, giao dịch hoặc hoạt động thương mại có yếu tố nước ngoài, nơi các bên có thể lựa chọn cơ chế tài phán tư (như trọng tài hoặc tòa án). Cách tiếp cận và sử dụng thuật ngữ này có sự khác biệt nhất định so với nhiều công trình nghiên cứu đã công bố, vốn thường tách biệt giữa tranh chấp thương mại quốc tế và tranh chấp đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, sự phân loại của nhóm tác giả lại cho thấy một góc nhìn mới và có giá trị học thuật, khi nhấn mạnh mối liên hệ giữa yếu tố công và yếu tố tư trong các quan hệ thương mại xuyên biên giới – tiền đề cho việc hình thành các cơ chế giải quyết tranh chấp hỗn hợp trong FTA thế hệ mới.

Tiếp theo, sách chuyên khảo *“Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế: Một số vấn đề pháp lý và thực tiễn trong bối cảnh hội nhập”* do Trần Việt Dũng, Nguyễn Thị Lan Hương và Đào Kim Anh chủ biên (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2018) là một công trình chuyên sâu, tập trung vào các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Ở phần lý luận, các tác giả đã xây dựng khái niệm về tranh chấp đầu tư quốc tế trên cơ sở kết hợp giữa yếu tố chủ thể và nội dung phát sinh của quan hệ đầu tư. Theo đó, *“tranh chấp đầu tư quốc tế là những bất đồng, mâu thuẫn về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư, phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư quốc tế, được điều chỉnh bởi các điều ước quốc tế về đầu tư”*. Cách định nghĩa này thể hiện khá rõ bản chất công – tư đan xen của loại tranh chấp này, khi một bên là chủ thể tư nhân nước ngoài, bên còn lại là Nhà nước thực hiện quyền lực công. Bên cạnh khái niệm, nhóm tác giả cũng xác định một số đặc điểm cơ bản

của tranh chấp đầu tư quốc tế, bao gồm: (i) phát sinh từ hoạt động đầu tư xuyên biên giới được điều chỉnh bởi các hiệp định bảo hộ đầu tư (BITs) hoặc các hiệp định thương mại có nội dung đầu tư (FTA); (ii) mang yếu tố quyền lực công khi Nhà nước tham gia vừa với tư cách là bên tranh chấp, vừa là chủ thể quản lý; và (iii) thường được giải quyết thông qua các cơ chế tài phán đặc thù, trong đó trọng tài đầu tư quốc tế là hình thức phổ biến nhất. Tuy nhiên, giới hạn của công trình là chưa đặt tranh chấp đầu tư trong bối cảnh của các FTAs thế hệ mới.

Cuối cùng, trên bình diện quốc tế, trong công trình *“In Search of a Model for the Reform of International Investment Dispute Resolution: an Analysis of Existing International and Regional Dispute Settlement Mechanisms”* (2015)¹⁷, Nicolette Butler tập trung khảo sát các mô hình giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế hiện hành ở cấp độ toàn cầu và khu vực, như quy định của WTO, ICSID và UNCITRAL. Mục tiêu của tác giả là tìm kiếm hướng cải cách pháp luật, chứ không đi sâu làm rõ khái niệm hay đặc điểm của “tranh chấp đầu tư quốc tế”. Tuy nhiên, qua phân tích các quy định nêu trên, có thể nhận thấy tác giả ngầm thừa nhận rằng tranh chấp đầu tư quốc tế là tranh chấp phát sinh giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư, được giải quyết trên cơ sở các quy định của điều ước quốc tế mà hai bên là thành viên.

Ở góc độ bài báo khoa học, bài viết *“Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên”* của tác giả Nguyễn Thị Anh Thơ (Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 21/2019) là một trong số ít công trình trong nước tiếp cận nội dung giải quyết tranh chấp đầu tư dưới góc độ FTAs thế hệ mới. Về mặt lý luận, tác giả đã nỗ lực xác định khái niệm “tranh chấp đầu tư quốc tế” trên nền tảng các bất đồng về quyền và nghĩa vụ giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư, phát sinh trong quá trình thực hiện các hiệp định, hợp đồng hoặc thỏa thuận đầu tư. Cách định nghĩa này cho thấy tác giả nhìn nhận tranh chấp đầu tư như một quan

¹⁷ Nicolette Butler (2015) , *In Search of a Model for the Reform of International Investment Dispute Resolution: an Analysis of Existing International and Regional Dispute Settlement Mechanisms*, [Tìm kiếm mô hình cải cách giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế: Phân tích các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế và khu vực hiện có], Series: Nijhoff - International Investment Law Series Volume: 4 (2015), Publisher Hardback.

hệ pháp lý đặc thù mang tính công – tư kết hợp, phản ánh sự giao thoa giữa quyền chủ quyền của quốc gia và lợi ích tư nhân của nhà đầu tư. Tuy nhiên, bài viết chưa đi sâu phân tích đặc điểm pháp lý riêng biệt của tranh chấp trong FTA thế hệ mới – vốn chịu tác động của các yếu tố mới như minh bạch hóa, hai cấp xét xử hay tài trợ bên thứ ba.

Một nguồn tham khảo có giá trị gần đây là Kỷ yếu Hội thảo Khoa học cấp Khoa “*Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên*”, Trường Đại học Luật Hà Nội (2019). Đây là một trong số ít những công trình tại Việt Nam tiếp cận vấn đề tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư (ISD) dưới góc độ tổng hợp, kết nối giữa phương diện lý luận quốc tế và yêu cầu nội luật hóa ở Việt Nam. Các bài viết trong kỷ yếu đều thống nhất quan điểm rằng tranh chấp ISD là hệ quả tất yếu của tiến trình toàn cầu hóa và tự do hóa đầu tư, phản ánh mối quan hệ “hai chiều” giữa chủ quyền quốc gia và nghĩa vụ quốc tế về bảo hộ nhà đầu tư. Một số tác giả (như TS.Trịnh Hải Yên, TS. Trần Anh Tuấn...) đã làm rõ tính chất đặc thù của loại tranh chấp này khi vừa mang dấu ấn của quan hệ công (do quốc gia là một bên trong tranh chấp), vừa mang yếu tố tư (do nhà đầu tư là chủ thể tư nhân). Quan điểm này củng cố thêm cách nhìn nhận tranh chấp ISD như một loại tranh chấp “lai ghép” trong khoa học pháp lý quốc tế hiện đại

Tiếp nối mạch nghiên cứu đó, cuốn “*Trọng tài theo các Hiệp định đầu tư quốc tế*” (*Arbitration under International Investment Agreements: A Guide to the Key Issues*, 2018) của Katia Yannaca-Small đã lý giải một cách hệ thống bản chất của loại tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước trong tiến trình toàn cầu hóa đầu tư quốc tế¹⁸. Ở góc độ lý luận, tác giả xác định rõ ba đặc trưng cốt lõi của loại tranh chấp này: (i) phát sinh từ việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định đầu tư quốc tế; (ii) mang tính chất công – tư đan xen, khi một bên là Nhà nước thực hiện quyền lực công và bên kia là nhà đầu tư tư nhân

¹⁸ Katia Yannaca, (2018), *Arbitration Under International Investment Agreements: A Guide to the Key Issues*, [Trọng tài theo hiệp định đầu tư quốc tế], Publisher: Oxford University Press

nước ngoài; và (iii) được giải quyết thông qua cơ chế tài phán đặc thù là trọng tài quốc tế. Mặc dù cách tiếp cận của tác giả mang lại một khung lý luận khá đầy đủ, nhưng phạm vi phân tích vẫn chủ yếu tập trung vào các hiệp định bảo hộ đầu tư song phương (BITs, IIAs), chưa phản ánh được tính chất đa tầng và liên ngành của tranh chấp trong các FTA thế hệ mới.

(ii) *Nhóm các nghiên cứu chuyên sâu đối với tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư (tranh chấp ISD), coi đây là dạng tranh chấp điển hình của tranh chấp đầu tư quốc tế.* Theo hướng này, các công trình nghiên cứu ngày càng tập trung làm rõ đặc điểm chủ thể, nội dung và cơ chế giải quyết tranh chấp ISD như một biểu hiện trung tâm của tranh chấp đầu tư quốc tế trong thực tiễn.

Luận án tiến sĩ Luật học, “*Lý luận và thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư: Áp dụng đối với Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*” của Trần Thị Hồng Nhung, trường Đại học Luật Hà Nội (2019)¹⁹. Tác giả đã đưa ra nhận định rằng khái niệm “*tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư*” hiện vẫn chưa được thống nhất trong khoa học pháp lý quốc tế, do chịu ảnh hưởng từ nhiều nguồn điều chỉnh khác nhau (hiệp định đầu tư song phương, hiệp định thương mại tự do, và pháp luật quốc gia). Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra cách hiểu mang tính tổng hợp: *tranh chấp ISD là sự bất đồng về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa một chủ thể tư nhân (nhà đầu tư) và một chủ thể công (quốc gia tiếp nhận đầu tư), phát sinh từ hoạt động đầu tư quốc tế được điều chỉnh bởi điều ước quốc tế*” (trang 3). Về đặc điểm của loại tranh chấp này, luận án đã nhấn mạnh đến yếu tố chủ thể không cân xứng giữa Nhà nước và nhà đầu tư, coi đây là đặc trưng cơ bản tạo nên tính “lai ghép” của tranh chấp ISD. Ngoài ra, tác giả cũng chỉ ra sự phức tạp của nội dung tranh chấp, thường liên quan đến các biện pháp quản lý công, chính sách công hoặc hành vi hành chính của Nhà nước tiếp nhận đầu tư. Tuy nhiên, ngoài

¹⁹ Luận án tiến sĩ Luật học, “*Lý luận và thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư: Áp dụng đối với Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*” của Trần Thị Hồng Nhung, trường Đại học Luật Hà Nội (2019), tr 3

hai yếu tố chủ thể và nội dung, công trình chưa phân tích sâu về những đặc điểm khác mang tính cấu trúc của loại tranh chấp này, chẳng hạn như cơ sở pháp lý phát sinh, phạm vi áp dụng, hoặc mối liên hệ giữa tranh chấp ISD và tranh chấp SSD trong cùng một khuôn khổ hiệp định.

Luận án tiến sĩ Luật học “*Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài*” của Trần Anh Tuấn (2018) là một trong những Luận án nghiên cứu có hệ thống đầu tiên ở Việt Nam về loại tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài (ISD) dưới góc độ lý luận và pháp lý quốc tế. Về phương diện lý luận, tác giả đã dành phần mở đầu của công trình để phân tích khái niệm “tranh chấp đầu tư quốc tế” và “tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài”. Theo đó, tranh chấp đầu tư quốc tế được hiểu là “mâu thuẫn hoặc bất đồng phát sinh từ hoạt động đầu tư nước ngoài, trong đó một bên là nhà đầu tư nước ngoài và bên còn lại là Nhà nước tiếp nhận đầu tư”. Luận án xác định hai đặc điểm cơ bản của loại tranh chấp này: (i) tính chất “công – tư đan xen”, khi một chủ thể tư nhân được quyền khởi kiện một chủ thể công trước một cơ quan tài phán quốc tế; và (ii) cơ sở phát sinh của tranh chấp thường bắt nguồn từ các cam kết quốc tế (hiệp định đầu tư song phương, hiệp định thương mại tự do hoặc hiệp định bảo hộ đầu tư). Từ cách tiếp cận đó, tác giả đã làm rõ một số vấn đề mang tính nguyên lý của loại tranh chấp này, như: tính độc lập của nhà đầu tư so với quốc gia có quốc tịch của họ; bản chất pháp lý của nghĩa vụ mà Nhà nước tiếp nhận đầu tư phải tuân thủ; và tính chất đặc thù của quan hệ tranh chấp – không thuần túy là tranh chấp hợp đồng, cũng không hoàn toàn là tranh chấp công pháp quốc tế. Luận án cũng nhấn mạnh đến sự bất bình đẳng về địa vị pháp lý giữa hai bên tranh chấp, coi đây là yếu tố tạo nên đặc trưng riêng của tranh chấp ISD so với các loại tranh chấp khác.

Luận án tiến sĩ Luật học “*Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước Việt Nam theo Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVIPA)*” của Trần Thị Hải An (2023) là một công trình có giá trị lý luận và thực tiễn cao trong bối cảnh Việt Nam tham gia các FTAs thế hệ mới. Ở bình diện lý luận, tác giả đã kết hợp các khái niệm về “nhà đầu tư nước ngoài”,

"Nhà nước tiếp nhận đầu tư và tranh chấp đầu tư quốc tế" để xây dựng định nghĩa tương đối hoàn chỉnh về loại tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước tiếp nhận đầu tư. Theo đó, đây là "*những bất đồng, mâu thuẫn về quyền và nghĩa vụ pháp lý trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư quốc tế*". Trên cơ sở đó, tác giả đã chỉ ra những đặc điểm riêng biệt của loại tranh chấp này. Tác giả cũng đã phân biệt tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước với các tranh chấp khác như tranh chấp hợp đồng thương mại hay tranh chấp giữa các quốc gia, qua đó củng cố nền tảng lý luận về phạm vi và bản chất của loại tranh chấp này.

Công trình *Reshaping the Investor-State Dispute Settlement System: Journeys for the 21st Century* do Jean E. Kalicki và Anna Joubin-Bret chủ biên (2015)²⁰. Tác phẩm tập hợp các nghiên cứu chuyên sâu về bản chất pháp lý của tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia (ISD) trong bối cảnh toàn cầu hóa và cải cách thể chế đầu tư quốc tế. Dưới góc độ học thuật, cuốn sách đã tiếp cận vấn đề giải quyết tranh chấp không chỉ như một quy trình tố tụng, mà như một hiện tượng pháp lý phức hợp phản ánh mối quan hệ giữa quyền tư nhân của nhà đầu tư và quyền công của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Ở khía cạnh lý luận, công trình góp phần làm rõ phạm vi, cấu trúc và đặc trưng của tranh chấp ISD, qua đó xác định những yếu tố nền tảng hình thành nên loại tranh chấp này, bao gồm: (i) chủ thể có địa vị pháp lý không bình đẳng, (ii) cơ sở phát sinh từ các cam kết quốc tế về đầu tư, và (iii) tính chất lai ghép giữa tranh chấp công và tư. Những luận điểm này có ý nghĩa học thuật sâu sắc, giúp củng cố nền tảng lý luận cho việc nhận diện các loại tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới. Tuy vậy, phạm vi nghiên cứu của công trình vẫn tập trung chủ yếu vào tranh chấp đầu tư quốc tế nói chung, chứ chưa phân tích cụ thể đặc thù của tranh chấp ISD trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới – nơi loại tranh chấp này chịu sự điều chỉnh đồng thời của các quy phạm thương mại và đầu tư.

²⁰ Jean E. Kalicki and Anna Joubin-Bret (2015), *Reshaping the Investor-State Dispute Settlement System: Journeys for the 21st Century*, [Định hình lại hệ thống giải quyết tranh chấp nhà nước-nhà đầu tư: Hành trình cho thế kỷ 21], Series: Nijhoff International Investment Law Series, Volume: 4, E- Book, Publisher Brill

Trong cùng định hướng nghiên cứu nói trên còn có sách tham khảo của Alan M. Anderson, Ben Beaumont (2014) - *The Investor-State Dispute Settlement System*, Publisher: Kluwer Law International ²¹. Các tác giả khẳng định rằng tranh chấp ISD là một hình thái tranh chấp đặc thù, khác biệt so với tranh chấp thương mại thông thường hay tranh chấp giữa các quốc gia, bởi tính “lai ghép” giữa luật công và luật tư quốc tế. Trong mỗi quan hệ này, một bên là chủ thể công quyền – Nhà nước, còn bên kia là chủ thể tư nhân – nhà đầu tư nước ngoài, và sự va chạm lợi ích diễn ra không chỉ trên bình diện hợp đồng, mà còn trên nền tảng của các cam kết quốc tế về bảo hộ đầu tư. Từ đó, công trình góp phần làm rõ cấu trúc pháp lý và tính chất bất bình đẳng về địa vị chủ thể, coi đây là dấu hiệu nhận diện cơ bản của loại tranh chấp này. Bên cạnh đó, Anderson và Beaumont còn phân tích các yếu tố hình thành tranh chấp ISD như phạm vi quyền năng của quốc gia, giới hạn quyền tài phán, và cơ sở pháp lý của yêu sách đầu tư. Những phân tích này giúp khẳng định rằng, tranh chấp ISD không đơn thuần là kết quả của hành vi vi phạm hợp đồng, mà là sự xung đột giữa quyền chủ quyền của Nhà nước và quyền bảo hộ của luật quốc tế.

Bổ sung cho hướng tiếp cận trên, Caroline Henckels trong công trình *Proportionality and Deference in Investor-State Arbitration: Balancing Investment Protection and Regulatory Autonomy* (Cambridge University Press, 2015) đã khai thác một đặc điểm nổi bật của tranh chấp ISD. Đó là sự căng thẳng nội tại giữa yêu cầu bảo hộ đầu tư và quyền tự chủ quản lý của Nhà nước. Theo Henckels, tranh chấp ISD không chỉ là mâu thuẫn lợi ích kinh tế giữa hai chủ thể, mà còn là xung đột giữa hai giá trị pháp lý cơ bản của luật quốc tế hiện đại: quyền của nhà đầu tư được bảo vệ trước những biện pháp can thiệp tùy tiện, và quyền của Nhà nước được ban hành chính sách vì lợi ích công cộng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất tiếp cận giải quyết tranh chấp dựa trên nguyên tắc cân xứng (proportionality) và tôn trọng hợp lý nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa hai lợi ích.

²¹ Alan M. Anderson, Ben Beaumont (2014) - *The Investor-State Dispute Settlement System*, [Hệ thống giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước], Publisher: Kluwer Law International

Cách tiếp cận này mang lại gợi ý quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp đầu tư ²².

(iii) *Về phân loại tranh chấp trong FTAs, các công trình đều thống nhất về tiêu chí phân loại.* Căn cứ vào tiêu chí chủ thể, tranh chấp trong FTAs bao gồm: tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài và tranh chấp giữa nhà nước và nhà nước.

Đầu tiên, có thể kể đến sách chuyên khảo *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới – Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam* do TS. Nguyễn Ngọc Hà chủ biên. Đây là một công trình tổng hợp có giá trị tham khảo cao, phản ánh khá đầy đủ bối cảnh và vấn đề pháp lý đặt ra từ quá trình Việt Nam tham gia các FTAs thế hệ mới²³. Đúng như tên gọi, nội dung sách tập trung vào hai hướng lớn: lý luận về FTA thế hệ mới và kinh nghiệm quốc tế – thực tiễn của Việt Nam khi triển khai các hiệp định này. Trong phần bàn về lý luận, nhóm tác giả đề cập đến giải quyết tranh chấp như một nội dung tất yếu và phổ biến trong tất cả các FTA. Tại trang 76, công trình nêu rõ: “*Phần lớn các FTAs nói chung và các FTAs thế hệ mới nói riêng đều chứa đựng điều khoản về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ nội dung nào của hiệp định.*” Tuy nhiên, công trình mới dừng lại ở việc khẳng định sự tồn tại và tính phổ biến của tranh chấp, mà chưa làm rõ khái niệm “tranh chấp phát sinh từ FTAs”, cũng như chưa phân tích đặc điểm pháp lý và nội dung của loại tranh chấp này. Ở phần phân loại, tại trang 280–281, nhóm tác giả cho rằng các FTAs mà Việt Nam là thành viên quy định hai quy trình giải quyết tranh chấp phổ biến: (i) tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước tiếp nhận đầu tư, và (ii) tranh chấp giữa các quốc gia thành viên. Cách phân loại này mang tính khái quát, chưa đi sâu vào đặc trưng pháp lý riêng của từng loại tranh chấp trong FTAs thế hệ mới.

²² Caroline Henckels (2015), *Proportionality and Deference in Investor-State Arbitration: Balancing Investment Protection and Regulatory Autonom*, [Tinh cân xứng và tôn trọng trong trọng tài nhà nước-nhà đầu tư: Cân bằng giữa bảo vệ đầu tư và quyền tự chủ về quy định], Series: Cambridge Studies in International and Comparative Law, 122, Publisher: Cambridge University Press

²³ Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới – Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội

Theo hướng nghiên cứu tương tự, bài báo *"Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong bối cảnh thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và những thách thức đặt ra cho Việt Nam"* (Tạp chí Khoa học Pháp lý, số 4/2022, tr. 40–49), tác giả Phan Thị Thanh Thủy đã đưa ra cách hiểu cụ thể về tranh chấp đầu tư quốc tế: đó là tranh chấp phát sinh từ việc nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện Chính phủ hoặc cơ quan nhà nước của nước tiếp nhận đầu tư, liên quan đến việc thực hiện các cam kết khuyến khích và bảo hộ đầu tư trong các hiệp định thương mại hoặc hợp đồng đầu tư. Tác giả phân loại tranh chấp đầu tư quốc tế thành ba nhóm: (i) tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư trên cơ sở điều ước quốc tế; (ii) tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và cơ quan nhà nước cụ thể dựa trên hợp đồng hoặc pháp luật quốc gia; và (iii) tranh chấp giữa các quốc gia liên quan đến việc giải thích hoặc thực thi điều ước đầu tư. Tuy nhiên, tác giả cho rằng loại tranh chấp thứ nhất có ý nghĩa trung tâm và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam – theo định nghĩa chính thức trong Quyết định ngày 8/4/2020 của Chính phủ về quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Về phương diện lý luận, bài viết đã góp phần khẳng định đặc điểm pháp lý nổi bật của loại tranh chấp này là tính chất đa tầng và vượt ra ngoài phạm vi tài phán quốc gia, phản ánh xu thế quốc tế hóa trong giải quyết tranh chấp đầu tư. Tuy nhiên, nội dung phân tích mới dừng ở cấp độ khái quát, chưa mở rộng sang các phương thức giải quyết tranh chấp trong FTAs thế hệ mới.

1.1.2. Kết quả nghiên cứu lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Do các FTAs thế hệ mới chỉ mới hình thành trong vài thập niên gần đây, nên số lượng công trình nghiên cứu chuyên sâu trực tiếp về trọng tài trong FTAs còn khá khiêm tốn. Vì vậy, luận án mở rộng khảo cứu sang các công trình nghiên cứu về trọng tài đầu tư quốc tế để tìm kiếm các luận điểm lý luận nền tảng, làm cơ sở cho việc nghiên cứu trọng tài trong các FTA thế hệ mới.

(i) *Nhóm công trình quan điểm trọng tài đầu tư quốc tế có sự lai ghép giữa công và tư*

Đại diện cho xu hướng nghiên cứu này là sách chuyên khảo “*Pháp luật và thực tiễn Trọng tài thương mại quốc tế*” của nhóm tác giả Alan Redfern, Martin Hunter, Nigel Blackaby và Constantine Partasides, do Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) dịch và hiệu đính (NXB Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2009). Tại Chương I, trang 13, các tác giả nêu quan điểm: “*Trọng tài thương mại quốc tế là một vật lai. Nó bắt đầu bằng thỏa thuận tư giữa các bên... nhưng kết thúc bằng phán quyết có hiệu lực công, được công nhận và thi hành bởi tòa án quốc gia.*” Quan điểm này thể hiện cách tiếp cận đặc trưng của trường phái Redfern – Hunter khi xác định bản chất “lai ghép giữa tư và công” của trọng tài quốc tế. Tuy nhiên, phần diễn giải về các yếu tố “quốc tế” và “thương mại” trong bản dịch tiếng Việt chưa thực sự làm rõ ranh giới giữa trọng tài thương mại quốc tế và trọng tài đầu tư quốc tế, cũng như chưa giải thích rõ sự khác biệt giữa trọng tài quốc tế và trọng tài quốc gia. Dù vậy, giá trị của công trình nằm ở việc hệ thống hóa toàn diện các khía cạnh pháp lý nền tảng của trọng tài quốc tế – từ luật áp dụng, điều khoản trọng tài, thỏa thuận trọng tài, cho đến việc thành lập hội đồng trọng tài và hiệu lực của phán quyết.

Một công trình nước ngoài đáng chú ý khác là cuốn “*The Structure of Investment Arbitration*”, [*Cấu trúc của trọng tài đầu tư*] của Tony Cole, Routledge, 2013). Mặc dù tiêu đề gợi mở kỳ vọng về một phân tích lý luận tổng thể đối với trọng tài đầu tư quốc tế, song trong phần lý thuyết nền, tác giả lại không đưa ra khái niệm cụ thể nào về “trọng tài đầu tư quốc tế”. Thay vào đó, trọng tâm nghiên cứu của công trình hướng đến việc làm rõ nội hàm của thuật ngữ “đầu tư” – yếu tố cấu thành cơ bản của thẩm quyền trọng tài. Ở các chương tiếp theo, Tony Cole lựa chọn phân tích một số vấn đề đặc thù như nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) và tác động của nguyên tắc này đối với thủ tục trọng tài đầu tư. Cách tiếp cận này, dù mang tính chọn lọc, vẫn cho thấy xu hướng tiếp cận trọng tài đầu tư như một cơ chế tài phán mang bản chất lai ghép giữa yếu tố công và yếu tố tư: một mặt, tranh chấp phát sinh từ các quyền lợi đầu tư mang tính tư nhân; mặt

khác, lại chịu sự chi phối trực tiếp của các cam kết quốc tế và quyền lực quản lý công của Nhà nước. Tuy nhiên, do không đặt mục tiêu khái quát hóa toàn bộ cấu trúc pháp lý của trọng tài đầu tư quốc tế, công trình có giá trị chủ yếu ở bình diện phân tích chuyên sâu từng yếu tố cấu thành, hơn là ở việc lý giải một cách toàn diện bản chất và cấu trúc lý luận của trọng tài đầu tư quốc tế như tiêu đề gợi mở.

(ii) Nhóm công trình có xu hướng nghiên cứu thiên về mô tả quy phạm pháp luật hơn là xây dựng khái niệm lý luận.

Tiêu biểu cho nhóm này là sách chuyên khảo “*Các cơ chế trọng tài đầu tư quốc tế – Quy tắc, thủ tục và thực tiễn*” do PGS.TS. Trần Việt Dũng và ThS., NCS. Nguyễn Thị Lan Hương chủ biên. Nhóm tác giả, gồm các chuyên gia nghiên cứu và hành nghề trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế đã cung cấp cho độc giả cái nhìn toàn diện và thực chứng về hoạt động của các cơ chế trọng tài đầu tư quốc tế. Ở phần II (từ trang 61), công trình trình bày chi tiết cơ cấu tổ chức, quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp tại các thiết chế trọng tài tiêu biểu như ICSID, ICC, PCA và trọng tài trong Hiệp định Bảo hộ đầu tư EU – Việt Nam (EVIPA). Cách tiếp cận thống nhất này giúp người đọc có được cái nhìn hệ thống về quy trình giải quyết tranh chấp đầu tư trong khuôn khổ các điều ước quốc tế. Tuy nhiên, về phương diện lý luận, công trình chưa đưa ra định nghĩa cụ thể về “trọng tài đầu tư quốc tế”, cũng như chưa làm rõ sự phân biệt giữa các thuật ngữ “trọng tài”, “tòa trọng tài” và “trọng tài đầu tư quốc tế”. Do vậy, giá trị nổi bật của công trình nằm ở bình diện mô tả và tổng hợp thực tiễn, hơn là ở phương diện lý luận khái niệm về trọng tài trong các FTA thế hệ mới.

Tiếp theo, sách chuyên khảo song ngữ “*Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong bối cảnh cải cách tư pháp và môi trường đầu tư ở Việt Nam*” của Châu Huy Quang (NXB Hồng Đức, 2021). Mặc dù có tiêu đề hướng đến “cơ chế giải quyết tranh chấp”, song nội dung chủ yếu của công trình tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn vận hành của trọng tài quốc tế – phương thức được xem là trung tâm trong cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Tác giả đã chỉ ra những đặc trưng lý luận cơ bản của trọng tài quốc tế như: tính phi chính trị hóa trong quá

trình giải quyết tranh chấp, thủ tục linh hoạt, quyền tự chủ của các bên và khả năng thi hành phán quyết cao.

(iii) Nhóm công trình tiếp cận trọng tài đầu tư từ góc độ công pháp quốc tế.

Bên cạnh cách nhìn truyền thống mang màu sắc công - tư, một số công trình quốc tế có giá trị lý luận cao đã tiếp cận trọng tài đầu tư như một thiết chế của công pháp quốc tế. Theo xu hướng này, trọng tài đầu tư được lý giải thông qua bản chất tranh chấp, cơ sở pháp lý từ điều ước quốc tế, quyền và nghĩa vụ mang tính công của.

Diễn hình là nghiên cứu về *“Lịch sử Công ước ICSID: Các tài liệu liên quan đến nguồn gốc và việc hình thành Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa các quốc gia và công dân của các quốc gia khác”* (History of the ICSID Convention, Documents Concerning the Origin and the Formulation of the Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States, ICSID, Vol. IV, Washington D.C.). Công trình này không chỉ tái hiện quá trình hình thành Công ước ICSID mà còn phản ánh tiến trình phát triển của tư tưởng pháp lý về cơ chế trọng tài trong lĩnh vực đầu tư quốc tế. Theo tài liệu, những ý tưởng đầu tiên dẫn đến việc xây dựng Công ước ICSID xuất phát từ sáng kiến của Tổng cố vấn Ngân hàng Thế giới, ông Aron Broches, người đã nhiều lần phải xử lý các tranh chấp giữa nhà đầu tư tư nhân và quốc gia tiếp nhận đầu tư. Trong bản ghi chú có tiêu đề *“Lưu ý về việc giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và các bên tư nhân”*, ông Broches đã nêu rõ hạn chế của nhà đầu tư nước ngoài khi không thể trực tiếp khởi kiện Chính phủ sở tại theo luật quốc tế, đồng thời đề xuất việc thiết lập trọng tài và/hoặc hòa giải quốc tế với sự bảo trợ của Ngân hàng Thế giới. Từ góc độ lý luận, tài liệu này góp phần làm sáng tỏ căn nguyên hình thành khái niệm “trọng tài đầu tư quốc tế”, thể hiện sự chuyển đổi từ mô hình giải quyết tranh chấp nhà nước – nhà nước truyền thống sang mô hình trọng tài hóa quan hệ giữa nhà đầu tư và Nhà nước tiếp nhận đầu tư. Về ý nghĩa học thuật, đây là nguồn tư liệu mang tính chất “khai sinh” cho toàn bộ lý luận về trọng tài đầu tư quốc tế, đặt nền móng cho các thiết chế giải quyết tranh

chấp trong các hiệp định thương mại và đầu tư sau này, trong đó có các FTA thế hệ mới với nhiều cải cách kế thừa trực tiếp tinh thần của Công ước ICSID.

Trong cùng xu hướng này, cuốn sách “ *Investment Treaty Arbitration as Public International Law: Procedural Aspects and Implications*”, [Trọng tài đầu tư từ góc độ Công pháp quốc tế: Các khía cạnh thủ tục và ý nghĩa] của Eric de Brabandere (2014), Cambridge University Press, là một công trình có giá trị lý luận cao. Tác giả đã tiếp cận trọng tài đầu tư quốc tế dưới góc độ của luật công quốc tế, thay vì cách nhìn thương mại – tư truyền thống. Ở bình diện học thuật, tác giả không đưa ra định nghĩa trực tiếp về “trọng tài đầu tư quốc tế” mà lý giải bản chất của phương thức này thông qua việc phân biệt với trọng tài thương mại quốc tế, dựa trên bốn tiêu chí: bản chất tranh chấp, quyền và nghĩa vụ của các bên, cơ sở pháp lý, và khả năng tiếp cận.

1.2. Những kết quả nghiên cứu thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam

1.2.1. Kết quả nghiên cứu về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Qua khảo cứu, luận án nhận thấy các công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới thường không được triển khai như một chủ đề độc lập. Thay vào đó, nội dung này thường chỉ được đề cập như một phần trong các nghiên cứu có phạm vi rộng hơn về cơ chế giải quyết tranh chấp trong FTA. Chính vì vậy, khi tổng hợp và đánh giá các công trình hiện có, Luận án tập trung phân tích, lựa chọn (“trích xuất”) những nội dung có liên quan trực tiếp đến trọng tài để làm cơ sở nhận diện, so sánh và đánh giá thực trạng pháp luật trong lĩnh vực này.

(i) Nhóm các công trình nghiên cứu theo từng hiệp định cụ thể, làm nổi bật các điểm mới về thiết kế thể chế và thủ tục.

Bài báo “*Quy định của CPTPP về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nước tiếp nhận đầu tư*” (Tạp chí Luật học, số 1/2020), của hai tác giả Nguyễn Bá Bình và Nguyễn Mai Linh là một trong những công trình

trong nước sớm tiếp cận một cách hệ thống các quy định của CPTPP về giải quyết tranh chấp. Bài viết đã phân tích các nội dung cơ bản của bao gồm các bên tranh chấp, phạm vi giải quyết tranh chấp và có sự so sánh với quy định của EVIPA. Tuy nhiên, trọng tài không phải là đối tượng nghiên cứu chính của bài báo nên hàm lượng thông tin còn hạn chế. Điểm nổi bật của bài báo là tác giả đã chỉ ra được về điểm nổi bật về trọng tài trong CPTPP là cách tiếp cận linh hoạt, cho phép nhà đầu tư và Nhà nước lựa chọn một trong bốn thiết chế trọng tài hiện hành: (i) trọng tài theo Công ước ICSID; (ii) trọng tài theo Quy tắc phụ trợ của ICSID; (iii) trọng tài theo Quy tắc UNCITRAL; hoặc (iv) một thiết chế hoặc quy tắc trọng tài khác nếu các bên đồng thuận. Theo đánh giá của bài viết, tính linh hoạt và khả năng thỏa thuận cao là điểm tiến bộ của CPTPP, thể hiện sự tôn trọng ý chí của các bên tranh chấp và khả năng thích ứng với nhiều dạng quan hệ đầu tư khác nhau.

Tiếp theo, bài báo “*Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với Nhà nước theo Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu*” (Tập chí Nhà nước và Pháp luật, số 6/2022) của tác giả Trần Hải An đã phân tích chuyên sâu cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư được thiết lập trong Hiệp định EVIPA. Bài viết đã trình bày rõ quy trình tố tụng của hệ thống mới: tranh chấp được khởi kiện và xét xử tại Tòa sơ thẩm, trong khi Tòa phúc thẩm có thẩm quyền xem xét lại các phán quyết theo cơ chế kháng cáo – một cải cách có ý nghĩa đặc biệt trong việc bổ sung cơ chế kiểm soát tư pháp mà các mô hình trọng tài truyền thống chưa có. Theo tác giả, EVIPA đã thay thế cơ chế trọng tài vụ việc (ad hoc) bằng một hệ thống tài phán thường trực hai cấp gồm Tòa sơ thẩm và Tòa phúc thẩm, nhằm tăng cường tính ổn định, minh bạch và khả năng dự đoán trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Qua đó, tác giả đánh giá EVIPA là một bước tiến về thể chế, góp phần định hình xu hướng cải cách cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong các FTA thế hệ mới²⁴.

²⁴ Trần Thị Hải An, “*Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với nhà nước theo hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu*”, Tập chí Nhà nước và pháp luật số 6/2022 tr 78

(ii) Nhóm công trình nghiên cứu so sánh giữa các FTAs nhằm làm rõ mức độ cam kết và sự đa dạng trong các quy định về trọng tài.

Bài viết của Tony Dymond, Cameron Sim và Tiffany Chan (2022) với tiêu đề “*Cơ chế giải quyết tranh chấp theo CPTPP và RCEP*” (*Dispute Settlement Mechanisms under the CPTPP and the RCEP*) là một trong những nghiên cứu tiêu biểu về các mô hình giải quyết tranh chấp trong hai hiệp định thương mại tự do có ảnh hưởng lớn nhất khu vực châu Á – Thái Bình Dương²⁵. Bài viết tập trung mô tả và phân tích cấu trúc các quy định về giải quyết tranh chấp trong hai hiệp định này, đồng thời đưa ra so sánh. Theo đó, CPTPP cho phép nhà đầu tư khởi kiện trực tiếp Nhà nước tiếp nhận đầu tư thông qua trọng tài quốc tế mà không cần phải trải qua thủ tục khiếu nại hoặc biện pháp khắc phục trong nước – thể hiện đặc trưng của trọng tài truyền thống. Ngược lại, trong RCEP, không tồn tại quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, mà tranh chấp của nhà đầu tư phải được xử lý thông qua quốc gia sở tại của nhà đầu tư: nếu quốc gia thành viên RCEP vi phạm nghĩa vụ theo hiệp định, nhà đầu tư cần yêu cầu quốc gia của mình thay mặt khởi kiện quốc gia tiếp nhận đầu tư theo thủ tục giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia (SSDS). Theo đánh giá của nhóm tác giả, sự khác biệt này phản ánh mức độ cam kết khác nhau trong các FTAs thế hệ mới, qua đó thể hiện sự đa dạng trong các quy định về trọng tài trong các FTAs thế hệ mới.

Bài viết của Nguyễn Mạnh Dũng và Đặng Vũ Minh Hà, “*Investor–State Dispute Settlement under New-Generation Free Trade Agreements*”, [*Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư – Nhà nước theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*] (2019). Nhóm tác giả lựa chọn khai thác phương thức hòa giải như một phương thức thay thế hoặc bổ trợ cho trọng tài trong giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước. Trên cơ sở phân tích các quy định về hòa giải trong các hiệp định như EVFTA, CPTPP và một số FTAs song phương khác, bài viết đã chỉ

²⁵ Tony Dymond, Cameron Sim and Tiffany Chan (2022), *Dispute settlement mechanisms under the CPTPP and the RCEP*, [Cơ chế giải quyết tranh chấp theo CPTPP và RCEP], <https://globalarbitrationreview.com/review/the-asia-pacific-arbitration-review/2023/article/dispute-settlement-mechanisms-under-the-cptpp-and-the-rcep> , truy cập ngày 1/10/2025

ra rằng hòa giải được thiết kế ngày càng rõ ràng và có tính khuyến khích cao hơn trong các FTAs thế hệ mới, thể hiện xu hướng quốc tế trong việc đa dạng hóa các phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư và giảm tải cho trọng tài truyền thống. Cách tiếp cận của nhóm tác giả giúp làm rõ xu hướng kết hợp giữa hòa giải và trọng tài trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế – một yếu tố quan trọng của tiến trình cải cách pháp luật trong các FTAs thế hệ mới.

1.2.2. Kết quả nghiên cứu về thực trạng pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam

(i) Nhóm công trình đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Các công trình thuộc nhóm này có điểm chung là xuất phát từ việc phân tích thực trạng pháp luật trọng tài thương mại hiện hành và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam, qua đó rút ra bất cập, nguyên nhân và đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật. Điểm nổi bật của hướng nghiên cứu này là cách tiếp cận thực chứng, lấy dữ liệu từ thực tiễn tổ chức và hoạt động của các trung tâm trọng tài, phán quyết trọng tài, cũng như quyết định của tòa án trong quá trình công nhận, hủy hoặc thi hành phán quyết trọng tài. Qua đó, các tác giả đã cung cấp góc nhìn toàn diện về pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam, chỉ ra khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng, làm cơ sở quan trọng cho việc kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật TTTM (2010) trong giai đoạn hội nhập hiện nay.

Đầu tiên là sách chuyên khảo “*Pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại*” của Đỗ Văn Đại và Trần Hoàng Hải (NXB Hồng Đức, 2021)- công trình có giá trị tổng kết sâu sắc về thực trạng pháp luật trọng tài thương mại Việt Nam. Thay vì phân tích các quy định theo nguồn luật, các tác giả lựa chọn cách tiếp cận theo bản chất của nhóm vấn đề, tập trung làm rõ hai bối cảnh pháp lý: (i) khi các bên lựa chọn trọng tài của Việt Nam, và (ii) khi các bên lựa chọn trọng tài nước ngoài²⁶. Với từng trường hợp, các vấn đề trọng tâm như thẩm quyền, tiêu chuẩn trọng tài viên, thủ tục tố tụng, biện pháp khẩn cấp tạm thời và hiệu lực phán quyết

²⁶ Đỗ Văn Đại & Trần Hoàng Hải (2021), *Pháp luật Việt Nam về Trọng tài thương mại*, Nxb Chính trị quốc gia, tr 36.

trọng tài được phân tích theo tiến trình tố tụng, kèm theo sự so sánh giữa Luật TTTM năm 2010 và Pháp lệnh năm 2003. Các tác giả chỉ ra rằng Luật TTTM (2010) đã có bước tiến đáng kể trong việc mở rộng phạm vi thẩm quyền của trọng tài, khẳng định nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận của các bên và tăng cường tính độc lập của trọng tài viên. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống pháp lý như: chưa có quy định rõ ràng về thẩm quyền trọng tài trong tranh chấp có yếu tố đầu tư; thiếu cơ chế bảo đảm thi hành hiệu quả phán quyết trọng tài; và sự can thiệp của tòa án đôi khi vẫn vượt quá phạm vi hỗ trợ tố tụng trọng tài. Từ những phân tích đó, công trình đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam: cụ thể hóa hơn nữa thẩm quyền của trọng tài đối với các tranh chấp có yếu tố đầu tư tương thích với các chuẩn mực quốc tế mới, bổ sung quy định về vai trò hỗ trợ và giám sát giới hạn của tòa án, bảo đảm nguyên tắc tôn trọng tính chung thẩm của phán quyết trọng tài; tăng cường năng lực của trọng tài viên và các trung tâm trọng tài thông qua đào tạo, cấp chứng chỉ và xây dựng quy tắc tố tụng minh bạch... Như vậy, dù chưa tiếp cận trực tiếp từ góc độ của các FTAs thế hệ mới, công trình của Đỗ Văn Đại và Trần Hoàng Hải vẫn được xem là nền tảng quan trọng cho các nghiên cứu sau này khi đánh giá và kiến nghị hoàn thiện pháp luật trọng tài Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tiếp theo, sách chuyên khảo *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn của trọng tài thương mại Việt Nam”* của Dương Văn Hậu (NXB Tư pháp, 2021) là một trong những nghiên cứu có giá trị lý luận và thực tiễn cao nhất về trọng tài thương mại Việt Nam giai đoạn gần đây. Tại chương 3, tác giả tập trung phân tích nội dung cơ bản của Luật TTTM năm 2010, bao gồm các quy định về thẩm quyền, hội đồng trọng tài, trình tự tố tụng, biện pháp khẩn cấp tạm thời và thi hành phán quyết trọng tài. Qua việc đối chiếu với Pháp lệnh TTTM năm 2003 và thực tiễn hoạt động của các trung tâm trọng tài, công trình đã chỉ ra nhiều điểm tiến bộ của Luật năm 2010 như việc mở rộng phạm vi thẩm quyền, nâng cao vị thế pháp lý của trung tâm trọng tài và xác lập nguyên tắc hạn chế sự can thiệp của tòa án. Tuy nhiên, tác giả cũng nhận định rằng, Luật TTTM (2010) vẫn còn một số bất cập đáng chú ý, chẳng hạn: chưa có cơ chế rõ ràng về thẩm quyền trong tranh chấp có

yếu tố đầu tư; quy định về thi hành phán quyết trọng tài chưa đủ cụ thể; và mối quan hệ giữa trọng tài và tòa án vẫn tiềm ẩn nguy cơ chồng lấn thẩm quyền. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất một số hướng hoàn thiện pháp luật. Nội dung giải pháp tương đối giống với phần trình bày của tác giả Đỗ Văn Đại .

Bài viết “*Một số bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và giải pháp hoàn thiện*” của Nguyễn Thanh Tùng, đăng trên *Tạp chí Công Thương* (2022), là một công trình có giá trị thực tiễn rõ nét khi tập trung phân tích hiệu quả áp dụng của Luật TTTM (2010) trong hơn một thập kỷ thi hành. Trên cơ sở tổng hợp các số liệu và thực tiễn xét xử, tác giả ghi nhận rằng số lượng tranh chấp thương mại được giải quyết bằng trọng tài tăng đều qua các năm, cho thấy trọng tài ngày càng trở thành phương thức được doanh nghiệp tin cậy lựa chọn. Tuy nhiên, bài viết cũng thẳng thắn chỉ ra nhiều hạn chế trong thực tiễn áp dụng, đặc biệt ở các khâu tố tụng và thi hành phán quyết. Cụ thể là căn cứ thay đổi trọng tài viên, cơ chế gia hạn thời gian tự bảo vệ của bị đơn, căn cứ hủy phán quyết trọng tài. Theo tác giả, những bất cập này “*ảnh hưởng không nhỏ đến tính hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại*”, đồng thời làm giảm niềm tin của doanh nghiệp vào cơ chế trọng tài. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp cụ thể vừa hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi.

Chuỗi các công trình đánh giá pháp luật Việt Nam thông qua các vụ việc thực tế của các trung tâm trọng tài, đó là các bài viết: (i) “*Giải pháp hoàn thiện pháp luật về Trọng tài thương mại ở Việt Nam*” đăng trên *Tạp chí Nghề Luật*, số 6/2020, Đoàn Trung Kiên và Nguyễn Thị Vân Anh , (ii) “*Bất cập của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và hướng hoàn thiện*” của Dương Quỳnh Hoa, đăng trên *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 1/2019, tr. 49–54. Theo các tác giả, quá trình thực thi pháp luật về trọng tài trong thực tế cho thấy nhiều quy định chưa được cụ thể hóa hoặc thiếu tính khả thi, đặc biệt trong các vấn đề về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, nguyên tắc tố tụng, điều kiện thụ lý vụ việc và mối quan hệ giữa trọng tài với tòa án. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện

pháp luật nhằm bảo đảm trọng tài thực sự trở thành phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả song hành cùng hệ thống tư pháp quốc gia.

(ii) *Nhóm công trình tập trung nhận diện khoảng trống và thách thức của pháp luật Việt Nam trước các chuẩn mực FTAs thế hệ mới.*

Một trong những công trình đặt trọng tâm vào vấn đề này là bài viết : “*Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong bối cảnh thực thi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và những thách thức đặt ra cho Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Khoa học Pháp lý (số 4/2022) của Phan Thị Thanh Thủy. Tác giả cho rằng Việt Nam hiện đang đối mặt với nhiều thách thức pháp lý đáng kể do hệ thống pháp luật trọng tài trong nước chưa tương thích với các chuẩn mực quốc tế. Cụ thể, Việt Nam chưa tham gia hai bộ quy tắc trọng tài quốc tế quan trọng là *UNCITRAL Arbitration Rules* và *ICSID Convention*, dẫn đến việc thiếu cơ sở áp dụng trong các vụ tranh chấp ISD mà Việt Nam là bị đơn. Ngoài ra, tác giả cũng nhận định rằng Luật TTTM (2010) và Luật Đầu tư (2020) vẫn chỉ dừng lại ở mức “luật khung” và “luật biểu tượng”, chưa có giá trị thực thi cụ thể trước các tình huống tranh chấp đầu tư phức tạp trong khuôn khổ FTA. Dù chưa đưa ra các giải pháp hoàn thiện rõ ràng, bài viết đã góp phần nhận diện khoảng trống pháp lý quan trọng giữa quy định quốc nội và nghĩa vụ quốc tế, qua đó đặt nền tảng cho hướng nghiên cứu tiếp theo về việc xây dựng cơ chế pháp lý tương thích hơn với các FTA thế hệ mới.

Trong bài tạp chí “*Sửa đổi Luật Trọng tài thương mại để Việt Nam là nước theo Luật Mẫu*”, đăng trên *Tạp chí Khoa học Pháp lý*, số 1/2021, tr. 26–41, tác giả Đỗ Văn Đại tiếp cận vấn đề từ góc độ chuẩn hóa pháp luật trọng tài quốc gia theo Luật Mẫu UNCITRAL. Tác giả đặt ra hai câu hỏi trung tâm: (i) Việt Nam có nên sửa đổi pháp luật trọng tài, trong đó Luật TTTM là nền tảng, để trở thành nước theo Luật Mẫu hay không?; và (ii) Nếu có, cần sửa đổi theo hướng nào. Để trả lời, tác giả chỉ ra những lợi ích rõ rệt nếu Việt Nam được công nhận là nước theo Luật Mẫu, bao gồm: nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường đầu tư quốc tế; tăng cường niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài; và giảm tải áp lực cho hệ thống tòa án trong việc giải quyết tranh chấp thương mại. Về hướng sửa đổi,

tác giả cho rằng Luật TTTM Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm lập pháp của Singapore và Bahrain – hai quốc gia đã nội luật hóa thành công Luật Mẫu của UNCITRAL. Tuy nhiên, do sự khác biệt về phạm vi điều chỉnh và nền tảng pháp lý, Việt Nam khó có khả năng viện dẫn Luật Mẫu như một nguồn luật trực tiếp, mà nên chuyển hóa có chọn lọc các nội dung của Luật Mẫu vào pháp luật quốc gia.

1.3. Kết quả nghiên cứu về giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài Việt Nam từ kinh nghiệm các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Về bài học kinh nghiệm từ FTAs, các nhà khoa học quốc tế đưa ra khá nhiều quan điểm, có quan điểm đồng tình, có quan điểm phản đối hoặc nghi ngờ tính khả thi các quy định của FTAs thế hệ mới về trọng tài. Đó là các công trình sau:

(i) Nhóm các công trình đánh giá cao những cải cách mạnh mẽ về trọng tài đầu tư theo hướng tăng cường kiểm soát tư pháp và cần phải nhân rộng sự cải cách này.

Đầu tiên, công trình mang tiếng nói ủng hộ quy định mới về trọng tài của FTAs thế hệ mới là Bài viết “*Reform of the Investor–State Arbitration Regime: The Appeal Proposal*”, (Cơ chế giải quyết tranh chấp theo CPTPP và RCEP) của Gabriel Bottini (2015). Đây được xem là một trong những tiếng nói ủng hộ mạnh mẽ nhất cho việc thiết lập Cấp phúc thẩm (appeal mechanism) trong trọng tài đầu tư quốc tế. Tác giả cho rằng trọng tài truyền thống, dù mang lại tính linh hoạt và hiệu quả, nhưng đã bộc lộ những khuyết điểm về tính nhất quán, minh bạch và khả năng dự đoán của phán quyết. Việc bổ sung tầng phúc thẩm không chỉ là một cải cách kỹ thuật, mà còn là một bước tiến tất yếu trong tiến trình tăng cường kiểm soát tư pháp và tính hợp pháp của hoạt động trọng tài đầu tư.

Cùng tư tưởng ủng hộ nhưng bài viết của tác giả Chandler A (2018) mang tiếng nói khách quan hơn. “*Giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư trong CPTPP: góc nhìn từ Australia, Nhật Bản và New Zealand*” (*Investor–State Dispute Settlement in the CPTPP: Perspectives from Australia, Japan and New*

Zealand) là một công trình nghiên cứu ngắn nhưng có giá trị gợi mở về mặt học thuật, khi phân tích sự khác biệt trong quan điểm lập pháp và thực tiễn áp dụng của các quốc gia thành viên CPTPP có bề dày kinh nghiệm pháp lý. Dưới góc độ so sánh, tác giả chỉ ra rằng Nhật Bản – nước ủng hộ mạnh mẽ các quy định của CPTPP. Chandler lý giải một cách dí dỏm rằng “có lẽ chính vì thiếu kinh nghiệm thực tế với ISDS mà Nhật Bản chưa từng bị thất vọng về quy định này”. Quan điểm này phản ánh niềm tin của Nhật Bản vào giá trị của trọng tài quốc tế như một phương thức bảo đảm tính khách quan và ổn định của môi trường đầu tư. Trái lại, Australia thể hiện thái độ hoài nghi và thận trọng hơn, cho rằng trọng tài trong CPTPP vẫn mang tính kế thừa, chưa khắc phục được những hạn chế cố hữu của trọng tài truyền thống, như sự thiếu thống nhất trong án lệ và nguy cơ xâm phạm quyền tự chủ lập pháp của quốc gia. Đáng chú ý, Chandler cũng nhận thấy lập trường của Australia gần gũi với quan điểm của Liên minh châu Âu (EU) – ủng hộ việc thay thế ISDS bằng hệ thống Hội đồng đầu tư thường trực (Investment Court System – ICS) để tăng tính minh bạch, tính nhất quán và khả năng dự đoán của phán quyết trọng tài. Dù dung lượng bài viết không lớn, nhưng với lối tiếp cận đa chiều và so sánh sâu sắc giữa các nền pháp lý phát triển, nghiên cứu của Chandler đã đưa ra một cách nhìn sinh động về sự phân hóa lập trường của các quốc gia trong quá trình duy trì hay cải cách cơ chế trọng tài đầu tư quốc tế – một vấn đề trung tâm trong lý luận về ISDS hiện nay.

Tiếp tục với quan điểm trung lập, bài viết “*Xem xét cơ chế phúc thẩm trong Trọng tài Nhà nước – Nhà đầu tư*” (*Appellate Review in Investor–State Arbitration*, 2014) của tác giả Eun Young Park thể hiện thái độ thận trọng nhưng không phủ định hoàn toàn quy định của EVFTA, EVIPA²⁷. Theo phân tích của ông, cấp phúc thẩm có thể mang lại giá trị tích cực và cũng tiềm ẩn những rủi ro, cũng như làm lu mờ nguyên tắc tự chủ và tính chung thẩm – những đặc trưng cốt lõi của trọng tài đầu tư quốc tế. Theo lập luận của tác giả, cải cách phúc thẩm chỉ

²⁷ Barton Legum, *Appellate Review in Investor State Arbitration*, <https://cil.nus.edu.sg/wp-content/uploads/2015/10/ConferenceDay1-EY-AdditionalDocument-Appellate-Review-Korea.pdf>, truy cập ngày 7/10/2025

nên được cân nhắc nếu có thể dung hòa được hai mục tiêu tưởng như mâu thuẫn: đảm bảo tính ổn định của hệ thống và duy trì bản chất tư pháp độc lập, linh hoạt của trọng tài. Điểm đáng chú ý là bài viết không đưa ra kết luận khẳng định hay phủ định, mà đề ngỏ vấn đề, khuyến khích người đọc và các nhà hoạch định chính sách tự đánh giá dựa trên bối cảnh thực tế của từng quốc gia. Cách tiếp cận này thể hiện tư duy nghiên cứu khách quan và gợi mở, đồng thời cung cấp cho các quốc gia đang trong quá trình nội luật hóa FTA như Việt Nam một góc nhìn cân bằng giữa cải cách thể chế và bảo tồn giá trị truyền thống của trọng tài quốc tế.

(ii) *Nhóm công trình phản biện và hoài nghi đối với xu hướng “tòa án hóa” trọng tài đầu tư.*

Với quan điểm phản đối, Barton Legum (2014), trong bài viết “*Cơ chế phúc thẩm cho trọng tài đầu tư: Đáng xem xét lần thứ hai về quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương và đề xuất EU-Mỹ FTA?*” (*Appellate Mechanisms for Investment Arbitration: Worth a Second Look for the Trans-Pacific Partnership and the Proposed EU-U.S. FTA?*), đã thể hiện quan điểm phản biện rõ rệt đối với cấp xét xử phúc thẩm trong các FTAs thế hệ mới²⁸. Theo tác giả, việc Liên minh châu Âu và một số quốc gia phát triển chủ trương xây dựng “tòa phúc thẩm đầu tư” xuất phát từ mong muốn tăng cường tính thống nhất và khả năng dự đoán của phán quyết trọng tài, song lại vô tình làm xói mòn bản chất linh hoạt và tư nhân hóa vốn là linh hồn của trọng tài quốc tế. Legum cho rằng, trong khi trọng tài đầu tư được thiết kế như một phương thức tài phán đặc thù, dựa trên thỏa thuận và ý chí của các bên, thì việc bổ sung cấp phúc thẩm lại mang nặng tính “tòa án hóa”, khiến trọng tài quay trở lại mô hình tư pháp công truyền thống. Điều này không chỉ làm giảm tính chung thẩm – yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của trọng tài, mà còn kéo theo rủi ro về kéo dài thời gian giải quyết tranh chấp, tăng chi phí tố tụng và làm mất đi ưu điểm “nhanh – gọn – linh hoạt” của trọng tài quốc tế.

2. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến Đề tài Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án

²⁸ <https://www.transnational-disputemanagement.com/article.asp?key=2073> truy cập ngày 02/9/2025

2.1. Những vấn đề liên quan đến đề tài Luận án đã được giải quyết

Sau khi tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, Luận án nhận thấy rằng các vấn đề có liên quan trực tiếp đến đề tài đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, bao quát từ phương diện lý luận, thực trạng pháp luật, cho đến các định hướng và giải pháp hoàn thiện. Trên cơ sở đó, Luận án khái quát những kết quả nghiên cứu đã đạt được, tương ứng với ba phương diện: lý luận- thực trạng pháp luật- giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

2.1.1. Những vấn đề về lý luận đã được giải quyết

(i) Bản chất pháp lý của tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới đã được nghiên cứu sơ bộ

Theo các nghiên cứu hiện có, bản chất pháp lý của loại tranh chấp này mang tính lai ghép giữa công pháp và tư pháp quốc tế, phản ánh sự va chạm giữa quyền lực quản lý công của quốc gia và lợi ích kinh tế – tài sản của các chủ thể tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, cấu trúc tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới đã được nhận diện theo hai nhóm là tranh chấp giữa các quốc gia (SSD) và tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư (ISD).

(ii) Lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới bước đầu hình thành.

Các nghiên cứu hiện có cho thấy, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới không được tiếp cận như một lĩnh vực hoàn toàn tách biệt, mà được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với lý luận chung về trọng tài và pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Theo đó, các vấn đề pháp lý mang tính nền tảng của trọng tài – như thẩm quyền của hội đồng trọng tài, giá trị ràng buộc của phán quyết, nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận của các bên và sự hạn chế can thiệp của tòa án quốc gia – vẫn tiếp tục được thừa nhận và vận dụng trong khuôn khổ các FTAs.

2.1.2. Những vấn đề về thực trạng pháp luật đã được giải quyết

(i) Một số quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs

thể hệ mới đã được nghiên cứu ở mức độ cơ bản

Các công trình nghiên cứu đã có sự đánh giá khái quát về một số quy định nổi bật trong các FTAs về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Tiêu biểu là mô hình hai cấp xét xử trong EVIPA hay mô hình trọng tài vụ việc trong CPTPP với mức độ linh hoạt cao, đề cao quyền lựa chọn thủ tục của các bên tranh chấp. Các nghiên cứu này đã góp phần phác họa những nét cơ bản trong thiết kế pháp lý của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thể hệ mới, tạo cơ sở học thuật quan trọng cho việc tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này.

(ii) Những bất cập về thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành Luật TTTM (2010) đã được đánh giá tương đối đầy đủ

Các công trình đã tập trung phân tích khá toàn diện các ưu điểm và hạn chế của Luật TTTM năm 2010, cùng với thực tiễn áp dụng tại các trung tâm trọng tài trong nước. Có thể nói đây là hướng nghiên cứu được nhiều nhà khoa học quan tâm nhất cho đến nay, với hệ thống công trình phong phú và đa dạng về cách tiếp cận. Kết quả nghiên cứu này là điều tất yếu, bởi Luật TTTM (2010) đã được ban hành và thi hành trong thời gian dài. Trên cơ sở đó, luận án kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã có, đồng thời đặt các vấn đề pháp lý này trong bối cảnh hội nhập mới để có hướng tiếp cận riêng.

2.1.3. Những vấn đề về hoàn thiện pháp luật đã được giải quyết

Nhìn chung, các nghiên cứu đều thống nhất về yêu cầu và phương hướng hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam. Cụ thể: việc hoàn thiện pháp luật trọng tài cần được tiến hành đồng bộ ở cả phương diện lập pháp, tổ chức thực thi và nâng cao năng lực thể chế, nhằm bảo đảm cho trọng tài trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.2. Những vấn đề Luận án kế thừa, tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các thành tựu nghiên cứu đã có, luận án tiếp tục phát triển các hướng nghiên cứu mới tập trung vào những nội dung còn thiếu vắng hoặc chưa được làm rõ một cách hệ thống.

Thứ nhất, trong các công trình nghiên cứu hiện có vẫn thiếu vắng một khung lý luận thống nhất về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới. Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tiếp cận trọng tài trong FTA thông qua việc kế thừa lý luận về trọng tài đầu tư quốc tế hoặc phân tích cơ chế giải quyết tranh chấp trong từng hiệp định cụ thể. Vì vậy, Luận án tập trung xây dựng một khung lý luận riêng, làm cơ sở khoa học cho việc phân tích và hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu hiện có còn thiếu các nghiên cứu đối chiếu mang tính toàn diện giữa pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam hiện hành. Do đó, Luận án tiến hành phân tích, đối chiếu đồng thời hai hệ thống pháp luật, qua đó chỉ ra các vấn đề mà pháp luật Việt Nam có thể tiếp thu từ FTAs để hoàn thiện pháp luật về trọng tài.

Thứ ba, trong các nghiên cứu hiện nay còn thiếu các tiếp cận hoàn thiện pháp luật theo hướng chủ động và có tính dự đoán. Các đề xuất hoàn thiện pháp luật chủ yếu xuất phát từ những bất cập đã bộc lộ trong thực tiễn áp dụng, trong khi còn thiếu các giải pháp cho những tình huống tranh chấp chưa được điều chỉnh hoặc có khả năng phát sinh trong tương lai (Việt Nam phát sinh tranh chấp ISD nhưng chưa có điều ước quốc tế trực tiếp áp dụng). Trên cơ sở đó, Luận án tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật trọng tài theo hướng vừa tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, vừa phù hợp với yêu cầu nội tại của Việt Nam và có khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong dài hạn.

3. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết (theoretical foundation) là tập hợp các lý thuyết, nguyên lý hoặc khái niệm cơ bản mà nghiên cứu dựa trên để xây dựng khung lý thuyết hoặc giải thích hiện tượng nghiên cứu²⁹. Với mục tiêu hoàn thiện pháp luật về giải quyết

²⁹ Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*, Nxb Tài chính, Hà Nội, tr. 54–55.

tranh chấp bằng trọng tài Việt Nam từ bài học kinh nghiệm của các FTAs thế hệ mới, Luận án vận dụng ba trụ cột lý thuyết chính như sau:

(i) Cơ sở lý thuyết về trọng tài được sử dụng để xây dựng nền tảng nhận thức chung cho toàn bộ luận án. Cơ sở này giúp luận án làm rõ bản chất, cơ sở hình thành thẩm quyền và nguyên tắc vận hành của trọng tài; từ đó lý giải mối liên hệ giữa trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam và trọng tài trong cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư theo các FTA thế hệ mới. Đây là nền tảng trực tiếp cho Chương 1.

(ii) Cơ sở lý thuyết về hội nhập pháp lý và tiếp thu pháp luật được sử dụng để lý giải vì sao các quy định về trọng tài trong FTAs thế hệ mới có thể trở thành nguồn tham chiếu cho quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam, nhưng không được tiếp nhận một cách cơ học. Cơ sở này giúp luận án phân tích Chương 2 trong tương quan giữa chuẩn mực FTAs thế hệ mới và thực trạng pháp luật Việt Nam;

(iii) Cơ sở lý thuyết về hoàn thiện pháp luật được sử dụng để xác lập tiêu chí đánh giá và định hướng xây dựng giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam. Đây là cơ sở trực tiếp cho việc xây dựng các kiến nghị ở Chương 3,.

3.1.1. Cơ sở lý thuyết về trọng tài

Cơ sở lý thuyết về trọng tài là nền tảng khoa học để luận án làm rõ bản chất, cơ sở hình thành thẩm quyền và nguyên tắc vận hành của trọng tài. Trên cơ sở đó, luận án sử dụng các lý thuyết này để phân tích những vấn đề lý luận tại Chương 1. Cơ sở lý thuyết này được hình thành từ ba lý thuyết chủ yếu sau

(i) Lý thuyết về sự thỏa thuận (Consent Theory)

Lý thuyết về sự thỏa thuận là nền tảng lý luận lâu đời và phổ biến nhất trong việc xác lập thẩm quyền của trọng tài quốc tế nói chung và trọng tài trong các FTAs thế hệ mới nói riêng³⁰. Lý thuyết này cung cấp nền tảng lý luận để lý giải

³⁰ Người nghiên cứu và phát triển học thuyết:

(1) Emmanuel Gaillard- trong tác phẩm “*Legal Theory of International Arbitration*” (xuất bản lần đầu năm 2010), Gaillard đã trình bày toàn diện học thuyết về sự thỏa thuận như nền tảng pháp lý thiết yếu của thẩm quyền trọng tài. Ông phân biệt rõ giữa: Thuyết chủ quyền quốc gia trong luật quốc tế công, Thuyết tự nguyện thỏa thuận trong trọng tài quốc tế.

vì sao và bằng cách nào thẩm quyền giải quyết tranh chấp được trao cho trọng tài trong các FTAs.

Thẩm quyền của trọng tài – không phát sinh một cách tự động, mà chỉ được thiết lập khi có sự đồng thuận rõ ràng từ các bên tranh chấp. Sự đồng thuận này chính là cơ sở pháp lý để trọng tài được thành lập và tiến hành xét xử. Bởi trọng tài là tổ chức phi chính phủ, không phải là một cơ quan nhà nước nên quyền giải quyết tranh chấp phải đến từ sự thoả thuận, chứ không phải đến từ sự uỷ quyền của Nhà nước như Toà án. Nói cách khác, sự thoả thuận của các bên là nền tảng pháp lý và là điều kiện tiên quyết làm phát sinh hiệu lực của trọng tài.

Trong các FTAs truyền thống, lý thuyết thoả thuận được thể hiện thông qua việc các quốc gia thành viên đồng ý đưa tranh chấp ra trọng tài bằng việc ký kết điều khoản giải quyết tranh chấp trong hiệp định³¹. Tuy nhiên, sang đến các FTAs thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, EVIPA, thoả thuận trọng tài không còn là văn bản riêng lẻ mà được tích hợp trực tiếp trong văn bản hiệp định. Điều này vừa đảm bảo tính thoả thuận của các bên, vừa hạn chế sự tranh cãi về thẩm quyền của trọng tài.

(ii) Lý thuyết về thẩm quyền theo hiệp định (Treaty-based Jurisdiction Theory)

Lý thuyết về thẩm quyền theo hiệp định cho rằng thẩm quyền giải quyết tranh chấp của cơ quan tài phán quốc tế – bao gồm cả trọng tài – có thể phát sinh trực tiếp từ chính các điều khoản trong một điều ước quốc tế, mà không cần đến một thoả thuận riêng biệt giữa các bên tranh chấp trong từng vụ việc cụ thể³². Việc ký kết và phê chuẩn điều ước quốc tế đã đủ để thiết lập một sự chấp thuận mang tính ràng buộc về mặt pháp lý đối với cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong đó.

(2) Gary Born -Tác giả của bộ sách kinh điển “*International Commercial Arbitration*” (3 volumes, 2nd edition, Kluwer Law International, 2014) đã giải thích vai trò của sự thoả thuận trong trọng tài quốc tế,

³¹ Xem Hiệp định NAFTA (1992), Điều 1122

Hiệp định Thương mại Tự do Hoa Kỳ – Hàn Quốc (KORUS FTA, 2007), Điều 11.17

³² Christoph Schreuer, Trong tác phẩm “*The ICSID Convention: A Commentary*” (2001, tái bản 2009), ông phân tích kỹ lưỡng rằng việc quốc gia ký kết Công ước ICSID hoặc một BIT chính là hành vi đồng ý trước về mặt pháp lý với cơ chế trọng tài, và khi nhà đầu tư khởi kiện, thoả thuận được hoàn tất;

- Jan Paulsson, trong tác phẩm *Denial of Justice in International Law*, <http://www.ejil.org/pdfs/17/3/210.pdf> đã phân tích việc thiết lập thẩm quyền trọng tài trong các tranh chấp nhà đầu tư – quốc gia.

Trong bối cảnh các FTAs thế hệ mới, lý thuyết này là cơ sở lý luận quan trọng lý giải cho việc trọng tài quốc tế có thẩm quyền giải quyết tranh chấp mà không cần có thỏa thuận trọng tài song phương giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư. Thẩm quyền của cơ quan trọng tài trong các FTAs không phát sinh từ hợp đồng riêng như trong trọng tài thương mại, mà được mặc định ghi nhận trong các điều khoản giải quyết tranh chấp. Đây được coi là “nguồn thẩm quyền” được thiết lập sẵn.³³ Khi một bên tranh chấp như nhà đầu tư, vi phạm dẫn điều khoản đó và thực hiện hành vi khởi kiện, thì thẩm quyền của trọng tài được “kích hoạt” mà không cần thêm bất kỳ sự chấp thuận nào từ bên bị kiện.

(iii) Lý thuyết Kompetenz-Kompetenz (Thẩm quyền xác định thẩm quyền)

Lý thuyết Kompetenz-Kompetenz bắt nguồn từ thực tiễn và tư tưởng pháp lý châu Âu lục địa, đặc biệt là luật tố tụng của Đức và Pháp³⁴. Khái niệm "Kompetenz-Kompetenz" xuất phát từ luật Đức, nơi nó được sử dụng trong bối cảnh tố tụng để chỉ việc một cơ quan tài phán có quyền tự mình xác định xem mình có thẩm quyền hay không. Theo đó, cơ quan trọng tài có quyền tự mình xác định xem liệu mình có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp hay không. Nói cách khác, trọng tài không cần chờ một cơ quan tư pháp bên ngoài như tòa án quốc gia xác lập tính hợp lệ về thẩm quyền của mình, mà có quyền đánh giá, kết luận về tính tồn tại, hiệu lực và phạm vi của thỏa thuận trọng tài cũng như các điều kiện phát sinh thẩm quyền tài phán³⁵.

Trong bối cảnh các FTAs thế hệ mới, học thuyết Kompetenz-Kompetenz cũng được thể hiện rõ rệt. Các hiệp định như CPTPP, EVFTA, EVIPA đều trao cho hội đồng trọng tài hoặc hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp thường trực quyền quyết định về tính hợp lệ của đơn kiện, tính hiện hữu của một khoản đầu tư theo định nghĩa của hiệp định, và cả việc liệu tranh chấp có thuộc phạm vi điều

³³ Nigel Blackaby, Constantine Partasides, Alan Redfern và Martin Hunter (2015), *Redfern and Hunter on International Arbitration*, ấn bản thứ 6, Oxford University Press, 2015.

³⁴ Alan Redfern (2004), *Kompetenz-Kompetenz and the Arbitrator's Jurisdiction*, *Arbitration International*, Vol. 20, No. 4 (2004), pp. 429-447.

Link: <https://academic.oup.com/arbitration/article/20/4/429/221960>

³⁵ Philippe Fouchard (1994), *The Negative Effect of Competence-Competence: The Rule of Priority in Favour of the Arbitrators*, *Arbitration International*, Vol. 10, No. 4 (1994), pp. 343-357

Link: <https://academic.oup.com/arbitration/article/10/4/343/221987>

chính của hiệp định hay không. Trong các vụ kiện ISDS, đây là vấn đề đặc biệt quan trọng bởi tranh cãi về “điều kiện tiếp nhận đơn kiện” thường xuất hiện ngay từ đầu, và nếu không có học thuyết này, các bên sẽ phải trông cậy vào tòa án quốc gia để xác định thẩm quyền, đi ngược lại tinh thần giải quyết tranh chấp phi nhà nước³⁶.

3.1.2. Cơ sở lý thuyết về hội nhập pháp lý và tiếp thu pháp luật

Cơ sở lý thuyết này cung cấp nền tảng để lý giải vì sao Việt Nam cần tham chiếu các FTAs thế hệ mới như một nguồn tư tưởng cải cách pháp luật. Cơ sở lý thuyết này bao gồm các lý thuyết sau:

Trước hết, lý thuyết hội nhập pháp lý quốc tế nhấn mạnh rằng hội nhập không dừng lại ở lĩnh vực kinh tế mà mở rộng sang lĩnh vực thể chế và pháp luật³⁷. Việc tham gia các FTAs thế hệ mới như CPTPP, EVFTA hay EVIPA không chỉ là cam kết mở cửa thị trường, mà còn là sự thừa nhận chủ động về việc đồng bộ hóa hệ thống pháp luật quốc gia với các chuẩn mực pháp lý quốc tế³⁸. Theo đó, Việt Nam cần điều chỉnh các quy định pháp luật – trong đó có pháp luật về trọng tài – để bảo đảm tính tương thích, đồng thời thể hiện năng lực thực thi cam kết quốc tế.

Tiếp theo, lý thuyết Nhà nước pháp quyền và chủ quyền giới hạn khẳng định rằng trong trật tự pháp lý hiện đại, chủ quyền quốc gia không còn là tuyệt đối³⁹. Khi ký kết các FTAs, quốc gia tự nguyện chấp nhận sự ràng buộc từ các thiết chế quốc tế, kể cả khả năng bị khởi kiện bởi nhà đầu tư nước ngoài thông qua cơ chế trọng tài. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc điều chỉnh nội luật nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa quyền tài phán quốc gia và các cam kết pháp lý quốc tế.

³⁶Emmanuel Gaillard, *The Doctrine of Kompetenz-Kompetenz in International Arbitration*, ICSID Review - Foreign Investment Law Journal, Vol. 5, No. 2 (1990), pp. 223-257.

Link: <https://academic.oup.com/icsidreview/article/5/2/223/268815>

³⁷ Finn Laursen, *Lý thuyết và thực tiễn hội nhập ở Châu Âu*, <https://www.hoinhap.org.vn/phan-tich-binh-luan/9885-ly-thuyet-va-thuc-tien-hoi-nhap-o-chau-au.html> truy cập ngày 2/10/2025

³⁸ Paul Schiff Berman, *Global Legal Pluralism: A Jurisprudence of Law Beyond Borders*, <https://www.ejil.org/pdfs/24/3/2432.pdf?utm>

³⁹ Emmanuel Roucouas (2019), *A Landscape of Contemporary Theories of International Law*, BRILL, Leiden–Boston

Từ các lý thuyết trên, luận án xác lập một góc nhìn biện chứng: quá trình cải cách pháp luật trọng tài tại Việt Nam không thể tách rời yêu cầu hội nhập pháp lý, mà cần chủ động tiếp thu có chọn lọc các chuẩn mực từ FTAs thế hệ mới để bảo đảm tính tương thích, hiệu lực và uy tín quốc gia trong môi trường pháp lý quốc tế.

3.1.3. Cơ sở lý thuyết về hoàn thiện pháp luật

Cơ sở lý thuyết về hoàn thiện pháp luật cung cấp nền tảng khoa học để xác định mục tiêu, nguyên tắc và định hướng đúng đắn trong quá trình sửa đổi, bổ sung pháp luật. Theo hướng tiếp cận hiện đại, hoàn thiện pháp luật không đơn thuần là việc điều chỉnh kỹ thuật từng quy phạm, mà là một quá trình cải cách có định hướng, nhằm bảo đảm tính hợp lý, đồng bộ, khả thi và phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội.

Lý thuyết này cho rằng một hệ thống pháp luật hoàn thiện phải đáp ứng ba tiêu chí: (i) tương thích với bối cảnh quốc tế và cam kết quốc gia; (ii) phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội trong nước; và (iii) bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả thực thi. Trên nền tảng lý thuyết này, luận án xem xét khoảng cách giữa pháp luật trọng tài Việt Nam và các FTAs thế hệ mới như một vấn đề cần được xử lý bằng tư duy cải cách, chứ không chỉ bằng việc đối chiếu quy phạm. Việc hoàn thiện pháp luật phải dung hòa giữa nhu cầu phát triển nội tại của hệ thống pháp luật Việt Nam và các giá trị tham chiếu từ bên ngoài.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Để thực hiện được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định, Luận án tập trung giải quyết một số câu hỏi nghiên cứu trọng tâm, đồng thời xây dựng và kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu tương ứng.

(i) Câu hỏi nghiên cứu 1:

Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới được hiểu như thế nào và có cấu trúc ra sao?

Giả thuyết nghiên cứu: Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới là sự phát triển tiếp nối trên nền tảng lý luận của trọng tài đầu tư, được mở rộng và điều chỉnh trong không gian pháp lý mang tính “thế hệ mới”. Theo

đó, pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới vừa kế thừa các nguyên lý cốt lõi của trọng tài, vừa hình thành những đặc trưng pháp lý riêng.

(ii) Câu hỏi nghiên cứu 2:

Các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ đang gợi mở những kinh nghiệm như thế nào cho việc nhận diện hạn chế và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trọng tài?

Giả thuyết nghiên cứu:

Các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam đều bao gồm các vấn đề cốt lõi về thẩm quyền, điều kiện khởi kiện, thủ tục tố tụng, hiệu lực và thi hành phán quyết. Trong đó, các quy định tiên bộ của FTAs thế hệ mới có thể được sử dụng như cơ sở tham chiếu để nhận diện những hạn chế của pháp luật Việt Nam và rút ra kinh nghiệm phù hợp cho quá trình hoàn thiện pháp luật về trọng tài.

(iii) Câu hỏi nghiên cứu 3:

Pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cần được hoàn thiện như thế nào để đáp ứng yêu cầu hiện nay của đời sống kinh tế - pháp lý và có tầm nhìn cho tương lai?

Giả thuyết nghiên cứu:

Pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài được hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới, nhưng không sao chép máy móc, mà phải gắn với việc khắc phục các bất cập hiện hành và phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Việc hoàn thiện cần được thực hiện đồng thời trên hai phương diện: hoàn thiện quy phạm pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành, nhằm đáp ứng yêu cầu hiện nay của đời sống kinh tế - pháp lý và tạo tầm nhìn cho sự phát triển trong tương lai.

KẾT LUẬN PHẦN TỔNG QUAN

Qua khảo cứu cho thấy, các nghiên cứu về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tương đối phong phú, song các công trình nghiên cứu trực tiếp về trọng tài trong FTAs còn rất hạn chế. Các tác giả chưa tiếp cận trọng tài trong FTAs thế hệ

mới như một phương thức độc lập và giá trị pháp lý riêng biệt. Từ kết quả tổng hợp, luận án nhận diện ba khoảng trống khoa học đang tồn tại: (i) Chưa có khung lý luận riêng về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới; (ii) Chưa có đánh giá toàn diện về mức độ tương thích giữa pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam; (iii) Chưa có đề xuất mang tính hệ thống về giải pháp hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở đó, Luận án xác định các nhiệm vụ cần làm tại các chương tiếp theo của Luận án, bao gồm:

(i) Hoàn thiện cơ sở lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới;

(ii) Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo các FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam;

(iii) Xác định yêu cầu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài của Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

1.1. Lý luận về tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Các Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreements – FTA) là một trong những hình thức pháp lý phổ biến nhất của liên kết kinh tế quốc tế hiện đại⁴⁰. Về bản chất, FTA là thỏa thuận quốc tế được ký kết giữa hai hoặc nhiều quốc gia nhằm thiết lập các cam kết ưu đãi về thương mại và đầu tư giữa các bên thành viên. Ở giai đoạn đầu, nội dung chủ yếu của FTA tập trung vào việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, hạn chế các rào cản phi thuế quan và tạo thuận lợi cho lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ trong phạm vi khu vực thương mại tự do. Vì vậy, FTA truyền thống thường được nhận diện như công cụ pháp lý phục vụ mục tiêu tự do hóa thương mại theo nghĩa hẹp⁴¹. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của quan hệ kinh tế quốc tế, phạm vi điều chỉnh của FTA ngày càng được mở rộng. Từ sau năm 2010, nhiều FTAs không chỉ dừng lại ở các cam kết mở cửa thị trường, mà còn bao quát những vấn đề có tính thể chế và tiêu chuẩn cao như đầu tư, cạnh tranh, lao động, môi trường, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, thương mại điện tử và cơ chế giải quyết tranh chấp. Chính sự mở rộng về phạm vi cam kết, mức độ ràng buộc đã làm xuất hiện cách gọi “FTA thế hệ mới” nhằm phân biệt với các FTA truyền thống⁴². Nói cách khác, FTA thế hệ mới không phải là một loại điều ước quốc tế mới, mà là bước phát triển cao hơn của FTA trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Từ sự mở rộng về phạm vi cam kết và mức độ ràng buộc pháp lý, FTAs thế hệ mới làm cho quan hệ thương mại, đầu tư và thực thi điều ước giữa các quốc

⁴⁰ Nguyễn Thành Đức, Nguyễn Hữu Nam, Lê Thị Minh, Phan Minh Phụng, Nguyễn Xuân Bang (2022), *Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến doanh nghiệp ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia

⁴¹ Lê Thị Hoài Thu, Nguyễn Tiến Vinh, Lê Thị Bích Huệ, Nguyễn Minh Thảo, Nguyễn Quốc Việt (2021), *Hoàn thiện pháp luật kinh doanh tại Việt Nam nhằm đáp ứng các yêu cầu của hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội

⁴² Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới – Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội, tr 35

gia thành viên trở nên phức tạp hơn. Tranh chấp phát sinh trong các hiệp định này không chỉ xuất phát từ xung đột lợi ích kinh tế, mà còn từ sự khác biệt trong việc giải thích, áp dụng và thực hiện các cam kết pháp lý. Vì vậy, cơ chế giải quyết tranh chấp trở thành bộ phận quan trọng trong cấu trúc của FTAs thế hệ mới⁴³.

1.1.1. Khái niệm về tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Hầu hết các FTAs, bao gồm cả các FTAs thế hệ mới, đều dành một chương riêng để quy định về giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, khái niệm "tranh chấp" đều đang bị bỏ ngỏ, dù đây là nội dung đóng vai trò trung tâm về giải quyết tranh chấp của hiệp định. Do đó, Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu là suy luận quy phạm⁴⁴ để xây dựng khái niệm "tranh chấp trong FTAs thế hệ mới". Việc xuất phát từ chính nội dung các điều khoản sẽ giúp xác lập khái niệm phù hợp với logic nội tại của FTAs thế hệ mới, thay vì áp đặt hoặc sử dụng các thuật ngữ "có vẻ" tương đồng. Theo đó, khái niệm "tranh chấp trong các FTA thế hệ mới" được cấu thành từ ba yếu tố sau: (i) bản chất pháp lý của tranh chấp; (ii) chủ thể tham gia tranh chấp; và (iii) phạm vi nội dung tranh chấp có thể phát sinh.

(i) Tranh chấp, theo Từ điển Tiếng Việt của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam *“là sự giành nhau một cách giằng co cái không rõ về bên nào”, hiểu rộng hơn là “đấu tranh giằng co khi có ý kiến bất đồng, thường là vấn đề quyền lợi của hai bên”*⁴⁵. Còn theo Black's Law Dictionary – một nguồn tham khảo phổ biến trong pháp luật quốc tế, tranh chấp là *“mâu thuẫn hoặc bất đồng liên quan đến yêu cầu hay quyền lợi của một bên, được đáp lại bởi lập luận hoặc yêu cầu trái ngược từ bên kia”*⁴⁶. Dù xuất phát từ cách tiếp cận ngôn ngữ hay pháp lý, điểm chung của các định nghĩa này đều cho thấy tranh chấp là biểu hiện của sự xung đột lợi ích giữa hai hay nhiều chủ thể trong một quan hệ cụ thể, thường xoay

⁴³ Nguyễn Thị Anh Thơ (2019), *Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, spps 21 (397), T11/2019

⁴⁴ Phương pháp suy luận quy phạm (doctrinal legal method / doctrinal-analytical approach): Đây là phương pháp truyền thống và phổ biến trong nghiên cứu luật học, đặc biệt là khi mục tiêu nghiên cứu là xác định nội dung pháp lý, rút ra khái niệm, nguyên tắc từ các văn bản pháp luật hiện hành. Xem thêm tài liệu: Hutchinson, T. & Duncan, N. (2012). *Defining and describing what we do: Doctrinal legal research*. *Deakin Law Review*, 17(1), 83–119.

⁴⁵ Viện ngôn ngữ học 1998, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, tr 898

⁴⁶ Từ điển Luật học Black (Black's Law Dictionary), Nxb West Group; 4th edition (June 1, 2011), tr 327

quanh quyền và nghĩa vụ. Khi sự xung đột đó phát sinh trong một quan hệ được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật – tức có cơ sở pháp lý xác định, thì nó mang bản chất của tranh chấp pháp lý.

Xét dưới góc độ này, có thể khẳng định rằng: tranh chấp trong FTAs thế hệ mới là tranh chấp pháp lý. Các FTAs hiện đại được xây dựng dưới hình thức điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương, quy định cụ thể các nghĩa vụ pháp lý ràng buộc mà các quốc gia thành viên phải tuân thủ. Khi một bên cho rằng bên còn lại vi phạm cam kết, hoặc áp dụng, giải thích điều khoản sai lệch, thì mâu thuẫn phát sinh sẽ trở thành tranh chấp pháp lý, và được xử lý bằng các biện pháp thiết kế ngay trong hiệp định. Như vậy, tranh chấp trong FTAs thế hệ mới không phải là tranh chấp về chính trị hay ngoại giao, mà là sự xung đột về quyền và nghĩa vụ pháp lý trong khuôn khổ một hiệp định.

(ii) Vấn đề đặt ra tiếp theo: Thực thể nào là chủ thể của tranh chấp trong FTAs thế hệ mới? Theo tác giả, việc xác định chủ thể của tranh chấp cần được tiếp cận trực tiếp từ chính cấu trúc và quy định của các FTAs thế hệ mới. Hiện nay, các điều khoản về giải quyết tranh chấp đang phân chia thành hai nhóm chủ thể độc lập: tranh chấp giữa các quốc gia thành viên (SSD) và tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư (ISD). Sự phân chia cho thấy các FTAs đã thừa nhận hai nhóm chủ thể tranh chấp độc lập: đó là quốc gia thành viên⁴⁷ và nhà đầu tư⁴⁸. Mặc dù không phải là chủ thể trực tiếp ký kết FTAs, nhà đầu tư vẫn được công nhận tư cách chủ thể tranh chấp thông qua các điều khoản mang tính thiết lập năng lực pháp lý rõ ràng. Tiêu chí để xác định thế nào là nhà đầu tư nước ngoài lại phụ thuộc vào quan điểm của từng FTAs và pháp luật các quốc gia thành viên.

(iii) Yếu tố thứ ba cấu thành khái niệm tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới là phạm vi nội dung có thể phát sinh tranh chấp. Nếu như các FTAs truyền thống chủ yếu giới hạn tranh chấp trong lĩnh vực thương mại hàng hóa hoặc thuế

⁴⁷ Điều 28.3 CPTPP quy định: “Trừ khi có quy định khác, chương này áp dụng nhằm ngăn ngừa hoặc giải quyết mọi tranh chấp giữa các Bên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định”

⁴⁸ Điều 3.26 của EVIPA quy định: nhà đầu tư từ EU hoặc Việt Nam có thể khởi kiện chính phủ nước bên kia nếu cho rằng các cam kết về đối xử công bằng, không trưng thu trái pháp luật, hoặc quyền chuyển vốn bị vi phạm.

quan, thì các FTAs thế hệ mới lại mở rộng đáng kể phạm vi điều chỉnh, bao trùm cả các lĩnh vực phi truyền thống như đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước hay phát triển bền vững. Chính sự mở rộng này dẫn đến việc tranh chấp không chỉ xoay quanh vấn đề kinh tế thuần túy, mà còn bao gồm cả các xung đột về chính sách công, tiêu chuẩn đạo đức, hoặc điều tiết nhà nước. Vì vậy, nội dung tranh chấp trong FTAs thế hệ mới mang tính chất đa tầng: vừa có yếu tố kỹ thuật (ví dụ: thuế, rào cản kỹ thuật), vừa có yếu tố chính sách (ví dụ: bảo hộ môi trường, quyền lao động). Đây là lý do mà cơ quan giải quyết tranh chấp phải thực sự "cân não" để đưa ra phán quyết cuối cùng. Như Antoine Bouët và David Laborde nhận định: *“Các hiệp định thương mại hiện đại không còn chỉ xoay quanh thuế quan, mà là không gian pháp lý điều tiết, các chuẩn mực cạnh tranh, và tính hợp pháp của lựa chọn chính sách. Tranh chấp phát sinh không chỉ từ hành vi thực hiện, mà còn từ cách hành vi đó được biện minh về mặt pháp lý”*⁴⁹.

Từ ba yếu tố đã phân tích – bao gồm bản chất pháp lý của tranh chấp, chủ thể tham gia, và phạm vi nội dung tranh chấp có thể phát sinh, có thể nhận thấy rằng: tranh chấp trong các FTA thế hệ mới mang bản chất của một hiện tượng pháp lý đặc thù, phản ánh sự va chạm về quyền và nghĩa vụ được xác lập trong khuôn khổ một điều ước quốc tế hiện đại, với cấu trúc chủ thể đa dạng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất khái niệm như sau :

"Tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là sự xung đột pháp lý về quyền và nghĩa vụ giữa các quốc gia thành viên hoặc giữa quốc gia thành viên và nhà đầu tư nước ngoài, phát sinh trong quá trình thực hiện, giải thích hoặc áp dụng các cam kết trong Hiệp định".

1.1.2. Đặc điểm của tranh chấp trong Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Để làm rõ sự khác biệt giữa tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới với các loại tranh chấp quốc tế khác, Luận án tập trung phân tích bốn đặc điểm cơ bản:

⁴⁹ Bouët, A., & Laborde, D. (2017). *Trade Agreements and Dispute Settlement in the 21st Century*. IFPRI Discussion Paper. Nguyên văn đoạn trích: ““Modern trade agreements are no longer just about tariffs, but about regulatory space, competing norms, and the legality of policy choices. Disputes arise not only from what is done, but how it is justified legally.”

tính chất của tranh chấp, chủ thể tham gia tranh chấp, nội dung tranh chấp và phương thức giải quyết tranh chấp.

1.1.2.1. Về tính chất của tranh chấp

Tranh chấp trong FTAs thế hệ mới là tranh chấp pháp lý mang tính quốc tế. Khác với các bất đồng chính trị hay ngoại giao, tranh chấp này phát sinh từ việc một bên cho rằng bên kia đã không thực hiện đúng các nghĩa vụ được quy định trong hiệp định. Các điều khoản trong FTA thường được xây dựng dưới dạng quy phạm, cho phép xác định rõ đâu là hành vi vi phạm, đâu là nghĩa vụ bị ảnh hưởng, và tạo điều kiện để tranh chấp được xử lý thông qua quy trình tổ tụng chặt chẽ⁵⁰. Các bên tranh chấp có thể viện dẫn trực tiếp điều khoản trong hiệp định, đưa ra lập luận pháp lý, và yêu cầu cơ quan giải quyết tranh chấp đưa ra phán quyết ràng buộc. Vì vậy, tranh chấp trong FTA thế hệ mới mang bản chất của một tranh chấp pháp lý, dù phía sau nó thường là những xung đột sâu xa về lợi ích kinh tế, chính sách công hoặc quyền điều tiết của quốc gia.

Không dừng lại ở đó, tranh chấp trong FTAs thế hệ mới mang tính quốc tế sâu sắc. Chủ thể tranh chấp có thể là các quốc gia thành viên hoặc nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư, còn thẩm quyền giải quyết thường được trao cho các thiết chế tài phán nằm ngoài hệ thống tư pháp quốc gia. Như Giorgio Sacerdoti – nguyên Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm WTO – từng nhận định: *“Tranh chấp trong các FTA hiện đại không còn dừng ở cấp độ song phương, mà là một phần trong trật tự pháp lý quốc tế đa tầng...”* (Sacerdoti, 2012)⁵¹. Do đó, tính quốc tế không chỉ là dấu hiệu nhận diện tranh chấp trong FTAs thế hệ mới, mà còn là cơ sở lý giải lý do cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hiệp định này phải được thiết kế theo hướng trung lập, và có khả năng vận hành vượt ra ngoài giới hạn của một hệ thống pháp luật quốc gia.

⁵⁰ Nguyễn Thị Anh Thơ (2019), tldr

⁵¹ Giorgio Sacerdoti (2012), “The Settlement of International Trade Disputes: The WTO System and Regional Agreements”, *The Law and Practice of International Courts and Tribunals*, https://www.researchgate.net/profile/Giorgio-Sacerdoti/publication/369336294_Adjudication_of_International_Trade_Disputes_from_Success_to_Crisis_What's_Next/links/65c213b01e1ec12eff769dd8/Adjudication-of-International-Trade-Disputes-From-Success-to-Crisis-Whats-Next.pdf, truy cập ngày 10/10/2025

1.1.2.2. Về chủ thể và mối quan hệ giữa các chủ thể:

Nhìn chung, tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới có sự đa dạng về chủ thể, thể hiện ở hai dạng cơ bản: tranh chấp giữa các quốc gia thành viên và tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với quốc gia tiếp nhận đầu tư. Nếu tranh chấp giữa các quốc gia thành viên (SSD) là dạng tranh chấp đã xuất hiện trong các FTAs truyền thống, thì tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia (ISD) lại phản ánh bước phát triển đáng chú ý của các FTAs thế hệ mới. Trong dạng tranh chấp này, nhà đầu tư không phải là chủ thể ký kết hiệp định nhưng vẫn có thể được trao quyền trực tiếp khởi kiện quốc gia tiếp nhận đầu tư khi cho rằng các nghĩa vụ bảo hộ đầu tư bị vi phạm⁵². Đặc quyền đó đã làm nảy sinh tranh luận học thuật về việc chủ thể nào ở vị thế “yếu thế” hơn trong tranh chấp ISD: nhà đầu tư trước quyền lực công của quốc gia, hay quốc gia trước sức ép của cơ chế tài phán quốc tế và nghĩa vụ bồi thường.

(i) *Quan điểm thứ nhất, Nhà nước được xem là chủ thể nắm giữ vị thế pháp lý vượt trội và nhà đầu tư nước ngoài bị "lép vế"*⁵³. Sự chênh lệch này xuất phát từ bản chất quyền lực công của Nhà nước trong trật tự pháp lý quốc tế hiện đại. Cụ thể, Nhà nước có quyền đơn phương ban hành và thực thi các quy định pháp luật nội địa điều chỉnh hoạt động đầu tư; có quyền kiểm soát việc tiếp cận thị trường, cấp phép dự án, thu hồi đất, hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính. Ngoài ra, Nhà nước còn có quyền miễn trừ tư pháp- một đặc quyền có nguồn gốc từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia đã tồn tại từ lâu đời trong quan hệ quốc tế⁵⁴. Theo nguyên tắc miễn trừ tư pháp. Nhà nước không bị ràng buộc bởi thẩm quyền xét xử của bất kỳ quốc gia hay thiết chế tư pháp quốc tế nào, trừ khi họ chủ động chấp thuận. Ví dụ rằng, nếu một doanh nghiệp Hoa Kỳ kiện Chính phủ Việt Nam tại tòa án Hoa Kỳ về một hợp đồng đầu tư, theo nguyên tắc miễn trừ tư pháp, tòa án Hoa Kỳ không có thẩm quyền xét xử trừ khi Việt Nam đồng ý

⁵² Trần Anh Tuấn (2018), *Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội

⁵³ Xem quan điểm của tác giả Hazel Fox và Philippa Webb (2013), *"The Law of State Immunity"*, Oxford University Press, tr 114-117

⁵⁴ Hiến chương Liên Hợp Quốc, cụ thể ở Điều 2(1) ghi nhận rằng mọi quốc gia đều có chủ quyền bình đẳng và không có quốc gia nào có quyền xét xử một quốc gia khác

tham gia vụ kiện. Trong khi đó, nhà đầu tư chỉ là chủ thể tư nhân, không có quyền lập quy, không thể cưỡng chế, và hoàn toàn chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật quốc gia nơi họ đầu tư. Chính vì sự bất đối xứng rõ rệt về địa vị pháp lý này, nhiều học giả lập luận rằng nếu không có biện pháp để bảo hộ nhà đầu tư, thì các quyền và nghĩa vụ được ghi nhận trong hiệp định sẽ chỉ mang tính hình thức⁵⁵. Việc trao cho nhà đầu tư quyền đơn phương khởi kiện Nhà nước trước trọng tài quốc tế mà không cần thông qua Chính phủ nước mình được xem là biện pháp mang tính điều chỉnh cần thiết. Và quyền đó đã tạo nên một đối trọng pháp lý giúp nhà đầu tư có thể phòng vệ trước các hành vi lạm dụng quyền lực công. Đây là lý do mà các FTAs thế hệ mới đều ghi nhận tính hợp pháp của tranh chấp ISD.

(ii) Ngược lại, quan điểm thứ hai – đang ngày càng nhận được sự ủng hộ trong bối cảnh hội nhập – cho rằng chính Nhà nước mới là bên “bị động” trong tranh chấp với nhà đầu tư. Đây là quan điểm đến chủ yếu từ các nhà nghiên cứu ở châu Âu⁵⁶. Mặc dù quyền miễn trừ tư pháp giúp bảo vệ chủ quyền quốc gia và giúp nhà nước có quyền từ chối các đơn khởi kiện nhưng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, quyền này không còn là tuyệt đối. Khi một quốc gia ký kết BITs hoặc FTAs có điều khoản giải quyết tranh chấp, quốc gia đó được xem là đã gián tiếp từ bỏ quyền miễn trừ tư pháp. Tương tự, nếu một quốc gia ký kết hợp đồng đầu tư có điều khoản trọng tài quốc tế làm phương thức giải quyết tranh chấp, họ không thể viện dẫn quyền miễn trừ để từ chối tài phán. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài hoàn toàn có quyền khởi kiện quốc gia đó ra trọng tài quốc tế. Bên cạnh đó, hầu hết các FTAs thế hệ mới cho phép nhà đầu tư kiện Nhà nước, nhưng không cho phép Nhà nước kiện ngược lại nhà đầu tư. Điều này tạo ra sự “thiên

⁵⁵ Lise Johnson và Jesse Coleman – Trung tâm Đầu tư Bền vững, Đại học Columbia

Trong nghiên cứu “*Investment Treaties, Investor-State Dispute Settlement, and Inequality*”, Johnson và Coleman phân tích rằng quyền khởi kiện đơn phương của nhà đầu tư, kết hợp với khả năng lựa chọn thời điểm và cơ quan tài phán, tạo ra một sự bất bình đẳng pháp lý nghiêm trọng. Họ cho rằng, nếu không có cơ chế bảo hộ đặc biệt, nhà đầu tư sẽ luôn ở thế yếu và dễ bị tổn thương trước các hành vi lạm dụng quyền lực của Nhà nước, https://scholarship.law.columbia.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1105&context=sustainable_investment_staffpubs&utm_source=scholarship.law.columbia.edu&utm_medium=pdf&utm_campaign=article+pdf, ngày 1-9-2019, truy cập lần cuối ngày 1/10/2025;

⁵⁶ Quan điểm này được thể hiện trong các tác phẩm sau:

-Alexander Orakhelashvili (2019), *The Cambridge Handbook of Immunities and International Law- "Jurisdictional Immunity of States and General International Law – Explaining the Jus Gestionis v. Jus Imperii Divide"*, Cambridge University Press;

-Ivana Damjanovic (2023), *The European Union and International Investment Law Reform*, Cambridge University Press

vị”, vì Nhà nước chỉ có thể phòng vệ, nhưng không thể chủ động kiện nhà đầu tư tại cùng một cơ quan tài phán. Nhà đầu tư là bên duy nhất có quyền khởi kiện; họ có thể chủ động lựa chọn thời điểm, căn cứ và cơ quan tài phán để khởi kiện Nhà nước. Nhiều hành vi điều tiết chính sách pháp luật vì lợi ích cộng đồng như tăng thuế môi trường, siết chặt quy định về an toàn thực phẩm, dù có cơ sở chính đáng vẫn có nguy cơ bị xem là vi phạm cam kết FTA và bị khởi kiện. Khi đó, Nhà nước đối mặt với nguy cơ bồi thường thiệt hại hàng triệu, thậm chí hàng tỷ USD. Ví dụ điển hình là vụ kiện giữa Philip Morris Asia Limited và Chính phủ Úc liên quan đến luật bao bì thuốc lá tron⁵⁷. Vụ việc này cho thấy, ngay cả khi một quốc gia ban hành chính sách vì lợi ích cộng đồng, họ vẫn có thể bị các nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện và phải gánh chịu chi phí pháp lý đáng kể. Đây là lý do mà một số FTAs thế hệ mới đã phải bổ sung cho quốc gia thành viên quyền bảo lưu chính sách vì lý do quốc phòng, y tế, môi trường hoặc đạo đức công cộng các ngoại lệ mà Nhà nước đề xuất.

Với hai cách tiếp cận đối lập nêu trên, tác giả không đánh giá mức độ đúng sai của từng quan điểm mà chỉ xác nhận một vấn đề: sự bất bình đẳng về địa vị pháp lý trong tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư là có thật – nhưng không cố định ở một chiều. Theo tác giả, lợi thế trong tranh chấp ISD không thực sự nghiêng hẳn về một bên. Mà phải trong từng vụ tranh chấp cụ thể thì mới có đánh giá chính xác lợi thế đang thuộc về bên nào. Luận điểm này là nền tảng để lý giải vì sao các FTAs thế hệ mới phải cải tiến cơ chế giải quyết tranh chấp nói chung và trọng tài nói riêng để hướng tới mục tiêu giảm thiểu tối đa sự bất bình đẳng giữa các chủ thể trong tranh chấp đầu tư ISD.

⁵⁷ Năm 2011, Úc ban hành Đạo luật Bao bì Thuốc lá Tron, yêu cầu tất cả sản phẩm thuốc lá phải được đóng gói trong bao bì màu nâu đơn giản, không có logo thương hiệu, nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Philip Morris Asia Limited, một công ty con của Philip Morris International có trụ sở tại Hồng Kông, đã khởi kiện Chính phủ Úc lên trọng tài quốc tế theo Hiệp định Đầu tư song phương giữa Úc và Hồng Kông, yêu cầu bồi thường thiệt hại với lý do luật này vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và gây thiệt hại cho khoản đầu tư của họ. Mặc dù cuối cùng tòa trọng tài bác bỏ vụ kiện với lý do thiếu thẩm quyền xét xử, Chính phủ Úc đã phải chi gần 40 triệu đô la Úc để bảo vệ chính sách y tế công cộng của mình trong suốt quá trình tố tụng kéo dài. Link thông tin : <https://www.health.gov.au/sites/default/files/2023-08/tobacco-plain-packaging-cigarettes-and-cigarette-packaging.pdf>, truy cập lần cuối ngày 1/9/2025

1.1.2.3. Về nội dung của tranh chấp

Trong các FTAs thế hệ mới, nội dung tranh chấp được giới hạn rõ ràng: chỉ phát sinh khi một bên bị cho là vi phạm nghĩa vụ pháp lý đã cam kết trong hiệp định. Các nghĩa vụ này có thể thuộc các lĩnh vực như: mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ hoặc đầu tư; bảo hộ nhà đầu tư và tài sản đầu tư; bảo đảm minh bạch, công bằng trong đối xử.... Điều này có nghĩa, nội dung của tranh chấp phải xuất phát từ các quy định cụ thể của FTAs chứ không căn cứ vào các nguyên tắc pháp lý chung, tập quán quốc tế hay luật quốc gia. Ví dụ, nếu một nhà đầu tư cho rằng Việt Nam vi phạm nghĩa vụ “đối xử công bằng và hợp lý” (FET) theo EVIPA, họ chỉ có thể khởi kiện nếu chứng minh rằng hành vi của Việt Nam vi phạm chính điều khoản đó trong EVIPA. Điều này khác với một số hiệp định đầu tư thế hệ cũ, nơi nhà đầu tư có thể viện dẫn các nguyên tắc chung (như thông lệ quốc tế) dù không có quy định cụ thể bị xâm phạm⁵⁸. Vì vậy, nội dung tranh chấp trong FTAs thế hệ mới mang tính thu hẹp và tương đối rõ ràng. Chính sự giới hạn này mang lại tính tiên liệu cao và giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý, bởi các quốc gia biết rõ nghĩa vụ của mình và giới hạn tranh chấp ngay từ đầu.

1.1.2.4. Về cơ chế giải quyết tranh chấp

Các tranh chấp trong FTAs thế hệ mới được giải quyết theo "cơ chế"- tức là bao gồm các phương thức giải quyết tranh chấp được tổ chức theo cấu trúc tầng bậc và có tính bổ trợ lẫn nhau.

Theo định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt, "cơ chế" là tập hợp các biện pháp, giai đoạn và công cụ được vận hành theo một trật tự nhất định và phối hợp chặt chẽ, chứ không phải là những giải pháp rời rạc hoặc thay thế lẫn nhau. Áp dụng vào lĩnh vực pháp lý, cơ chế giải quyết tranh chấp có thể được hiểu là một hệ thống gồm nhiều phương thức giải quyết tranh chấp được sắp xếp theo trình tự logic, tuân thủ các nguyên tắc tổ tụng cụ thể nhằm đảm bảo hiệu quả, tính công bằng và minh bạch trong toàn bộ quá trình xử lý tranh chấp.

⁵⁸ Đào Kim Anh, Trịnh Quang Hưng (2017), *Hiện tượng treaty shopping trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế: Phân tích vụ việc Philip morris kiện Chính phủ Úc và liên hệ với Việt Nam*, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, số 95/ 2017,

Trong các FTAs thế hệ mới, giải quyết tranh chấp được thiết kế theo cơ chế đa tầng, thay vì phụ thuộc vào một phương thức duy nhất. Các phương thức như thương lượng, tham vấn, hòa giải và trọng tài không tồn tại rời rạc, mà được sắp xếp thành các bước kế tiếp trong cùng một quy trình. Theo đó, việc chuyển từ tầng này sang tầng khác không diễn ra tùy tiện, mà phụ thuộc vào việc phương thức ở tầng trước đã được thực hiện nhưng không đạt kết quả. Nói cách khác, cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới không cho phép các bên tùy ý rút gọn quy trình hoặc bỏ qua giai đoạn tiền tố tụng. Bởi mỗi bước đều có chức năng riêng trong việc tạo cơ hội đối thoại, thu hẹp bất đồng và hạn chế việc đưa tranh chấp ngay lập tức vào giai đoạn tài phán. Chẳng hạn, trong CPTPP, các tranh chấp giữa các quốc gia thành viên bắt buộc phải trải qua giai đoạn tham vấn trong thời hạn quy định, và chỉ khi nỗ lực thương lượng không thành công, các bên mới được phép yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài. Tương tự, EVIPA quy định rằng tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước phải được thông báo và tham vấn trong thời gian tối thiểu sáu tháng trước khi nhà đầu tư có thể khởi kiện lên Hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp hai cấp được thiết kế riêng trong hiệp định.

Từ đặc điểm này, Luận án xác định các luận điểm định hướng cho toàn bộ quá trình nghiên cứu như sau: (i) Thuật ngữ “cơ chế giải quyết tranh chấp” trong các FTAs thế hệ mới là khái niệm thể hiện cách thức vận hành của các phương thức giải quyết tranh chấp theo một trình tự thủ tục thống nhất. (ii) Trọng tài, hay tham vấn, hoà giải được gọi là phương thức giải quyết tranh chấp, chứ không đại diện cho toàn bộ cơ chế. (iii) Việc nghiên cứu trọng tài hay bất kỳ phương thức nào trong FTAs thế hệ mới cần đặt trong tổng thể "cơ chế" – nơi các phương thức được thiết kế để vận hành đồng bộ, bổ trợ và dẫn dắt lẫn nhau, chứ không thể tách rời. Có như vậy, trọng tài mới thể hiện đúng được bản chất cũng như vai trò "hạt nhân"- phương thức cuối cùng để giải quyết dứt điểm tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới.

1.1.3. Phân loại tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Các FTAs thế hệ mới không chỉ là sợi dây kết nối các nền kinh tế, mà còn là bản hợp đồng pháp lý đầy “tham vọng” giữa các quốc gia nhằm thiết lập một trật

tự thương mại công bằng, hiện đại và bền vững. Tuy nhiên, cũng giống như mọi bản hợp đồng khác, khi cam kết không được thực thi đúng như kỳ vọng thì tranh chấp là điều không thể tránh khỏi.

Về mặt lý thuyết, tranh chấp trong FTAs có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí như lĩnh vực phát sinh (thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ...), mức độ vi phạm, hoặc chủ thể của tranh chấp. Tuy nhiên, trong thiết kế của các FTAs thế hệ mới, tiêu chí chủ thể tranh chấp đang là căn cứ duy nhất được sử dụng để FTAs phân chia thủ tục giải quyết. Vì vậy, luận án kế thừa cách tiếp cận này và sử dụng để nghiên cứu trong phạm vi của công trình. Theo đó, FTAs gồm hai tranh chấp sau:

- Tranh chấp giữa các quốc gia thành viên (State-to-State Dispute – SSD),
- Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư (Investor-State Dispute – ISD).

1.3.1.1. Tranh chấp giữa các quốc gia thành viên (State-to-State Dispute – SSD)

Đây là loại tranh chấp phát sinh trong quan hệ giữa các quốc gia thành viên khi một bên cho rằng bên kia đã vi phạm nghĩa vụ được quy định trong hiệp định thương mại tự do, dẫn đến thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình⁵⁹. Loại tranh chấp này thường xoay quanh việc không thực hiện đúng hoặc không đầy đủ các cam kết đã thỏa thuận, đặc biệt trong các lĩnh vực như: nghĩa vụ cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường, áp dụng các biện pháp phi thuế mang tính phân biệt hoặc hạn chế thương mại, cung cấp trợ cấp sai lệch gây méo mó cạnh tranh, duy trì các rào cản kỹ thuật không minh bạch hoặc vi phạm quy định về tiêu chuẩn lao động, môi trường. Ngoài ra, tranh chấp SSD còn có thể phát sinh từ việc quốc gia thành viên không tuân thủ nghĩa vụ giải trình, không hợp tác tham vấn theo đúng trình tự thủ tục được thiết lập trong hiệp định⁶⁰. Đây là loại tranh chấp thể hiện rõ tính chất chủ thể đặc thù của quan hệ công pháp

⁵⁹ John G. Merrills (2017), *International Dispute Settlement*, 6th edn (Cambridge University Press, 2017), pp 35

⁶⁰ Giorgio Sacerdoti and Niall Moran (eds) (2024), *International Trade and Investment Dispute Settlement: From Rise to Crisis and Reform*, Routledge, pp 25

quốc tế – khi bên tranh chấp là các quốc gia - và thường được giải quyết thông qua các cơ chế tài phán có tính ràng buộc cao, nhằm bảo đảm tính toàn vẹn và hiệu lực thực thi của hiệp định.

1.1.3.2. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước tiếp nhận đầu tư (Investor-State Dispute – ISD):

Đây là loại tranh chấp đặc thù trong các FTAs thế hệ mới. Tranh chấp ISD phát sinh khi nhà đầu tư nước ngoài cho rằng Nhà nước tiếp nhận đầu tư đã vi phạm nghĩa vụ bảo hộ đầu tư được quy định trong hiệp định, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ⁶¹.

Nguyên nhân của các tranh chấp ISD có thể vì nhiều lý do nhưng sâu xa đều bắt nguồn từ xung đột giữa quyền điều tiết hợp pháp của Nhà nước và quyền lợi kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài. Nhà nước, với tư cách là chủ thể tối cao về quyền lập pháp và hành chính, có trách nhiệm bảo vệ lợi ích công cộng thông qua việc ban hành và áp dụng các chính sách công như bảo vệ sức khỏe, môi trường, an sinh xã hội, an ninh quốc gia. Tuy nhiên, chính những chính sách này, dù có mục tiêu chính đáng, đôi khi lại ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến lợi ích kinh tế đã hình thành của nhà đầu tư. Một ví dụ điển hình là các vụ tranh chấp liên quan đến quốc hữu hóa, thu hồi giấy phép kinh doanh, kiểm soát giá, cấm hoặc hạn chế một số loại hàng hóa hoặc dịch vụ vì lý do đạo đức hoặc sức khỏe cộng đồng. Những hành vi này có thể bị nhà đầu tư diễn giải là tước đoạt gián tiếp hoặc vi phạm tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng⁶². Ngoài ra, một số tranh chấp còn phát sinh từ sự khác biệt về hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn thực thi giữa quốc gia tiếp nhận đầu tư và quốc gia gốc của nhà đầu tư⁶³.

⁶¹ Gabrielle Kaufmann-Kohler and Michele Potestà (2020), *Investor-State Dispute Settlement and State-to-State Dispute Settlement: Interaction and Reform* (Geneva Center for International Dispute Settlement, pp 121

⁶² Trung tâm WTO, *Pháp luật đầu tư quốc tế và thực tiễn áp dụng trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế*, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/22749-phap-luat-dau-tu-quoc-te-va-thuc-tien-ap-dung-trong-giai-quyet-tranh-chap-dau-tu-quoc-te#:~:text=Mong%20%C4%91%E1%BB%A3i%20ch%C3%ADnh%20%C4%91%C3%A1ng%20c%E1%BB%A7a,m%C3%A1t%20c%E1%BB%A7a%20nh%C3%A0%20%C4%91%E1%BA%A7u%20t%C6%B0>, truy cập ngày 2/9/2025

⁶³ Trung tâm WTO, *Thống kê các vụ tranh chấp giữa các quốc gia*, <https://trungtamwto.vn/wto/36-thong-ke-cac-tranh-chap/1>, truy cập ngày 2/9/2025

Trong số hai loại tranh chấp nói trên, Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu là tranh chấp ISD. Bởi đây là loại tranh chấp mang một phần tính chất tư, có nhiều điểm giao thoa về bản chất và kỹ thuật tố tụng với trọng tài thương mại quốc gia. Điều này giúp tạo cơ sở so sánh và tham chiếu hợp lý cho việc phân tích, đánh giá và hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại tại Việt Nam. Còn tranh chấp SSD, do gắn liền với quan hệ công quyền và mang đặc thù về thiết chế giải quyết cũng như cơ chế thực thi, đòi hỏi một cách tiếp cận khác. Vì vậy, nội dung giải quyết tranh chấp SSD trong FTAs thế hệ mới không thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án.

1.1.4. Các phương thức giải quyết tranh chấp trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Tranh chấp trong các FTAs thế hệ mới có tính chất phức tạp về chủ thể và nội dung, nên cơ chế giải quyết thường không dựa trên một phương thức giải quyết tranh chấp duy nhất. Các hiệp định phải kết hợp nhiều phương thức theo logic “đôi thoại trước, tài phán sau”, nhằm ưu tiên giải quyết mềm dẻo ở giai đoạn đầu nhưng vẫn bảo đảm cơ chế ra quyết định ràng buộc khi cần thiết. Theo đó, các phương thức giải quyết tranh chấp trong FTA thế hệ mới có thể được khái quát thành bốn nhóm chủ yếu: thương lượng; hòa giải/trung gian; tham vấn; và trọng tài.

1.1.4.1. Phương thức thương lượng, hòa giải/trung gian

Thương lượng là phương thức đầu tiên trong quá trình giải quyết tranh chấp của các FTAs thế hệ mới. Ở giai đoạn này, tranh chấp chưa được đẩy ngay vào một quy trình tài phán, mà trước hết được đặt trong không gian đối thoại trực tiếp giữa các bên. Điều đó phản ánh logic chung của các FTAs thế hệ mới: ưu tiên giải quyết bất đồng bằng hợp tác trước khi sử dụng các phương thức có tính ràng buộc cao hơn. Về bản chất, thương lượng không chỉ là một bước kỹ thuật nhằm xử lý tranh chấp sớm, mà còn là cách thức duy trì quan hệ hợp tác giữa các bên trong khuôn khổ FTA. Thông qua thương lượng, các bên có cơ hội làm rõ cách hiểu về cam kết, thu hẹp khác biệt, điều chỉnh hành vi và tìm kiếm giải pháp dung hòa lợi ích mà chưa làm phát sinh đối đầu pháp lý trực diện.

Hòa giải thường được đặt ở bước tiếp theo sau khi thương lượng không đạt kết quả. Trong các FTAs thế hệ mới, hòa giải có thể được thiết kế theo hai hình thức: hòa giải bắt buộc và hòa giải tự nguyện. Đối với hòa giải bắt buộc, các bên phải thực hiện thủ tục này trước khi chuyển sang phương thức giải quyết tranh chấp khác. Theo Trọng tài viên VIAC Đinh Ánh Tuyết, “Cho tới nay mới chỉ có 2 trong số hơn 3000 điều ước quốc tế đã được các quốc gia ký kết quy định hòa giải là cơ chế bắt buộc trong giải quyết tranh chấp ISDS”⁶⁴. Một trong số đó là Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVIPA), nơi mà hòa giải là một giai đoạn bắt buộc trước khi các bên tham vấn⁶⁵. Ngược lại, đối với hòa giải tự nguyện, một số FTAs thế hệ mới chỉ ghi nhận hòa giải như một lựa chọn được khuyến nghị. Theo đó, các bên có thể lựa chọn hòa giải trước khi sử dụng các phương thức tài phán, nhưng không bị bắt buộc phải thực hiện. CPTPP là ví dụ điển hình cho cách tiếp cận này⁶⁶.

Như vậy, dù được thiết kế theo hình thức bắt buộc hay tự nguyện, hòa giải vẫn giữ vai trò là một bước trung gian trong quy trình giải quyết tranh chấp. Chỉ khi hòa giải không đạt kết quả hoặc không được các bên lựa chọn, tranh chấp mới tiếp tục được chuyển sang các phương thức giải quyết tiếp theo có tính tài phán và ràng buộc cao hơn.

1.1.4.2. Phương thức tham vấn

Tham vấn là bước bắt buộc và có ý nghĩa bản lề trong cơ chế giải quyết tranh chấp của các FTAs thế hệ mới⁶⁷. Sau khi thương lượng hoặc hòa giải không đạt kết quả, các bên thường phải chuyển sang tham vấn trước khi có thể khởi động cơ chế tài phán. Khác với thương lượng và hòa giải, tham vấn được đặt trong khuôn khổ pháp lý chặt chẽ hơn, với các quy định về trình tự, thời hạn, quyền và nghĩa vụ của các bên, đặc biệt là yêu cầu minh bạch thông tin và thiện chí đối thoại. Nhiều FTAs thế hệ mới còn mở rộng phạm vi tham vấn, cho phép các cơ

⁶⁴ <https://vmc.org.vn/thu-tuc-hoa-giai/thuong-luong-hoa-giai-trong-giai-quyet-tranh-chap-dau-tu-giua-nha-dau-tu-va-nha-nuoc-a129.html>, truy cập ngày 1/10/2025

⁶⁵ Xem Điều 3.29 EVIPA

⁶⁶ Xem 91.8 CPTPP

⁶⁷ TimK. Claussen (2018), “Dispute Settlement Under the Next Generation of Free Trade Agreements”, University of Miami Law Review, pp621-630

quan kỹ thuật, các tổ chức liên quan hoặc bên thứ ba tham dự nhằm đảm bảo tính khách quan, tăng khả năng đạt được thỏa thuận.

Trong các FTAs như CPTPP và EVIPA, tham vấn được thiết kế như một tầng bắt buộc trước khi các bên có quyền yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài. Vì vậy, tham vấn có thể được xem là cầu nối giữa “hòa giải mềm dẻo” và “tài phán ràng buộc”⁶⁸. Ngay cả khi tham vấn không chấm dứt được tranh chấp, giai đoạn này vẫn có ý nghĩa quan trọng vì giúp thu hẹp vấn đề pháp lý, giảm nguy cơ lạm dụng cơ chế tài phán và tạo nền tảng cho quá trình trọng tài sau đó.

1.1.4.3. Phương thức trọng tài "thế hệ mới"

Trong các FTAs thế hệ mới, thương lượng, hòa giải và tham vấn chủ yếu thể hiện logic đối thoại vốn đã quen thuộc trong giải quyết tranh chấp quốc tế. Các phương thức này chưa phải là nơi thể hiện rõ nhất những đổi mới về thiết kế thể chế và kỹ thuật pháp lý của các FTAs thế hệ mới. Dấu ấn “thế hệ mới” thể hiện tập trung hơn ở cơ chế trọng tài. Dù vậy, mức độ “thế hệ mới” của trọng tài trong các FTAs không biểu hiện đồng nhất ở mọi hiệp định.

Ở CPTPP, trọng tài vẫn giữ khá rõ bản chất của trọng tài truyền thống, dù đã được bổ sung nhiều yếu tố hiện đại (trình tự, minh bạch, quyền tham gia của bên thứ ba...) Nói cách khác, CPTPP cho thấy sự cải tiến của trọng tài trong khuôn khổ trọng tài. Trong khi đó, EVIPA lại đẩy quá trình cải tiến này đi xa hơn bằng sự xuất hiện của mô hình hai cấp xét xử. Ở tầng tài phán cuối cùng, EVIPA thiết kế một hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư thương trực gồm cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, với danh sách thành viên được xác lập trước và hoạt động theo các quy tắc thủ tục chặt chẽ. Chính mức độ thể chế hóa cao này khiến mô hình của EVIPA trở thành đối tượng của nhiều tranh luận học thuật.

Tranh luận trước hết xuất hiện ngay từ tên gọi của cơ quan này. Trong bản tiếng Anh của EVIPA, thuật ngữ được sử dụng là “Investment Tribunal System” (ITS). Khi dịch ra tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đã sử dụng những cách gọi khác

⁶⁸ C. Furculiță (2020), “*FTA Dispute Settlement Mechanisms – Alternative Fora for Trade Disputes: The Case of CETA and EUJEP*”, In book: *Global Politics and EU Trade Policy* (pp.89-111)

nhau. Chẳng hạn, PGS.TS Trần Việt Dũng gọi đây là "*Tòa Trọng tài đầu tư*"⁶⁹, trong khi tác giả Trần Thị Hải An, trong luận án của mình, lại sử dụng khái niệm "*Toà Đầu tư thường trực*"⁷⁰. Một số bài nghiên cứu khác lại sử dụng các thuật ngữ như: Toà án đầu tư, Toà án đầu tư thường trực⁷¹... Về phía các cơ quan nhà nước Việt Nam, trong bản dịch chính thức của EVIPA, lựa chọn cụm từ "*hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư thường trực*"⁷² với mục tiêu trung hòa giữa yếu tố pháp lý và thực tiễn triển khai. Trong phạm vi Luận án, để bảo đảm tính thống nhất trong trình bày và trung lập về học thuật, tác giả lựa chọn sử dụng chữ viết tắt "ITS" như một quy ước thuật ngữ duy nhất khi đề cập đến mô hình trọng tài của EVIPA.

Không chỉ khác nhau về tên gọi, bản chất pháp lý của ITS có hai luồng tranh luận. Quan điểm thứ nhất cho rằng ITS mang bản chất của một tòa án đầu tư thường trực, với đầy đủ tính chất của cơ quan tư pháp. Trong khi đó, quan điểm thứ hai nhấn mạnh rằng ITS, xét về bản chất pháp lý, vẫn là một cơ chế trọng tài đầu tư được cải tiến. Luận án trình bày tóm tắt nội dung các quan điểm như sau⁷³:

(i) *Quan điểm thứ nhất cho rằng ITS là "tòa án đầu tư" không phải là trọng tài*

Theo quan điểm này, EVIPA đánh dấu sự chuyển dịch căn bản từ mô hình trọng tài đầu tư truyền thống sang một thiết chế tài phán mang tính tư pháp công. Thay vì trọng tài ad hoc do các bên lựa chọn, EVIPA thiết lập một hệ thống giải quyết tranh chấp hai cấp thường trực, gồm cấp sơ thẩm và phúc thẩm, với các thành viên được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ cố định và tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghiêm ngặt, tương tự như thẩm phán của các tòa án công. Cách thiết kế này

⁶⁹ Trần Việt Dũng (2021), *Các cơ chế trọng tài đầu tư quốc tế – Quy tắc, thủ tục và thực tiễn*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh,

⁷⁰ Trần Thị Hải An (2023), *Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước Việt Nam theo Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Eu*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện khoa học xã hội (2023), Tr 102;

⁷¹ CNC, *Giải quyết tranh chấp đầu tư thông qua Tòa án đầu tư trong EVIPA* (06-12-23), <https://cncounsel.com/tin-tuc/giai-quyet-tranh-chap-dau-tu-trong-evipa>;

⁷² Xem bản dịch tại trang web : <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/8445-van-kien-hiep-dinh-evfta-evipa-va-cac-tom-tat-tung-chuong>;

⁷³ Nội dung chi tiết của các quan điểm được trình bày tại bài báo của Nghiên cứu sinh: Vũ Thị Hoà Như, *Cơ quan thường trực giải quyết tranh chấp đầu tư trong Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và EU - Mô hình trọng tài thế hệ mới*, Tạp chí Pháp luật & Phát triển số tháng 4+5/2025, tr. 60-73.

nhằm khắc phục các hạn chế cố hữu của trọng tài đầu tư truyền thống như thiếu nhất quán, thiếu minh bạch và nguy cơ xung đột lợi ích, thông qua quá trình “tòa án hóa”.

Quan điểm này được Ủy ban châu Âu và EU khẳng định nhất quán trong các tuyên bố chính thức, trong đó nhấn mạnh rằng ITS đã tách biệt về bản chất với trọng tài đầu tư truyền thống và được xây dựng theo mô hình các tòa án quốc tế⁷⁴. Nhiều học giả trong và ngoài nước cũng đồng thuận khi cho rằng các đặc điểm về tổ chức, cơ cấu hai cấp xét xử, quy định bổ nhiệm độc lập và sự tồn tại của thủ tục phúc thẩm cho thấy ITS mang đầy đủ dấu hiệu của một hệ thống tòa án đầu tư thường trực hơn là trọng tài quốc tế⁷⁵. Cụ thể là: Thứ nhất, ITS có cấu trúc hai cấp xét xử và mang tính thường trực, với danh sách thành viên cố định, hoạt động lâu dài chứ không thành lập ad hoc theo từng vụ việc;

Thứ hai, quy trình bổ nhiệm thẩm phán được thiết kế để đảm bảo tính độc lập và khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của các bên tranh chấp như trong mô hình trọng tài;

Thứ ba, ITS có cấp phúc thẩm nên đảm bảo sự nhất quán của phán quyết và phát triển thành án lệ – điều mà trọng tài truyền thống không thể làm được. Bên cạnh đó, EU và Ủy ban châu Âu, cũng công khai thừa nhận ITS là một cơ chế mang tính chất của tòa án quốc tế, được thiết lập như một phần của nỗ lực cải

⁷⁴Quan điểm trên được thể hiện trong các tài liệu : European Commission, *The Investment Court System*, <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/investment-courtsystem#:~:text=Disputes%20between%20foreign%20investors%20and,submitted%20to%20strict%20ethical%20rules>
Eias, *Innovative but Insufficient? The Investment Court System (ICS) in the EU-Vietnam Investment Protection Agreement (EVIPA)*, (17-08-2021), <https://eias.org/publications/op-ed/innovative-but-insufficient-the-investment-court-system-ics-in-the-eu-vietnam-investment-protection-agreement-evipa/#:~:text=The%20EVIPA%20is%20viewed%20by,to%20engage%20with%20a%20question>, truy cập ngày 1/7/2025

⁷⁵ Quan điểm trên được thể hiện bởi các nghiên cứu :

-Guillermo Schumann BarraGán, *The investment arbitration in the new generation free trade agreements: A national analysis from the Perspective of the right to an effective judicial remedy*, (1-10-2020), e-revistas.uc3m.es

-Guillermo Schumann BarraGán, *tlđđ*, 14

-Ngô Văn Hiệp & Phạm Thuỳ Dung, "*Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và Nhà đầu tư trong EVIPA*", Luật sư Việt Nam, số 4/2021, tr29-33

- Nguyen Manh Dzong and Dang Vu Minh Ha, "*12- ISDS Reform and the EU- Vietnam Investment Protection Agreement Challenge Accepted*", Asia on Trade and Investment, Published online by Cambridge University Press: 13 August 2021, <https://doi.org/10.1017/9781108675772.012>

⁷⁵ Guillermo Schumann BarraGán, *tlđđ*, 14

cách sâu rộng cơ chế ISDS hiện hành. Chính vì vậy, quan điểm coi ITS là một hệ thống tòa án đầu tư thường trực – thay vì là trọng tài – có cơ sở lập luận vững chắc và phản ánh một hướng tiếp cận đáng cân nhắc trong bối cảnh cải cách cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

(ii) Quan điểm coi ITS là trọng tài đầu tư “cải tiến”

Trái ngược với quan điểm cho rằng ITS trong EVIPA là một hệ thống tòa án đầu tư thường trực, một số lượng đáng kể các nhà nghiên cứu vẫn khẳng định rằng ITS - dù có vẻ ngoài mang tính "bán tư pháp"⁷⁶ nhưng về bản chất pháp lý vẫn là một hình thức trọng tài đầu tư quốc tế cải tiến. Các cải cách như việc giới hạn quyền lựa chọn trọng tài viên, thiết lập danh sách thành viên cố định hay bổ sung cơ chế phúc thẩm chỉ là những điều chỉnh về kỹ thuật tổ tụng nhằm khắc phục hạn chế của trọng tài truyền thống, chứ không làm thay đổi bản chất trọng tài của ITS. Lập luận trung tâm của quan điểm này dựa trên việc ITS vẫn hội tụ đầy đủ các dấu hiệu pháp lý cốt lõi của trọng tài đầu tư quốc tế, cụ thể là:

Trước hết, nguồn gốc thẩm quyền của ITS vẫn bắt nguồn từ sự thỏa thuận của các bên, được thể hiện thông qua điều ước quốc tế về đầu tư mà các quốc gia tự nguyện tham gia, chứ không phải từ quyền lực tài phán vốn có của một cơ quan tư pháp công.

Thứ hai, hội đồng giải quyết tranh chấp vẫn được thành lập cho từng vụ việc cụ thể, không phải là một cơ quan xét xử thường trực với thẩm quyền chung và liên tục như các tòa án quốc tế.

Thứ ba, phán quyết của ITS được thi hành theo cơ chế công nhận và thi hành phán quyết trọng tài quốc tế, thay vì cơ chế thi hành bản án của tòa án quốc tế⁷⁷.

⁷⁶ Trần Việt Dũng, Nguyễn Thị Lan Hương, "Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế", NXB Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2018, tr 75

⁷⁷ Quan điểm này được thể hiện trong các công trình nghiên cứu sau:

Từ các lý do trên, có thể khẳng định rằng ITS không làm “tòa án hóa” trọng tài đầu tư, mà phản ánh xu hướng cải tiến nội tại của trọng tài nhằm nâng cao tính minh bạch, nhất quán và hiệu quả thi hành.

(iii) Quan điểm tác giả Luận án - ITS là trọng tài “thể hệ mới”

Từ góc nhìn cá nhân, Luận án đồng tình với quan điểm thứ hai, ITS của EVIPA vẫn mang bản chất của trọng tài đầu tư quốc tế, dù có những cải tiến đáng kể về cấu trúc và quy trình. Những yếu tố như tính thường trực của danh sách trọng tài viên, cơ chế phúc thẩm hay tính minh bạch không làm thay đổi bản chất cốt lõi của phương thức mà chỉ phản ánh một nỗ lực cải tiến nhằm nâng cao tính chính danh và hiệu quả của cơ chế trọng tài. Nhận định này được củng cố thông qua việc tác giả phân tích các đặc điểm pháp lý nền tảng của ITS trong EVIPA, bao gồm cơ sở pháp lý về thẩm quyền xét xử, hình thức và hiệu lực pháp lý của phán quyết, cũng như các quy định về thủ tục tố tụng.

Thứ nhất, cơ sở pháp lý cho thẩm quyền của "Tribunal" trong EVIPA vẫn dựa trên thỏa thuận *tài phán* – được hình thành từ điều ước quốc tế và sự chấp thuận của nhà đầu tư. Cơ chế này phản ánh nguyên tắc nền tảng của trọng tài quốc tế, đó là sự tự nguyện và đồng thuận của các bên. Khác với tòa án quốc gia có thẩm quyền đương nhiên hoặc được thành lập theo luật nội địa, "Tribunal" trong EVIPA chỉ có thẩm quyền khi các bên có thỏa thuận giải quyết tranh chấp, tương tự như các cơ chế trọng tài đầu tư truyền thống.

Thứ hai, hình thức và hiệu lực pháp lý của phán quyết trong ITS vẫn là “phán quyết trọng tài” (final award), chứ không phải là bản án (judgment). EVIPA quy định rõ rằng các phán quyết này được thi hành theo Công ước New York năm

-August Reinisch, 2016. "Will the EU's Proposal Concerning an Investment Court System for CETA and TTIP Lead to Enforceable Awards?—The Limits of Modifying the ICSID Convention and the Nature of Investment Arbitration," Journal of International Economic Law, Oxford University Press, vol. 19(4), pages 761-786

Link xem bài viết : <https://ideas.repec.org/a/oup/jieclw/v19y2016i4p761-786..html>

- Lê Đăng Khoa, *An overview of the dispute settlement mechanism in the European Union - Vietnam Investment Protection Agreement: What is a Court-like system?* (27-02-2020),

<https://www.linkedin.com/pulse/overview-dispute-settlement-mechanism-european-union-dang-khoa-le#:~:text=An%20important%20thing%20making%20arbitration,like%20the%20domestic%20Court%20system>, truy cập ngày 1/10/2025

- Nguyễn Bá Bình, *Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp nhận đầu tư bằng trọng tài theo EVIPA*, Tạp chí Khoa học Pháp lý, số 4/2020, tr 83-93

1958 hoặc Công ước ICSID – tức là dựa trên cơ chế công nhận và thi hành phán quyết trọng tài quốc tế. Dưới góc nhìn phản biện, nếu ITS thực sự được thiết kế như một tòa án quốc tế, thì hệ quả về mặt pháp lý là phán quyết của nó phải hàm chứa bản chất và thể hiện dưới hình thức bản án, có hiệu lực thi hành độc lập, không cần qua thủ tục công nhận như đối với trọng tài. Việc EVIPA vẫn sử dụng thuật ngữ “award” thay vì “judgment” đã khẳng định bản chất pháp lý của ITS vẫn đặt trong khuôn khổ cơ chế trọng tài quốc tế, dù đã có những cải tiến nhất định.

Cuối cùng, việc EVIPA sử dụng thuật ngữ “Tribunal” thay vì “Court” trong toàn văn hiệp định, cùng với quy định cho phép các bên lựa chọn quy tắc tố tụng trọng tài quốc tế như UNCITRAL hoặc ICSID, tiếp tục củng cố lập luận rằng cơ chế này được định hình là diễn đàn trọng tài được cải tiến, chứ không phải là một thiết chế tư pháp theo nghĩa truyền thống của luật quốc tế công. Cách tiếp cận này cho thấy EVIPA chủ động kế thừa nền tảng pháp lý của trọng tài đầu tư quốc tế, đồng thời bổ sung những yếu tố có tính tổ chức và kiểm soát chặt chẽ hơn – như cơ cấu xét xử thường trực, quy tắc ứng xử và cơ chế phúc thẩm – nhằm tăng cường minh bạch, nâng cao độ tin cậy và hạn chế nguy cơ lạm quyền trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Như vậy, thông qua các lập luận trên, ITS trong EVIPA được Luận án tiếp cận là trọng tài “thế hệ mới”. Cụm từ “thế hệ mới” được tác giả vận dụng từ khái niệm “Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, nhằm nhấn mạnh đến tính đổi mới, toàn diện và hướng đến các chuẩn mực cao hơn về minh bạch, trách nhiệm giải trình và bảo vệ lợi ích công. Việc xác định ITS là một hình thức trọng tài đầu tư thế hệ mới có ý nghĩa trực tiếp đối với phạm vi và định hướng nghiên cứu của Luận án. Theo đó, khi phân tích quy định của các FTAs thế hệ mới về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài ở Chương 2, Luận án không loại trừ quy định về ITS của EVIPA, mà xem đây là một biểu hiện đặc thù và phát triển cao của trọng tài trong FTAs thế hệ mới.

1.2. Những vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.2.1. Khái niệm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Giống như một dòng chảy pháp lý thống nhất nhưng được phân nhánh theo không gian áp dụng, trọng tài, dù tồn tại ở phạm vi quốc gia hay quốc tế vẫn giữ những đặc trưng cốt lõi về bản chất⁷⁸. Nhìn từ quá trình hình thành, trọng tài khởi nguồn là một phương thức giải quyết tranh chấp mang tính tư nhân và linh hoạt, được hình thành trên cơ sở thỏa thuận của các bên⁷⁹. Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế – pháp lý, trọng tài dần được thể chế hóa và thừa nhận rộng rãi trong pháp luật quốc gia như một phương thức giải quyết tranh chấp độc lập, thay thế cho quyền tài phán của tòa án trong những trường hợp các bên có thỏa thuận trọng tài hợp lệ.

Khi được đặt trong khuôn khổ các FTAs thế hệ mới, trọng tài không tách rời những nền tảng truyền thống đó. Nó vẫn là phương thức tài phán dựa trên sự chấp thuận của các bên và kết thúc bằng phán quyết có giá trị ràng buộc. Tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở bối cảnh pháp lý làm phát sinh tranh chấp. Tranh chấp được đưa ra trọng tài trong các FTAs thế hệ mới không phát sinh từ một quan hệ hợp đồng thương mại thông thường, mà từ việc giải thích, áp dụng hoặc thực hiện các cam kết được thiết lập trong hiệp định. Vì vậy, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới cần được nhận diện như quá trình vận hành của phương thức trọng tài trong khuôn khổ pháp lý do hiệp định thiết lập. Ở đó, hiệp định không chỉ ghi nhận trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp, mà còn xác định phạm vi tranh chấp có thể đưa ra trọng tài, chủ thể có quyền khởi kiện, trình tự tố tụng cơ bản và giá trị pháp lý của phán quyết. Chính sự kết hợp giữa bản chất tài phán của trọng tài và khuôn khổ điều ước quốc tế của FTAs thế hệ mới tạo nên bản sắc riêng của khái niệm này.

Từ cách tiếp cận đó, Luận án xây dựng khái niệm “giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới” như sau:

⁷⁸ Kate Miles. 2013. *The Origin of International Investment Law*, Publishing house Cambridge, England , pp 19

⁷⁹ OECD (2010), *Investor - State Disputes: Prevention and Alternatives to Arbitration*, https://unctad.org/system/files/official-document/diaeia200911_en.pdf, truy cập ngày 1/10/2025

"Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới là toàn bộ quá trình tổ tụng do Hội đồng trọng tài tiến hành theo trình tự, thủ tục được quy định trong Hiệp định, kể từ khi tranh chấp được đưa ra giải quyết cho đến khi ban hành phán quyết trọng tài. Kết quả cuối cùng của quá trình này là phán quyết trọng tài có giá trị chung thẩm và ràng buộc đối với các bên tranh chấp".

1.2.2. Đặc điểm của giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.2.2.1. Nguyên tắc thỏa thuận là nền tảng vận hành của giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong FTAs thế hệ mới.

Nguyên tắc “không có thỏa thuận thì không có trọng tài” là hạt nhân lý luận của trọng tài⁸⁰. Nguyên tắc này thể hiện ở hai phương diện cơ bản. Một là, thỏa thuận trọng tài là căn cứ xác lập thẩm quyền của trọng tài; hai là, sự thỏa thuận của các bên tiếp tục chi phối một số vấn đề tổ tụng trong quá trình giải quyết tranh chấp. Dù trọng tài được tổ chức dưới hình thức truyền thống hay được đặt trong khuôn khổ các FTAs thế hệ mới, thỏa thuận vẫn là nền tảng không thể thiếu để lý giải tính chính danh của quyền tài phán trọng tài.

Tuy nhiên, khi được đặt trong các FTAs thế hệ mới, nguyên tắc thỏa thuận được biểu hiện dưới một hình thức đặc thù hơn. Đối với tranh chấp ISD, thỏa thuận trọng tài được đánh giá là “một chiều có hiệu lực”⁸¹. Theo đó, ngay tại thời điểm ký kết FTA, quốc gia thành viên đã thể hiện sự chấp thuận trước về việc đưa tranh chấp ra trọng tài. Khi có tranh chấp, nhà đầu tư chỉ cần nộp đơn khởi kiện là đã hoàn tất hành vi chấp thuận, qua đó “kích hoạt” hoạt động giải quyết tranh chấp. Nói cách khác, nguyên tắc thỏa thuận không bị loại bỏ, mà được chuyển hóa từ thỏa thuận riêng lẻ giữa các bên trong từng quan hệ tranh chấp thành sự chấp thuận được thiết lập sẵn trong khuôn khổ điều ước quốc tế.

Ngoài việc xác lập thẩm quyền, nguyên tắc thỏa thuận còn chi phối toàn bộ tiến trình giải quyết tranh chấp. Các FTAs thế hệ mới thường cho phép các bên

⁸⁰ Paulsson (2013), *The Idea of Arbitration*, Oxford University Press, tr 29

⁸¹ Rudolf Dolzer and Christoph Schreuer. 2008. *Principles of International Investment Law*, Oxford University Press, pp 343

có quyền lựa chọn luật áp dụng, địa điểm tố tụng, ngôn ngữ, hình thức tổ chức phiên điều trần, thành phần trọng tài viên, v.v. Sự linh hoạt này phản ánh mức độ cá thể hóa cao trong từng vụ việc, góp phần làm cho hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong FTAs trở nên phù hợp hơn với đặc thù từng quan hệ pháp lý.

1.2.2.2. Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là bước cuối cùng trong cơ chế giải quyết tranh chấp của FTAs thế hệ mới

Trong các FTAs thế hệ mới, trọng tài không phải là phương thức được sử dụng ngay khi tranh chấp phát sinh, mà được đặt ở tầng cuối cùng của quy trình giải quyết nhiều bước. Trước khi tranh chấp được đưa ra trọng tài, các bên phải trải qua hoặc được khuyến khích sử dụng những phương thức đối thoại như thương lượng, hòa giải và đặc biệt là tham vấn. Cách thiết kế này phản ánh logic chung của các FTAs thế hệ mới: ưu tiên đối thoại trước khi chuyển sang tài phán. Thương lượng và hòa giải tạo không gian mềm dẻo để các bên tự tìm kiếm giải pháp; tham vấn đưa quá trình đối thoại vào một khuôn khổ chính thức hơn, với thời hạn, trình tự và nghĩa vụ thiện chí nhất định. Chỉ khi các phương thức này không đạt kết quả, trọng tài mới được kích hoạt như cơ chế tài phán có khả năng đưa ra phán quyết ràng buộc.

Vì vậy, trọng tài trong các FTAs thế hệ mới không chỉ là một phương thức giải quyết tranh chấp, mà là “điểm kết” của toàn bộ quy trình xử lý tranh chấp. Vị trí này làm nổi bật hai ý nghĩa pháp lý quan trọng. Một mặt, trọng tài bảo đảm rằng tranh chấp không bị bỏ ngỏ khi các phương thức đối thoại thất bại. Mặt khác, việc đặt trọng tài ở giai đoạn cuối giúp hạn chế xu hướng tài phán hóa quá sớm các bất đồng, qua đó bảo lưu không gian hợp tác giữa các bên trong quá trình thực thi hiệp định.

1.2.2.3. Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới có chức năng kép: giải quyết tranh chấp cụ thể và bảo đảm thực thi cam kết của hiệp định

Chức năng kép của giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới cần được hiểu ở hai phương diện. Ở phương diện thứ nhất, trọng tài là phương thức giải quyết một tranh chấp cụ thể. Khi tranh chấp phát sinh, hội đồng

trọng tài có nhiệm vụ xem xét yêu cầu của bên khởi kiện, lập luận phản biện của bên bị kiện, chứng cứ được đưa ra và các quy định có liên quan trong hiệp định để xác định có hay không hành vi vi phạm nghĩa vụ. Kết quả của quá trình này là một phán quyết nhằm xử lý tranh chấp giữa các bên trong vụ việc cụ thể. Đây là chức năng truyền thống của trọng tài: phân xử bất đồng, xác định trách nhiệm pháp lý và đưa ra kết luận có giá trị ràng buộc.

Tuy nhiên, trong các FTAs thế hệ mới, chức năng của trọng tài không dừng lại ở việc “phân xử vụ việc”. Bởi tranh chấp trong các hiệp định này thường phát sinh từ việc giải thích, áp dụng hoặc thực hiện các cam kết của FTA, nên khi giải quyết tranh chấp, hội đồng trọng tài đồng thời làm rõ nội dung, phạm vi và giới hạn của các nghĩa vụ trong hiệp định. Phán quyết trọng tài không chỉ trả lời câu hỏi bên nào đúng, bên nào sai trong một tranh chấp cụ thể, mà còn góp phần xác định cách hiểu và cách thực hiện cam kết trong khuôn khổ hiệp định. Chính ở điểm này, trọng tài trong các FTAs thế hệ mới khác với trọng tài thương mại thông thường. Trong trọng tài thương mại, phán quyết chủ yếu có ý nghĩa đối với quan hệ pháp lý giữa các bên tranh chấp. Còn trong các FTAs thế hệ mới, phán quyết trọng tài có thể tác động rộng hơn đến việc thực thi hiệp định, bởi nó làm rõ nghĩa vụ của quốc gia thành viên, xác định giới hạn của hành vi được phép hoặc không được phép, và tạo sức ép pháp lý buộc các bên phải tuân thủ cam kết đã chấp nhận. Như vậy, trọng tài không chỉ là phương thức kết thúc tranh chấp, mà còn là biện pháp bảo đảm cho các cam kết trong FTAs có khả năng vận hành thực tế.

Đặc điểm này lý giải vì sao thủ tục tố tụng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới phải được thiết kế với những yêu cầu cao hơn so với trọng tài thương mại thông thường. Nếu trọng tài chỉ nhằm giải quyết lợi ích giữa các bên tranh chấp, thủ tục tố tụng có thể đặt trọng tâm vào tính linh hoạt và quyền tự định đoạt của các bên. Tuy nhiên, khi phán quyết trọng tài còn có khả năng làm rõ nội dung cam kết, định hướng việc thực thi hiệp định và ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của quốc gia thành viên, thì quá trình tố tụng phải bảo đảm tính độc lập, công bằng, minh bạch và hiệu lực ràng buộc của phán quyết.

1.2.3 Nội dung các vấn đề pháp lý về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới được cấu thành bởi một hệ thống vấn đề pháp lý bao quát toàn bộ tiến trình tố tụng trọng tài. Hệ thống đó bắt đầu từ việc xác lập thẩm quyền, kiểm soát điều kiện khởi kiện, tổ chức thủ tục giải quyết tranh chấp, và kết thúc ở việc xác định hiệu lực, thi hành phán quyết trọng tài. Từ cách tiếp cận đó, nội dung pháp lý về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới có thể được khái quát thành bốn nhóm vấn đề cốt lõi sau: (i) thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài; (ii) điều kiện khởi kiện; (iii) thủ tục giải quyết tranh chấp; và (iv) hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài.

(i) Một là, quy định về thẩm quyền của trọng tài trong FTAs thế hệ mới

Đối với tranh chấp ISD, các FTAs thế hệ mới xác lập rõ thẩm quyền của trọng tài ể trong việc xử lý các khiếu kiện do nhà đầu tư nước ngoài khởi xướng, liên quan đến hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo hộ đầu tư, đối xử công bằng và thỏa đáng, hoặc trưng thu tài sản trái phép. Các quy định này xác định điều kiện để trọng tài được kích hoạt, phạm vi tranh chấp được xét xử và giới hạn quyền tài phán của hội đồng trọng tài, từ đó làm cơ sở xác lập quy trình giải quyết tranh chấp phù hợp với nguyên tắc thỏa thuận và chủ quyền quốc gia.

(ii) Hai là quy định về điều kiện để giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Các FTAs thế hệ mới đặt ra những điều kiện pháp lý chặt chẽ để "mở khóa" cho quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Những điều kiện này có vai trò sàng lọc nhằm bảo đảm rằng chỉ những tranh chấp đáp ứng đầy đủ tiêu chí pháp lý mới được đưa ra phân xử, từ đó nâng cao hiệu quả, hạn chế tình trạng khởi kiện tràn lan.

Thứ nhất, FTAs đều quy định về thỏa thuận trọng tài hoặc sự chấp thuận giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Tuy nhiên, thỏa thuận trọng tài trong FTAs sẽ có sự khác biệt so với cách hiểu về thỏa thuận trọng tài trong pháp luật quốc gia. Đối với tranh chấp ISD, điều kiện tiên quyết là nhà đầu tư phải thực hiện việc chấp thuận sử dụng trọng tài thông qua việc khởi kiện, trong khi quốc gia tiếp

nhận đầu tư đã mặc nhiên đồng ý trước đó thông qua điều khoản của hiệp định. Một số FTA như EVIPA còn yêu cầu nhà đầu tư phải lựa chọn dứt khoát giữa trọng tài theo hiệp định hoặc kiện ra tòa án quốc gia – quy định được gọi là “điều khoản loại trừ kép” (fork-in-the-road).

Thứ hai, các quy định về điều kiện tiền tố tụng. Trước khi khởi kiện trọng tài, các FTAs thường quy định bắt buộc phải trải qua giai đoạn tham vấn, đàm phán hoặc hòa giải trong một thời gian tối thiểu. Ví dụ, theo CPTPP, trong cả ISDS và SSDS, các bên phải dành ít nhất 60 ngày để tham vấn trước khi chuyển sang giai đoạn thành lập hội đồng trọng tài. Điều này thể hiện tinh thần ưu tiên giải quyết tranh chấp bằng đối thoại và ngoại giao.

1.2.3.3. Nhóm quy định về thủ tục tố tụng trọng tài

Thủ tục tố tụng là một trong những nội dung cốt lõi thể hiện tính pháp lý và kỹ thuật cao của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới. Không giống với tố tụng tòa án, tố tụng trọng tài trong FTA được thiết kế theo hướng linh hoạt nhưng đồng thời vẫn tuân thủ những quy tắc chặt chẽ nhằm bảo đảm tính hiệu lực, tính hợp lệ và khả năng thi hành phán quyết.

Thứ nhất, quy định về trình tự khởi kiện. Các FTAs như CPTPP, EVFTA và EVIPA đều yêu cầu bên khởi kiện (nhà đầu tư hoặc quốc gia thành viên) phải trải qua bước tham vấn bắt buộc trước khi thành lập hội đồng trọng tài. Quá trình tham vấn thường có thời hạn giới hạn và được ghi nhận là điều kiện tiên quyết nhằm thúc đẩy giải pháp hòa giải.

Thứ hai, quy định về cơ chế thành lập hội đồng trọng tài. Trong ISDS, nhà đầu tư và quốc gia bị kiện sẽ lựa chọn trọng tài viên theo thủ tục thỏa thuận hoặc theo danh sách sẵn có (ví dụ như trong EVIPA). Hội đồng trọng tài thường gồm ba thành viên, mỗi bên chọn một người và người thứ ba do hai bên hoặc cơ quan chỉ định lựa chọn. Việc thành lập hội đồng là bước quyết định tính độc lập và cân bằng của quá trình xét xử.

Thứ ba, quy định về tiến trình tố tụng. Các FTAs đều có quy định hoặc dẫn chiếu đến quy tắc tố tụng chi tiết, bao gồm thời hạn nộp bản tự bảo vệ, thủ tục chứng cứ, điều trần, triệu tập nhân chứng, hoặc áp dụng biện pháp tạm thời. Nhiều

FTA cũng cho phép hội đồng trọng tài tham vấn chuyên gia độc lập và tổ chức các phiên điều trần công khai (nếu có yêu cầu).

Thứ tư, quy định về ngôn ngữ, địa điểm và luật áp dụng. Các FTA thế hệ mới thường cho phép các bên thỏa thuận về ngôn ngữ và địa điểm tố tụng, đồng thời xác định luật áp dụng là hiệp định và luật quốc tế công, trong một số trường hợp có thể bao gồm cả luật quốc gia hoặc thông lệ quốc tế tùy vào tính chất tranh chấp.

1.2.3.4. Nhóm quy định về hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài

Một phương thức giải quyết tranh chấp chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi phán quyết cuối cùng được công nhận và thực thi một cách hiệu quả. Nhận thức rõ điều đó, các FTAs thế hệ mới đều thiết lập một hệ thống quy phạm nhằm bảo đảm tính ràng buộc và khả năng thi hành của phán quyết trọng tài. Nhóm quy định này không chỉ khẳng định giá trị pháp lý của kết quả phân xử, mà còn thiết lập biện pháp cưỡng chế, giám sát và hỗ trợ thi hành nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp trong môi trường pháp lý xuyên biên giới.

Thứ nhất, quy định về giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài. Các FTAs thế hệ mới đều khẳng định rằng phán quyết trọng tài có giá trị chung thẩm và ràng buộc đối với các bên tranh chấp. Tuy nhiên, mức độ chung thẩm và khả năng kháng nghị có sự phân hóa tùy theo từng FTA cụ thể. Trong CPTPP và phần lớn các FTAs có cơ chế ISDS truyền thống, phán quyết của hội đồng trọng tài mang tính chung thẩm và không thể bị kháng cáo nội bộ – thể hiện rõ tính dứt khoát và ổn định của cơ chế tài phán. Ngược lại, EVIPA thiết lập hệ thống giải quyết tranh chấp hai cấp, cho phép các bên tranh chấp kháng nghị phán quyết sơ thẩm trên cơ sở những sai sót pháp lý nghiêm trọng.

Thứ hai, quy định về cơ chế bảo đảm thi hành phán quyết. Với tranh chấp ISD, nhà đầu tư có thể yêu cầu công nhận và thi hành phán quyết tại quốc gia nơi có tài sản của bên bị kiện, theo quy định của Công ước New York 1958 hoặc quy định nội luật tương thích. Trong SSD, nếu phán quyết không được tự nguyện thi hành, bên thắng kiện có quyền yêu cầu bồi thường hoặc áp dụng các biện pháp đáp trả phù hợp, thường là tạm đình chỉ một phần nghĩa vụ theo hiệp định.

Thứ ba, quy định về biện pháp theo dõi và giám sát việc thi hành. Một số FTA như EVIPA thiết lập các biện pháp giám sát thông qua ủy ban song phương hoặc các thể chế chuyên biệt nhằm theo dõi việc thực hiện phán quyết và bảo đảm tính tuân thủ. Cách tiếp cận này giúp nâng cao hiệu lực thi hành của phán quyết trọng tài, đồng thời giảm thiểu khả năng tranh chấp kéo dài hoặc bị phớt lờ sau khi có phán quyết.

1.2.4. Giá trị tham chiếu của các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới đối với pháp luật trọng tài Việt Nam

Các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới có giá trị tham chiếu đối với các quốc gia thành viên của hiệp định. Khi tham gia các FTAs thế hệ mới, quốc gia không chỉ chấp nhận các cam kết về thương mại, đầu tư hay mở cửa thị trường, mà còn chấp nhận một chuẩn mực pháp lý nhất định về cách thức xử lý tranh chấp phát sinh từ quá trình thực thi hiệp định⁸². Vì vậy, các quy định về trọng tài trong FTAs thế hệ mới không chỉ ràng buộc quốc gia ở vấn đề nội luật hoá, mà còn tạo ra những gợi mở quan trọng cho việc rà soát, đánh giá và hoàn thiện pháp luật quốc gia, trong đó có pháp luật trọng tài Việt Nam. Cơ sở lý luận của giá trị tham chiếu này nằm ở sự tương đồng về bản chất pháp lý của trọng tài. Dù được thiết kế trong khuôn khổ điều ước quốc tế hay trong pháp luật quốc gia, trọng tài vẫn dựa trên những yếu tố nền tảng như sự thỏa thuận của các bên, thẩm quyền của hội đồng trọng tài, trình tự tổ tụng độc lập, khách quan và phán quyết có giá trị ràng buộc. Chính nền tảng chung đó cho phép đặt các quy định của FTAs thế hệ mới và pháp luật trọng tài Việt Nam trong mối quan hệ so sánh, đối chiếu.

Tuy nhiên, giá trị tham chiếu không đồng nghĩa với việc sao chép hoặc nội luật hóa máy móc. Các FTAs thế hệ mới là minh chứng cho xu hướng đổi mới của pháp luật trọng tài trước những yêu cầu mới của đời sống kinh tế - pháp lý hiện đại. Chính vì vậy, giá trị của chúng đối với pháp luật quốc gia là khả năng

⁸² Ling Ling He & Razeen Sappideen. 2013. "Investor – State Arbitration under Bilateral Trade and Investment Agreements: Finding Rhythm in Inconsistent Drumbeats", Journal of World Trade, Tome 47, No (1), pg. 215 - 242

gợi mở tư duy lập pháp và kỹ thuật điều chỉnh nhằm khắc phục những hạn chế của pháp luật hiện hành. Đối với Việt Nam, việc tham chiếu các quy định tiên bộ trong FTAs thế hệ mới cần được thực hiện có chọn lọc, trên cơ sở bảo đảm sự phù hợp với nền tảng pháp lý, điều kiện thể chế và thực tiễn giải quyết tranh chấp trong nước.

Từ đó, giá trị tham chiếu của các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới đối với pháp luật trọng tài Việt Nam thể hiện trên ba phương diện cơ bản. Thứ nhất, các quy định này cung cấp hệ tiêu chí để soi chiếu và đánh giá mức độ phù hợp của pháp luật hiện hành. Thứ hai, chúng gợi mở những tư duy lập pháp và kỹ thuật pháp lý mới trong các vấn đề như thẩm quyền trọng tài, điều kiện khởi kiện, thủ tục tố tụng, minh bạch, độc lập của người giải quyết tranh chấp, hiệu lực và thi hành phán quyết. Thứ ba, việc tham chiếu các quy định này giúp xác định giới hạn hợp lý của quá trình tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, bảo đảm việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam vừa theo kịp xu hướng phát triển của trọng tài hiện đại, vừa không tách rời điều kiện chính trị, pháp lý và thực tiễn của Việt Nam.

Như vậy, các FTAs thế hệ mới không phải là khuôn mẫu để pháp luật trọng tài Việt Nam sao chép, mà là hệ tham chiếu có giá trị trong quá trình đánh giá và hoàn thiện pháp luật. Trên nền tảng lý luận chung về trọng tài, việc đối chiếu với các quy định trong FTAs thế hệ mới giúp nhận diện rõ hơn những điểm còn hạn chế của pháp luật Việt Nam, đồng thời tạo tiền đề lý luận cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện ở các chương tiếp theo.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã hệ thống hoá và phân tích các vấn đề lý luận liên quan đến tranh chấp và giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới. Trên cơ sở kế thừa lý luận về tranh chấp đầu tư quốc tế và trọng tài quốc tế, Luận án làm rõ ba nhóm nội dung cốt lõi sau:

Thứ nhất, chương đã luận giải khái niệm “tranh chấp trong FTA thế hệ mới” với tư cách là một loại tranh chấp pháp lý đặc thù, phát sinh từ nghĩa vụ thực hiện

cam kết của các quốc gia hoặc quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài trong khuôn khổ các hiệp định thương mại. Loại tranh chấp này mang tính quốc tế, có sự đa dạng về chủ thể, phức tạp về nội dung và thường được xử lý thông qua cơ chế giải quyết tranh chấp đa tầng.

Thứ hai, Luận án xây dựng khái niệm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới. Đó là quá trình tố tụng được thiết lập trong khuôn khổ hiệp định, nhằm giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc thực thi các cam kết FTA và kết thúc bằng phán quyết có giá trị ràng buộc.

Thứ ba, Luận án xác định các nội dung pháp lý cốt lõi của giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới. Các nội dung này bao gồm: thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài, điều kiện khởi kiện, thủ tục tố tụng, hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài. Đây không phải là những vấn đề rời rạc, mà là các bộ phận cấu thành toàn bộ tiến trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, từ thời điểm tranh chấp được đưa vào cơ chế tài phán cho đến khi phán quyết được ban hành và thi hành.

Như vậy, Chương 1 đã xác lập nền tảng lý luận để nhận diện giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới là một quá trình tố tụng tài phán đặc thù trong cơ chế giải quyết tranh chấp của FTAs. Cách tiếp cận này là tiền đề để Chương 2 phân tích các quy định cụ thể trong các FTAs thế hệ mới, đối chiếu với pháp luật trọng tài Việt Nam và nhận diện những vấn đề đặt ra cho quá trình hoàn thiện pháp luật trọng tài trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Tiếp nối phần cơ sở lý luận được trình bày tại Chương 1, Chương 2 của Luận án tập trung phân tích và làm rõ các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trên hai bình diện: quy định của FTAs thế hệ mới và quy định pháp luật Việt Nam hiện hành. Việc nghiên cứu song song hai hệ thống pháp luật này nhằm nhận diện rõ mức độ tương thích, những khác biệt về kỹ thuật lập pháp, cũng như những khoảng trống pháp lý đặt ra cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Từ mục tiêu đó, mỗi vấn đề pháp lý cụ thể sẽ được triển khai theo cấu trúc ba bước: (i) phân tích các điểm tiến bộ trong quy định của các FTAs thế hệ mới; (ii) bình luận, đánh giá những hạn chế, bất cập của pháp luật Việt Nam hiện hành; và (iii) trên cơ sở đối chiếu, rút ra những gợi mở từ các FTAs thế hệ mới nhằm khắc phục các bất cập của pháp luật Việt Nam.

2.1. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài

2.1.1. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài trong các FTA thế hệ mới được xác lập trực tiếp từ chính Hiệp định, trên cơ sở sự chấp thuận trước và có điều kiện của các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, thẩm quyền này không tồn tại một cách tuyệt đối, mà luôn được giới hạn bởi chính các quy định của hiệp định. Các giới hạn đó thể hiện tập trung ở hai phương diện cơ bản: chủ thể có quyền khởi kiện và nội dung tranh chấp được phép đưa ra trọng tài.

(i) Giới hạn về chủ thể có quyền khởi kiện tranh chấp ra trọng tài

Trọng tài chỉ có thẩm quyền giải quyết nếu nguyên đơn là nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng đầy đủ các tiêu chí do Hiệp định quy định, bao gồm tiêu chí về quốc tịch, hình thức đầu tư và mối liên hệ thực chất với hoạt động đầu tư. Nhà đầu tư phải mang quốc tịch của một quốc gia thành viên khác với quốc gia bị kiện

– tức là phải có tư cách “nhà đầu tư nước ngoài” theo định nghĩa trong Hiệp định. Nếu là công dân hoặc pháp nhân của chính quốc gia bị kiện thì không thể khởi kiện ra trọng tài của FTA⁸³. Đồng thời, nhà đầu tư phải thực hiện một khoản đầu tư thực tế tại lãnh thổ của quốc gia bị kiện, và khoản đầu tư đó phải được xếp vào danh mục “được bảo hộ” theo định nghĩa trong Hiệp định. Những khoản đầu tư tiềm năng, chưa hoàn tất thủ tục pháp lý, hoặc không đáp ứng tiêu chí ổn định – rủi ro – cam kết lâu dài đều không đủ điều kiện khởi kiện⁸⁴.

Điều này có nghĩa, không phải mọi nhà đầu tư nước ngoài đều mặc nhiên có quyền khởi kiện, và trọng tài không có thẩm quyền đối với các yêu cầu khởi kiện xuất phát từ những chủ thể không đáp ứng điều kiện của Hiệp định. Đây là điểm tiến bộ so với cơ chế cũ, nơi trọng tài thường chỉ kiểm tra tư cách nhà đầu tư theo tiêu chí hình thức, dẫn đến hiện tượng lạm dụng cơ chế ISDS⁸⁵. Ví dụ như vụ việc giữa Philip Morris Asia v. Commonwealth of Australia, theo đó công ty Philip Morris lạm dụng quyền khởi kiện bằng các chiến thuật “treaty shopping” và khởi kiện Chính phủ Úc. Để phòng ngừa vấn đề tương tự, các FTAs thế hệ mới đã thu hẹp thẩm quyền trọng tài bằng cách “lọc” chủ thể khởi kiện ngay từ đầu.

(ii) Giới hạn về nội dung tranh chấp thuộc thẩm quyền

Trọng tài trong các FTAs thế hệ mới chỉ có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp phát sinh từ việc Nhà nước bị cho là vi phạm các nghĩa vụ bảo hộ đầu

⁸³ Các điều kiện trên được cụ thể hóa trong từng FTA như sau:

- Trong Hiệp định CPTPP, Điều 9.1 định nghĩa “nhà đầu tư” là cá nhân hoặc pháp nhân của một Bên, thực hiện hoặc đang tìm cách thực hiện một khoản đầu tư tại lãnh thổ của Bên còn lại. Định nghĩa này bao hàm cả yếu tố “tư cách pháp lý” (quốc tịch/đăng ký) và “sự hiện hữu đầu tư cụ thể”. Một công ty Canada chưa thực hiện bất kỳ hoạt động đầu tư nào tại Việt Nam nhưng khởi kiện Việt Nam về một chính sách đầu tư chung, sẽ bị bác đơn nếu không chứng minh được mình là “nhà đầu tư” theo nghĩa của Điều 9.1.

- Trong EVIPA, Điều 1.2 xác lập định nghĩa “nhà đầu tư” một cách nghiêm ngặt hơn. Nhà đầu tư phải có quốc tịch hoặc được thành lập hợp pháp tại EU hoặc Việt Nam, đồng thời có khoản đầu tư được công nhận là “đầu tư được bảo hộ” theo Chương 1. Các đầu tư tạm thời, không có sự hiện diện thực tế tại nước tiếp nhận, hoặc các thực thể “vỏ bọc” được lập ra nhằm khởi kiện sẽ không được công nhận. EVIPA vì vậy loại trừ nhiều trường hợp “forum shopping” và kiện tụng chiến lược.

⁸⁴ Ví dụ về khoản đầu tư “không được bảo hộ” như sau: Một công ty nước ngoài mở một công ty con ở Việt Nam, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng chưa bỏ vốn, chưa thuê mặt bằng, chưa tuyển nhân viên, chưa có hoạt động đầu tư kinh doanh thì không được xác định là “đầu tư thực tế”. Nếu Nhà nước Việt Nam ban hành quy định ảnh hưởng đến lĩnh vực đó, công ty này không thể khởi kiện ra trọng tài quốc tế, vì chưa có “khoản đầu tư” đủ điều kiện được bảo hộ.

⁸⁵ Trong vụ việc của Philip Morris Asia v. Commonwealth of Australia, nhà đầu tư đã sử dụng công ty con ở một nước có BIT phù hợp để khởi kiện thay vì khởi kiện trực tiếp theo điều ước khác ít thuận lợi hơn. Chi tiết vụ việc được xem tại jiemvn.ftu.edu.vn

tư đã được quy định cụ thể trong Hiệp định. Đó là các nghĩa vụ:

- Nghĩa vụ đối xử công bằng và thỏa đáng;
- Nghĩa vụ bảo hộ và an toàn đầy đủ;
- Nghĩa vụ không phân biệt đối xử;
- Nghĩa vụ bồi thường khi trưng dụng hoặc quốc hữu hóa tài sản,
- Và nghĩa vụ liên quan đến việc chuyển lợi nhuận hoặc bảo hộ tài sản.

Các Hiệp định như CPTPP (Chương 9, Mục B) và EVIPA (Phần II, Chương 3) đều giới hạn phạm vi thẩm quyền của trọng tài ở những nghĩa vụ này. Chẳng hạn, theo khoản 1 Điều 9.19 CPTPP, nhà đầu tư không thể khởi kiện quốc gia thành viên nếu tranh chấp chỉ liên quan đến vi phạm hợp đồng thương mại thông thường mà không cấu thành hành vi vi phạm các nghĩa vụ bảo hộ đầu tư trong Hiệp định⁸⁶. Tương tự, Khoản 1 của Điều 3.42 EVIPA quy định rằng: Cấp Sơ thẩm và cấp Phúc thẩm phải quyết định xem các biện pháp nêu trong đơn khiếu kiện có vi phạm các điều khoản của Chương 2 (Bảo hộ đầu tư) như nguyên đơn cáo buộc hay không. Điểm giới hạn này phản ánh sự phân biệt rạch ròi giữa hai phạm trù pháp lý: một bên là quan hệ công pháp quốc tế phát sinh từ cam kết FTA (mà trọng tài có thể xét xử), và một bên là quan hệ hợp đồng dân sự-thương mại (thuần túy) giữa Nhà nước và nhà đầu tư (thuộc phạm vi xét xử của tòa án quốc gia hoặc trọng tài thương mại thông thường). Việc phân định rõ như vậy nhằm ngăn chặn việc cơ quan tài phán quốc tế bị lạm dụng để xử lý các tranh chấp vốn chỉ nên giải quyết bằng biện pháp nội địa hoặc thương lượng.

Thực tiễn xét xử tranh chấp từ các FTAs (mà Việt Nam chưa phải là thành viên) cho thấy nhiều đơn kiện đã bị bác bỏ ngay từ đầu vì vượt quá phạm vi thẩm quyền nội dung. Ví dụ, trong vụ Waste Management v. Mexico (ICSID Case No. ARB(AF)/00/3), nguyên đơn lập luận rằng việc thành phố từ chối thanh toán theo

⁸⁶ Ví dụ về vụ tranh chấp ISD không được giải quyết bằng trọng tài trong FTAs: Một công ty A của Nhật Bản ký hợp đồng xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông với Chính phủ Việt Nam. Trong quá trình thực hiện, Việt Nam chậm thanh toán một phần giá trị hợp đồng đã hoàn thành. Công ty A cho rằng Việt Nam vi phạm nghĩa vụ thanh toán và muốn đưa tranh chấp này ra cơ quan trọng tài trong CPTPP. Tuy nhiên, tranh chấp này chỉ liên quan đến việc thực hiện hợp đồng dân sự giữa hai bên, mà không có yếu tố nào cho thấy hành vi của Việt Nam vi phạm các nghĩa vụ bảo hộ đầu tư đã được quy định trong CPTPP (như đối xử công bằng, không phân biệt đối xử, hoặc trưng dụng tài sản...). Do đó, theo Điều 9.18 CPTPP, đây không phải là loại tranh chấp mà nhà đầu tư có thể khởi kiện ra trọng tài của Hiệp định.

hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải, do đó chính quyền thành phố đã vi phạm nguyên tắc FET. Tuy nhiên, Hội đồng trọng tài bác bỏ khi cho rằng đây là tranh chấp hợp đồng thuần túy, không đủ yếu tố để cấu thành vi phạm điều ước quốc tế⁸⁷. Từ đó có thể thấy rằng, điều kiện về nội dung là yếu tố then chốt quyết định phạm vi thụ lý và giới hạn quyền lực tài phán của cơ quan trọng tài trong FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên nói riêng và FTAs thế hệ mới nói chung. Các hành vi quản lý nhà nước nằm ngoài phạm vi cam kết, hoặc các biện pháp điều tiết hợp pháp không vi phạm nghĩa vụ FTA, không thuộc thẩm quyền của trọng tài, dù có gây thiệt hại cho nhà đầu tư. So với các BITs truyền thống – vốn sử dụng các tiêu chuẩn bảo hộ mang tính khái quát, dễ dẫn đến việc mở rộng thẩm quyền trọng tài, các FTA thế hệ mới xác định rõ ranh giới tài phán, qua đó hạn chế việc trọng tài can thiệp sâu vào không gian điều tiết chính sách của Nhà nước.

Từ hai giới hạn trên, có thể khẳng định rằng, trong các FTAs thế hệ mới, trọng tài không có thẩm quyền giải quyết “mọi” tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư, mà chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp ISD trong phạm vi và điều kiện do Hiệp định thiết lập. Cách tiếp cận này thể hiện quan điểm hiện đại của các FTA thế hệ mới: không phủ nhận vai trò nhưng kiểm soát chặt chẽ thẩm quyền tài phán của trọng tài.

2.1.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.1.2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về thẩm quyền giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Một trong những bất cập đáng chú ý của pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại hiện nay là phạm vi thẩm quyền của trọng tài đã được mở rộng, nhưng các tiêu chí xác định ranh giới thẩm quyền lại chưa đủ rõ ràng.

Thứ nhất, Điều 2 Luật TTTM (2010) không làm rõ được bản chất của các tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài thương mại.

⁸⁷ *Italaw, Waste Management, Inc. v. United Mexican States ("Number 2")*, ICSID Case No. ARB(AF)/00/3, 10-6-2025, <https://www.italaw.com/cases/1158?utm>

Hiện nay, điều luật sử dụng khái niệm trung gian là “hoạt động thương mại” để làm căn cứ chính xác định thẩm quyền của trọng tài thương mại. Cụ thể, điều luật đã liệt kê 03 loại tranh chấp có thể đưa ra giải quyết bằng trọng tài, bao gồm:

- (i) Tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại;
- (ii) Tranh chấp trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại; và
- (iii) Tranh chấp khác mà pháp luật có quy định được giải quyết bằng trọng tài.

Viện dẫn Điều 3 Luật Thương mại năm 2005, hoạt động thương mại được hiểu là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động sinh lợi khác. Cách định nghĩa này dẫn đến khả năng suy diễn rằng mọi hoạt động có yếu tố sinh lợi đều được coi là hoạt động thương mại, và không yêu cầu chủ thể phải là thương nhân. Từ đây phát sinh một vấn đề đáng chú ý: tranh chấp giữa hai cá nhân có hoạt động thương mại có thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài không? Chẳng hạn, nếu hai cá nhân thực hiện mua bán căn hộ chung với mục đích lợi nhuận thì giao dịch đó có thể coi là “hoạt động thương mại”. Nếu chỉ căn cứ vào Luật TTTM, câu trả lời có thể là có thẩm quyền, nhưng về lý luận và thực tiễn thì chưa thực sự thuyết phục. Về lý luận, quy định hiện hành bị đánh giá thiếu các tiêu chí bóc tách bản chất pháp lý của tranh chấp⁸⁸. Về thực tiễn xét xử tại các trung tâm trọng tài vẫn chưa ghi nhận vụ tranh chấp nào giữa hai cá nhân thuần túy về hoạt động thương mại như vậy. Theo quan điểm của tác giả, quy định tại Khoản 1 Điều 2 mới chỉ tồn tại trên giấy, thiếu tính khả thi, vì chưa đảm bảo sự an toàn pháp lý.

*Thứ hai, tiêu chí chủ thể chưa đủ để phân định thẩm quyền trọng tài trong các tranh chấp có yếu tố quyền lực công.*⁸⁹

⁸⁸ Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thị Huyền Trang (2019), *Thẩm quyền của trọng tài thương mại quy định tại Điều 2 Luật trọng tài thương mại năm 2010*, Tạp chí Luật học số 1/2019, tr 3-12;

⁸⁹ Tạp chí Tòa án, (2023), *Án lệ số 69/2023/AL về thẩm quyền của Trọng tài thương mại trong việc giải quyết tranh chấp thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh*,

<https://tapchitoaan.vn/an-le-so-692023al-ve-tham-quyen-cua-trong-tai-thuong-mai-trong-viec-giai-quyet-tranh-chap-thoa-thuan-bao-mat-thong-tin-va-khong-can-hanh-tranh9472.html>, truy cập ngày 10/9/2025

Luật TTTM (2010) cho phép trọng tài giải quyết tranh chấp khi “ít nhất một bên có hoạt động thương mại”. Cách tiếp cận này có ưu điểm là mở rộng khả năng tiếp cận trọng tài, nhưng lại bộc lộ hạn chế khi tiêu chí chủ thể không được gắn chặt với bản chất pháp lý của quan hệ tranh chấp. Trên thực tế, không phải mọi tranh chấp có sự tham gia của thương nhân hoặc doanh nghiệp đều là tranh chấp có thể giải quyết bằng trọng tài. Trường hợp tranh chấp phát sinh từ quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc hoạt động quản lý nhà nước, thì bản chất quan hệ tranh chấp không còn là quan hệ bình đẳng giữa các bên, mà là quan hệ gắn với việc thực thi quyền lực công. Do đó, việc chỉ dựa vào tiêu chí “ít nhất một bên có hoạt động thương mại” là không đủ để xác định thẩm quyền của trọng tài, đồng thời làm phát sinh nguy cơ chồng lấn thẩm quyền giữa trọng tài và Tòa án.

Bất cập tương tự cũng xuất hiện trong các tranh chấp phát sinh từ quan hệ lao động và hậu lao động. Về nguyên tắc, tranh chấp lao động cá nhân thuộc thẩm quyền hòa giải viên lao động, hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án nhân dân theo Điều 187 Bộ luật Lao động 2019. Hội đồng trọng tài lao động (Điều 185) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, do đó, không đồng nhất với Hội đồng trọng tài thương mại theo Luật TTTM. Tuy nhiên, thực tiễn đã ghi nhận những vụ việc tranh chấp hậu lao động vẫn được trọng tài thương mại thụ lý và phán quyết có hiệu lực. Án lệ số 69/2023/AL là minh chứng cụ thể cho vấn đề này. Năm 2017, Công ty R khởi kiện bà T (người lao động cũ) ra VIAC với lý do vi phạm thỏa thuận không làm việc cho đối thủ cạnh tranh sau khi hợp đồng lao động đã chấm dứt. Hội đồng trọng tài đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Bà T sau đó đề nghị Tòa án nhân dân TP. HCM hủy toàn bộ phán quyết với lý do tranh chấp này thuộc quan hệ lao động, không thuộc thẩm quyền của trọng tài thương mại⁹⁰. Tuy nhiên, Tòa án bác yêu cầu, khẳng định rằng Công ty R là thương nhân, có hoạt động thương mại, và tranh chấp phát sinh từ thỏa thuận bảo mật thông tin là một quan hệ hậu lao động độc lập, không còn nằm trong phạm vi điều chỉnh

⁹⁰ Án lệ số 69/2023/AL, “Thẩm quyền của Trọng tài thương mại đối với tranh chấp phát sinh từ thỏa thuận không làm việc cho đối thủ cạnh tranh sau khi chấm dứt hợp đồng lao động”, được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 14/9/2023, công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 25/10/2023 của Chánh án TAND tối cao.

của Bộ luật Lao động. Do đó, vụ việc vẫn thuộc thẩm quyền của trọng tài theo Khoản 2 Điều 2 Luật TTTM (2010).

Như vậy, tiêu chí “ít nhất một bên có hoạt động thương mại” tuy mở rộng khả năng tiếp cận trọng tài, nhưng chưa đủ để xác lập ranh giới thẩm quyền một cách ổn định. Khi thiếu tiêu chí phân biệt giữa tranh chấp tư có thể trọng tài hóa với các quan hệ mang tính quyền lực công hoặc nghĩa vụ đặc thù, thẩm quyền trọng tài dễ bị phủ nhận, làm gia tăng nguy cơ kéo dài thủ tục và suy giảm tính chắc chắn của phương thức trọng tài.

2.1.2.2. Những vấn đề đặt ra từ FTAs thế hệ mới

Trong một hệ thống pháp luật, quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của cơ quan tài phán không đơn thuần nhằm xác định loại tranh chấp thuộc phạm vi xử lý. Đó là sự phản ánh các quan điểm lập pháp về giới hạn quyền tài phán – đặc biệt đối với các biện pháp giải quyết tranh chấp nằm ngoài hệ thống tư pháp nhà nước.

Từ góc độ đó, có thể thấy Luật TTTM (2010) của Việt Nam và các FTAs thế hệ mới đang theo đuổi hai cách tiếp cận pháp lý khác nhau, tạo nên sự khác biệt đáng kể về tiêu chí xác lập thẩm quyền. Trong khi pháp luật Việt Nam mở rộng thẩm quyền trọng tài để khuyến khích sử dụng, thì các FTAs thế hệ mới chủ trương giới hạn và chuẩn hóa thẩm quyền nhằm bảo đảm tính minh bạch và ổn định pháp lý. Sự khác biệt này bắt nguồn từ bối cảnh và mục tiêu xây dựng pháp luật: Luật TTTM (2010) ra đời khi Việt Nam đang mở rộng không gian cho các phương thức giải quyết tranh chấp phi tòa án, coi việc mở rộng phạm vi thẩm nhằm tạo thuận lợi tối đa cho các bên. Ngược lại, các FTAs hiện đại được thiết lập trên nền tảng đàm phán giữa các quốc gia, với yêu cầu chuẩn hóa cam kết, quy định rõ ràng về nghĩa vụ và điều kiện khởi kiện, từ đó bảo đảm tính nhất quán và minh bạch khi áp dụng. Chính cách tiếp cận thiên về mở rộng thẩm quyền của Luật TTTM(2010), như đã phân tích ở mục 2.1.2.1, đã bộc lộ nhiều bất cập cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn áp dụng. Do đó, việc đối chiếu với kinh nghiệm lập pháp của các FTAs thế hệ mới cho phép nhận diện những yêu cầu pháp lý cụ thể mà pháp luật Việt Nam cần điều chỉnh và hoàn thiện. Đó là các vấn đề sau:

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam cần sửa đổi cách xác định thẩm quyền trọng tài theo hướng gắn trực tiếp với bản chất pháp lý của tranh chấp.

Kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới cho thấy, việc gắn thẩm quyền của trọng tài với bản chất pháp lý của nghĩa vụ bị vi phạm không chỉ giúp loại bỏ sớm các tranh chấp không phù hợp với trọng tài thương mại, mà còn tăng cường khả năng dự đoán và giảm thiểu xung đột tài phán giữa trọng tài và tòa án. Do đó, Điều 2 Luật TTTM (2010) phải được sửa đổi hoặc bổ sung theo hướng: không chỉ liệt kê các loại tranh chấp một cách khái quát, mà phải đặt ra tiêu chí pháp lý cụ thể để nhận diện tranh chấp thuộc thẩm quyền trọng tài. Việc xác lập các tiêu chí này sẽ cho phép xác định thẩm quyền trọng tài ngay từ thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài, thay vì phải chờ đến giai đoạn hậu tố tụng hoặc xét hủy phán quyết; đồng thời loại bỏ các tranh chấp có bản chất dân sự, hành chính hoặc lao động nhưng bị “kéo” vào trọng tài chỉ vì có yếu tố sinh lợi hoặc có một bên là thương nhân. Qua đó, các bất cập hiện hành như tình trạng tranh chấp thẩm quyền kéo dài, nguy cơ vô hiệu hóa thỏa thuận trọng tài, cũng như sự chồng lấn giữa trọng tài và Tòa án sẽ được khắc phục một cách căn bản, góp phần nâng cao tính ổn định và minh bạch của cơ chế trọng tài thương mại trong pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định loại trừ thẩm quyền trọng tài một cách rõ ràng và có hệ thống.

Các FTAs hiện đại đã xây dựng danh mục loại trừ các tranh chấp không thuộc thẩm quyền của trọng tài. Danh mục này như “hàng rào thủ tục” giúp bảo đảm tính rõ ràng trong phân định thẩm quyền. Do đó, Luật TTTM (2010) cần được bổ sung quy định các trường hợp trọng tài không có thẩm quyền giải quyết, chẳng hạn: tranh chấp phát sinh từ hành vi quản lý hành chính, quyết định hành chính của cơ quan nhà nước; tranh chấp thuộc lĩnh vực lao động mà pháp luật chuyên ngành đã thiết lập cơ chế giải quyết riêng; các tranh chấp liên quan trực tiếp đến chính sách công, trật tự công hoặc việc thực hiện quyền lực công. Việc bổ sung các quy định loại trừ này không nhằm thu hẹp vai trò của trọng tài thương mại, mà nhằm xác lập ranh giới pháp lý rõ ràng giữa trọng tài và Tòa án; hạn chế xung đột thẩm quyền và nguy cơ vô hiệu hóa thỏa thuận trọng tài. Đồng thời, việc

thiết kế quy định loại trừ nên theo hướng liệt kê mở, có thể được cập nhật theo từng giai đoạn phát triển sẽ cho phép Nhà nước chủ động kiểm soát “độ mở” của trọng tài.

2.2. Điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài

2.2.1. Điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Khác với các hiệp định đầu tư truyền thống, các FTAs thế hệ mới "kỷ luật hóa" việc tiếp cận trọng tài đầu tư bằng hệ thống các điều kiện khởi kiện chặt chẽ và có tính sàng lọc cao. Theo đó, trọng tài không phải là phương thức có thể tiếp cận một cách dễ dàng, mà chỉ được kích hoạt khi nhà đầu tư tuân thủ đầy đủ các điều kiện tiên tố t tụng và tiêu chí khởi kiện nghiêm ngặt. Có thể khái quát các điều kiện khởi kiện trong các FTAs thế hệ mới qua ba nhóm nội dung sau đây.

(i) Một là, thủ tục tiên tố tụng bắt buộc trước khi khởi kiện ra trọng tài.

Một điểm đổi mới nổi bật trong các FTAs thế hệ mới là việc thiết lập thủ tục tiên tố tụng bắt buộc trước khi nhà đầu tư được quyền khởi kiện ra trọng tài. Giai đoạn này thường bao gồm tham vấn, thương lượng hoặc hòa giải, nhằm tạo cơ hội để các bên xử lý tranh chấp bằng đối thoại trước khi chuyển sang tài phán. Vì vậy, thủ tục tiên tố tụng được xem là “cửa ngõ pháp lý” để tiếp cận trọng tài. Nếu không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng, đơn khởi kiện có thể không được chấp nhận do chưa đáp ứng điều kiện khởi kiện theo hiệp định.

Trong EVIPA, thủ tục tiên tố tụng được thiết kế theo trình tự khá chặt chẽ. Điều 3.29 và 3.30 quy định rằng: “*mọi tranh chấp trước hết nên được giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải*” và “*nếu tranh chấp không thể giải quyết được thì nguyên đơn phải gửi yêu cầu tham vấn tới Bên kia.*” Sau khi nhận được yêu cầu, các bên phải tổ chức tham vấn trong vòng 60 ngày, và nếu sau 90 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu mà tranh chấp vẫn không được giải quyết, nhà đầu tư mới được phép gửi thông báo ý định khởi kiện⁹¹. CPTPP cũng duy trì logic tương tự khi coi tham vấn và thương lượng là bước bắt buộc trước khi nhà đầu tư khởi kiện

⁹¹ Khoản 4 Điều 3.30 và khoản 1 Điều 3.32 Hiệp định EVIPA

ra trọng tài. Theo Điều 9.18.2, “trong trường hợp phát sinh tranh chấp đầu tư, các bên trước hết cần tìm cách giải quyết thông qua tham vấn và thương lượng, có thể bao gồm thủ tục không bắt buộc như trung gian, hòa giải hoặc dàn xếp.” Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng 6 tháng kể từ ngày bị đơn nhận được yêu cầu tham vấn bằng văn bản, nhà đầu tư có thể khởi kiện ra trọng tài.

Như vậy, cả EVIPA và CPTPP đều thể hiện một điểm chung: trọng tài không phải là phương thức được kích hoạt ngay khi tranh chấp phát sinh, mà chỉ được tiếp cận sau khi các bên đã thực hiện giai đoạn đối thoại tiền tố tụng. Qua đó phản ánh quan điểm lập pháp quốc tế hiện đại: đề cao ưu tiên đối thoại và giải quyết thân thiện trước, đồng thời tạo ra “bộ lọc pháp lý” hữu hiệu nhằm hạn chế các khiếu kiện thiếu căn cứ hoặc mang động cơ chính trị.

(ii) Hai là, điều kiện chặt chẽ về thời hiệu khởi kiện.

Song song với thủ tục tiền tố tụng, các FTAs thể hệ mới còn đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt về thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện là một điều kiện tố tụng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi nó bảo đảm sự ổn định pháp lý, ngăn chặn tình trạng tranh chấp bị kéo dài bất định hoặc bị lợi dụng để gây sức ép đối với Nhà nước tiếp nhận đầu tư.

Điểm đáng chú ý là EVIPA không dùng trực tiếp thuật ngữ “thời hiệu khởi kiện”, nhưng lại thiết lập một cách gián tiếp thông qua các mốc thời gian bắt buộc nhà đầu tư phải tuân thủ. Nếu nhà đầu tư không thực hiện thì mất quyền khởi kiện. Theo Điều 3.30, nhà đầu tư phải gửi yêu cầu tham vấn trong vòng ba năm kể từ ngày biết hoặc phải biết về hành vi vi phạm và thiệt hại; trường hợp đã lựa chọn kiện ra tòa án trong nước, thời hạn này là hai năm kể từ ngày kết thúc vụ kiện nội địa, nhưng trong mọi trường hợp tổng thời gian không được vượt quá bảy năm kể từ ngày phát sinh hành vi vi phạm. Nếu quá các mốc thời gian này mà không gửi yêu cầu tham vấn, nhà đầu tư sẽ không còn quyền tiếp cận trọng tài. Cách quy định này về bản chất chính là “thời hiệu khởi kiện gián tiếp”: không quy định thẳng cho việc nộp đơn kiện, mà ràng buộc ngay từ giai đoạn gửi yêu cầu tham vấn và trở thành điều kiện tiên quyết để được khởi kiện. Nhờ vậy, EVIPA vừa tạo cơ hội cho nhà đầu tư khởi kiện trong một khoảng thời gian hợp lý, vừa

đặt ra giới hạn rõ ràng để duy trì sự chắc chắn và khả năng dự báo cho quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Ngược lại, CPTPP lại theo hướng đơn giản hơn. Khoản 1 Điều 9.21 quy định thời hiệu khởi kiện là ba năm sáu tháng, tính từ ngày nhà đầu tư biết hoặc lẽ ra phải biết về hành vi vi phạm và thiệt hại. Đây là một thời hạn áp dụng thống nhất cho mọi tranh chấp ISD trong khuôn khổ hiệp định. Quy định này phản ánh kỹ thuật lập pháp dứt khoát, nhấn mạnh tính minh bạch và khả năng dự báo của cơ chế giải quyết tranh chấp trong CPTPP.

(iii) Ba là, điều kiện về lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp duy nhất

"Lựa chọn duy nhất" là nguyên tắc phổ biến trong các FTAs thế hệ mới. Theo nguyên tắc này, khi nhà đầu tư đã lựa chọn một cơ chế giải quyết tranh chấp thì không được đồng thời hoặc sau đó đưa cùng tranh chấp ra một cơ chế khác. Trong khoa học pháp lý quốc tế, nguyên tắc này thường được gọi là “fork-in-the-road”, nhằm ngăn ngừa tình trạng song trùng tố tụng, hạn chế nguy cơ một tranh chấp được giải quyết tại nhiều diễn đàn khác nhau và bảo đảm tính ổn định của quá trình giải quyết tranh chấp.

EVIPA thể hiện nguyên tắc này một cách trực diện và nghiêm ngặt. Theo Điều 3.35, để đảm bảo rằng giải quyết tranh chấp theo EVIPA là lựa chọn duy nhất, nhà đầu tư có nghĩa vụ đưa ra một bản tuyên bố bằng văn bản thể hiện rõ cam kết không sử dụng bất kỳ cơ chế giải quyết tranh chấp nào khác liên quan đến cùng một vụ việc⁹². Quy định này đặt ra hai yêu cầu đồng thời: một là, tranh chấp chưa được đưa ra giải quyết tại cơ chế khác; hai là, sau khi lựa chọn EVIPA, nhà đầu tư phải từ bỏ quyền tiếp tục hoặc khởi kiện cùng tranh chấp tại bất kỳ diễn đàn nào khác. Việc nộp bản cam kết và từ bỏ bằng văn bản này là điều kiện thủ tục bắt buộc, nếu không thực hiện đầy đủ, đơn kiện có thể bị Hội đồng trọng tài bác bỏ ngay từ đầu do không đáp ứng điều kiện hợp lệ về quyền khởi kiện.

⁹² Khoản 2 Điều 3.35 EVIPA quy định rằng, cùng với đơn kiện (nhà đầu tư phải: (i) Cam kết bằng văn bản rằng họ chưa từng khởi kiện cùng một tranh chấp tại bất kỳ cơ quan tài phán nào khác (tòa án trong nước, trọng tài quốc tế ngoài EVIPA hoặc các cơ chế khác); (ii) Từ bỏ bằng văn bản quyền khởi kiện tranh chấp đó tại bất kỳ cơ quan tài phán nào khác trong tương lai.

Tương tự như EVIPA, CPTPP đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt đối với nguyên đơn trong việc lựa chọn diễn đàn giải quyết tranh chấp. Theo đó, nhà đầu tư phải nộp văn bản khước từ quyền khởi kiện hoặc tiếp tục theo đuổi vụ kiện tại tòa án hoặc bất kỳ cơ quan tài phán nào khác theo pháp luật của một Bên thành viên, cũng như trong bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp nào khác⁹³. Đáng chú ý, đối với một số quốc gia thành viên như Chile, Peru, Mexico và Việt Nam, CPTPP còn thiết lập mức độ hạn chế nghiêm ngặt hơn. Nếu nhà đầu tư nước ngoài đã lựa chọn giải quyết tranh chấp tại cơ quan tài phán hành chính hoặc tòa án của quốc gia tiếp nhận đầu tư, thì lựa chọn đó có giá trị cuối cùng và loại trừ quyền tiếp cận trọng tài theo CPTPP⁹⁴. Nói cách khác, nhà đầu tư không thể vừa khởi kiện vụ việc tại cơ quan tài phán trong nước, vừa tiếp tục khởi kiện cùng tranh chấp ra trọng tài quốc tế theo CPTPP. Các quy định nêu trên thể hiện rõ chủ đích của CPTPP trong việc kiểm soát chặt chẽ quyền lựa chọn diễn đàn của nhà đầu tư, qua đó củng cố tính nhất quán của hệ thống giải quyết tranh chấp⁹⁵.

2.2.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.2.2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài

So với các FTAs thế hệ mới, pháp luật Việt Nam hiện hành quy định tương đối đơn giản, có phần sơ sài về các điều kiện để phát sinh thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài. Luật TTTM (2010) chỉ đặt ra hai điều kiện cơ bản để các bên có thể khởi kiện ra trọng tài, bao gồm: (i) sự tồn tại của thỏa thuận trọng tài hợp lệ; và (ii) tranh chấp còn trong thời hiệu khởi kiện. Ngoài hai điều kiện này, pháp luật Việt Nam không quy định các điều kiện tiền tố tụng như: yêu cầu tham vấn trước khi kiện, hay cam kết lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp duy nhất (fork-in-the-road). Điều này phản ánh cách tiếp cận đơn giản, phù hợp với các tranh chấp thương mại thuần túy giữa các nhà đầu tư.

⁹³ Khoản 2 Điều 9.21 Chương 9 CPTPP

⁹⁴ Phụ lục 9-J Chương 9 CPTPP

⁹⁵ Nguyễn Bá Bình & Nguyễn Mai Linh (2020), “*Quy định của CPTPP về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp nhận đầu tư*”, Tạp chí Luật học, số 1/2020, tr8

Từ thực tiễn thi hành, hai điều kiện khởi kiện của Luật TTTM (2010) đang bộc lộ một số hạn chế cần được xem xét như sau:

(i) Điều kiện về thỏa thuận trọng tài – điều kiện trung tâm nhưng thiếu khuôn khổ pháp lý tương xứng

Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh⁹⁶. Đây là căn cứ pháp lý làm phát sinh thẩm quyền của trọng tài và đồng thời thể hiện sự từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp. Vì vậy, hiệu lực của thỏa thuận trọng tài có ý nghĩa quyết định đối với khả năng khởi động và tính hợp pháp của quá trình tố tụng trọng tài. Tuy nhiên, bất cập của pháp luật Việt Nam hiện hành nằm ở sự chưa tương xứng giữa vai trò trung tâm của thỏa thuận trọng tài và mức độ hoàn thiện của các quy định điều chỉnh hiệu lực của thỏa thuận này. Luật TTTM (2010) đã khẳng định thỏa thuận trọng tài là điều kiện nền tảng để xác lập thẩm quyền trọng tài. Nhưng các quy định về hiệu lực, điều kiện có hiệu lực, các trường hợp vô hiệu và hệ quả pháp lý của thỏa thuận trọng tài vẫn còn thiếu tính hệ thống và còn để lại khoảng trống trong thực tiễn áp dụng. Nhận định này có thể được làm rõ trên các phương diện sau đây.

Một là, Luật TTTM (2010) không thiết kế một điều khoản riêng về hiệu lực của thỏa thuận trọng tài. Thay vào đó, vấn đề này chỉ có thể được suy luận thông qua việc đọc kết hợp các điều khoản rải rác, chủ yếu là Điều 16 (về hình thức), Điều 18 (về các trường hợp vô hiệu). Cách tiếp cận này dẫn đến hệ quả là hiệu lực của thỏa thuận trọng tài không được xác lập bằng các tiêu chí cụ thể, mà chỉ nhận diện gián tiếp thông qua việc loại trừ các trường hợp không hợp lệ. Đối với thỏa thuận trọng tài đơn giản, khoảng trống này có thể chưa bộc lộ rõ. Tuy nhiên, khi thỏa thuận trọng tài được thiết kế phức tạp thì việc thiếu tiêu chí xác định hiệu lực lại trở thành vấn đề pháp lý tranh cãi.

Trên thực tế, nhiều hợp đồng quy định rằng khi phát sinh tranh chấp, các bên phải thương lượng hoặc hòa giải trong một thời hạn nhất định trước khi khởi

⁹⁶ Khoản 1 Điều 3 Luật TTTM (2010)

kiện ra trọng tài. Đây là dạng thỏa thuận giải quyết tranh chấp đa tầng, thường được gọi là Multi-tiered Dispute Resolution - MDR⁹⁷. Vấn đề đặt ra là: nếu một bên bỏ qua bước thương lượng, hòa giải và khởi kiện ngay ra trọng tài, thì thỏa thuận trọng tài có bị coi là chưa phát sinh hiệu lực hay không, hay thỏa thuận trọng tài vẫn có hiệu lực nhưng yêu cầu khởi kiện chưa đáp ứng điều kiện thủ tục⁹⁸? Cách hiểu thứ nhất dẫn đến hệ quả nghiêm trọng: Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Cách hiểu thứ hai mềm dẻo hơn, theo đó thỏa thuận trọng tài vẫn có hiệu lực, nhưng Hội đồng trọng tài có thể xem xét tạm đình chỉ giải quyết vụ việc hoặc yêu cầu các bên thực hiện thủ tục tiền tố tụng đã thỏa thuận⁹⁹.

Sự tồn tại của hai cách hiểu này cho thấy khoảng trống của Luật TTTM (2010) trong việc xử lý mối quan hệ giữa hiệu lực của thỏa thuận trọng tài và điều kiện tiền tố tụng. Do chưa có quy định thống nhất ở cấp luật, các trung tâm trọng tài có xu hướng tự xử lý vấn đề này trong quy tắc tố tụng hoặc thực tiễn giải quyết vụ việc¹⁰⁰. Điều đó có thể dẫn đến sự thiếu thống nhất giữa các trung tâm trọng tài, đồng thời tạo cơ hội cho bên không thiện chí lợi dụng thủ tục tiền tố tụng để phủ nhận thẩm quyền trọng tài.

Hai là, quy định về “thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được” còn chưa đầy đủ và thiếu tiêu chí nhận diện rõ ràng¹⁰¹. Mặc dù Luật TTTM (2010) đã có bước tiến khi lần đầu tiên ghi nhận khái niệm “thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được” nhằm khắc phục khoảng trống của pháp luật trước đây, nhưng

⁹⁷ Eva Lein, (2021), ‘Multi-tiered Dispute Resolution Clauses: An English Perspective’ in *Multi-Tier Approaches to the Resolution of International Disputes: A Global and Comparative Study*, eds Anselmo Reyes and Weixia Gu, Cambridge University Press 2021, 294–314, doi:10.1017/9781108854306.012.

⁹⁸ Nguyễn Mạnh Tuấn, (2023), *Thẩm quyền quyết định hiệu lực thi hành của thỏa thuận tiền tố tụng trọng tài*, <https://tapchitoaan.vn/tham-quyen-quyet-dinh-hieu-luc-thi-hanh-cua-thoa-thuan-tien-to-tung-trong-tai9880.html>, truy cập ngày 1/12/2025

⁹⁹ Clifford Chance (2022), “Multi-tier Dispute Resolution clauses and the distinction between jurisdiction and admissibility – Hong Kong Court of appeal confirms approach”, [<https://www.cliffordchance.com/content/dam/cliffordchance/briefings/2022/07/multi-tier-dispute-resolution-clauses.pdf>] (truy cập ngày 18/11/2025).

¹⁰⁰ CNC Counsel (2025), “Điều khoản giải quyết tranh chấp đa tầng”, Công ty Luật TNHH CNC Việt Nam, truy cập tại: <https://cnccounsel.com/an-pham/dieu-khoan-giai-quyet-tranh-chap-da-tang>, truy cập ngày 25/10/2025,

¹⁰¹ Hồ Thị Duyên, Phan Nữ Hiền Oanh (2025), *Pháp luật về thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được ở Việt Nam- Một số kiến nghị hoàn thiện*, Hội thảo khoa học quốc gia “Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển”, tr 177

quy định này chỉ dừng lại ở mức độ nguyên tắc. Việc áp dụng trên thực tế phụ thuộc nhiều vào hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP, với danh mục các tình huống mang tính liệt kê. Tuy nhiên, cách tiếp cận liệt kê này chưa bao quát hết các tình huống phát sinh trong thực tiễn. Ví dụ thực tiễn sau đây đã chứng minh khó khăn khi thực hiện quy định về thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được :

"Trong vụ việc giữa Công ty Q và Công ty S, các bên thỏa thuận trong hợp đồng rằng tranh chấp sẽ được giải quyết tại “Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam tại Phòng Thương mại và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh”. Tuy nhiên, trên thực tế không tồn tại trung tâm trọng tài nào có tên gọi như vậy. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã đình chỉ giải quyết vụ án với lý do các bên đã có thỏa thuận trọng tài; quyết định này được Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên khi xét xử phúc thẩm. Sau đó, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, và Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Quyết định giám đốc thẩm số 08/2021/KDTM-GĐT ngày 15/7/2021 đã xác định rằng thỏa thuận trọng tài trong vụ việc là “không thể thực hiện được”, do các bên đã lựa chọn một trung tâm trọng tài không tồn tại. Trên cơ sở đó, Hội đồng Thẩm phán hủy các quyết định tố tụng trước đó và giao hồ sơ cho Tòa án giải quyết lại theo thủ tục chung”¹⁰².

Vụ việc này cho thấy “thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được” vẫn là khái niệm chưa được pháp luật Việt Nam định hình bằng các tiêu chí đủ rõ. Trong nhiều trường hợp, nội hàm của khái niệm này phải được nhận diện thông qua thực tiễn xét xử và án lệ, nhất là đối với các thỏa thuận ghi sai, ghi thiếu hoặc xác định không chính xác tổ chức trọng tài. Chính khoảng trống này làm cho việc đánh giá hiệu lực và khả năng thực hiện của thỏa thuận trọng tài vẫn còn phụ thuộc đáng kể vào cách giải thích của Tòa án trong từng vụ việc cụ thể.

(ii) Điều kiện về thời hiệu khởi kiện- cứng nhắc và thiếu linh hoạt

¹⁰² Xem chi tiết vụ việc tại : <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/ShowProperty?nodeId=/UCMServer/TAND308180> (truy cập ngày 20/10 2025)

Điều 33 Luật TTTM (2010) quy định thời hiệu khởi kiện ra trọng tài là hai (02) năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của một bên bị xâm phạm. Nếu hết hai năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, các bên không có quyền khởi kiện tranh chấp ra Trọng tài, cho dù các bên đã có thỏa thuận trọng tài. Cách quy định này có ưu điểm là đơn giản, và dễ áp dụng trong những tranh chấp thông thường. Tuy nhiên, sự đơn giản đó lại bộc lộ hạn chế khi áp dụng vào tranh chấp có cấu trúc phức tạp hơn, đặc biệt là các tranh chấp có yếu tố nước ngoài.

Bất cập đầu tiên phát sinh là Luật TTTM (2010) không có quy định về tạm ngừng, gián đoạn hoặc bảo lưu thời hiệu trong thời gian các bên tiến hành thương lượng hoặc hòa giải. Điều này dẫn đến một nghịch lý trong thực tiễn: các bên càng thiện chí tìm kiếm giải pháp hòa bình thì càng đối mặt với nguy cơ mất quyền khởi kiện do hết thời hiệu, nhất là trong các tranh chấp có yếu tố nước ngoài hoặc đòi hỏi thời gian đàm phán kéo dài. Trong khi đó, Bộ luật dân sự (2015) lại thừa nhận các cơ chế linh hoạt này trong một số trường hợp nhất định, nhằm bảo vệ quyền khởi kiện chính đáng của đương sự¹⁰³.

Trước khoảng trống của pháp luật, một số trung tâm trọng tài tại Việt Nam đã chủ động áp dụng các giải pháp mang tính linh hoạt. Điển hình là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) – thông qua phối hợp với Trung tâm Hòa giải Việt Nam (VMC) – đã ban hành Quy trình liên thông Arb–Med–Arb (Trọng tài -Hoà giải- Trọng tài) cho phép các bên:

- Nộp đơn yêu cầu trọng tài ngay cả khi đang tiến hành hòa giải, nhằm bảo toàn thời hiệu khởi kiện;
- Nếu hòa giải thành, kết quả hòa giải được ghi nhận dưới dạng phán quyết trọng tài và có thể thi hành như bản án;
- Nếu hòa giải không thành, quy trình trọng tài sẽ được tiếp tục mà không cần làm lại từ đầu¹⁰⁴.

¹⁰³ Xem Điều 157 BLDS (2015)

¹⁰⁴ Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, *Quy trình liên thông Trọng tài- Hoà Giải- Trọng tài*, https://www.viac.vn/quy-trinh-lien-thong-trong-tai-hoa-giai-trong-tai?utm_source=facebook&utm_medium=social&utm_campaign=trung-tam-trong-tai-quoct-te-viet-nam, truy cập ngày 1/9/2025

Tuy nhiên, cơ chế Arb–Med–Arb này chỉ khả dụng nếu các bên tiến hành hòa giải tại trung tâm trọng tài, như VIAC và VMC. Và điều này, theo tác giả, sẽ mang đến cả ưu và nhược điểm nhất định. Ưu điểm là quy trình sẽ đảm bảo sự liên kết chặt chẽ về thủ tục giữa hòa giải và trọng tài, bảo toàn thời hiệu và tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Còn hạn chế là giới hạn quyền tự do thỏa thuận của các bên – một nguyên tắc cốt lõi trong giải quyết tranh chấp thương mại. Bởi các bên muốn lựa chọn hòa giải viên độc lập hoặc tổ chức trung gian không thuộc VIAC thì sẽ không được áp dụng cơ chế bảo lưu thời hiệu. Bên cạnh đó, việc nộp đơn yêu cầu trọng tài để "giữ chỗ" cũng có thể gây hiểu nhầm về ý chí khởi kiện thật sự, làm phát sinh tranh luận về tính thiện chí trong hòa giải hoặc hiệu lực của thỏa thuận hòa giải đang diễn ra.

Bất cập thứ hai là thời hiệu khởi kiện thiết kế ngắn và thiếu tương thích với tính chất phức tạp của một số tranh chấp. Điều 33 Luật Trọng tài thương mại (2010) quy định thời hiệu khởi kiện ra trọng tài là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của một bên bị xâm phạm, ngắn hơn so với thời hiệu khởi kiện chung theo Bộ luật Dân sự (2015) là 03 năm¹⁰⁵.

Một số quan điểm cho rằng thời hiệu ngắn là hợp lý, bởi trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp linh hoạt, nhanh chóng, chủ yếu áp dụng cho các tranh chấp giữa thương nhân với thương nhân. Tuy nhiên, lập luận này không còn phù hợp với thực tiễn phát triển của phạm vi tranh chấp thuộc thẩm quyền của trọng tài thương mại tại Việt Nam hiện nay. Trên thực tế, tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài thương mại không còn giới hạn trong quan hệ thương nhân – thương nhân, mà ngày càng mở rộng sang các tranh chấp có yếu tố công, đặc biệt là tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư. Theo Luật Đầu tư (2025) và Luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư (2020), trong trường hợp tranh chấp giữa Nhà nước Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài chưa có điều ước quốc tế hoặc hiệp định đầu tư điều chỉnh riêng, các bên có thể lựa chọn giải quyết tranh chấp tại trọng tài thương mại Việt Nam¹⁰⁶. Trong các tranh chấp này,

¹⁰⁵ Xem điều 429 BLDS (2015)

¹⁰⁶ Xem Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư (2025), Điều 97 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (2020)

tính chất pháp lý thường phức tạp, liên quan đến quyết định hành chính, chính sách đầu tư, dự án hạ tầng quy mô lớn và quá trình thực hiện kéo dài trong nhiều năm.

Trong bối cảnh đó, thời hiệu khởi kiện hai năm theo Luật TTTM (2010) chưa tương xứng với đặc thù của các tranh chấp đầu tư có yếu tố nước ngoài. Việc phát hiện hành vi vi phạm, đánh giá thiệt hại, tiến hành tham vấn, thương lượng hoặc khiếu nại hành chính trước khi khởi kiện thường đòi hỏi thời gian dài, khiến nguy cơ hết thời hiệu khởi kiện tại trọng tài thương mại Việt Nam trở nên hiện hữu. Khi thời hiệu bị “khóa cứng” ở mức hai năm, nhà đầu tư nước ngoài có thể mất khả năng tiếp cận phương thức trọng tài trong nước, mặc dù đây có thể là phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp và ít đối đầu hơn. Hệ quả là, các nhà đầu tư nước ngoài tìm đến các trung tâm trọng tài quốc tế- nơi thời hiệu khởi kiện thường dài hơn và được thiết kế linh hoạt hơn. Điều này không chỉ làm giảm vai trò của trọng tài thương mại Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp đầu tư, mà còn đặt Chính phủ Việt Nam vào vị thế bất lợi hơn trong các tranh chấp quốc tế, cả về chi phí, tính đối đầu và hệ quả chính trị – pháp lý.

2.2.2.2. Những vấn đề đặt ra từ các FTAs thế hệ mới

Khi đối chiếu các quy định của FTAs thế hệ mới với pháp luật Việt Nam hiện hành, Luận án nhận thấy điểm khác biệt rõ nét nhất nằm ở quan điểm tiếp cận đối với điều kiện khởi kiện ra trọng tài. Trong khi pháp luật Việt Nam được thiết kế theo hướng tương đối cứng và ít linh hoạt, thì các FTAs thế hệ mới thể hiện tinh thần mềm dẻo hơn, đồng thời đề cao vai trò của thỏa thuận giữa các bên. Do đó, các tư tưởng lập pháp từ các FTAs thế hệ mới gợi mở nhiều vấn đề mà pháp luật Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện nhằm bảo đảm trọng tài thương mại thực sự phát huy được những ưu thế vốn có của mình và cũng sẵn sàng đối đầu với các tranh chấp phức tạp có yếu tố nước ngoài.

(i) Đầu tiên, pháp luật Việt Nam cần xác định lại các vấn đề pháp lý cốt lõi của thỏa thuận trọng tài, tương xứng với vai trò trung tâm của thỏa thuận này trong việc xác lập thẩm quyền tài phán của trọng tài.

Kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới cho thấy, dù không đặt trọng tâm vào thỏa thuận trọng tài theo nghĩa truyền thống, nhưng cơ sở phát sinh thẩm quyền tài phán luôn được thiết kế theo logic rõ ràng – phân tầng – có khả năng dự đoán, qua đó hạn chế tối đa tranh chấp về hiệu lực và thẩm quyền. Đặt trong tương quan đó, bất cập của pháp luật Việt Nam không chỉ nằm ở kỹ thuật lập pháp rời rạc, mà sâu xa hơn là chưa xác lập được một cấu trúc pháp lý hoàn chỉnh cho chính thỏa thuận trọng tài. Cụ thể, nếu thỏa thuận trọng tài được coi là “cửa ngõ” bắt buộc của trọng tài, thì pháp luật cần trả lời một cách rõ ràng ba nhóm vấn đề cơ bản.

Một là, pháp luật cần xác định rõ thế nào là một thỏa thuận trọng tài có hiệu lực. Việc xác định hiệu lực không thể chỉ được suy luận gián tiếp từ các quy định về hình thức hoặc các trường hợp vô hiệu, mà cần phản ánh được bản chất pháp lý của thỏa thuận trọng tài như một sự chấp thuận rõ ràng, tự nguyện và có thể nhận diện được của các bên đối với việc lựa chọn trọng tài. Xét về bản chất, thỏa thuận trọng tài cũng là một dạng thỏa thuận thể hiện sự cam kết của các bên đối với việc giải quyết tranh chấp. Do đó, cách tiếp cận hợp lý là xây dựng các điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận trọng tài theo logic tương tự như đối với hợp đồng, tức là xác định rõ các điều kiện làm phát sinh hiệu lực pháp lý; khi các điều kiện này không được đáp ứng thì thỏa thuận đương nhiên vô hiệu, mà không nhất thiết phải liệt kê một cách dàn trải các trường hợp vô hiệu. Cách tiếp cận này vừa phù hợp với bản chất “thống nhất ý chí” của thỏa thuận trọng tài, vừa góp phần tăng tính minh bạch trong áp dụng pháp luật.

Hai là, song song với đó, pháp luật Việt Nam cũng cần xác lập các tiêu chí cụ thể để nhận diện thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, tách bạch rõ với vấn đề hiệu lực. Một thỏa thuận trọng tài có thể không vô hiệu về mặt pháp lý, nhưng vẫn không thể vận hành trên thực tế nếu thiếu các yếu tố cần thiết để kích hoạt. Do đó, Luật TTTM cần làm rõ các trường hợp thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, chẳng hạn như: không thể xác định được trung tâm trọng tài có thẩm quyền; không thể xác định được trọng tài viên hoặc phương thức chỉ định trọng tài viên; hoặc trung tâm trọng tài được lựa chọn không có khả năng hoặc không có thẩm quyền giải quyết loại tranh chấp phát sinh. Việc xác lập các

tiêu chí này không nhằm thu hẹp phạm vi áp dụng của trọng tài, mà nhằm phân biệt giữa hiệu lực của thỏa thuận trọng tài và khả năng thực hiện của thỏa thuận. Qua đó hạn chế sự nhầm lẫn trong thực tiễn áp dụng và bảo đảm thỏa thuận trọng tài thực sự phát huy vai trò là nền tảng ổn định của cơ chế trọng tài thương mại.

Cuối cùng, pháp luật Việt Nam cần thừa nhận và bổ sung khuôn khổ pháp lý đối với thỏa thuận trọng tài đa tầng. Không phải trong mọi trường hợp các bên đều thiết kế thỏa thuận trọng tài theo mô hình đa tầng. Tuy nhiên, như đã phân tích, đối với nhiều tranh chấp có tính chất phức tạp, các bên thường có nhu cầu ưu tiên thương lượng, tham vấn hoặc hòa giải trước khi khởi kiện ra trọng tài, với mong muốn duy trì quan hệ hợp tác và giảm mức độ đối đầu. Điều quan trọng là các bước tiền tố tụng này không đồng nghĩa với quyền khởi kiện ra trọng tài, mà chỉ là sự lựa chọn về trình tự và thời điểm thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp. Trong bối cảnh đó, nếu Luật TTTM (2010) không thừa nhận tính hợp pháp của thỏa thuận trọng tài đa tầng, thì các bên gần như không có không gian pháp lý an toàn để triển khai các phương thức giải quyết tranh chấp mang tính hợp tác. Trên thực tế, các bên hoặc buộc phải từ bỏ ý định thương lượng, hòa giải để “giữ” quyền khởi kiện, hoặc phải tìm cách “lách” quy định pháp luật nhằm bảo toàn thời hiệu và thẩm quyền trọng tài. Cả hai khả năng này đều đi ngược lại ưu thế linh hoạt vốn có của trọng tài thương mại.

(ii) Vấn đề tiếp theo là pháp luật Việt Nam cần điều chỉnh cách tiếp cận về thời hiệu khởi kiện ra trọng tài. Theo kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới, thời hiệu khởi kiện không nên được nhìn nhận đơn thuần như một mốc thời gian cố định, mà cần được xử lý linh hoạt trong mối quan hệ với các thủ tục tiền tố tụng. Trong nhiều trường hợp, trước khi được khởi kiện ra trọng tài, bên khởi kiện phải thực hiện các bước như thông báo ý định khởi kiện, thương lượng, hòa giải hoặc tham vấn. Vì vậy, nếu toàn bộ khoảng thời gian thực hiện các bước này vẫn bị tính vào thời hiệu khởi kiện, thì việc tuân thủ đúng trình tự tiền tố tụng có thể trở thành bất lợi pháp lý cho chính bên có quyền khởi kiện.

Từ đó, quan điểm của Luận án là pháp luật Việt Nam không nhất thiết phải kéo dài thời hiệu khởi kiện ra trọng tài một cách cơ học, nhưng cần thiết kế thời

hiệu theo hướng linh hoạt hơn. Trong trường hợp Luật TTTM (2010) tiếp tục duy trì thời hiệu khởi kiện hai năm, cần bổ sung quy định xử lý khoảng thời gian các bên phải thực hiện thủ tục tiền tố tụng. Cụ thể, pháp luật có thể lựa chọn một trong hai phương án sau. Một là ghi nhận việc bảo lưu thời hiệu, theo đó thời hiệu tạm dừng trong thời gian các bên tiến hành thương lượng, hòa giải, tham vấn theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Hai là, loại trừ khoảng thời gian tiền tố tụng đã thực hiện khi tính thời hiệu khởi kiện. Cách tiếp cận đó bảo đảm rằng việc các bên thiện chí tuân thủ các bước giải quyết tranh chấp trước trọng tài không làm mất hoặc thu hẹp quyền khởi kiện ra trọng tài của họ. Việc lựa chọn phương án lập pháp cụ thể sẽ được Luận án tiếp tục làm rõ tại Chương 3, trong phần kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện trong tố tụng trọng tài.

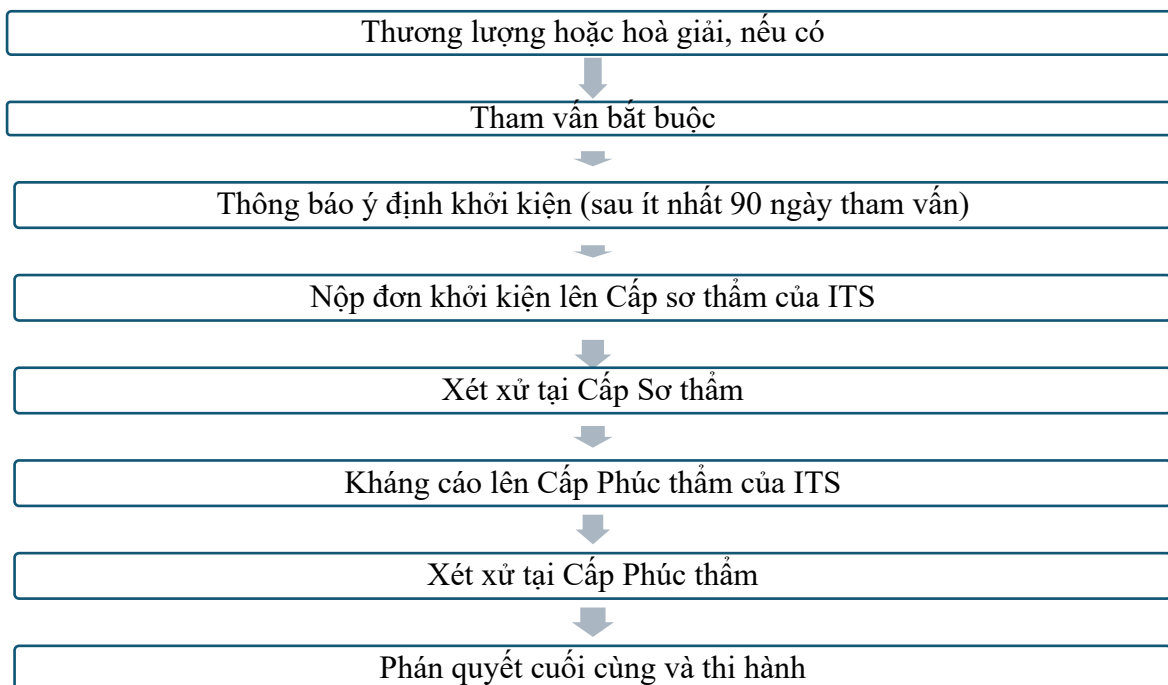
2.3. Thủ tục tố tụng trọng tài

2.3.1. Thủ tục tố tụng trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Đối với các vấn đề như thẩm quyền trọng tài và điều kiện khởi kiện, các FTAs thế hệ mới nhìn chung có cách tiếp cận tương đối gần nhau. Tuy nhiên, khi đi vào thủ tục tố tụng, sự khác biệt giữa các hiệp định lại bộc lộ rõ hơn. Bởi đây là nơi thể hiện quan điểm của mỗi FTA tổ chức và kiểm soát quá trình tài phán. Theo đó, CPTPP tiếp tục duy trì mô hình trọng tài đầu tư ad hoc theo tinh thần UNCITRAL và ICSID, với điểm nhấn là tính linh hoạt và quyền tự định đoạt của nhà đầu tư. Trong khi đó, EVIPA lựa chọn một hướng thiết kế khác khi thiết lập cơ quan tài phán hai cấp mang tính bán thường trực (Investment Tribunal System – ITS), với danh sách thành viên được chỉ định trước và cơ chế phúc thẩm nhằm tăng cường tính thống nhất, ổn định và dự đoán được của phán quyết. Chính sự khác biệt này cho thấy thủ tục tố tụng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới không chỉ là vấn đề kỹ thuật, mà còn phản ánh những lựa chọn pháp lý khác nhau về mức độ linh hoạt, minh bạch và kiểm soát quyền tài phán. Vì vậy, việc phân tích thủ tục tố tụng trọng tài trong từng FTA là cần thiết để làm rõ giá trị, giới hạn và những vấn đề pháp lý đặc thù mà mỗi hiệp định đặt ra.

2.3.1.1. Thủ tục tố tụng trọng tài giải quyết tranh chấp ISD trong Hiệp định EVIPA

Điểm đổi mới nổi bật và cũng là nội dung thu hút nhiều tranh luận của EVIPA nằm ở việc: Hiệp định này không tiếp tục sử dụng mô hình trọng tài vụ việc, mà thiết lập Hệ thống giải quyết tranh chấp đầu tư hai cấp (Investment Tribunal System – ITS) để giải quyết tranh chấp ISD. Cách tiếp cận này khác hoàn toàn so với cấu trúc và trình tự thủ tục tố tụng trọng tài truyền thống. Theo đó, thủ tục tố tụng được tổ chức theo mô hình hai cấp xét xử, gồm cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, với các bước tố tụng được quy định tương đối chặt chẽ. Cụ thể, thủ tục này được triển khai theo các bước sau¹⁰⁷:



Quan sát trình tự giải quyết tranh chấp theo EVIPA có thể thấy, điểm đổi mới nổi bật nhất là ITS có hai cấp giải quyết tranh chấp: Cấp Sơ thẩm và Cấp Phúc thẩm. Điều này đã đặt ra nhiều tranh luận về bản chất pháp lý của ITS là trọng tài hay toà án quốc tế. Tuy nhiên, như đã phân tích tại Chương 1 của Luận án và trong các công trình nghiên cứu liên quan của tác giả, Luận án cho rằng ITS không phải là một tòa án hay trọng tài theo nghĩa truyền thống, mà là một mô hình trọng tài đầu tư “thể hệ mới”, được cải tiến mạnh mẽ về tổ chức và thủ tục nhằm

¹⁰⁷ Nội dung chi tiết của các bước được Luận án trình bày tại phần Phụ lục số 2

khắc phục các hạn chế của trọng tài vụ việc truyền thống. Điều đó thể hiện thông qua tổ chức và cách thức làm việc của cơ quan này như sau:

(i) Về tổ chức : ITS trong EVIPA được tổ chức dưới hình thức thường trực ở cả hai cấp xét xử.

- Cấp sơ thẩm, được quy định tại Điều 3.38, với tổng số 09 thành viên do Ủy ban EVIPA bổ nhiệm. Thành phần được cơ cấu cân bằng giữa các bên, cụ thể: 03 thành viên là công dân của một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, 03 thành viên là công dân Việt Nam, và 03 thành viên là công dân của quốc gia thứ ba. Các thành viên được bổ nhiệm có nhiệm kỳ 04 năm và chỉ được gia hạn một lần duy nhất.

Khi xét xử một vụ tranh chấp đầu tư cụ thể, Cấp sơ thẩm sẽ thành lập một Hội đồng gồm 03 thành viên, được lựa chọn từ danh sách các thành viên đã được chỉ định sẵn. Cơ cấu hội đồng xét xử được quy định rõ ràng để bảo đảm tính cân bằng và khách quan: 01 thành viên là công dân của Liên minh châu Âu, 01 thành viên là công dân Việt Nam, và 01 thành viên là công dân của nước thứ ba, trong đó thành viên là công dân nước thứ ba sẽ giữ vai trò Chủ tịch Hội đồng.

- Cấp Phúc thẩm, quy định tại Điều 3.39, gồm 06 thành viên do Ủy ban EVIPA chỉ định. Tương tự như cấp Sơ thẩm, để bảo đảm tính đại diện và khách quan, cơ quan này được hình thành trên cơ sở phân bổ đều theo quốc tịch, bao gồm: 02 thành viên là công dân của một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, 02 thành viên là công dân Việt Nam, và 02 thành viên là công dân của quốc gia thứ ba. Về nhiệm kỳ, các thành viên cấp Phúc thẩm có nhiệm kỳ 04 năm và chỉ được gia hạn bổ nhiệm một lần.

Khi xét xử kháng cáo từ Cấp sơ thẩm, Cơ quan Phúc thẩm sẽ thành lập một hội đồng gồm 03 thành viên, được lựa chọn từ danh sách thành viên của chính cơ quan này. Cơ cấu của Hội đồng xét xử phúc thẩm tương tự như ở cấp sơ thẩm, gồm một công dân EU, một công dân Việt Nam, và một công dân nước thứ ba; trong đó, thành viên là công dân nước thứ ba sẽ giữ vai trò Chủ tịch Hội đồng. Như vậy, hai cấp của ITS trong EVIPA đều được tổ chức theo mô hình thường trực, còn Hội đồng xét xử vụ việc tại mỗi cấp chỉ được thành lập khi phát sinh

tranh chấp cụ thể, nhằm cân bằng giữa tính chuyên nghiệp hóa và hiệu quả chi phí trong vận hành hệ thống.

(ii) Về trình tự thủ tục: phán quyết của Cấp sơ thẩm được xem xét lại bởi Cấp Phúc thẩm

Sau khi các thủ tục tham vấn, hòa giải hoặc trung gian không đạt kết quả, nhà đầu tư có thể khởi kiện vụ việc ra ITS. Vụ việc sẽ được chuyển đến cấp Sơ thẩm để thành lập hội đồng xét xử và tiến hành tố tụng. Trong trường hợp một bên không đồng ý với kết quả xét xử sơ thẩm, họ có quyền kháng cáo lên cấp Phúc thẩm trong thời hạn được quy định. Cơ quan Phúc thẩm sẽ xem xét lại toàn bộ hoặc một phần phán quyết sơ thẩm, dựa trên các căn cứ cụ thể, bao gồm: (i) sai sót trong áp dụng pháp luật; (ii) sai sót nghiêm trọng trong đánh giá chứng cứ hoặc diễn giải sự kiện; và (iii) vi phạm thủ tục có thể ảnh hưởng đến kết quả vụ việc. Hội đồng Phúc thẩm có thẩm quyền giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy phán quyết của cấp Sơ thẩm. Phán quyết của cấp Phúc thẩm là cuối cùng và có giá trị chung thẩm, không được tiếp tục kháng cáo hay xem xét lại trong khuôn khổ cơ chế ITS của EVIPA. Cả hai cấp đều hoạt động theo nguyên tắc tố tụng đã được các Bên thỏa thuận sẵn, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong giải quyết tranh chấp đầu tư.

Trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm từ mô hình giải quyết tranh chấp của WTO, EVIPA đã thiết kế ITS theo hướng vượt ra khỏi khuôn mẫu của trọng tài đầu tư truyền thống. Việc cấp phúc thẩm có quyền xem xét lại phán quyết của cấp sơ thẩm đã góp phần giải tỏa những lo ngại lâu nay đối với tính chung thẩm tuyệt đối của trọng tài đầu tư, vốn thường bị cho là tiềm ẩn nguy cơ thiếu nhất quán hoặc chưa bảo đảm thỏa đáng về mặt pháp lý¹⁰⁸. Tuy nhiên, nhìn nhận ở một góc độ khác, mô hình hai cấp trong ITS có thể được hiểu như một hình thức kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tố tụng trọng tài¹⁰⁹. Trong đó, trọng tài, thông qua cấp

¹⁰⁸ Uncitral, (2018), *Consistency, efficiency and transparency in investment treaty arbitration*, https://uncitral.un.org/sites/uncitral.un.org/files/investment_treaty_report_2018_full.pdf?utm, truy cập ngày 1/10/2025

¹⁰⁹ Pieter Jan Kuijper et al., (2020), *Investment Arbitration vs. a Possible Standing Investor-State Dispute Settlement Tribunal* (Linz: Institute for the Protection of Competition and Intellectual Property), <https://epub.jku.at/download/pdf/4898959.pdf?utm>, truy cập ngày 1/10/2025

phúc thẩm đã thực hiện việc tự giám sát và điều chỉnh quá trình giải quyết tranh chấp của mình. Cách tiếp cận này góp phần tăng cường tính nhất quán, minh bạch của các phán quyết. Dù vậy, nhiều nhà nghiên cứu cũng đặt ra lo ngại về mức độ bảo toàn các đặc trưng cốt lõi của trọng tài, đặc biệt là tính chung thẩm và sự linh hoạt vốn được coi là ưu thế truyền thống của phương thức giải quyết tranh chấp này.

(iii) Tính minh bạch trong thủ tục tố tụng

Một trong những cải cách quan trọng khác của EVIPA là việc luật hóa nguyên tắc minh bạch như một nguyên tắc tố tụng xuyên suốt trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp đầu tư. Khác với trọng tài đầu tư truyền thống vốn vận hành theo logic khép kín của trọng tài thương mại, EVIPA đã chủ động đảo chiều cách tiếp cận, coi minh bạch là một yêu cầu nội tại của hoạt động tài phán đầu tư.

Cụ thể, Điều 3.46 EVIPA thiết lập nghĩa vụ công khai ở nhiều cấp độ khác nhau của thủ tục tố tụng, bao gồm: công bố các văn bản tố tụng chủ yếu, quyết định và phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp; tổ chức phiên điều trần mở cho công chúng, trừ trường hợp cần bảo vệ thông tin mật hoặc lợi ích chính đáng khác; đồng thời xây dựng hồ sơ vụ việc để các bên liên quan và xã hội có thể theo dõi tiến trình giải quyết tranh chấp. Như vậy, minh bạch trong EVIPA không chỉ dừng lại ở kết quả cuối cùng của vụ việc, mà được bảo đảm ngay từ quá trình hình thành lập luận, tranh tụng và ra phán quyết.

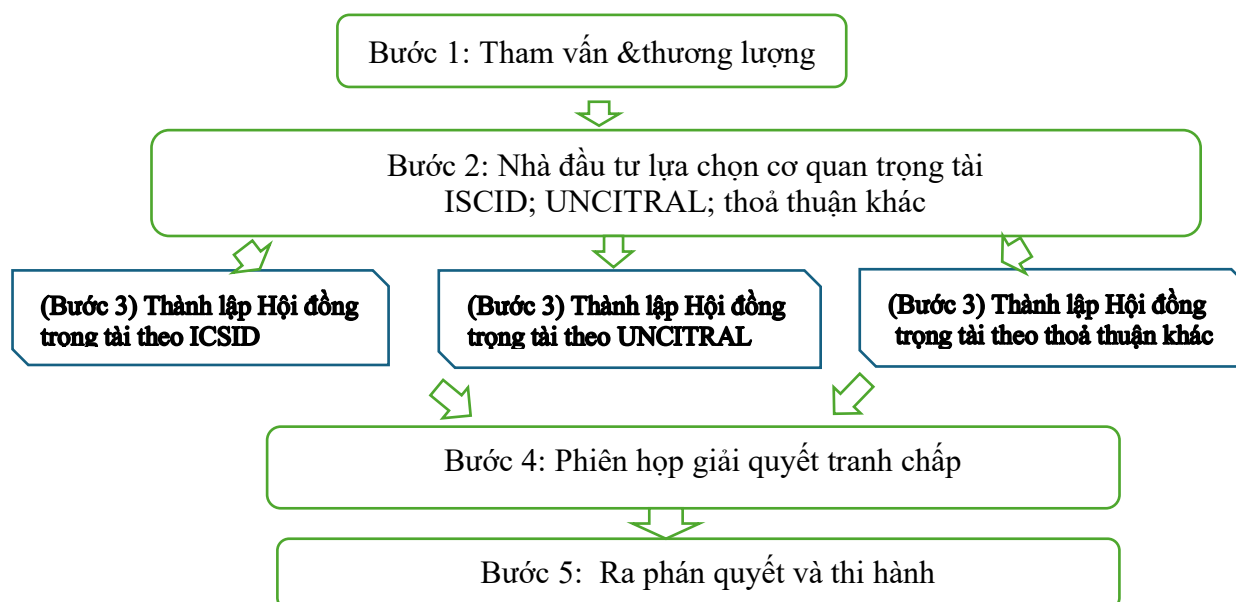
Trong bối cảnh các phán quyết trọng tài có thể tác động trực tiếp đến chính sách công, quyền điều tiết của Nhà nước, việc giải quyết tranh chấp trong “không gian kín” khó tránh khỏi những nghi ngờ về tính khách quan và chính danh của hoạt động tài phán. Vì vậy, việc quy trình tố tụng trọng tài minh bạch sẽ giúp hạn chế các hoài nghi về “những thỏa thuận ngầm sau cánh cửa đóng kín”¹¹⁰. Tuy nhiên, ở góc độ khác, minh bạch có thể dẫn đến hiện tượng “tư pháp hóa dư luận”, khiến quá trình tố tụng chịu áp lực chính trị hoặc truyền thông, đặc biệt trong các

¹¹⁰ Zlatan Meškić (2019), *Balkan Yearbook of European and International Law*, Springer, pp.12-13, <http://www.springer.com/series/16247>

tranh chấp liên quan đến chính sách nhạy cảm như môi trường, y tế, hay năng lượng. Do đó, việc học hỏi nguyên tắc này ở Việt Nam cũng cần được nghiên cứu thận trọng, nhằm vừa đáp ứng chuẩn mực minh bạch quốc tế, vừa tránh tạo ra rào cản bất hợp lý cho khả năng bảo vệ lợi ích công và bí mật kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp.

2.3.1.2. Thủ tục tố tụng trọng tài giải quyết tranh chấp ISD trong Hiệp định CPTPP

Về cơ bản, Hiệp định CPTPP kế thừa mô hình giải quyết tranh chấp đầu tư thông qua trọng tài vụ việc nhưng đã có những cải tiến đáng kể nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả của quá trình tố tụng. Có thể mô tả khái quát về quá trình giải quyết tranh chấp ISD theo CPTPP như sau¹¹¹:



So sánh với các FTAs truyền thống và EVIPA, CPTPP không có sự đột phá và cũng không tạo ra một xu thế mới. Hiệp định vẫn tiếp tục duy trì mô hình trọng tài vụ việc với các bước tố tụng quen thuộc như tham vấn, khởi kiện, thành lập hội đồng trọng tài, xét xử và ra phán quyết. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý và cũng là giá trị cải tiến của CPTPP là việc Hiệp định đã hoàn thiện và nâng cao chất lượng vận hành của từng khâu trong quá trình tố tụng.

¹¹¹ Nội dung chi tiết về thủ tục tố tụng theo CPTPP được trình bày tại Phụ lục số 3

(i) *Đầu tiên là tính linh hoạt trong lựa chọn quy tắc tố tụng.* CPTPP cho phép các bên tranh chấp lựa chọn áp dụng các bộ quy tắc trọng tài khác nhau hoặc tự thỏa thuận về thủ tục tố tụng, qua đó tạo ra không gian tố tụng phù hợp với đặc thù của từng tranh chấp cụ thể. Cách thiết kế này cho phép trọng tài thích ứng với sự đa dạng của các bối cảnh tranh chấp đầu tư, đồng thời vẫn bảo toàn những ưu thế truyền thống của trọng tài như tính hiệu quả, tính linh hoạt và quyền chủ động của các bên. Các quy tắc tố tụng được các bên lựa chọn sẽ có hiệu lực điều chỉnh toàn bộ quá trình tố tụng trọng tài giữa các bên, trừ trường hợp những nội dung cụ thể đã được CPTPP quy định khác hoặc sửa đổi trực tiếp¹¹².

(ii) *Hai là, thủ tục thành lập hội đồng trọng tài rõ ràng và chặt chẽ.*

Mặc dù CPTPP cho phép các bên tranh chấp lựa chọn áp dụng các bộ quy tắc trọng tài khác nhau (như ICSID, ICSID Additional Facility hoặc UNCITRAL), nhưng sự đa dạng này không đồng nghĩa với việc “thả nổi” thủ tục thành lập hội đồng trọng tài. Trái lại, CPTPP vẫn duy trì một công thức chung về thành phần hội đồng trọng tài. Theo đó, bất kể bộ quy tắc tố tụng cụ thể được lựa chọn, hội đồng trọng tài theo CPTPP về cơ bản vẫn được thành lập theo mô hình trọng tài vụ việc (ad hoc) gồm ba trọng tài viên: mỗi bên tranh chấp chỉ định một trọng tài viên và trọng tài viên thứ ba (Chủ tịch hội đồng) do hai bên thỏa thuận lựa chọn¹¹³. Điểm cải tiến đáng chú ý của CPTPP là việc thiết lập thời hạn cụ thể nhằm tránh bế tắc trong quá trình thành lập hội đồng trọng tài. Cụ thể, nếu sau 75 ngày kể từ khi nộp yêu cầu trọng tài mà hội đồng chưa được thành lập đầy đủ, Tổng Thư ký ICSID, theo yêu cầu của một bên tranh chấp, có thẩm quyền chỉ định các trọng tài viên còn thiếu¹¹⁴. Quy định này góp phần hạn chế khả năng trì hoãn tố tụng có chủ ý từ phía các bên. Ngoài ra, CPTPP còn tăng cường yêu cầu về tính vô tư của hội đồng trọng tài khi quy định về trường hợp bổ nhiệm thay thế. Tổng Thư ký ICSID không được chỉ định người mang quốc tịch của bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn làm Chủ tịch hội đồng, trừ khi các bên có thỏa thuận khác¹¹⁵. Qua đó,

¹¹² Khoản 6 Điều 9.19 CPTPP

¹¹³ Xem Điều 9.22 CPTPP

¹¹⁴ Xem Điều 9.22.7 CPTPP

¹¹⁵ Xem 9.22.8. CPTPP

CPTPP góp phần củng cố tính khách quan và độ tin cậy của thủ tục thành lập hội đồng trọng tài trong giải quyết tranh chấp ISD.

(iii) Ba là, tiêu chuẩn và nghĩa vụ của trọng tài viên theo CPTPP được nâng cao thông qua Bộ quy tắc ứng xử của trọng tài viên

Nếu các hiệp định bảo hộ đầu tư truyền thống chỉ dừng lại ở các nguyên tắc chung về tính độc lập và vô tư của trọng tài viên thì CPTPP yêu cầu áp dụng Bộ quy tắc ứng xử dành cho trọng tài viên trong mô hình giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia được quy định tại Chương 28¹¹⁶. Cách tiếp cận này có ý nghĩa đặc biệt, bởi nó đặt trọng tài viên giải quyết tranh chấp ISD dưới các chuẩn mực hành xử vốn được thiết kế cho tranh chấp SSD- vốn nghiêm ngặt và chặt chẽ hơn so với trọng tài đầu tư truyền thống.

Về nội dung, Bộ quy tắc tập trung vào xử lý trùng các “điểm yếu cấu trúc” của trọng tài truyền thống: xung đột lợi ích, double-hatting (đa vai trò), và thiếu minh bạch về hành xử của trọng tài viên. Đầu tiên về nghĩa vụ độc lập và vô tư. Bộ quy tắc yêu cầu trọng tài viên phải độc lập cả về tài chính, nghề nghiệp và quan hệ cá nhân với các bên; không có lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp trong kết quả vụ tranh chấp; không nhận chỉ dẫn hay chịu ảnh hưởng từ bất kỳ bên nào. Bên cạnh đó, CPTPP nâng cao đáng kể nghĩa vụ công khai và xử lý xung đột lợi ích của trọng tài viên. Theo đó, trọng tài viên có nghĩa vụ chủ động công khai mọi quan hệ nghề nghiệp, tài chính hoặc lợi ích có thể ảnh hưởng đến tính vô tư của mình, đồng thời phải cập nhật liên tục các thông tin này trong suốt quá trình tố tụng, chứ không chỉ tại thời điểm được chỉ định. Trong trường hợp xung đột lợi ích không thể được khắc phục, trọng tài viên phải rút lui khỏi hội đồng trọng tài.

Đặc biệt, CPTPP thể hiện bước tiến rõ nét khi đặt ra các giới hạn nghiêm ngặt đối với tình trạng “đa vai trò” của trọng tài viên. Theo đó, trọng tài viên bị hạn chế đồng thời đảm nhiệm vai trò luật sư cho nhà đầu tư hoặc quốc gia trong các vụ tranh chấp ISD khác, hoặc làm chuyên gia tư vấn, nhân chứng trong các tranh chấp tương tự. Đây là một trong những điểm bị chỉ trích gay gắt nhất đối

¹¹⁶ Điều 9.22.6 CPTPP

với trọng tài đầu tư truyền thống, và CPTPP là một trong số ít FTAs thế hệ mới thừa nhận trực diện vấn đề này, đồng thời tìm cách kiểm soát thông qua các quy tắc tổ tụng cụ thể thay vì để ngỏ.¹¹⁷

Cuối cùng, bộ quy tắc ứng xử còn đặt ra nghĩa vụ nghiêm ngặt đối với trọng tài viên trong việc cấm tiếp xúc đơn phương với bất kỳ bên tranh chấp nào về nội dung vụ việc; mọi trao đổi liên quan đến vụ tranh chấp phải có sự tham gia hoặc được thông báo cho bên còn lại. Quy định này làm giảm nguy cơ tác động ngoài tổ tụng và hiện tượng “vận động hành lang” vốn từng gây nghi ngờ trong trọng tài đầu tư quốc tế. Trong trường hợp trọng tài viên không tuân thủ các nghĩa vụ nêu trên, việc xử lý vi phạm được thực hiện thông qua quy định tổ tụng trọng tài mà các bên lựa chọn áp dụng. Ví dụ như, theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL, trọng tài viên có thể bị yêu cầu loại bỏ và thay thế; trong khi đó, đối với phán quyết trọng tài theo Công ước ICSID, việc thiếu độc lập hoặc vô tư của trọng tài viên có thể bị coi là hội đồng trọng tài không được thành lập hợp lệ hoặc vi phạm nghiêm trọng quy tắc tổ tụng cơ bản, qua đó trở thành căn cứ để hủy phán quyết theo Điều 52(1)(a) của Công ước.

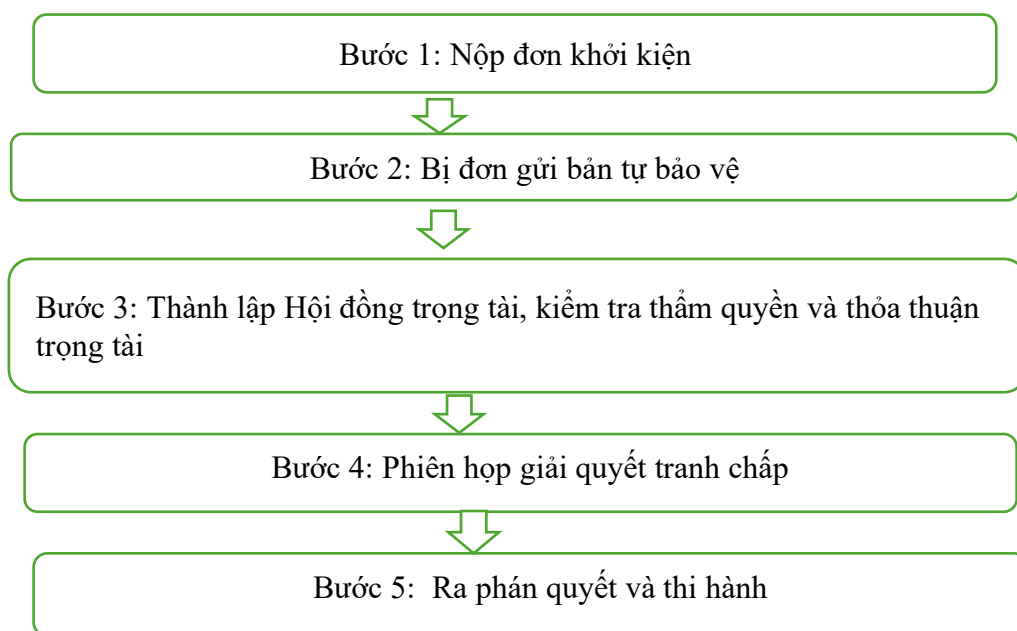
Như vậy, về tổng thể, CPTPP không phá vỡ khuôn mẫu cơ bản của trọng tài đầu tư truyền thống, mà duy trì một cấu trúc tổ tụng ổn định làm nền tảng. Trên khuôn mẫu đó, Hiệp định trao cho các bên tranh chấp quyền tự chủ đáng kể, và nâng cao chuẩn mực tổ tụng dành cho trọng tài viên. Cách thiết kế này của CPTPP không phải là sự thỏa hiệp ngẫu nhiên, mà phản ánh một tư duy cải cách có chủ đích. Đó là không siết chặt quyền thỏa thuận của các bên bằng các rào cản thủ tục, mà tập trung bảo đảm chất lượng và tính liêm chính của trọng tài viên. Từ góc độ cá nhân, Luận án cho rằng đây là một sự điều chỉnh có ý nghĩa sâu sắc, bởi nó cho phép củng cố độ tin cậy của trọng tài mà vẫn bảo toàn bản chất tư và tính linh hoạt vốn có của trọng tài, tránh xu hướng “tư pháp hóa” quá mức phương thức giải quyết tranh chấp này.

¹¹⁷ Nottage, L. et al. (2021), “The Investment Chapter and ISDS in the CPTPP: Lessons from and for Southeast Asia”, in *The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership: Analysis and Commentary*, Cambridge University Press.

2.3.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về thủ tục tổ tụng trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.3.2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về thủ tục tổ tụng trọng tài

Về cấu trúc thủ tục, từ Điều 30 đến Điều 61 Luật TTTM (2010) quy định khá chi tiết các bước tổ tụng và được chia thành các giai đoạn cơ bản như sau¹¹⁸:



Mặc dù đã hình thành được một khung pháp lý tương đối đầy đủ, song Luật TTTM (2010) được ban hành trong bối cảnh pháp lý cách đây 15 năm. Điều này dẫn đến thực tế là một số quy định của Luật TTTM không còn phù hợp với thực tiễn hiện hành, cụ thể như sau:

(i) Thứ nhất là, thủ tục tổ tụng chưa tương thích với phạm vi thẩm quyền ngày càng mở rộng của trọng tài. Hiện nay Luật TTTM (2010) chỉ có một quy trình thủ tục áp dụng cho mọi tranh chấp thuộc thẩm quyền của trọng tài.

Trong thời gian vừa qua, nhiều đạo luật chuyên ngành đã và đang mở rộng đáng kể phạm vi tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài, trong đó không ít trường hợp là tranh chấp có yếu tố công. Cụ thể, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) năm 2020 tại Điều 97 quy định rằng: “*Tranh chấp giữa cơ*

¹¹⁸ Nội dung chi tiết của thủ tục được quy định tại Phụ lục số 4

quan có thẩm quyền... với nhà đầu tư nước ngoài... được giải quyết tại Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên". Tương tự, Luật Đầu tư 2025 (Điều 13) cũng quy định rằng tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và cơ quan nhà nước *"được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế"*. Như vậy, tranh chấp giữa nhà đầu tư trong nước với cơ quan nhà nước Việt Nam, cũng như giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước Việt Nam, trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế quy định riêng, đều có thể được giải quyết bằng trọng tài Việt Nam.

Đáng chú ý, Luật Xây dựng năm 2025 lần đầu tiên thể hiện rõ xu hướng ưu tiên áp dụng trọng tài trong một số loại tranh chấp nhất định. Theo đó, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng xây dựng có thể được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải, áp dụng các mô hình giải quyết tranh chấp theo thông lệ quốc tế, trọng tài hoặc Tòa án. Tuy nhiên, đối với dự án đầu tư công và dự án PPP, Luật Xây dựng không chỉ cho phép các bên lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp, mà còn đặt ra nguyên tắc ưu tiên các tổ chức trọng tài trong nước. Việc áp dụng các mô hình giải quyết tranh chấp theo thông lệ quốc tế chỉ được thực hiện khi có điều ước quốc tế liên quan hoặc được người quyết định đầu tư cho phép và được các bên thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng¹¹⁹. Quy định này cho thấy, trong lĩnh vực xây dựng (có sự hiện diện rõ nét của Nhà nước hơn so với nhiều quan hệ thương mại khác) trọng tài đã được pháp luật thừa nhận ưu tiên hơn hẳn các phương thức giải quyết tranh chấp khác, bao gồm cả toà án. Như vậy, phạm vi tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo pháp luật Việt Nam không còn giới hạn trong các quan hệ thuần túy thương mại, mà đã mở rộng sang các tranh chấp hợp đồng có yếu tố công rõ nét.

Ở một khía cạnh khác, Luật TTTM (2010) có thể được áp dụng làm luật tố tụng để giải quyết tranh chấp ISD theo FTAs thế hệ mới. Như đã phân tích ở mục

¹¹⁹ Xem Khoản 5 Điều 86 Luật Xây dựng (2025)

2.3.1, CPTPP cho phép các bên tranh chấp thỏa thuận lựa chọn quy tắc tố tụng trọng tài áp dụng cho việc giải quyết tranh chấp. Giả định rằng: *trong trường hợp cơ quan nhà nước Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài phát sinh tranh chấp từ hợp đồng PPP, các bên thỏa thuận áp dụng Luật TTTM Việt Nam làm quy tắc tố tụng để giải quyết tranh chấp, thay vì áp dụng các bộ quy tắc như UNCITRAL hay ICSID*¹²⁰. Khi đó, tranh chấp ISD sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng mà Luật TTTM của Việt Nam quy định.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng, trong các trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận khác quy định riêng, Luật TTTM (2010) có khả năng trở thành luật tố tụng chung được áp dụng để giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài. Cách tiếp cận này đặt ra một số vấn đề cần suy ngẫm:

- Một là, thủ tục trọng tài hiện hành của Luật TTTM có phù hợp để giải quyết tranh chấp ISD hay không. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 20/2026/QH16 ngày 23/4/2026 về cơ chế phối hợp, chính sách đặc thù nâng cao hiệu quả phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, văn bản này chủ yếu điều chỉnh cơ chế phối hợp và phân công chức năng giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình xử lý tranh chấp, chứ chưa đưa ra các quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Vì vậy, tranh chấp ISD vẫn phải tuân thủ quy tắc tố tụng của Luật TTTM. Vấn đề đặt ra là liệu một thủ tục tố tụng được thiết kế cho các quan hệ tư – tư có thực sự phù hợp để áp dụng cho tranh chấp ISD hay không? Bởi bản chất của tranh chấp ISD có nhiều điểm đặc thù, nổi bật là sự bất cân xứng về vị thế giữa một bên là nhà đầu tư tư nhân và bên kia là Nhà nước, chủ thể nắm giữ quyền lực công. Đặc trưng này khiến việc giải quyết tranh chấp ISD không chỉ nhằm phân xử quyền – nghĩa vụ giữa các bên, mà còn gắn với yêu cầu quản trị xung đột giữa lợi ích đầu tư và quyền điều tiết của Nhà nước. Từ góc độ đó, các phương thức tiền tố tụng như

¹²⁰ Một giả thiết khác cũng được đặt ra : Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài- Chính phủ tiếp nhận đầu tư (cả hai bên đều thuộc Quốc gia là thành viên của CPTPP) muốn lựa chọn luật quốc gia thứ 3 để làm Luật tố tụng và các bên thống nhất lựa chọn Luật Việt Nam, cụ thể là Luật TTTM để giải quyết

tham vấn, đối thoại hoặc hòa giải có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tính đối đầu và ngăn ngừa sự leo thang của tranh chấp, đồng thời tạo điều kiện để các bên làm rõ quan điểm trước khi bước vào giai đoạn tài phán. Tuy nhiên, thủ tục tố tụng theo Luật TTTM hiện hành không đặt ra các yêu cầu tiền tố tụng mang tính bắt buộc. Bên cạnh đó, thời hiệu khởi kiện theo Luật TTTM là hai năm cũng đặt ra dấu hỏi về tính phù hợp khi áp dụng cho tranh chấp ISD. Bởi thực tiễn cho thấy nhiều vụ tranh chấp đầu tư liên quan đến Việt Nam thường kéo dài trong thời gian dài, có vụ vượt quá ba năm. Việc áp dụng một thời hiệu ngắn, được thiết kế cho tranh chấp thương mại thông thường, có nguy cơ làm hạn chế khả năng tiếp cận công lý của nhà đầu tư trong các tranh chấp có tính chất phức tạp và đa tầng như ISD.

- Hai là, việc tách bạch thủ tục trọng tài theo bản chất của tranh chấp không phải là lựa chọn quá mới và đã được một số quốc gia châu Á thực hiện. Singapore là ví dụ tiêu biểu cho cách tiếp cận này. Nhà làm luật Singapore đã phân hóa khuôn khổ tố tụng ngay từ cấp độ lập pháp, tương ứng với tính chất trong nước hay quốc tế của tranh chấp. Cụ thể, Singapore ban hành International Arbitration Act (IAA) để điều chỉnh trọng tài quốc tế, trong khi Arbitration Act (AA) chỉ áp dụng cho trọng tài trong nước¹²¹. Sự phân hoá này tạo ra những khác biệt đáng kể về thủ tục tố tụng, đặc biệt là mức độ và phạm vi can thiệp của Tòa án. Đối với trọng tài quốc tế theo IAA, sự can thiệp của Tòa án được giới hạn ở mức tối thiểu, chủ yếu nhằm hỗ trợ và bảo đảm hiệu lực của quá trình trọng tài, trong khi đối với trọng tài trong nước theo AA, vai trò giám sát của Tòa án được thiết kế rộng hơn. Như vậy, vẫn là cùng một trung tâm trọng tài, cùng một hệ thống thiết chế tư pháp, nhưng tùy thuộc vào loại tranh chấp được thụ lý, khuôn khổ tố tụng khác nhau sẽ được áp dụng. Cách tiếp cận này giúp hệ thống trọng tài của Singapore chủ động và linh hoạt trong việc xử lý các tình huống tranh chấp đa dạng, đồng thời bảo đảm rằng mỗi loại tranh chấp được giải quyết bằng một thủ tục tố tụng phù hợp

¹²¹ Singapore Law Watch, “Ch. 04 International and Domestic Arbitration in Singapore”, *About Singapore Law: Overview*, Singapore Academy of Law, <https://www.singaporelawwatch.sg/About-Singapore-Law/Overview/ch-04-international-and-domestic-arbitration-in-singapore>, truy cập ngày 1/3/2026

với bản chất pháp lý của nó. Đây chính là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên năng lực “sẵn sàng tiếp nhận” và uy tín quốc tế của Singapore với tư cách một trung tâm trọng tài hàng đầu trong khu vực.

Tóm lại, khi đánh giá thủ tục tố tụng theo Luật TTTM hiện hành, tác giả nhận thấy rằng thủ tục này nếu để giải quyết tranh chấp thương mại thông thường thì hợp lý. Tuy nhiên, trước sự gia tăng của các tranh chấp thương mại đầu tư mang tính quốc tế và ngày càng phức tạp, khuôn khổ pháp luật trọng tài của Việt Nam cần được đặt trong một tầm nhìn dài hạn hơn, nhằm chủ động dự liệu và thích ứng với những tình huống tố tụng có thể phát sinh trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

(ii) Thứ hai là, Luật TTTM 2010 còn hạn chế ở các quy định về quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên.

Trọng tài viên đóng vai trò then chốt trong hệ thống trọng tài, là người thực hiện vai trò xét xử trong tố tụng trọng tài¹²². Vai trò của trọng tài viên quan trọng là vậy nhưng pháp luật Việt Nam chưa có những quy định chi tiết về nghĩa vụ và trách nhiệm của trọng tài viên.

Đầu tiên, việc gộp các quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên vào một điều luật (Điều 21) khiến cho việc phân định đâu là quyền đâu là nghĩa vụ trở nên khó khăn. Chẳng hạn, khoản 1 Điều 21 quy định trọng tài viên “chấp nhận hoặc từ chối giải quyết tranh chấp”. Nếu coi đây thuần túy là một quyền, trọng tài viên có thể từ chối mà không cần giải trình, kéo theo hệ quả là việc chỉ định trọng tài viên thay thế và làm chậm tiến trình tố tụng. Điều này trái với nguyên tắc chung của trọng tài viên là “bảo đảm giải quyết tranh chấp vô tư, nhanh chóng, kịp thời”. Ngược lại, nếu coi đây là một nghĩa vụ có điều kiện thì Luật lại không thiết lập trách nhiệm hoặc chế tài tương ứng trong trường hợp việc từ chối gây phương hại đến yêu cầu giải quyết tranh chấp kịp thời. Sự thiếu rõ ràng này cho thấy khoảng trống trong việc chuẩn hóa hành vi tố tụng của trọng tài viên. Nghiêm trọng hơn có thể dẫn đến việc điều hành tố tụng phụ thuộc nhiều vào quan điểm cá nhân của

¹²² David R. (1967), *L'avenir de l'arbitrage (Tương lai của trọng tài)*, in mélanges Martin Domke, Martinus Nijhoff, La Haye, 1967, p. 56.

từng Hội đồng trọng tài, đồng thời gia tăng rủi ro kéo dài tố tụng và tranh chấp phát sinh ở giai đoạn hậu kiểm phán quyết.

Hai là, *Luật TTTM (2010) chỉ quy định khái quát rằng trọng tài viên cần tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp, nhưng không ban hành quy tắc cụ thể nào*. Hệ quả là các Trung tâm trọng tài tự đưa ra Quy tắc đạo đức Trọng tài viên¹²³. Do đó, nội dung Quy tắc của mỗi trung tâm cũng không thống nhất và đặt ra yêu cầu khác nhau. Trong khi đó, ở cấp độ quốc tế, các tiêu chuẩn về xung đột lợi ích và tiết lộ thông tin cũng được chú trọng. Hướng dẫn của Hiệp hội Luật sư Quốc tế (IBA) về Xung đột Lợi ích trong Trọng tài Quốc tế yêu cầu trọng tài viên thực hiện việc công bố để các bên có thể đánh giá khả năng xung đột, qua đó bảo đảm tiêu chuẩn vô tư và độc lập trong mắt các bên tranh chấp, và quy định các danh mục đỏ – cam – xanh về các tình huống xung đột lợi ích cần công bố hoặc né tránh, nhằm bảo vệ tính trung lập của trọng tài viên trong suốt quá trình tố tụng¹²⁴.

(iii) Thứ ba là, *Luật TTTM (2010) thiếu các tiêu chí kiểm soát thủ tục tố tụng nội bộ của Hội đồng trọng tài*.

Luật TTTM 2010 giao cho Hội đồng trọng tài quyền định đoạt nhiều thủ tục nội bộ (chủ trì phiên xét xử, triệu tập chứng cứ, áp dụng biện pháp khẩn cấp, v.v.), nhưng chỉ đưa ra nguyên tắc chung là “bảo đảm giải quyết tranh chấp vô tư, nhanh chóng, kịp thời. Luật không đặt ra các tiêu chí cụ thể để xác định giới hạn của sự “vô tư, nhanh chóng” này. Cụ thể, Luật TTTM (2010) quy định việc thu thập chứng cứ là “quyền” của Hội đồng trọng tài, chứ không phải là nghĩa vụ tố tụng¹²⁵. Cách tiếp cận này khiến mức độ chủ động của Hội đồng trọng tài trong việc thu thập chứng cứ hoàn toàn phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của từng Hội đồng, mà không chịu sự kiểm soát nào về mặt thủ tục. Thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) giữa Công ty LLC và

¹²³ Xem Quy tắc đạo đức trọng tài: <https://hta-arbitration.vn/wp-content/uploads/Quy-tac-DaoDuc-TrongTai-HTA.pdf>

¹²⁴ International Bar Association (IBA), (2024), *IBA Guidelines on Conflicts of Interest in International Arbitration*, <https://www.ibanet.org/document?id=guidelines-on-conflicts-of-interest-in-international-arbitration-2024>, truy cập ngày 1/10/2025

¹²⁵ Xem Điều 46 Luật TTTM (2010)

Công ty VIS cho thấy rõ hệ quả của khoảng trống pháp lý này¹²⁶. Trong vụ việc, quá trình thu thập chứng cứ từ các cơ quan nhà nước và bên thứ ba bị kéo dài đáng kể. Mặc dù bị đơn nhiều lần đề nghị Hội đồng trọng tài thực hiện quyền thu thập chứng cứ nhằm làm rõ các tình tiết trọng yếu của vụ tranh chấp, việc triển khai trên thực tế diễn ra chậm chạp và thiếu hiệu quả. Cuối cùng, đương sự buộc phải yêu cầu Hội đồng trọng tài đề nghị Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ theo thủ tục tố tụng dân sự. Hệ quả là, thời gian giải quyết tranh chấp bị kéo dài gần 14 tháng, tính từ thời điểm nộp đơn khởi kiện (31/3/2022) đến khi phán quyết trọng tài được ban hành (19/5/2023). Chưa dừng lại ở đó, phán quyết trọng tài sau đó còn bị yêu cầu hủy với lý do liên quan đến tính xác thực và tính trung thực của chứng cứ. Diễn biến này cho thấy, việc Hội đồng trọng tài có chủ động và tích cực thu thập chứng cứ hay không hiện nay không được điều chỉnh bởi các tiêu chí tố tụng rõ ràng, mà phụ thuộc chủ yếu vào quan điểm điều hành của từng Hội đồng, qua đó làm gia tăng rủi ro về kéo dài tố tụng và giảm độ ổn định của phán quyết.

2.3.2.2. Những vấn đề đặt ra từ FTAs thế hệ mới

Qua nghiên cứu tại mục 2.3.1, Luận án nhận thấy rằng các FTAs thế hệ mới không cung cấp một mô hình thủ tục tố tụng thống nhất, mà đưa ra những cách tiếp cận và quan điểm lập pháp khác nhau. Trên cơ sở đó, Luận án lựa chọn chất lọc những gợi ý lập pháp có ý nghĩa thực tiễn, đặc biệt là những nội dung trùng khớp với các bất cập đang đặt ra trong pháp luật trọng tài Việt Nam hiện hành, để phân tích và làm rõ. Theo hướng tiếp cận này, Luận án tập trung vào một số gợi ý hoàn thiện chủ yếu, bao gồm:

Một là, Luật TTTM cần nâng cấp thủ tục tố tụng trọng tài tương xứng với thẩm quyền giải quyết tranh chấp ngày càng mở rộng.

Từ góc độ thực tiễn, việc nghiên cứu xây dựng một thủ tục tố tụng trọng tài riêng cho tranh chấp có yếu tố công là một hướng tiếp cận cần được cân nhắc.

¹²⁶ Kinh nghiệm thực tiễn từ một vụ việc trọng tài mà tác giả trực tiếp tham gia với tư cách luật sư hành nghề tại Văn phòng Luật sư Lê Ngô Hoài Phong (Phong & Partners Law Firm), được phân tích trong nghiên cứu: Lê Ngô Hoài Phong, *Quyền thu thập chứng cứ của Hội đồng trọng tài theo pháp luật về trọng tài thương mại*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển (2024)

Cách tiếp cận này không nhằm tạo ra một phương thức tài phán mới, càng không phải là sự “tư pháp hóa” trọng tài thương mại, mà nhằm chuẩn hóa cách thức xử lý những tranh chấp có cấu trúc pháp lý khác biệt. Một thủ tục tố tụng riêng sẽ góp phần tạo lập cơ sở pháp lý rõ ràng hơn cho các cơ quan tài phán trong nước khi thụ lý và giải quyết tranh chấp, đồng thời hạn chế việc áp dụng cơ học các quy tắc tố tụng vốn được thiết kế chủ yếu cho các quan hệ tư – tư.

Trong thiết kế thủ tục đó, một số nội dung có thể được quy định khác với trọng tài thương mại truyền thống. Chẳng hạn như thiết lập tham vấn bắt buộc trước khi khởi kiện ra trọng tài, giới hạn hợp lý quyền can thiệp của Tòa án, hay áp dụng nguyên tắc minh bạch trong suốt quá trình tố tụng. Những điều chỉnh này nhằm bảo đảm thủ tục trọng tài phản ánh đúng bản chất đặc thù của tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư, đồng thời đưa trọng tài thương mại Việt Nam tiệm cận hơn với các chuẩn mực tố tụng được thừa nhận rộng rãi trong thực tiễn quốc tế.

Hai là, Luật TTTM cần nâng cao trách nhiệm và chuẩn mực hành xử của trọng tài viên, tương xứng với vai trò trung tâm của chủ thể này trong việc bảo đảm chất lượng và tính chính trực của tố tụng trọng tài.

Kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới cho thấy, thay vì dừng lại ở những nguyên tắc mang tính tuyên ngôn như độc lập, vô tư... pháp luật cần cụ thể hóa các chuẩn mực hành xử của trọng tài viên thành những nghĩa vụ tố tụng rõ ràng, có khả năng kiểm soát và áp dụng thống nhất. Theo cách tiếp cận này, trọng tài viên không chỉ là người được trao quyền giải quyết tranh chấp, mà còn là chủ thể phải chịu trách nhiệm đối với cách thức điều hành tố tụng. Các FTAs thế hệ mới đặc biệt nhấn mạnh nghĩa vụ công khai xung đột lợi ích, hạn chế tình trạng “đa vai trò”, cũng như yêu cầu trọng tài viên giải trình rõ ràng đối với các quyết định tố tụng quan trọng. Đây là những chuẩn mực nhằm khắc phục các điểm yếu mang tính cấu trúc của trọng tài truyền thống, đồng thời tăng cường niềm tin của các bên tranh chấp đối với trọng tài.

Đặt trong tương quan đó, pháp luật Việt Nam có thể cân nhắc hoàn thiện theo hướng chuẩn hóa trách nhiệm tố tụng của trọng tài viên bằng cách bổ sung

nghĩa vụ cụ thể hoặc thiết lập các tiêu chí đánh giá hành vi tổ tụng trong quá trình giải quyết tranh chấp. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp và độ tin cậy của trọng tài thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Cuối cùng, một vấn đề gợi mở đáng lưu ý từ các FTAs thế hệ mới là sự xuất hiện của mô hình hai cấp xét xử trong nội bộ trọng tài. Điển hình, EVIPA thiết lập cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư theo mô hình hai cấp, gồm cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm trọng tài, nhằm tạo điều kiện tự sửa chữa các sai sót nghiêm trọng về thủ tục hoặc xem xét lại những vấn đề pháp lý cốt lõi, mà không phải chuyển tranh chấp sang Tòa án

Đặt trong bối cảnh Việt Nam, việc nghiên cứu tiếp thu mô hình phúc thẩm nội bộ của trọng tài cần được tiếp cận thận trọng và có giới hạn rõ ràng, nhằm tránh làm thay đổi bản chất của trọng tài thương mại. Theo đó, cấp phúc thẩm này không nên được thiết kế như một cấp xét xử bắt buộc, mà chỉ nên cân nhắc áp dụng giới hạn đối với các tranh chấp đầu tư có sự tham gia của Nhà nước, nơi yêu cầu về tính ổn định và chất lượng phán quyết được đặt ra ở mức độ cao hơn. Bên cạnh đó, phúc thẩm trong trường hợp này cần được hiểu là phúc thẩm nội bộ của chính hệ thống trọng tài, do một hội đồng trọng tài khác thực hiện, chứ không phải là sự can thiệp bổ sung của Tòa án quốc gia.

2.4. Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài

2.4.1. Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Phán quyết trọng tài, về bản chất, là kết quả cuối cùng của hoạt động tài phán được thiết lập trên cơ sở thỏa thuận của các bên, có giá trị ràng buộc đối với các chủ thể tham gia tranh chấp. Do đó, phán quyết của trọng tài có tính chung thẩm. Tính “chung thẩm” của phán quyết phản ánh logic cốt lõi của trọng tài với tư cách là một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế: khi các bên đã tự nguyện lựa chọn trọng tài thay cho Tòa án, họ đồng thời chấp nhận từ bỏ quyền kháng nghị, kháng cáo theo thủ tục tố tụng tư pháp thông thường, và cam kết tôn trọng kết quả phân xử của Hội đồng trọng tài. Trên cơ sở đó, các FTAs thế hệ mới tiếp tục kế thừa nguyên lý chung này khi thừa nhận tính ràng buộc của phán quyết

trọng tài đối với cả nhà đầu tư và quốc gia bị kiện, qua đó bảo đảm tính ổn định và dứt điểm của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở mục 2.3.1, các FTAs thế hệ mới không thiết lập một mô hình tổ tụng trọng tài đồng nhất, mà mỗi FTA thế hệ mới lại có thủ tục tổ tụng trọng tài khác nhau. Chính sự khác biệt về thiết kế thủ tục tổ tụng này đã dẫn đến sự khác nhau trong cách thức xác lập hiệu lực pháp lý và thi hành phán quyết trọng tài giữa các hiệp định. Nói cách khác, mặc dù cùng dựa trên nền tảng chung về tính ràng buộc của phán quyết, “chung thẩm” trong các FTAs thế hệ mới không phải là một khái niệm đồng nhất, mà được cụ thể hóa theo từng thủ tục tổ tụng mà hiệp định lựa chọn hoặc cho phép áp dụng.

2.4.1.1. Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài trong EVIPA

Về vấn đề hiệu lực của phán quyết, quy định EVIPA tương đối đặc thù so với các hiệp định khác. Bởi vì EVIPA đã không lựa chọn mô hình trọng tài đầu tư truyền thống mà xây dựng cơ quan thường trực hai cấp ITS để giải quyết tranh chấp phát sinh từ hiệp định. Theo logic này, phán quyết của Cấp sơ thẩm chưa làm phát sinh hiệu lực chung thẩm; chỉ phán quyết cuối cùng do Cấp phúc thẩm ban hành mới được coi là kết quả tài phán cuối cùng của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư theo EVIPA. Theo Điều 3.57 EVIPA, phán quyết cuối cùng có hiệu lực ràng buộc đối với các bên tranh chấp, chỉ áp dụng cho vụ việc cụ thể và không chịu bất kỳ hình thức kháng cáo, xét lại, hủy bỏ hay cơ chế xem xét nào khác. Quy định này cho thấy EVIPA đã chủ động “nội bộ hóa” kiểm soát phán quyết thông qua cấp phúc thẩm, đồng thời loại trừ vai trò can thiệp của tòa án quốc gia vào nội dung phán quyết sau khi quy trình xét xử theo hiệp định đã hoàn tất. Như vậy, mô hình hai cấp không làm suy yếu tính chung thẩm của phán quyết trọng tài, mà là điều kiện để hình thành tính chung thẩm đó.

Về thi hành phán quyết, EVIPA cũng có cách tiếp cận khác biệt rõ rệt so với các FTA truyền thống. Trong các FTA trước đây, phán quyết trọng tài đầu tư được xử lý như phán quyết trọng tài nước ngoài, theo đó việc thi hành phụ thuộc vào thủ tục công nhận và cho thi hành theo pháp luật quốc gia của nước bị đơn. Cách tiếp cận này tạo ra một khoảng “đệm” tư pháp giữa phán quyết trọng tài và

trật tự pháp lý quốc gia, qua đó duy trì vai trò kiểm soát tối thiểu của tòa án trong nước đối với việc thi hành phán quyết.

Trên nền tảng đó, EVIPA không phủ nhận hoàn toàn logic thi hành truyền thống nhưng có sự cải cách. Theo Điều 3.57.2, phán quyết cuối cùng của ITS có hiệu lực ràng buộc và được tổ chức thi hành trong phạm vi lãnh thổ của mỗi Bên. Tuy nhiên, đối với các phán quyết mà Việt Nam là bị đơn, EVIPA thiết kế "leo thang". Nấc thứ nhất là : trong thời hạn năm năm kể từ ngày hiệp định có hiệu lực (hoặc thời hạn khác theo quyết định của Ủy ban hỗn hợp), phán quyết cuối cùng của ITS được đặt trong địa vị pháp lý tương đương phán quyết trọng tài nước ngoài. Hệ quả là, trong giai đoạn này, phán quyết chưa có hiệu lực thi hành trực tiếp, mà chỉ được thi hành sau khi đã được Tòa án Việt Nam công nhận theo thủ tục tố tụng tương ứng. Kết thúc giai đoạn một, việc thi hành phán quyết theo EVIPA chuyển sang một cấp độ pháp lý cao hơn. Theo đó, phán quyết cuối cùng của ITS có giá trị tương đương bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam và được tổ chức thi hành trực tiếp theo pháp luật về thi hành án dân sự, không đặt ra khả năng kháng cáo hay kháng nghị. Cách thiết kế này cho thấy EVIPA đang chủ đích thu hẹp vai trò kiểm soát của tòa án quốc gia đối với phán quyết trọng tài đầu tư.

Cách tiếp cận nêu trên của EVIPA đã được Việt Nam nội luật hóa và cụ thể hóa tại Nghị quyết số 113/2020/QH14 của Quốc hội. Theo Nghị quyết này, trong giai đoạn chuyển tiếp, các phán quyết được ban hành trong thời hạn năm năm kể từ ngày EVIPA có hiệu lực (hoặc thời hạn khác theo quyết định của Ủy ban hỗn hợp) được coi như phán quyết trọng tài nước ngoài và chỉ được thi hành sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận theo thủ tục quy định tại Bộ luật TTDS (2015), phù hợp với Công ước New York năm 1958¹²⁷.

2.4.1.2. Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài trong CPTPP

Khác với EVIPA, CPTPP không trực tiếp quy định về hiệu lực pháp lý của phán quyết trọng tài. Vấn đề này phụ thuộc hoàn toàn vào quy tắc tố tụng của

¹²⁷Xem điều 2 Nghị quyết số 113/2020/QH14 của Quốc hội.

trọng tài đã được các bên lựa chọn áp dụng cụ thể là Công ước ICSID, Quy tắc Trọng tài UNCITRAL hoặc theo thỏa thuận của các bên. Trong trường hợp tranh chấp được giải quyết theo Công ước ICSID, phán quyết trọng tài có giá trị chung thẩm và ràng buộc theo chính Công ước này, đồng thời không chịu sự kiểm soát của tòa án quốc gia về nội dung. Việc thi hành phán quyết ICSID được thực hiện theo cơ chế đặc thù của Công ước, theo đó các quốc gia thành viên có nghĩa vụ công nhận và thi hành phán quyết như bản án cuối cùng của tòa án quốc gia mình. Ngược lại, nếu tranh chấp được giải quyết theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL, phán quyết trọng tài chịu sự kiểm soát của tòa án nơi đặt trụ sở trọng tài, có thể bị yêu cầu hủy theo pháp luật quốc gia áp dụng và chỉ được thi hành sau khi đáp ứng các điều kiện của Công ước New York năm 1958.

Về ưu điểm, việc CPTPP không thiết lập thủ tục tố tụng nói chung và quy định thi hành phán quyết nói riêng thể hiện quan điểm ưu tiên sự linh hoạt cao và tôn trọng sự đa dạng của các mô hình trọng tài đầu tư hiện hành. Cách tiếp cận này giúp CPTPP dễ dàng được chấp nhận bởi các quốc gia có truyền thống pháp lý khác nhau, đồng thời tránh áp đặt một mô hình tài phán mới khi chưa có sự đồng thuận rộng rãi. Tuy nhiên, chính những ưu điểm này cũng đồng thời bộc lộ các nhược điểm đáng kể. CPTPP không hình thành được một chuẩn mực chung về hiệu lực và tính dứt điểm của phán quyết trọng tài. Hệ quả là mức độ ràng buộc và khả năng thi hành phán quyết phụ thuộc lớn vào pháp luật quốc gia nơi yêu cầu thi hành, làm gia tăng rủi ro pháp lý. Đặc biệt, đối với phán quyết theo UNCITRAL, khả năng bị yêu cầu hủy hoặc bị từ chối thi hành theo Công ước New York 1958 khiến tranh chấp không thực sự chấm dứt ở cấp độ quốc tế, mà có thể tiếp tục kéo dài ở giai đoạn hậu trọng tài.

Từ góc độ cá nhân, Luận án cho rằng cách tiếp cận của CPTPP mang tính an toàn nhưng thiếu đột phá. CPTPP bảo toàn được sự cân bằng chính trị – pháp lý trong một FTA đa phương lớn, song chưa khắc phục được những bất cập cố hữu của mô hình trọng tài truyền thống.

2.4.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài và những vấn đề đặt ra từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.4.2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài

Cũng như nhiều hệ thống pháp luật quốc gia khác, pháp luật Việt Nam phân biệt giữa phán quyết trọng tài trong nước và phán quyết trọng tài nước ngoài, tương ứng với các quy định hiệu lực và thi hành khác nhau. Theo đó, Luật TTTM (2010) là văn bản pháp luật trung tâm điều chỉnh hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài trong nước, bao gồm các quy định về giá trị chung thẩm của phán quyết và cơ chế bảo đảm thi hành trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong khi đó, đối với phán quyết trọng tài nước ngoài, pháp luật Việt Nam không cho phép thi hành trực tiếp, mà thiết lập thủ tục công nhận và cho thi hành thông qua hệ thống tòa án. Nội dung này được quy định chủ yếu tại Bộ luật Tố tụng dân sự (2015), trên cơ sở nội luật hóa các nghĩa vụ của Việt Nam theo Công ước New York năm 1958.

(i) Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài trong nước

Về hiệu lực, pháp luật Việt Nam đã ghi nhận nguyên tắc chung thẩm của phán quyết trọng tài theo đúng chuẩn mực của pháp luật trọng tài quốc tế. Điều 60 Luật TTTM 2010 quy định: phán quyết trọng tài có hiệu lực chung thẩm ngay từ thời điểm được Hội đồng trọng tài ban hành, và không bị kháng cáo, kháng nghị hay xét lại dưới bất kỳ hình thức nào. Tuy nhiên, khi chuyển sang giai đoạn thi hành phán quyết trọng tài, pháp luật Việt Nam vẫn còn những điểm chưa thực sự hợp lý.

Đầu tiên, Điều 68 Luật TTTM (2010) quy định bảy nhóm căn cứ để Tòa án có quyền hủy phán quyết trọng tài nội địa. Đáng chú ý, trong số này tồn tại những căn cứ mang tính chất định tính, thiếu tiêu chí pháp lý cụ thể để nhận diện, điển hình là trường hợp “phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” (điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật TTTM (2010)). Khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn khái quát rằng “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” là

những nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực thi pháp luật. Tuy nhiên, Hướng dẫn này cũng dừng lại ở một cách diễn đạt mang tính chung chung, không xác định rõ ràng những tiêu chí pháp lý cụ thể để xác định thế nào là vi phạm nguyên tắc cơ bản, từ đó trao cho Tòa án quyền tự do đánh giá rộng rãi trong thực tiễn xét xử, làm phát sinh nguy cơ can thiệp sâu vào nội dung phán quyết của trọng tài. Thực tiễn xét xử tại Việt Nam đã ghi nhận nhiều trường hợp Tòa án hủy phán quyết trọng tài dựa trên lập luận vi phạm “nguyên tắc cơ bản” mà bản chất là xét lại nội dung tranh chấp hoặc các sai sót thủ tục nhỏ, đi ngược lại tinh thần hạn chế can thiệp của Tòa án đối với hoạt động trọng tài. Một số ví dụ điển hình có thể được thông kê như sau¹²⁸:

STT	Quyết định & Cơ quan	Lý do hủy phán quyết trọng tài	Điểm bất cập nổi bật
1	QĐ số 08/2019/QĐ-PQTT TAND TP. Hà Nội ¹²⁹	Phán quyết trái nguyên tắc bình đẳng (Điều 3 BLDS 2015), phân biệt đối xử giữa các bên trong xét xử yêu cầu thanh toán, không khách quan khi đánh giá chứng từ.	Lạm dụng nguyên tắc “bình đẳng” để can thiệp sâu vào nội dung tranh chấp, thực chất xét lại nội dung đã được Hội đồng trọng tài phân xử.
2	QĐ số 07/2019/QĐ-PQTT TAND TP. Hà Nội ¹³⁰	Phán quyết vi phạm nguyên tắc công bằng, bình đẳng vì cho phép nguyên đơn sửa đơn khởi kiện 4 lần nhưng không ghi nhận tài liệu của bị đơn.	Đánh đồng sai sót trong quản lý tố tụng với vi phạm nguyên tắc cơ bản, can thiệp sâu vào thủ tục vốn do trọng tài điều chỉnh.

¹²⁸ Nguồn: Tổng hợp từ Trang tin điện tử Công bố bản án của TANDTC (<https://congbobanan.toaan.gov.vn/>)

¹²⁹ Xem nội dung đầy đủ tại : https://congbobanan.toaan.gov.vn/5ta319959t1cvn/ma_hoa_da_chuyen_doi.pdf

¹³⁰ Xem nội dung đầy đủ tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta319973t1cvn/chi-tiet-ban-an>

3	QĐ số 12/2023/QĐ-PQTT TAND TP. Hà Nội ¹³¹	(i) Tài liệu chưa hợp pháp hóa lãnh sự; (ii) Không trưng cầu giám định chữ ký theo yêu cầu của bị đơn; (iii) Vi phạm nguyên tắc khách quan.	Viện dẫn các quy định về hợp pháp hóa lãnh sự và thủ tục giám định để hủy phán quyết, dù luật trọng tài không bắt buộc điều này; lạm dụng căn cứ “khách quan” để đánh giá lại chứng cứ.
---	--	---	---

Bên cạnh các trường hợp cụ thể nêu trên, theo báo cáo tổng hợp của Bộ Tư pháp trong quá trình sửa đổi Luật TTTM 2010, số lượng phán quyết trọng tài bị hủy ở Việt Nam được ghi nhận ở mức tương đối cao so với thông lệ quốc tế¹³². Cụ thể, các số liệu liên quan tới các phán quyết trọng tài bị hủy trong giai đoạn từ 2011-2024 như sau (số liệu tổng hợp từ trang Công bố bản án của Tòa án tối cao):

Tổng số phán quyết được yêu cầu hủy:	181
Tổng số phán quyết được chấp nhận hủy	43
Số phán quyết bị hủy vì lý do trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam	20
Tỷ lệ phán quyết bị hủy vì lý do trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam trên tổng số phán quyết bị hủy	45%

Tỷ lệ hủy phán quyết trọng tài tại Việt Nam có thể nói là đáng báo động¹³³. Giai đoạn 2011–2024 ghi nhận 181 đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong nước, trong đó có tới 43 phán quyết bị hủy, tương đương tỷ lệ 23,8%. Đáng chú ý, gần một nửa số phán quyết bị hủy (20 vụ) với lý do "trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" – một khái niệm chưa được định nghĩa rõ ràng trong pháp luật hiện hành¹³⁴. Những số liệu này cho thấy vấn đề kiểm soát tư pháp đối với

¹³¹ Xem nội dung đầy đủ tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1225914t1cvn/chi-tiet-ban-an>

¹³² Báo cáo số 188/ BC- HLGVN về Tổng kết thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010

¹³³ Nguyễn Thị Thu Vân, *Hủy phán quyết trọng tài vì lý do “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”*: Thực trạng, bất cập và hướng hoàn thiện, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, <https://lsvn.vn/huy-phan-quyet-trong-tai-vi-ly-do-trai-voi-cac-nguyen-tac-co-ban-cua-phap-luat-viet-nam-thuc-trang-bat-cap-va-huong-hoan-thien-1721140607-a145444.html> truy cập ngày 1/9/2025

¹³⁴ Baker McKenzie, *International Arbitration Yearbook 2024–2025: Vietnam Chapter*, Global Arbitration News, 2025.

phán quyết trọng tài trong nước ở Việt Nam đang bị mở rộng quá mức cần thiết, và điều này ảnh hưởng đến mức độ tin cậy của trọng tài trong sự đánh giá của các nhà đầu tư.

(ii) Hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài

Đối với phán quyết trọng tài nước ngoài, Bộ luật TTDS 2015 dành một chương riêng (từ Điều 424 đến Điều 451) quy định thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Đây là nhóm quy phạm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, phản ánh tinh thần “kiểm tra tư pháp gián tiếp” nhằm cân bằng giữa hai mục tiêu: (i) bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế về công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài, nhất là nghĩa vụ phát sinh từ Công ước New York 1958 mà Việt Nam là thành viên; và (ii) bảo vệ những nguyên tắc pháp lý cơ bản của quốc gia tiếp nhận thi hành. Theo đó, phán quyết trọng tài nước ngoài chỉ có thể được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án có thẩm quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành¹³⁵.

Tuy nhiên, tương tự như với phán quyết trọng tài nội địa, hệ thống pháp luật Việt Nam đang duy trì phạm vi căn cứ khá rộng để Tòa án có thể từ chối công nhận hoặc thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài¹³⁶. Cụ thể, Điều 459 Bộ luật TTDS 2015 quy định 11 nhóm căn cứ để từ chối công nhận phán quyết, trong đó bao gồm các căn cứ được nội luật hóa theo đúng tinh thần Công ước New York 1958, đồng thời bổ sung thêm tiêu chí đặc thù của pháp luật Việt Nam là “phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” (điểm b khoản 1 Điều 459). Quy định bổ sung này đang tạo ra không ít tranh luận trong giới nghiên cứu và thực tiễn xét xử. Bởi trong khi Công ước New York chỉ giới hạn việc từ chối công nhận trên cơ sở “trật tự công” với phạm vi áp dụng rất hẹp trong thực tiễn quốc tế, thì pháp luật Việt Nam lại mở rộng thành “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” – một khái niệm thiếu tiêu chí nhận diện rõ ràng. Khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP cũng chỉ đưa ra khái niệm chung

¹³⁵ Điều 424 Bộ luật TTDS (2015),

¹³⁶ Nguyễn Hải An (2023), *Lý do Tòa án Việt Nam không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài* <https://tapchitoaan.vn/ly-do-toa-an-viet-nam-khong-cong-nhan-phan-quyet-cua-%C2%A0trong-tai-nuoc-ngoai9071.html>, truy cập ngày 1/10/2025

chung về “nguyên tắc xử sự cơ bản”, mà không xác lập tiêu chí định lượng hoặc danh mục cụ thể những nguyên tắc nào được coi là cơ bản. Điều này dẫn đến tình trạng Tòa án Việt Nam được trao quyền đáng kể trong việc đánh giá phán quyết trọng tài nước ngoài, đặt ra nguy cơ can thiệp quá mức vào tính chung thẩm của trọng tài quốc tế¹³⁷. Số liệu thống kê của Hội Luật gia cho thấy, trong giai đoạn 2011–2024, 34 phán quyết nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Trong đó, 7 phán quyết không được công nhận vì lý do vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam¹³⁸.

Thực tiễn xét xử thời gian qua đã ghi nhận một số vụ việc điển hình về việc huỷ phán quyết trọng tài bất hợp lý, tiêu biểu như:

STT	Quyết định và Cơ quan ban hành	Lý do từ chối công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài	Bất cập nổi bật
1	Bản án số 09/2023/HS-PT ngày 17/01/2023 của TAND cấp cao tại Hà Nội (xét phúc thẩm đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore – SIAC) ¹³⁹	Từ chối công nhận phán quyết của SIAC với lý do vi phạm thẩm quyền riêng biệt của Toà án Việt Nam	Tòa án Việt Nam đã đánh giá lại tính đúng đắn của việc áp dụng pháp luật, thay vì chỉ xem xét điều kiện công nhận theo Công ước New York.

¹³⁷ Nguyễn Hải An (2023), *Lý do Tòa án Việt Nam không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài*, <https://tapchitoaan.vn/ly-do-toa-an-viet-nam-khong-cong-nhan-phan-quyet-cua-trong-tai-nuoc-ngoai9071.html#:~:text=C%C3%A1c%20%C4%83n%20%E1%BB%A9%20%E1%BB%AB%20ch%E1%BB%91i.ph%C3%A1n%20quy%E1%BA%BFt%20%C4%91%C3%B3%5B8%5D>, truy cập ngày 2/10/202

¹³⁸ Hội Luật gia Việt Nam, (2025), *Báo cáo đánh giá tác động chính sách của Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại*, Hà Nội,

¹³⁹ <https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2024/02/luu-ban-nhap-tu-dong-9-6.pdf>

2	Quyết định số 01/2017/KDTM-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình về việc tuyên xử không công nhận Phán quyết trọng tài ngày 27/11/2013 của Trọng tài của Hiệp hội bông quốc tế (ICA), ¹⁴⁰	Từ chối công nhận phán quyết trọng tài vì Tòa án căn cứ vào việc bốn hợp đồng mua bán giữa hai bên chỉ có chữ ký mà không có tên và chức vụ của người ký.	Tòa án Việt Nam đã đánh giá lại tính đúng đắn của việc áp dụng pháp luật
3	Quyết định số 39/2021/QĐ-PT, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã tuyên xử không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Phán quyết số SG2019002 ¹⁴¹	Từ chối công nhận phán quyết trọng tài vì người phải thi hành không thể thực hiện quyền tố tụng của mình.	Tòa án Việt Nam đã đánh giá lại tính đúng đắn của việc áp dụng pháp luật
4	Quyết định giám đốc thẩm số 05/2022/KDTM-GĐT ngày 29/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã không công nhận và cho thi hành Phán quyết của Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (SIAC) ¹⁴²	Từ chối công nhận phán quyết trọng tài vì trái nguyên tắc pháp luật Việt Nam	Cách hiểu về "trái nguyên tắc" quá rộng

¹⁴⁰ Nguyễn Đức Huy (2024), *Một số trường hợp phán quyết trọng tài nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam*,

<https://apolatlegal.com/vi/blog/mot-so-truong-hop-phan-quyet-trong-tai-nuoc-ngoai-khong-duoc-cong-nhan-tai-viet-nam/>, truy cập ngày 1/9/2025

¹⁴¹ tlđd, 132

¹⁴² tlđd, 132

Các ví dụ nêu trên phản ánh thực trạng đáng lo ngại. Việt Nam đã nội luật hóa nghĩa vụ công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài theo đúng chuẩn mực quốc tế, song trên thực tế, phạm vi kiểm tra của Tòa án Việt Nam vẫn chưa thực sự giới hạn ở mức tối thiểu như thông lệ quốc tế¹⁴³. Việc mở rộng căn cứ “nguyên tắc cơ bản” dẫn đến nguy cơ can thiệp không hợp lý vào hiệu lực phán quyết của trọng tài quốc tế, thậm chí nhiều trường hợp Tòa án xét lại nội dung kinh tế của phán quyết – điều vốn dĩ nằm ngoài thẩm quyền xét kiểm của Tòa án theo Công ước New York. Sự khác biệt này phản ánh độ lệch pha nhất định giữa cam kết hội nhập quốc tế và thực tiễn nội luật hóa, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ làm giảm mức độ tin cậy của cộng đồng quốc tế đối với hệ thống tư pháp Việt Nam trong việc thực thi phán quyết trọng tài quốc tế.

2.4.2.2. Những vấn đề đặt ra từ các FTAs thế hệ mới

Từ kinh nghiệm lập pháp của các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVIPA, có thể rút ra hai bài học cho Việt Nam nhằm khắc phục các bất cập hiện hữu trong pháp luật về hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài.

Một là, cần đảm bảo giá trị chung thẩm của phán quyết trọng tài, không chỉ trên phương diện lý thuyết mà cả trong thực tiễn xét xử.

Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, thông qua thủ tục hủy phán quyết hoặc từ chối công nhận, cho thi hành phán quyết trọng tài, Tòa án vẫn có khả năng “xét lại gián tiếp” nội dung tranh chấp. Điều này làm suy giảm ý nghĩa của tính chung thẩm, bởi phán quyết trọng tài tuy được tuyên bố là cuối cùng nhưng vẫn có thể bị đặt lại trong một vòng kiểm tra tư pháp quá rộng. Ngược lại, các FTAs thế hệ mới giới hạn tối đa sự can thiệp hậu phán quyết, chỉ cho phép kiểm tra vì lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục hoặc trật tự công quốc tế (Điều 9.29 CPTPP, Điều 3.41 EVIPA). Cách tiếp cận này đặt ra bài học cho Việt Nam: cần thu hẹp và làm rõ các căn cứ hủy phán quyết trọng tài, bảo đảm thủ tục kiểm soát của Tòa án chỉ nhằm phát hiện những sai phạm tố tụng nghiêm trọng, chứ không trở thành cơ chế đánh giá lại nội dung vụ tranh chấp

¹⁴³Tường Duy Lượng (2016), *Bình luận Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr.89

Hai là, cần rà soát lại căn cứ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” trong thủ tục hủy, công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài. Về hướng hoàn thiện, có thể cân nhắc hai phương án sau: (i) thay thuật ngữ “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” bằng khái niệm “chính sách công” hoặc “trật tự công cộng” với phạm vi áp dụng chặt chẽ hơn; hoặc (ii) tiếp tục giữ thuật ngữ hiện hành nhưng bổ sung hướng dẫn cụ thể về những trường hợp được coi là vi phạm nguyên tắc cơ bản. Đồng thời, cần xác định rõ rằng Tòa án không được sử dụng căn cứ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” để đánh giá lại chứng cứ, nội dung tranh chấp hoặc cách áp dụng pháp luật của Hội đồng trọng tài.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua việc phân tích các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo các FTAs thế hệ mới và pháp luật Việt Nam, Luận án rút ra một số nhận định khái quát sau đây:

Thứ nhất là, các FTAs thế hệ mới không xây dựng một mô hình trọng tài đồng nhất, mà thể hiện sự phân hóa có chủ đích. Các vấn đề mang tính nền tảng như thẩm quyền của trọng tài hoặc điều kiện khởi kiện được thiết kế tương đối thống nhất giữa các FTAs thế hệ mới. Còn sự khác biệt chủ yếu thể hiện ở thủ tục tố tụng và hiệu lực, thi hành phán quyết. Sự phân hóa này phản ánh đúng tính chất và mục tiêu điều chỉnh của từng hiệp định. CPTPP, với tư cách là một hiệp định đa phương, lựa chọn cách tiếp cận linh hoạt hơn đối với trọng tài nhằm dung hòa quan điểm và lợi ích của nhiều quốc gia thành viên. Ngược lại, EVIPA là hiệp định song phương, được thiết kế trên nền tảng các tiêu chuẩn cao của Liên minh châu Âu về giải quyết tranh chấp đầu tư. Do đó mô hình ITS và các quy tắc tố tụng đi kèm có mức độ thể chế hóa và kiểm soát chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, sự khác biệt về mô hình không đồng nghĩa với sự phân tán về định hướng. Các FTAs thế hệ mới vẫn hội tụ ở một mục tiêu chung: phát triển trọng tài để thích ứng với mức độ phức tạp ngày càng cao của các quan hệ đầu tư quốc tế. Chính sự thống nhất về mục tiêu nhưng đa dạng về cách thức tiếp cận này đã tạo nên giá trị lý luận và

thực tiễn đặc thù của trọng tài trong các FTAs thế hệ mới, đồng thời mở ra một không gian nghiên cứu có chiều sâu hơn so với cách tiếp cận trọng tài truyền thống.

Bên cạnh đó, các FTAs thế hệ mới được ký kết trong thời gian gần đây nên thực tiễn tranh chấp và thực tiễn giải quyết theo các quy tắc tố tụng của các FTAs còn rất hạn chế. Do đó, luận án chưa có cơ sở thực tiễn đủ dày để kiểm nghiệm mức độ vận hành của các thiết kế tố tụng, cũng như chưa thể đánh giá một cách chính xác hiệu quả của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài mà các FTAs hướng tới. Đây là giới hạn khách quan của Luận án. Vì vậy, việc kiểm chứng và đánh giá hiệu quả vận hành của các thiết kế tố tụng cần được tiếp tục trong thời gian tới, khi cơ chế này được kích hoạt và vận hành qua các tranh chấp phát sinh theo FTAs.

Thứ hai là, pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại (bao gồm Luật TTTM (2010), Bộ luật TTDS (2015) và các văn bản hướng dẫn thi hành) đang bộc lộ sự "chậm nhịp" và "quá tải" so với sự phát triển của đời sống kinh tế – xã hội, đặc biệt trong bối cảnh các tranh chấp phát sinh từ hoạt động đầu tư ngày càng đa dạng và phức tạp. Những hạn chế này thể hiện trên hầu hết các vấn đề pháp lý nền tảng của pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Cụ thể là:

- Ở giai đoạn khởi phát tranh chấp, Luật TTTM (2010) chưa làm rõ bản chất pháp lý của các tranh chấp thuộc thẩm quyền của trọng tài, dẫn đến cách hiểu còn phân tán về phạm vi điều chỉnh của trọng tài thương mại. Đồng thời, việc xác định thẩm quyền trọng tài theo tiêu chí chủ thể chưa đủ rõ ràng để thiết lập ranh giới giữa thẩm quyền của trọng tài và Tòa án. Trong cùng giai đoạn này, thỏa thuận trọng tài – điều kiện trung tâm làm phát sinh thẩm quyền của trọng tài lại chưa được đặt trong một khuôn khổ pháp lý tương xứng, cả về hiệu lực, hình thức và hệ quả pháp lý. Bên cạnh đó, quy định về thời hiệu khởi kiện ra trọng tài còn mang tính cứng nhắc, thiếu tính linh hoạt để thích ứng với các tranh chấp có tính phức tạp.

-Tiếp theo, ở giai đoạn giải quyết tranh chấp, thủ tục tố tụng trọng tài hiện hành chưa được thiết kế tương xứng với phạm vi thẩm quyền ngày càng mở rộng

mà pháp luật đã trao cho trọng tài, đặc biệt trong bối cảnh trọng tài được sử dụng để giải quyết cả các tranh chấp có yếu tố công. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên vẫn còn hạn chế. Luật TTTM (2010) chưa thiết lập được các tiêu chí pháp lý rõ ràng để kiểm soát thủ tục tổ tụng nội bộ của Hội đồng trọng tài.

-Cuối cùng, khi chuyển sang giai đoạn thi hành phán quyết, pháp luật Việt Nam vẫn duy trì phạm vi căn cứ tương đối rộng để Tòa án có thể huỷ phán quyết trọng tài trong nước hoặc từ chối công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài. Cách tiếp cận này, xét trong tổng thể của toàn bộ chu trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, đã làm suy yếu hiệu lực của phán quyết và có nguy cơ vô hiệu hóa toàn bộ những nỗ lực tổ tụng trước đó. Hệ quả là mức độ tin cậy của trọng tài trong đánh giá của nhà đầu tư bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam đang đặt ra yêu cầu cần được hoàn thiện. Trên cơ sở đó, Luận án lựa chọn cách tiếp cận là học hỏi kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới. Qua nghiên cứu cho thấy, nhiều vấn đề mà pháp luật trọng tài Việt Nam đang lúng túng (như xác lập thẩm quyền, hay xử lý thời hiệu) đã được các FTAs thế hệ mới tiếp cận và giải quyết hợp lý. Do đó, tham chiếu kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới sẽ giúp rút ngắn quá trình tìm kiếm mô hình hoàn thiện, vừa bảo đảm việc sửa đổi pháp luật Việt Nam được đặt trong tương quan với những chuẩn mực pháp lý hiện đại của hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI TỪ KINH NGHIỆM CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam

Hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là một yêu cầu tất yếu trong giai đoạn hiện nay, khi Việt Nam vừa phải đáp ứng sức ép hội nhập quốc tế, vừa phải bảo đảm sự phù hợp với điều kiện chính trị – pháp lý trong nước. Về phương diện đối ngoại, việc tham gia các FTAs thế hệ mới buộc Việt Nam phải xây dựng hệ thống pháp luật trọng tài tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Về phương diện đối nội, đường lối cải cách pháp luật và tư pháp của Đảng và Nhà nước đặt ra yêu cầu hoàn thiện pháp luật theo hướng đồng bộ, khả thi và phản ánh bản sắc riêng của nền pháp luật quốc gia. Vậy, pháp luật Việt Nam sẽ ưu tiên tính “quốc tế hóa” hay “bản địa hóa”?

Từ vấn đề đó, Luận án xác định yêu cầu hoàn thiện pháp luật trọng tài của Việt Nam cần dựa trên nguyên tắc “hội nhập nhưng không hòa tan”: pháp luật trọng tài phải được nâng cao, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, song đồng thời phải thích ứng với đặc điểm của hệ thống pháp luật trong nước và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế. Cách tiếp cận này giúp Việt Nam tiếp thu có chọn lọc những giá trị phổ quát của pháp luật trọng tài quốc tế, tránh việc sao chép mô hình nước ngoài một cách máy móc, qua đó kiến tạo phương thức trọng tài hiện đại, hiệu quả và mang đậm dấu ấn pháp lý quốc gia.

3.1.1. Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài phải đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp của đất nước trong kỷ nguyên mới

Từ góc độ lý luận, việc hoàn thiện pháp luật phải được định hướng bởi những mục tiêu phát triển của Nhà nước pháp quyền. Nếu không có định hướng, hoạt động sửa đổi chỉ mang tính tình thế, cục bộ, không tạo được sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Pháp luật về trọng tài là một phương thức thực thi công lý

ngoài tòa án, vì vậy, nó phải được dẫn dắt bởi tư tưởng cải cách tư pháp, bảo đảm quyền con người, quyền tự do kinh doanh và hiệu quả của hệ thống tài phán.

Cải cách tư pháp là một trong những trụ cột của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong bối cảnh mới, khi đất nước bước vào giai đoạn phát triển toàn diện, bền vững và hội nhập sâu rộng, cải cách tư pháp không chỉ hướng đến đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, mà còn bao hàm yêu cầu đa dạng hóa các cơ chế bảo vệ công lý, bảo đảm mọi quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được bảo vệ bằng các phương thức tài phán linh hoạt, hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong xu thế đó, trọng tài thương mại được xem là một thiết chế tư pháp ngoài nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa chủ trương “xã hội hóa hoạt động tư pháp” – tức là huy động nguồn lực xã hội cùng tham gia thực thi công lý, giảm tải cho Tòa án, đồng thời đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đã xác lập định hướng chiến lược cho công tác pháp luật trong thời kỳ mới, trong đó yêu cầu: *“Phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, như trọng tài thương mại, hòa giải thương mại, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*¹⁴⁴. Nếu Nghị quyết 49-NQ/TW năm 2005 chỉ xem trọng tài như công cụ hỗ trợ cho Tòa án thì Nghị quyết 66-NQ/TW đã “tái định vị” trọng tài như một trụ cột độc lập trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể tư trong nền kinh tế thị trường. Điều này khẳng định trọng tài không chỉ là một phương thức kỹ thuật trong lĩnh vực tư pháp, mà còn là một thiết chế pháp lý góp phần thực thi chiến lược phát triển quốc gia trong “kỷ nguyên mới” – giai đoạn hội nhập sâu, chuyển đổi số mạnh mẽ và cạnh tranh toàn cầu về thể chế. Như vậy, yêu cầu đặt ra cho pháp luật về trọng tài trong giai đoạn hiện nay là đáp ứng các tiêu chí của cải cách tư pháp hiện đại, bao gồm:

Thứ nhất, pháp luật trọng tài phải thể hiện được tư duy pháp quyền mới, chuyển trọng tâm từ quản lý sang phục vụ, từ can thiệp sang bảo đảm, qua đó tôn

¹⁴⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*.

trọng quyền tự do thỏa thuận và quyền tự định đoạt của các chủ thể trong hoạt động kinh doanh. Sự chuyển biến này phù hợp với yêu cầu của Nhà nước pháp quyền: Nhà nước không độc quyền thực thi công lý, mà chia sẻ chức năng ấy với các thiết chế xã hội mang tính tự quản như trọng tài.

Thứ hai, pháp luật trọng tài phải góp phần hiện thực hóa nguyên tắc công lý tiếp cận được – nghĩa là công lý không chỉ tồn tại trong tòa án, mà còn được bảo đảm thông qua các cơ chế nhanh chóng, thân thiện, chi phí hợp lý. Đây là tiêu chí quan trọng trong chiến lược cải cách tư pháp, nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và các quan hệ thương mại đa dạng trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Thứ ba, pháp luật trọng tài cần được định hướng phát triển như một bộ phận của hệ thống tư pháp quốc gia, vận hành song song và hỗ trợ Tòa án, chứ không tách rời khỏi thể chế công quyền. Sự tương tác hài hòa giữa Tòa án và trọng tài – một bên là công lý công, một bên là công lý tư – chính là biểu hiện cụ thể của nguyên tắc “Nhà nước pháp quyền phục vụ nhân dân và nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế.”

Như vậy, định hướng hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong kỷ nguyên mới không chỉ là vấn đề kỹ thuật lập pháp, mà là một yêu cầu chính trị – pháp lý, nhằm bảo đảm cho trọng tài trở thành một thiết chế tư pháp độc lập, hiệu quả và đồng bộ trong tổng thể hệ thống pháp luật Việt Nam. Trên nền tảng đó, các giải pháp cụ thể về lập pháp và tổ chức thực thi sẽ được triển khai ở mục tiếp theo.

3.1.2. Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cần đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, pháp luật quốc gia không còn vận hành trong phạm vi khép kín mà chịu sự chi phối mạnh mẽ từ các cam kết và chuẩn mực quốc tế. Việc Việt Nam tham gia nhiều FTAs thế hệ mới không chỉ mở rộng không gian kinh tế mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện khung pháp luật quốc gia theo hướng bảo đảm tính tương thích với các nguyên tắc và chuẩn mực pháp lý quốc tế về giải quyết tranh chấp.

Thứ nhất, bảo đảm tính tương thích của hệ thống pháp luật trọng tài với các chuẩn mực quốc tế. Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA đều được thiết kế trên nền tảng những chuẩn mực pháp lý quốc tế điển hình, trong đó có Quy tắc Trọng tài UNCITRAL và Công ước ICSID. Riêng EVIPA còn tiến xa hơn khi thiết lập hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại hai cấp (sơ thẩm và phúc thẩm), phản ánh xu hướng quốc tế hóa và thể chế hóa cơ chế trọng tài đầu tư.

Tuy nhiên, theo đánh giá của chuyên gia UNCITRAL (2013), Luật Trọng tài thương mại Việt Nam năm 2010 vẫn còn 13 điểm chưa tương thích với Luật Mẫu UNCITRAL, chủ yếu liên quan đến thẩm quyền của trọng tài, quyền tự do lựa chọn của các bên và cơ chế hỗ trợ của tòa án¹⁴⁵. Sự khác biệt này khiến pháp luật trọng tài Việt Nam chưa đạt mức tương thích cần thiết với thông lệ quốc tế, làm giảm sức hấp dẫn của các trung tâm trọng tài trong nước đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp nước ngoài. Hệ quả là trong các thỏa thuận trọng tài quốc tế, các bên thường lựa chọn trọng tài nước ngoài – như Singapore, Hồng Kông hoặc ICC – thay vì các tổ chức trọng tài tại Việt Nam. Như vậy, để bảo đảm tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập sâu rộng, pháp luật trọng tài Việt Nam cần được hoàn thiện theo hướng tiệm cận toàn diện hơn với Luật Mẫu UNCITRAL và các cơ chế trọng tài trong FTAs thế hệ mới, đồng thời nâng cao uy tín, năng lực và sức cạnh tranh của các tổ chức trọng tài trong nước trên trường quốc tế.

Thứ hai, bảo đảm sự cân bằng giữa hội nhập và bản sắc pháp luật quốc gia. Pháp luật quốc gia tiệm cận các chuẩn mực quốc tế là xu hướng tất yếu trong tiến trình hoàn thiện pháp luật trọng tài, song điều đó không có nghĩa là sao chép nguyên mẫu mô hình nước ngoài. Mỗi quốc gia có điều kiện lịch sử, chính trị – pháp lý và cấu trúc thể chế riêng, do đó việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế phải được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với đặc thù quốc gia. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu, quá trình hội nhập pháp lý quốc tế chỉ thực sự hiệu quả

¹⁴⁵ Hội Luật gia Việt Nam (2024), *Tờ trình Chính phủ số 186/TT- HLGVN ngày 03/06/2024 về đề nghị xây dựng Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại*

khi quốc gia chủ động lựa chọn và chuyển hóa các chuẩn mực quốc tế trên nền tảng bản sắc pháp luật của mình, tránh khuynh hướng “pháp điển hóa hình thức” mà không tính đến khả năng thực thi thực tiễn. Đối với Việt Nam, hệ thống pháp luật trọng tài cần phản ánh đặc trưng của nền kinh tế chuyển đổi định hướng xã hội chủ nghĩa, nơi Nhà nước giữ vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô, đồng thời bảo đảm quyền tự do kinh doanh và tự do thỏa thuận của các chủ thể tư. Điều này đòi hỏi pháp luật trọng tài phải đạt sự cân bằng giữa tự do thỏa thuận và trật tự công, vừa bảo đảm quyền tự chủ của các bên trong lựa chọn trọng tài, vừa duy trì cơ chế giám sát tối thiểu của cơ quan tư pháp để bảo vệ lợi ích công cộng. Sự cân bằng này chính là thước đo thể hiện bản sắc của pháp luật Việt Nam trong hội nhập quốc tế: hội nhập nhưng không hòa tan, tiếp thu tinh hoa pháp lý quốc tế nhưng vẫn giữ được nền tảng giá trị quốc gia. Khi duy trì được sự hài hòa này, pháp luật trọng tài Việt Nam mới có thể phát triển ổn định, hiện đại mà vẫn gắn bó với thực tiễn xã hội và định hướng chính trị – pháp lý của Nhà nước.

Thứ ba, tăng cường năng lực thể chế để thực thi các cam kết hội nhập. Một hệ thống pháp luật trọng tài dù được thiết kế hoàn thiện đến đâu cũng không thể phát huy hiệu quả nếu thiếu năng lực thể chế thực thi. Do đó, cùng với việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế, Việt Nam cần chú trọng xây dựng năng lực vận hành đồng bộ của các chủ thể có liên quan, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, tòa án, trung tâm trọng tài và đội ngũ trọng tài viên.

Theo định hướng của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cải cách tư pháp phải gắn liền với việc nâng cao năng lực thể chế và bảo đảm tính khả thi của pháp luật¹⁴⁶. Trong lĩnh vực trọng tài, yêu cầu này thể hiện ở việc củng cố vai trò điều phối của cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường năng lực của tòa án trong việc hỗ trợ và giám sát trọng tài, đồng thời nâng cao tính chuyên nghiệp của trọng tài viên và uy tín của các trung tâm trọng tài trong nước. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực thực thi cũng phải gắn với đào tạo và hội

¹⁴⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*.

nhập nghề nghiệp quốc tế, đặc biệt là đào tạo trọng tài viên có chuyên môn sâu về tố tụng quốc tế, kỹ năng ngôn ngữ và đạo đức nghề nghiệp. Chỉ khi năng lực thể chế được nâng cao, pháp luật trọng tài mới thực sự có thể vận hành hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực thi các cam kết FTA thế hệ mới và củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.1.3. Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cần đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động giải quyết tranh chấp ngày càng phức tạp

Một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng của hệ thống pháp luật là tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn áp dụng. Đối với lĩnh vực trọng tài thương mại, điều này thể hiện ở khả năng của pháp luật trong việc tạo lập phương thức giải quyết tranh chấp nhanh chóng, chi phí hợp lý, thủ tục linh hoạt và phán quyết có tính thi hành cao. Tuy nhiên, thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, mặc dù Luật TTTM (2010) đã đặt nền tảng pháp lý quan trọng cho hoạt động trọng tài nhưng hiệu quả áp dụng vẫn chưa tương xứng với vai trò mà phương thức này được kỳ vọng đảm nhận. Số lượng vụ việc được giải quyết bằng trọng tài vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn so với các vụ án kinh doanh – thương mại tại tòa án; nhiều phán quyết trọng tài bị hủy hoặc bị từ chối công nhận; doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ còn e dè khi lựa chọn trọng tài làm phương thức giải quyết tranh chấp¹⁴⁷. Những hạn chế này bắt nguồn từ hai nhóm nguyên nhân chính. Đầu tiên, pháp luật trọng tài chưa theo kịp thực tiễn vận động của đời sống kinh doanh hiện đại. Sự xuất hiện của các loại hình giao dịch mới (thương mại điện tử, đầu tư số, dịch vụ xuyên biên giới, hợp đồng thông minh...) đang đặt ra những tình huống tranh chấp mà Luật TTTM (2010) chưa có cơ chế xử lý phù hợp. Tiếp theo, năng lực thể chế thực thi còn yếu, thể hiện ở năng lực chuyên môn của trọng tài viên, cơ chế phối hợp giữa trọng tài và tòa án, cũng như việc thiếu ứng dụng công nghệ trong quy trình tố tụng. Hệ quả là, dù trọng tài được coi là phương thức giải quyết tranh chấp tiên tiến, nhưng chưa thực sự trở thành lựa chọn phổ biến của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

¹⁴⁷ Báo cáo của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) về tình hình giải quyết tranh chấp giai đoạn 2015–2023.

Từ thực tiễn trên, có thể khái quát ba vấn đề đặt ra cho việc hoàn thiện pháp luật trọng tài trong giai đoạn hiện nay:

Thứ nhất, pháp luật trọng tài cần bảo đảm tính khả thi trong môi trường kinh doanh hiện đại. Luật cần được thiết kế theo hướng đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí tố tụng và rút ngắn thời gian giải quyết để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp phản ánh rằng chi phí trọng tài tương đương hoặc cao hơn tòa án, trong khi thủ tục lại chưa đủ thuận tiện. Để bảo đảm tính khả thi, pháp luật cần quy định rõ cơ chế linh hoạt cho các bên lựa chọn quy tắc tố tụng rút gọn, hình thức nộp hồ sơ điện tử, hoặc ủy quyền đại diện pháp lý. Đồng thời, cần tạo điều kiện cho các trung tâm trọng tài có thể ban hành quy tắc tố tụng riêng phù hợp với từng loại tranh chấp (thương mại điện tử, tài chính, sở hữu trí tuệ...). Đây chính là biểu hiện của nguyên tắc tự chủ– nền tảng để trọng tài phát huy ưu thế so với xét xử tư pháp truyền thống.

Thứ hai, pháp luật trọng tài cần thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động giải quyết tranh chấp.

Sự phát triển của công nghệ thông tin và quá trình chuyển đổi số quốc gia đang thay đổi căn bản cách thức tổ chức và vận hành các hoạt động tư pháp. Đối với trọng tài, điều này thể hiện ở yêu cầu xây dựng “trọng tài điện tử” (e-arbitration) – một mô hình cho phép tiến hành toàn bộ hoặc một phần quy trình tố tụng trên nền tảng số, từ việc giao kết thỏa thuận trọng tài, nộp đơn kiện, trao đổi chứng cứ, đến tổ chức phiên họp và ban hành phán quyết trực tuyến. Hiện nay, Luật TTTM (2010) chưa có quy định rõ ràng về hiệu lực pháp lý của thỏa thuận trọng tài điện tử, chứng cứ số hoặc phán quyết trực tuyến, trong khi Luật Mẫu UNCITRAL (2006) đã thừa nhận các hình thức này như một tiêu chuẩn quốc tế.

Việc hoàn thiện pháp luật trọng tài theo hướng số hóa quy trình tố tụng không chỉ đáp ứng xu thế phát triển của nền kinh tế số, mà còn phù hợp với tư tưởng “tăng cường chuyển đổi số trong hoạt động pháp luật và tư pháp” được nêu trong Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị. Trong khu vực Đông Nam Á, nhiều trung tâm trọng tài quốc tế như SIAC, HKIAC, ICC đã triển khai thành công nền tảng e-arbitration, rút ngắn thời gian giải quyết trung bình

xuống còn 4–6 tháng. Điều này cho thấy, số hóa không chỉ là công cụ hỗ trợ kỹ thuật mà đã trở thành yếu tố trực tiếp quyết định tốc độ, chi phí và sức cạnh tranh của phương thức trọng tài. Vì vậy, pháp luật trọng tài Việt Nam cần sớm ghi nhận đầy đủ giá trị pháp lý của việc số hoá thủ tục trọng tài để đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp nhanh, linh hoạt và xuyên biên giới trong bối cảnh kinh tế số.

Thứ ba, pháp luật trọng tài cần gắn với việc củng cố năng lực thể chế và niềm tin xã hội đối với trọng tài.

Tính hiệu quả của pháp luật không chỉ phụ thuộc vào quy định, mà còn ở năng lực của các chủ thể thực thi. Vì vậy, định hướng hoàn thiện pháp luật trọng tài phải song hành với nâng cao năng lực tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực này. Nhà nước cần có cơ chế khuyến khích đào tạo trọng tài viên chuyên nghiệp, tăng cường công tác cấp phép và giám sát các trung tâm trọng tài. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các trung tâm trọng tài uy tín như SIAC hay ICC đều phát triển song song với chính sách của Nhà nước về công nhận trọng tài như một thiết chế tư pháp độc lập nhưng đáng tin cậy. Tại Việt Nam, đây cũng là hướng đi phù hợp với chủ trương xã hội hóa hoạt động tư pháp và xây dựng nền tư pháp phục vụ nhân dân, được nêu trong các nghị quyết cải cách tư pháp của Đảng.

Từ ba yêu cầu nêu trên có thể thấy rằng, việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là một quá trình cải cách có tính chiến lược và hệ thống. Ở cấp độ lý luận, pháp luật trọng tài cần gắn với tư tưởng cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện đại. Ở cấp độ thể chế, cần bảo đảm sự tương thích với các chuẩn mực quốc tế và các cam kết trong FTA thế hệ mới. Và ở cấp độ thực tiễn, phải hướng đến tính khả thi, hiệu quả và khả năng thích ứng với môi trường kinh tế – công nghệ của kỷ nguyên số. Ba yêu cầu đó vừa phản ánh ba nguồn động lực của tiến trình hoàn thiện pháp luật – lý luận, thể chế và thực tiễn – vừa cho thấy mối quan hệ biện chứng giữa cải cách trong nước và hội nhập quốc tế.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Trên cơ sở các định hướng đã được xác lập tại mục 3.1, việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cần được cụ thể hóa thông qua những giải pháp có tính khả thi, toàn diện và phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế cũng như thực tiễn trong nước. Để bảo đảm tính hệ thống, mỗi giải pháp hoàn thiện pháp luật được xây dựng theo một cấu trúc thống nhất như sau: nội dung giải pháp hoàn thiện, cơ sở đề xuất nội dung hoàn thiện, và ý nghĩa pháp lý của giải pháp.

3.2.1. Hoàn thiện quy định về thẩm quyền của trọng tài

Trong khoa học pháp lý, thẩm quyền của trọng tài chính là điều kiện tiên quyết xác định tính hợp pháp của phán quyết. Nếu phạm vi thẩm quyền được quy định quá rộng hoặc thiếu ranh giới rõ ràng, phán quyết trọng tài rất dễ bị hủy bỏ hoặc không được công nhận khi yêu cầu thi hành. Thực tiễn thi hành Luật TTTM (2010) cho thấy, tiêu chí xác lập thẩm quyền theo hướng “một bên có hoạt động thương mại” quá rộng và thiếu căn cứ pháp lý cụ thể. Trong khi đó, kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới như CPTPP, EVIPA cho thấy thẩm quyền của trọng tài luôn được xác lập dựa trên bản chất pháp lý của tranh chấp và có danh mục loại trừ cụ thể. Cách tiếp cận này bảo đảm sự phân biệt rõ ràng giữa các loại quan hệ pháp lý đồng thời loại bỏ khả năng chồng lấn thẩm quyền. Đây chính là xu hướng lập pháp hiện đại mà Việt Nam cần tiếp thu trong tiến trình hoàn thiện pháp luật trọng tài.

Theo định hướng đó, Điều 2 Luật TTTM (2010) có thể được sửa đổi như sau:

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trọng tài thương mại	Trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại; tranh chấp giữa các bên mà ít nhất một	<p><i>1. Tranh chấp phát sinh giữa các bên, trong đó ít nhất một bên có đăng ký thành lập theo pháp luật chuyên ngành;</i></p> <p><i>2. Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài;</i></p> <p><i>3. Tranh chấp phát sinh từ các điều ước quốc tế được quy định giải quyết bằng Trọng tài.</i></p>

	bên có hoạt động thương mại; tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng trọng tài.” (Điều 2 Luật Trọng tài thương mại (2010))	4. Trọng tài thương mại không có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sau đây: <i>a) Tranh chấp về hôn nhân, gia đình, thừa kế, lao động và các quan hệ nhân thân khác;</i> <i>b) Tranh chấp hành chính giữa cá nhân, tổ chức với cơ quan nhà nước;</i> <i>c) Tranh chấp thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án theo quy định của pháp luật.</i>
--	---	---

Để lý giải cho các đề xuất nêu trên, Luận án làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn của từng nhóm giải pháp như sau::

Thứ nhất, thay tiêu chí “một bên có hoạt động thương mại” thành “một bên có đăng ký thành lập theo pháp luật chuyên ngành” khi xác định thẩm quyền của trọng tài. Lý do của sự điều chỉnh này xuất phát từ sự khó kiểm soát của khái niệm “hoạt động thương mại” trong thực tiễn áp dụng. Khái niệm “hoạt động thương mại” quá rộng, dẫn đến việc xác định thẩm quyền của trọng tài không dựa trên địa vị pháp lý rõ ràng của chủ thể, mà phụ thuộc nhiều vào cách diễn giải của cơ quan giải quyết tranh chấp. Hệ quả là ranh giới thẩm quyền giữa trọng tài và Tòa án trong nhiều trường hợp trở nên thiếu rõ ràng, làm phát sinh những tranh cãi không cần thiết ngay từ giai đoạn thụ lý vụ việc.

Trong bối cảnh Nhà nước khuyến khích cá nhân, hộ gia đình kinh doanh chuyển sang hình thức có đăng ký thì việc xác định thẩm quyền trọng tài cũng cần dựa trên những dấu hiệu pháp lý khách quan hơn. Theo đó, tiêu chí đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký đầu tư có thể trở thành căn cứ phù hợp để phân định thẩm quyền trọng tài, bảo đảm tính minh bạch và khả năng dự báo trong thực tiễn áp dụng. Cách tiếp cận này giúp làm rõ khi nào tranh chấp thuộc phạm vi giải quyết bằng trọng tài, khi nào thuộc thẩm quyền của Tòa án. Qua đó giảm thiểu vướng mắc trong thi hành pháp luật và tạo thuận lợi cho hoạt động xét xử.

Thứ hai, cần bổ sung quy định loại trừ cụ thể đối với những tranh chấp không phù hợp với bản chất của trọng tài thương mại. Luật TTTM hiện hành chưa

thiết lập một danh mục loại trừ rõ ràng, dẫn đến cách hiểu và áp dụng thiếu thống nhất về phạm vi thẩm quyền của trọng tài. Trên phương diện lý luận, trọng tài thương mại chỉ phù hợp với những tranh chấp phát sinh từ các quan hệ tài sản có tính thỏa thuận cao và khả năng định đoạt của các bên. Do đó, các tranh chấp về hôn nhân – gia đình, thừa kế, lao động, quan hệ nhân thân; tranh chấp hành chính giữa cá nhân, tổ chức với cơ quan nhà nước; hoặc một số tranh chấp đất đai gắn với lợi ích công cộng cần được loại trừ khỏi phạm vi giải quyết của trọng tài.

Thứ ba, cần bổ sung loại tranh chấp phát sinh trong quá trình thực thi các hiệp định thương mại vào phạm vi thẩm quyền của trọng tài, trong trường hợp hiệp định cho phép các bên lựa chọn trọng tài. Giải pháp này xuất phát từ bản chất của thẩm quyền trọng tài trong trật tự pháp lý quốc tế hiện đại¹⁴⁸. Theo đó, thẩm quyền của trọng tài không chỉ được xác lập trên cơ sở pháp luật quốc gia, mà còn có thể phát sinh trực tiếp từ ý chí tự do của các chủ thể trong khuôn khổ các điều ước quốc tế. Khi các hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương thừa nhận trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp được các bên lựa chọn, thì sự thừa nhận đó tạo ra nghĩa vụ pháp lý ràng buộc đối với quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam.

Kinh nghiệm từ CPTPP cho thấy, các bên không chỉ được lựa chọn trọng tài, mà còn được quyền lựa chọn thủ tục tố tụng trọng tài tương ứng, bao gồm cả khả năng áp dụng thủ tục tố tụng theo pháp luật trọng tài quốc gia của các nước thành viên. Trong tương lai, không loại trừ khả năng nhiều hiệp định thương mại đa phương khác cũng tiếp tục mở rộng theo hướng này. Do đó, nếu Luật TTTM (2010) không dự liệu và quy định rõ thẩm quyền của trọng tài đối với các tranh chấp phát sinh từ việc thực thi các hiệp định thương mại, sẽ dẫn đến sự thiếu hụt cơ sở pháp lý trong nước, làm suy giảm khả năng thực thi hiệu quả các điều khoản trọng tài trong các FTA mà Việt Nam là thành viên.

3.2.2. Hoàn thiện quy định về điều kiện khởi kiện tranh chấp ra trọng tài

¹⁴⁸ Luận án tham khảo và phát triển giải pháp này từ kiến nghị sửa đổi Luật Trọng tài thương mại của Hội Luật gia Việt Nam gửi Bộ Tư pháp ngày 03/6/2024 về Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của một số Bộ, Ngành về Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Trọng tài thương mại - Mục chính sách số 1

Trong tố tụng trọng tài, việc xác định điều kiện khởi kiện có ý nghĩa như “cửa ngõ” quyết định khả năng thụ lý và giải quyết tranh chấp. Một vụ việc chỉ có thể được đưa ra trọng tài nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện luật định, thể hiện ở cả cơ sở pháp lý của thỏa thuận trọng tài và giới hạn thời gian khởi kiện. Do đó, hai nội dung này cần được xem xét đồng bộ trong tiến trình hoàn thiện pháp luật trọng tài Việt Nam.

3.2.2.1. Hoàn thiện quy định về thỏa thuận trọng tài

Đầu tiên, cần khẳng định rằng thỏa thuận trọng tài hợp pháp là điều kiện tiên quyết để các bên có thể khởi kiện tại trọng tài. Do đó, Luật TTTM cần thiết kế một cấu trúc pháp lý rõ ràng và logic về thỏa thuận trọng tài, tương xứng với vai trò trung tâm của vấn đề này. Theo hướng đó, Luật TTTM cần quy định ba nhóm điều luật độc lập nhưng có quan hệ logic chặt chẽ, bao gồm: (i) thỏa thuận trọng tài có hiệu lực; (ii) thỏa thuận trọng tài vô hiệu; và (iii) thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được. Việc phân định ba trạng thái pháp lý này giúp làm rõ căn cứ phát sinh thẩm quyền của trọng tài, tránh việc suy luận gián tiếp hoặc đánh đồng các tình huống pháp lý khác nhau trong thực tiễn áp dụng.

Luận án đề xuất sửa đổi như sau:

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Thỏa thuận trọng tài có hiệu lực	Chưa quy định	<p>Điều luật mới</p> <p>Điều xx: Thỏa thuận trọng tài có hiệu lực</p> <p>Thỏa thuận trọng tài được coi là có hiệu lực khi đáp ứng các điều kiện cơ bản sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài quy định tại Điều 2 của Luật này. 2. Chủ thể xác lập thỏa thuận trọng tài có thẩm quyền giao kết theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật chuyên ngành. 3. Việc xác lập thỏa thuận trọng tài tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc nhầm lẫn. 4. Nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật.

		5. Thỏa thuận được xác lập bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương văn bản.
Thỏa thuận trọng tài vô hiệu	Điều 18. Thỏa thuận trọng tài vô hiệu (06 trường hợp)	Điều yy: Thỏa thuận trọng tài vô hiệu (2 trường hợp) 1. Thỏa thuận trọng tài vô hiệu khi vi phạm các quy định tại Điều xx của Luật này. 2. Trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu vì vi phạm khoản 2,3,4,5 của điều xx Luật này, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Từ quan điểm cá nhân, Luận án cho rằng Luật TTTM cần thiết lập một điều luật riêng quy định về điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, với tư cách là căn cứ trực tiếp làm phát sinh thẩm quyền tài phán của trọng tài. Theo hướng đó, thỏa thuận trọng tài được coi là có hiệu lực khi đáp ứng đầy đủ bốn nhóm điều kiện cơ bản: chủ thể, ý chí, nội dung và hình thức. Như vậy, Luận án đang vận dụng tinh thần của pháp luật hợp đồng để tái cấu trúc quy định về thỏa thuận trọng tài. Bởi xét về bản chất pháp lý, thỏa thuận trọng tài cũng là một dạng thỏa thuận thể hiện sự thống nhất ý chí của các bên về việc lựa chọn phương thức tài phán để giải quyết tranh chấp. Do đó, việc xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài theo logic tương tự như hợp đồng không làm “dân sự hóa” trọng tài, mà ngược lại, giúp làm rõ nền tảng tự nguyện – thỏa thuận vốn là cốt lõi của cơ chế trọng tài. Cách thiết kế này tạo ra một chuẩn pháp lý minh bạch, cho phép Hội đồng trọng tài và Tòa án xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài một cách trực tiếp, hạn chế tối đa việc diễn giải mở rộng hoặc suy đoán mang tính chủ quan trong thực tiễn áp dụng.

Tương tự, Luật TTTM cũng cần thiết lập một điều luật mang tính khái quát về thỏa thuận trọng tài vô hiệu. Luật TTTM chỉ cần quy định một điều luật mang tính khái quát về thỏa thuận trọng tài vô hiệu, theo đó thỏa thuận trọng tài bị coi là vô hiệu khi vi phạm các điều kiện có hiệu lực được quy định tại điều luật tương ứng. Cách thiết kế này cho phép "tập trung hóa" tiêu chí đánh giá hiệu lực và vô hiệu của thỏa thuận trọng tài vào cùng một chuẩn pháp lý, tránh tình trạng liệt kê

dàn trải các trường hợp vô hiệu và hạn chế nguy cơ diễn giải mở rộng trong thực tiễn áp dụng. Khi thỏa thuận trọng tài vô hiệu, việc giải quyết tranh chấp không được mặc nhiên chuyển về Tòa án, mà tiếp tục được đặt trên nền tảng tôn trọng ý chí tự định đoạt của các bên, thông qua việc cho phép các bên thỏa thuận lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp khác hoặc áp dụng quy định của pháp luật có liên quan. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm tính gọn nhẹ của Luật Trọng tài thương mại, vừa duy trì sự linh hoạt cần thiết trong xử lý hậu quả pháp lý của thỏa thuận trọng tài vô hiệu, phù hợp với tinh thần tôn trọng thỏa thuận và hạn chế can thiệp tư pháp trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

3.2.2.2. Hoàn thiện quy định về thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện là yếu tố then chốt bảo đảm quyền tiếp cận trọng tài của các bên, đồng thời duy trì sự ổn định và chắc chắn trong quan hệ pháp lý. Nếu quy định về thời hiệu hợp lý sẽ giúp cân bằng quyền lợi của các bên tranh chấp và góp phần nâng cao tính hiệu quả của pháp luật trọng tài.

Từ thực trạng pháp luật về thời hiệu khởi kiện và kinh nghiệm từ FTAs thế hệ mới, Luận án kiến nghị sửa đổi Điều 33 Luật TTTM (2010) theo hướng sau:

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài	Điều 33 Luật TTTM (2010): Trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Điều 33 Luật TTTM (2010)	Điều 33 Luật TTTM (2010) sửa đổi 1. Trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là 02 năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. 2. Thời gian các bên giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, hoà giải hoặc tham vấn không tính vào thời hiệu khởi kiện. Bên yêu cầu loại trừ thời gian này có nghĩa vụ chứng minh thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc và tổng thời gian thương lượng, hòa giải hoặc tham vấn bằng tài liệu. 3. Các bên có quyền thỏa thuận áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện và bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

Phương án sửa đổi Điều 33 được xây dựng nhằm khắc phục tính cứng nhắc của quy định hiện hành về thời hiệu, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng của trọng tài với đặc thù của các tranh chấp hiện đại. Trên cơ sở đó, từng nội dung sửa đổi có thể được lý giải như sau:

Thứ nhất, từ kinh nghiệm của CPTPP và EVIPA, quy định về thời hiệu khởi kiện trọng tài cần được thiết kế theo hướng vừa có tính ổn định, vừa có khả năng linh hoạt. Luận án đề xuất tiếp tục giữ mốc thời hiệu khởi kiện là 02 năm và bổ sung nguyên tắc “trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác”. Cách thiết kế này giúp Điều 33 trở thành quy định khung, có khả năng thích ứng với sự đa dạng của các loại tranh chấp thuộc thẩm quyền trọng tài. Theo đó, thời hiệu 02 năm vẫn được duy trì như nguyên tắc chung, nhưng không triệt tiêu khả năng áp dụng các thời hiệu đặc thù trong pháp luật chuyên ngành, chẳng hạn pháp luật về đầu tư, xây dựng, PPP hoặc các lĩnh vực thương mại chuyên biệt. Cách tiếp cận này vừa tránh xung đột giữa Luật TTTM (2010) với các đạo luật chuyên ngành, vừa bảo đảm tính thống nhất và linh hoạt của hệ thống pháp luật.

Thứ hai, cần tách thời gian thương lượng, hòa giải hoặc tham vấn khỏi thời hiệu khởi kiện trọng tài. Đề xuất này xuất phát từ đặc thù của các tranh chấp hiện đại, trong đó việc khởi kiện ra trọng tài thường không diễn ra ngay, mà được đặt sau một hoặc một số bước tiền tố tụng nhằm khuyến khích đối thoại và dung hòa lợi ích giữa các bên. Vì vậy, nếu khoảng thời gian thực hiện thương lượng, hòa giải hoặc tham vấn vẫn bị tính vào thời hiệu khởi kiện, bên có quyền khởi kiện có thể bị bất lợi chỉ vì đã thiện chí theo đuổi các phương thức giải quyết tranh chấp trước trọng tài. Bên cạnh đó, việc bổ sung quy định loại trừ khoảng thời gian tiền tố tụng phản ánh đúng đặc điểm của các FTAs thế hệ mới, đồng thời đưa pháp luật Việt Nam tiệm cận pháp luật quốc tế. Về so sánh pháp luật, nhiều hệ thống pháp luật tiên tiến như Pháp (Điều 2238 Bộ luật Dân sự¹⁴⁹), Singapore (Đạo luật Trọng tài 2001, sửa đổi 2012¹⁵⁰) hay Đức (§204(1) ZPO)¹⁵¹ đều công nhận việc tạm dừng

¹⁴⁹ Code civil (France), art. 2238, as amended by Law No. 2008-561 of 17 June 2008.

¹⁵⁰ Singapore Arbitration Act (Cap. 10, 2002 Rev. Ed., amended 2012), sec. 8A, (sso.agc.gov.sg).

¹⁵¹ Zivilprozessordnung (ZPO), §204(1) (Germany), English translation by G. Dannemann, German Law Archive.

tính thời hiệu trong giai đoạn hòa giải hoặc thương lượng. Tuy nhiên, cần đồng thời thiết kế một tiêu chí chứng minh về “khoảng thời gian thương lượng/hòa giải” nhằm bảo đảm khả năng áp dụng thống nhất. Nếu thiếu tiêu chí này, tranh chấp dễ chuyển sang tranh luận về việc có hay không có thương lượng/hòa giải và kéo dài bao lâu, làm tăng rủi ro về phản đối thẩm quyền hoặc phản đối về thời hiệu. Theo đó, nghiên cứu sinh đề xuất ghi nhận theo hướng: thời gian thương lượng/hòa giải chỉ được loại trừ khỏi thời hiệu khi các bên có bằng chứng khách quan thể hiện quá trình trao đổi nhằm giải quyết tranh chấp; ví dụ như (i) thư/điện tử trao đổi thể hiện đề xuất–phản hồi về phương án dàn xếp; (ii) biên bản cuộc họp hoặc biên bản làm việc về thương lượng; (iii) thư mời, chương trình, hoặc biên bản hòa giải của bên thứ ba (nếu có); (iv) văn bản xác nhận của các bên về thời điểm bắt đầu và kết thúc thương lượng/hòa giải. Cách tiếp cận này giúp giới hạn “khoảng thời gian được trừ” trên cơ sở tài liệu chứng minh, qua đó giảm tranh luận thủ tục và tăng tính dự đoán cho việc áp dụng thời hiệu.

Thứ ba, cần bổ sung quy định cho phép vận dụng tương tự quy định của Bộ luật Dân sự về thời gian không tính vào thời hiệu và căn cứ bắt đầu lại thời hiệu. Thực tiễn thi hành Luật TTTM (2010) cho thấy Điều 33 mới dừng ở việc ấn định một mốc thời hiệu chung, nhưng chưa có cơ chế xử lý các trường hợp quyền khởi kiện bị ảnh hưởng bởi xác minh nghĩa vụ, trao đổi chứng cứ hoặc những trở ngại khách quan khác. Vì vậy, khi phát sinh các yếu tố làm gián đoạn hoặc trì hoãn việc khởi kiện, cơ quan giải quyết tranh chấp thiếu căn cứ rõ ràng để xác định thời hiệu còn hay đã hết. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất cho phép các bên thỏa thuận áp dụng tương tự quy định của Bộ luật Dân sự về thời gian không tính vào thời hiệu và bắt đầu lại thời hiệu. Cách tiếp cận này giúp Điều 33 có độ mở cần thiết để xử lý những tình huống phức tạp, đồng thời không buộc Luật TTTM (2010) phải xây dựng lại toàn bộ hệ thống quy định riêng về thời hiệu. Việc dẫn chiếu đến Bộ luật Dân sự cũng bảo đảm sự liên thông giữa pháp luật trọng tài và pháp luật dân sự, qua đó làm cho quy định về thời hiệu vừa ổn định, vừa linh hoạt hơn trong thực tiễn áp dụng.

3.2.3. Hoàn thiện các quy định về thủ tục tổ tụng trọng tài

3.2.3.1. Bổ sung quy định tổ tụng đặc thù dành cho tranh chấp có yếu tố công

Trong bối cảnh pháp luật chuyên ngành ngày càng cho phép trọng tài giải quyết các tranh chấp có sự tham gia của cơ quan nhà nước hoặc liên quan đến lợi ích công, thủ tục tổ tụng hiện nay của Luật TTTM thực sự không phù hợp và hiệu quả. Do đó, pháp luật trọng tài Việt Nam cần được hoàn thiện theo hướng phân tầng thủ tục tổ tụng, cho phép áp dụng thủ tục đặc thù đối với những tranh chấp có tính chất phức tạp hoặc có yếu tố công. Theo đó, các tranh chấp phát sinh giữa Nhà nước với nhà đầu tư trên cơ sở hợp đồng đầu tư hoặc điều ước quốc tế (trong trường hợp điều ước cho phép lựa chọn trọng tài) sẽ được giải quyết theo thủ tục tổ tụng đặc thù tại chương riêng, thay vì áp dụng toàn bộ thủ tục trọng tài thương mại thông thường. Chương riêng này có thể bao gồm các nội dung cốt lõi sau đây:

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Chương xx: Giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư	Chưa quy định	Điều ...: Phạm vi áp dụng Điều: Nguyên tắc tổ tụng đặc thù, - Điều...: Thủ tục tiền tố tụng và tố tụng trọng tài, -Điều...: Hội đồng trọng tài - Điều... : Cấp phúc thẩm - Điều...: Sự tài trợ của bên thứ ba - Điều... Công bố phán quyết trọng tài -Điều...: Áp dụng pháp luật.

Do tính chất phức tạp của vấn đề, việc thiết kế đầy đủ nội dung cụ thể của chương thủ tục riêng đòi hỏi thời gian, nguồn lực và sự tham gia của nhiều chủ thể trong quá trình lập pháp. Vì vậy, trong phạm vi của Luận án, tác giả không đặt mục tiêu xây dựng một chương luật hoàn chỉnh, mà chỉ tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn cho thấy sự cần thiết phải có một thủ tục tổ tụng riêng, đồng thời phác thảo khung nội dung cơ bản của chương này ở mức độ định hướng.

Theo cách tiếp cận đó, Luận án cho rằng khi trọng tài được sử dụng để giải quyết các tranh chấp có yếu tố công, việc thiết kế thủ tục tiền tố tụng bắt buộc là một trong những nội dung cần được ưu tiên xem xét. Thủ tục này không chỉ phù hợp với đặc thù của các tranh chấp liên quan đến lợi ích công, mà còn phản ánh xu hướng chung của thế giới là việc ưu tiên đối thoại và hạn chế đối đầu. Để minh họa cho định hướng lập pháp này, Luận án chỉ dẫn một điều luật cụ thể với tính chất ví dụ như sau:

"Điều ... Thủ tục tiền tố tụng

1. Trước khi khởi kiện ra trọng tài theo quy định tại Chương này, các bên bắt buộc phải thực hiện thủ tục tiền tố tụng, bao gồm một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Tham vấn;

b) Thương lượng;

c) Hòa giải.

2. Thủ tục tiền tố tụng được coi là đã hoàn thành khi:

a) Các bên đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp; hoặc

b) Một bên thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt tham vấn, thương lượng hoặc hòa giải do không đạt được kết quả trong thời hạn hợp lý; hoặc

c) Hết thời hạn thực hiện thủ tục tiền tố tụng theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.

3. Việc không thực hiện thủ tục tiền tố tụng quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để Hội đồng trọng tài từ chối thụ lý vụ tranh chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc điều ước quốc tế có quy định khác."

Bên cạnh đó, để bảo đảm tính khép kín và tránh xung đột trong hệ thống pháp luật, chương thủ tục riêng này cần có một điều khoản về áp dụng pháp luật, có thể được phác thảo như sau:

"Điều ... Áp dụng pháp luật

1. Trường hợp Chương này không có quy định thì áp dụng các quy định tương ứng tại các chương khác của Luật này.

2. *Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại Chương này và các quy định khác của Luật này thì áp dụng quy định tại Chương này đối với tranh chấp có yếu tố công.*
3. *Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thủ tục giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó."*

Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia đã xây dựng thành công khung pháp lý chuyên biệt cho trọng tài quốc tế, chẳng hạn như Úc và Singapore. Úc ban hành Đạo luật Trọng tài Quốc tế (International Arbitration Act) từ năm 1974 và liên tục cập nhật, sửa đổi trong những năm gần đây (2010, 2015 và 2018). Đạo luật này quy định cụ thể về công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài nước ngoài, đồng thời điều chỉnh hoạt động trọng tài thương mại quốc tế tại Úc. Điểm đặc biệt của đạo luật này là đã tích hợp trực tiếp Luật Mẫu UNCITRAL và Công ước New York năm 1958, qua đó tạo ra một khung pháp lý thống nhất, minh bạch và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về trọng tài¹⁵². Tương tự, Singapore cũng là quốc gia đi đầu trong việc xây dựng một hệ thống pháp lý độc lập và hiện đại cho trọng tài quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng các dòng vốn đầu tư xuyên biên giới. Singapore ban hành Luật Trọng tài Quốc tế (International Arbitration Act – IAA) từ năm 1994 và gần đây nhất được sửa đổi vào năm 2021. Luật Trọng tài nội địa (Arbitration Act) áp dụng cho tranh chấp thương mại trong nước, còn IAA được xây dựng để điều chỉnh riêng các tranh chấp trọng tài quốc tế phát sinh tại hoặc có liên quan đến Singapore, bao gồm cả các tranh chấp đầu tư quốc tế nếu có thỏa thuận trọng tài phù hợp giữa các bên. IAA cũng áp dụng các nguyên tắc chính của Luật Mẫu UNCITRAL (phiên bản năm 1985, sửa đổi năm 2006) và trực tiếp công nhận hiệu lực của Công ước New York năm 1958, tạo thuận lợi tối đa cho việc công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài quốc tế tại Singapore¹⁵³.

¹⁵² Trọng tài quốc tế, *Trọng tài quốc tế tại Úc: Khung pháp lý và thể chế*, (22-03-2021) <https://www.international-arbitration-attorney.com/vi/international-arbitration-in-australia-legal-and-institutional-framework/?utm=>;

¹⁵³ Luật Trọng tài Quốc tế năm 1994 của Singapore, được đăng tại trang web: <https://sso.agc.gov.sg/Act/IAA1994>

Như vậy, Luận án không đề xuất một cơ chế trọng tài mới, mà chỉ nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện thủ tục tố tụng tương ứng với phạm vi thẩm quyền đã được mở rộng. Khi trọng tài được trao quyền giải quyết những tranh chấp có liên quan đến lợi ích công hoặc sự tham gia của cơ quan nhà nước, thủ tục tố tụng không thể tiếp tục được thiết kế hoàn toàn theo logic của tranh chấp thương mại tư. Vì vậy, việc bổ sung một nhóm quy định thủ tục riêng cho loại tranh chấp này là hướng hoàn thiện có cơ sở, nhằm bảo đảm tính minh bạch, công bằng và khả năng kiểm soát cần thiết trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

3.2.3.2. Hoàn thiện các quy định nâng cao vai trò của Trọng tài viên

Trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, trọng tài viên là chủ thể trung tâm trực tiếp thực hiện chức năng tài phán. Chất lượng, tính khách quan và hiệu quả của tố tụng trọng tài phụ thuộc quyết định vào địa vị pháp lý của trọng tài viên, đặc biệt là việc phân định rõ quyền, nghĩa vụ và chuẩn mực hành xử trong quá trình giải quyết tranh chấp. Đây là nội dung được các FTA thế hệ mới đặc biệt coi trọng mà điển hình là EVIPA. Tuy nhiên, Luật TTTM (2010) hiện hành gộp các quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên trong cùng một điều luật, với cấu trúc và kỹ thuật lập pháp còn đơn giản, dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý để kiểm soát hành vi tố tụng của trọng tài viên trong thực tiễn. Vì vậy Luận án kiến nghị sửa đổi như sau:

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Quyền, nghĩa vụ của Trọng tài viên	Điều 21 Luật TTTM (2010) <ol style="list-style-type: none"> 1. Chấp nhận hoặc từ chối giải quyết tranh chấp. 2. Độc lập trong việc giải quyết tranh chấp. 3. Từ chối cung cấp các thông tin liên quan đến vụ tranh chấp. 4. Được hưởng thù lao. 5. Giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm 	Điều 21a. Quyền của Trọng tài viên <ol style="list-style-type: none"> 1. Độc lập trong việc giải quyết tranh chấp. 2. Được hưởng thù lao và các chi phí hợp lý theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy tắc tố tụng của tổ chức trọng tài. 3. Được từ chối cung cấp thông tin liên quan đến vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 4. Được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện chức năng xét xử trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tố tụng trọng tài áp dụng.

	quyền theo quy định của pháp luật....	
		<p>Điều 21b. Nghĩa vụ của Trọng tài viên</p> <p>1. Chấp nhận giải quyết tranh chấp khi đã được chỉ định hợp lệ, trừ trường hợp có căn cứ chính đáng để từ chối theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Từ chối giải quyết tranh chấp trong trường hợp không đáp ứng điều kiện độc lập, vô tư hoặc có xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật hoặc quy tắc đạo đức nghề nghiệp; việc từ chối phải được thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>3. Bảo đảm giải quyết tranh chấp một cách vô tư, công bằng, nhanh chóng và kịp thời, phù hợp với tính chất của vụ việc...</p>

Từ cơ sở lý luận, việc tách bạch quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên là việc làm cần thiết để phản ánh đúng bản chất pháp lý của hoạt động tài phán trọng tài. Trọng tài viên không chỉ là chủ thể được trao quyền xét xử trên cơ sở thỏa thuận của các bên, mà còn là người gánh vác nghĩa vụ bảo đảm sự công bằng, vô tư và hiệu quả của toàn bộ quá trình tố tụng. Do đó, không phải mọi hành vi của trọng tài viên đều có thể được coi là “quyền” theo nghĩa tùy nghi. Nhìn từ góc độ khoa học, việc tách riêng quy định về quyền và quy định về nghĩa vụ tạo ra một chuẩn mực pháp lý rõ ràng để đánh giá hành vi tố tụng của trọng tài viên. Cách thiết kế này cũng giúp phân định đâu là không gian độc lập nghề nghiệp của trọng tài viên, đâu là những nghĩa vụ pháp lý bắt buộc phải tuân thủ. Như vậy, việc tách bạch rõ ràng giữa quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên không chỉ là yêu cầu về kỹ thuật lập pháp, mà còn là điều kiện cần thiết để thiết lập trách nhiệm tài phán tương xứng với quyền lực xét xử mà trọng tài viên được trao.

3.2.3.3. Hoàn thiện quy định về thời hạn giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài

Trong tố tụng trọng tài, thời hạn ban hành phán quyết là một trong những công cụ quan trọng để kiểm soát nội bộ hoạt động của Hội đồng trọng tài, bảo đảm kỷ luật tố tụng và ngăn ngừa tình trạng kéo dài xét xử tùy nghi. Tuy nhiên, pháp luật trọng tài Việt Nam hiện hành chưa thiết lập cơ chế ràng buộc rõ ràng về thời hạn này, dẫn đến khoảng trống trong việc giám sát và đánh giá trách nhiệm tố tụng của Hội đồng trọng tài..

Luật TTTM (2010) hiện mới chỉ quy định tại Điều 61 rằng Hội đồng trọng tài phải ra phán quyết trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng. Quy định này có ý nghĩa, nhưng chỉ kiểm soát giai đoạn cuối cùng của quá trình tố tụng. Thực tế cho thấy, thời gian chuẩn bị, hoãn phiên họp hay kéo dài giai đoạn thu thập chứng cứ có thể khiến toàn bộ vụ việc bị trì hoãn đáng kể, làm giảm lợi thế cạnh tranh của trọng tài so với tòa án. Trong khi đó, các FTAs thế hệ mới và kinh nghiệm quốc tế đều thiết lập khung thời gian tổng thể để tránh kéo dài thủ tục. Chẳng hạn, CPTPP và EVIPA quy định rõ thời hạn thành lập hội đồng trọng tài và thời hạn ra phán quyết. Vì vậy, trên cơ sở bài học kinh nghiệm từ các FTAs thế hệ mới, tác giả nhận thấy cần bổ sung vào Luật TTTM (2010) một điều luật mới quy định thời hạn tổng thể cho toàn bộ thủ tục trọng tài. Theo đó, vị trí điều luật nằm tại chương IX của Luật TTTM (2010) theo như cấu trúc hiện nay và nội dung điều luật như sau:

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Ban hành phán quyết	Điều 61 Luật TTTM: 1... 2.... 3. Phán quyết trọng tài được ban hành ngay tại phiên họp hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng.	Điều 61 Luật TTTM: 1.... (giữ nguyên) 2.... giữ nguyên 3. Hội đồng trọng tài phải ban hành phán quyết trong thời hạn do các bên thỏa thuận (nếu có). 4. Trường hợp các bên không có thỏa thuận, Hội đồng trọng tài phải ra phán quyết trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng.

Việc bổ sung quy định “Hội đồng trọng tài phải ban hành phán quyết trong thời hạn do các bên thỏa thuận (nếu có)” bắt nguồn trực tiếp từ nguyên tắc thỏa thuận – nền tảng của cơ chế trọng tài. Trọng tài không phải là phương thức tài phán do Nhà nước áp đặt mà được các bên chủ động lựa chọn và thiết kế. Vì vậy, việc cho phép họ thỏa thuận về thời hạn ban hành phán quyết là hệ quả logic và nhất quán của quyền tự định đoạt đó. Về mặt lý luận, thời hạn ban hành phán quyết là một tham số kỹ thuật nhằm tổ chức quá trình xét xử. Do đó, không có cơ sở khoa học để buộc mọi vụ tranh chấp trọng tài với mức độ phức tạp rất khác nhau phải tuân theo một mốc thời gian cứng do pháp luật ấn định; trong khi chính các bên mới là chủ thể hiểu rõ nhất tính chất, quy mô và nhu cầu giải quyết tranh chấp của mình. Trong thực tiễn, nhiều tranh chấp phát sinh từ các giao dịch có tính thời vụ hoặc đặc thù về đối tượng, như hàng hóa dễ hư hỏng, nông sản, thủy sản hoặc các hợp đồng cần quyết định nhanh để hạn chế thiệt hại. Việc pháp luật ghi nhận quyền thỏa thuận về thời hạn ban hành phán quyết trong những trường hợp này không chỉ tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, mà còn góp phần phát huy ưu thế cốt lõi của trọng tài là tính linh hoạt và khả năng đáp ứng nhanh nhu cầu thực tiễn. Đồng thời, khi thời hạn ban hành phán quyết đã được xác định rõ ngay từ đầu, dù là theo thỏa thuận của các bên hay theo thời hạn mặc định của pháp luật thì Hội đồng trọng tài không có khoảng trống để tùy ý kéo dài giai đoạn nghị án. Thời hạn trở thành một chuẩn mực để đánh giá trách nhiệm tổ tụng của Hội đồng trọng tài, qua đó tăng cường khả năng tự kiểm soát bên trong trọng tài mà không cần đến sự can thiệp sớm của Tòa án.

3.2.3.4. Bổ sung “lẽ công bằng” như nguồn luật áp dụng trong tố tụng trọng tài

Theo nghĩa chung, lẽ công bằng (l'équité trong tiếng Pháp, equity trong tiếng Anh)¹⁵⁴ được hiểu là chuẩn mực xử sự dựa trên đạo lý, phản ánh sự cân bằng hợp lý giữa quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp luật. Ở góc độ pháp lý, lẽ công bằng bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng được thực hiện

¹⁵⁴ Phùng Trung Tập (2020), *Áp dụng lẽ công bằng để giải quyết tranh chấp dân sự*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 01 (401), tháng 01/2020.

như một lẽ tự nhiên, tất yếu, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng. Bộ luật Tố tụng dân sự (2015) cũng đã định nghĩa tại khoản 3 Điều 45 rằng: *“Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó”*. Ở Việt Nam, lẽ công bằng đã chính thức được thừa nhận trong pháp luật quốc gia. Bộ luật Dân sự (2015) tại khoản 2 Điều 6 quy định: *“Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng”*. Bộ luật TTDS (2015) tiếp tục khẳng định, khi không thể áp dụng pháp luật, tập quán hoặc tương tự pháp luật, tòa án có thể dựa vào án lệ và lẽ công bằng để giải quyết vụ việc. Điều này phản ánh bước tiến quan trọng trong cải cách tư pháp, cho thấy pháp luật Việt Nam không chỉ dựa trên các quy phạm thành văn, mà còn mở ra cơ chế vận dụng công bằng như một chuẩn mực bổ trợ nhằm bảo đảm công lý¹⁵⁵.

Tuy nhiên, Luật TTTM (2010) chưa có quy định tương tự. Điều 14 mới chỉ dừng ở quyền các bên lựa chọn luật áp dụng, còn nếu không có thỏa thuận thì hội đồng trọng tài sẽ áp dụng luật mà họ cho là phù hợp. Quy định này bỏ ngỏ khả năng vận dụng lẽ công bằng trong trường hợp pháp luật thành văn chưa bao quát. Thực tiễn thương mại và đầu tư, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế, thường phát sinh các tình huống pháp luật chưa dự liệu. Nếu chỉ dựa vào quy phạm cứng nhắc, phán quyết trọng tài có thể thiếu sức thuyết phục hoặc không đạt tới sự công bằng thực chất. Do đó, tác giả kiến nghị bổ sung lẽ công bằng thành 1 nguồn luật áp dụng để giải quyết tranh chấp. Cụ thể điều luật được bổ sung như sau:

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Luật áp dụng giải quyết tranh chấp	3. Trường hợp pháp luật Việt Nam, pháp luật do các bên lựa chọn không có quy định cụ thể liên quan đến nội dung tranh chấp thì Hội đồng trọng	3. Trường hợp pháp luật Việt Nam, pháp luật do các bên lựa chọn không có quy định cụ thể liên quan đến nội dung tranh chấp thì Hội đồng trọng tài được

¹⁵⁵ Ngô Quốc Chiển, Lê Thu Hạnh, *Sử dụng lẽ công bằng để điều chỉnh quan hệ dân sự ở Pháp và khuyến nghị với Việt Nam*, <https://phapluatphattrien.vn/su-dung-le-cong-bang-de-dieu-chinh-quan-he-dan-su-o-phap-va-khuyen-nghi-doi-voi-viet-nam-d4726.html> truy cập ngày 10/10/2025

	tài được áp dụng tập quán quốc tế để giải quyết tranh chấp nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Điều 14 Luật TTTM (2010)	áp dụng tập quán quốc tế, lẽ công bằng để giải quyết tranh chấp nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.
--	---	--

Việc bổ sung “lẽ công bằng” (equity) như một căn cứ áp dụng trong tố tụng trọng tài có ý nghĩa học thuật và thực tiễn sâu sắc. Về bản chất, đây là bước hoàn thiện quan trọng nhằm mở rộng phạm vi quyền tự do thỏa thuận của các bên – nền tảng cốt lõi của trọng tài thương mại. Khi pháp luật thừa nhận cho hội đồng trọng tài quyền xét xử dựa trên lẽ công bằng nếu được các bên cho phép, điều đó thể hiện sự chuyển dịch từ tư duy thuần túy “pháp lý hình thức” sang tiếp cận “công lý thực chất”, nơi mà phán quyết không chỉ đúng luật mà còn hợp đạo lý và phù hợp với chuẩn mực thương mại quốc tế. Đồng thời, việc ghi nhận lẽ công bằng còn bảo đảm tính thống nhất nội tại của hệ thống pháp luật, bởi nguyên tắc này đã được pháp luật Việt Nam ghi nhận trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là hoạt động xét xử của tòa án. Việc mở rộng phạm vi áp dụng sang trọng tài giúp hai cơ chế tài phán – công và tư – vận hành hài hòa trong cùng một hệ chuẩn mực về công bằng và công lý. Xa hơn, quy định này cũng là sự thể chế hóa định hướng cải cách tư pháp được khẳng định trong Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. Theo đó “công bằng” được xem là giá trị nền tảng của công lý và của toàn bộ hệ thống pháp luật. Như vậy, việc bổ sung “lẽ công bằng” không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật lập pháp, mà còn là biểu hiện của sự trưởng thành trong tư duy pháp lý Việt Nam – hướng tới một nền tư pháp và trọng tài hiện đại, nhân văn, bảo đảm hài hòa giữa pháp lý và đạo lý, giữa quy phạm và thực tiễn.

Tuy nhiên, để định hướng này có thể được chuyển hóa thành quy định pháp luật khả thi, cần xác định rõ các điều kiện làm phát sinh việc áp dụng lẽ công bằng. Nếu thiếu những giới hạn pháp lý cụ thể, lẽ công bằng rất dễ bị nhìn nhận

như một chuẩn mực mở, từ đó làm giảm tính khách quan của phán quyết và làm gia tăng nguy cơ tùy nghi trong quá trình giải thích, áp dụng pháp luật. Vì vậy, hướng nghiên cứu phù hợp là thiết kế cơ chế áp dụng lẽ công bằng theo cách tiếp cận tương tự Bộ luật TTDS (2015), nghĩa là việc áp dụng của trọng tài cần được tham chiếu với logic áp dụng của Tòa án. Theo đó, lẽ công bằng không nên được thừa nhận như một căn cứ độc lập có thể vận hành tùy ý, mà chỉ nên được thiết kế như một cơ chế bổ trợ, được kích hoạt trong những trường hợp luật định.

3.2.4. Hoàn thiện các quy định về hủy, công nhận và thi hành phán quyết trọng tài thương mại

Hiện nay, cả căn cứ hủy phán quyết trọng tài thương mại lẫn căn cứ từ chối công nhận, cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài đều gắn với tiêu chí “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Tuy nhiên, đây là một tiêu chí có nội hàm rộng nhưng chưa được xác định rõ trong văn bản pháp luật, dẫn đến nguy cơ phát sinh những cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các vụ việc. Hệ quả không chỉ làm suy giảm tính minh bạch, ổn định của pháp luật mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng dự đoán của các chủ thể khi lựa chọn trọng tài làm phương thức giải quyết tranh chấp. Trong khi đó, lý luận về trọng tài quốc tế đều thống nhất rằng một hệ thống trọng tài hiệu quả phải bảo đảm sự can thiệp của tòa án chỉ giới hạn trong phạm vi cần thiết nhằm bảo vệ trật tự công và tính hợp pháp tối thiểu của thủ tục tố tụng, chứ không nhằm thay thế hoạt động xét xử của Hội đồng trọng tài¹⁵⁶. Đối chiếu với yêu cầu này, có thể thấy pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn chưa xác lập được một ranh giới đủ rõ giữa quyền kiểm soát tư pháp chính đáng và sự can thiệp vượt quá giới hạn cần thiết. Chính sự thiếu rõ ràng đó làm gia tăng nguy cơ tòa án can thiệp quá sâu vào hoạt động trọng tài và ảnh hưởng đến niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với cơ chế trọng tài. Từ những phân tích trên, có thể thấy việc sửa đổi Luật TTTM (2010) và Bộ luật TTDS (2015) là yêu cầu cần thiết. Tác giả đề xuất hướng sửa đổi như sau:

¹⁵⁶ Nigel Blackaby, Constantine Partasides, Alan Redfern and Martin Hunter (2015), *Redfern and Hunter on International Arbitration*, 6th ed., Oxford University Press

Điều luật	Nội dung pháp luật hiện hành	Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung
Căn cứ huỷ phán quyết trọng tài	Điều 68 Luật TTTM đ) Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.	<i>Sửa đổi điểm a,b và đ khoản 2 theo hướng:</i> 2. Phán quyết trọng tài bị huỷ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu; b) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tổ tụng trọng tài làm ảnh hưởng đến quyền xét xử công bằng của các bên đ) Phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng trật tự công của Việt Nam.
Quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài	Điều 69 Luật TTTM (2010): chưa quy định	<i>Bổ sung khoản 3 theo hướng:</i> 3. Các bên có thể thỏa thuận từ bỏ quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài.
Những trường hợp không công nhận	Điều 459 Bộ luật TTDS (2015): 2. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài cũng không được công nhận, nếu Tòa án Việt Nam xét thấy: a)... b) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng	<i>Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 459 theo hướng :</i> b) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài trái với trật tự công của nước Cộng

	tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
--	--	-------------------------------

Luận án lý giải lý do đề xuất các bổ sung trên như sau:

Thứ nhất, việc giới hạn căn cứ hủy phán quyết vào trường hợp không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu (điểm a) nhằm khóa chặt phạm vi kiểm soát của Tòa án ở ngưỡng thẩm quyền, thay vì mở rộng sang nội dung tranh chấp. Thỏa thuận trọng tài là “điểm xuất phát” của thẩm quyền trọng tài; nếu không tồn tại hoặc vô hiệu thì phán quyết không có nền tảng pháp lý. Ngoài trường hợp này, Tòa án không có cơ sở chính đáng để can thiệp. Cách thiết kế này dựa trên gợi ý từ các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, nơi vấn đề thẩm quyền chỉ được xem xét ở giai đoạn đầu và không bị đánh giá lại ở giai đoạn hậu phán quyết.

Thứ hai, căn cứ vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài (điểm b) được giữ lại và bổ sung thêm yếu tố hậu quả. Việc nhấn mạnh yếu tố “nghiêm trọng” có ý nghĩa sàng lọc rõ ràng: chỉ những vi phạm làm mất đi tính công bằng tố tụng hoặc làm sai lệch kết quả xét xử mới có thể dẫn đến hủy phán quyết. Đây chính là cách tiếp cận mà CPTPP và EVIPA theo đuổi, khi chỉ cho phép Tòa án can thiệp trong các trường hợp thủ tục bị phá vỡ ở mức độ căn bản, chứ không phải để “sửa sai” cho Hội đồng trọng tài.

Thứ ba, thay thế căn cứ hủy, không công nhận phán quyết phán quyết từ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” bằng “xâm phạm nghiêm trọng trật tự công của Việt Nam”. Việc lựa chọn thuật ngữ *trật tự công* trong Luận án được đặt trên cơ sở tiếp thu tư tưởng pháp lý chủ đạo của các FTA thế hệ mới, đặc biệt là CPTPP và EVIPA. Theo cách tiếp cận này, trật tự công không đồng nhất với toàn bộ hệ thống pháp luật quốc gia, cũng không trùng với khái niệm rộng và dễ bị diễn giải tùy nghi như “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật”. Về bản chất, trật tự công là ranh giới cuối cùng cho phép Nhà nước từ chối thừa nhận hoặc thi hành một kết quả pháp lý – bao gồm phán quyết trọng tài – chỉ trong

trường hợp kết quả đó xâm phạm nghiêm trọng đến những lợi ích công cốt lõi và tối yếu của quốc gia. Theo đó, trật tự công không phải là tiêu chí để đánh giá đúng – sai về pháp lý, cũng không nhằm kiểm tra lại nội dung phán quyết, mà chỉ được viện dẫn để ngăn chặn những hệ quả pháp lý không thể chấp nhận được đối với xã hội và Nhà nước. Từ kinh nghiệm của CPTPP và EVIPA, trật tự công nên được Luật chuyên ngành xác định theo nghĩa hẹp, gắn với việc bảo vệ các giá trị nền tảng: (i) an ninh và chủ quyền quốc gia; (ii) những chuẩn mực đạo đức xã hội cơ bản; (iii) trật tự công cộng ở mức độ nghiêm trọng; và (iv) các nguyên tắc pháp lý tối thượng bảo đảm sự tồn tại và vận hành của Nhà nước pháp quyền. Đồng thời, trật tự công không bao gồm các quy phạm pháp luật cụ thể của luật dân sự, thương mại hoặc những sai sót trong áp dụng pháp luật nội dung. Như vậy, khi sử dụng tiêu chí "trật tự công của Việt Nam" giúp đặt lại đúng giới hạn can thiệp của Tòa án, từ đó bảo vệ tính chung thẩm của phán quyết trọng tài theo hướng thực chất và phù hợp với thông lệ pháp luật trọng tài quốc tế.

Thứ tư, việc bổ sung quy định cho phép các bên thỏa thuận từ bỏ quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài xuất phát trực tiếp từ nguyên tắc tự định đoạt – nền tảng của trọng tài. Khi các bên đã chủ động lựa chọn trọng tài và chấp nhận cơ chế xét xử ngoài Tòa án, pháp luật không có lý do gì để buộc họ phải duy trì một con đường kiểm soát mà chính họ không mong muốn. Kinh nghiệm từ các FTA thế hệ mới, đặc biệt là EVIPA, cho thấy xu hướng nội bộ hóa và chấm dứt kiểm soát hậu phán quyết, nhằm bảo đảm tính ổn định và tính chung thẩm thực sự của phán quyết. Việc cho phép từ bỏ quyền yêu cầu hủy phán quyết vì vậy không làm suy yếu trật tự pháp lý, mà ngược lại, củng cố tính chung thẩm của trọng tài.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam

Nếu như các giải pháp hoàn thiện pháp luật ở phần trên hướng tới việc củng cố nền tảng thể chế và nội dung quy phạm, thì nhóm giải pháp dưới đây tập trung vào khâu bảo đảm thi hành. Một hệ thống quy phạm dù được thiết kế hợp lý đến đâu cũng sẽ mất đi giá trị nếu không được thực thi nghiêm minh, đồng bộ và hiệu quả trong đời sống pháp lý. Do đó, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về giải

quyết tranh chấp bằng trọng tài vừa là bước tiếp nối về mặt kỹ thuật, vừa là mấu chốt để biến các quy định pháp lý thành năng lực vận hành thực tế của Nhà nước và các chủ thể trong xã hội. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất những giải pháp mang tính tổng thể, khả thi và định hướng dài hạn, bao gồm: nâng cao năng lực và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác trọng tài; thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành trong thi hành và hỗ trợ trọng tài; xây dựng cơ sở dữ liệu và hạ tầng thông tin thống nhất về trọng tài; cùng với đó là tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến và minh bạch hóa thủ tục trọng tài. Mục tiêu cuối cùng là bảo đảm cho các giá trị pháp lý được ghi nhận trong Luật TTTM (2010) cũng như trong các FTAs thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên được thực thi hiệu quả trong thực tế, góp phần củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với hệ thống trọng tài Việt Nam.

3.3.1 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác trọng tài

Nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm quyết định hiệu quả thực thi pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Dù hệ thống quy phạm có được hoàn thiện đến đâu, việc vận hành vẫn phụ thuộc vào năng lực, bản lĩnh và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ thực thi. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề đối với đội ngũ trọng tài viên, cán bộ tòa án, cơ quan thi hành án và chuyên gia pháp lý càng trở nên cấp thiết. Do đó, nâng cao năng lực nguồn nhân lực không chỉ là biện pháp hỗ trợ thi hành, mà còn là điều kiện tiên quyết bảo đảm tính hiệu lực và uy tín của hệ thống trọng tài quốc gia.

Trước hết, cần đổi mới chương trình đào tạo và bồi dưỡng chuyên sâu cho trọng tài viên theo hướng chuyên nghiệp hóa và hội nhập quốc tế¹⁵⁷. Bộ Tư pháp phối hợp với các trung tâm trọng tài lớn như VIAC, PIAC, TRACENT nên tổ chức các khóa đào tạo định kỳ về kỹ năng tố tụng trọng tài, kỹ năng điều hành phiên họp, phân tích chứng cứ, soạn thảo phán quyết và chuẩn mực đạo đức nghề

¹⁵⁷ Kiều Anh Vũ (2023), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho sự phát triển trọng tài thương mại tại Việt Nam*, truy cập tại: <https://mcac.vn/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-cho-su-phat-trien-trong-tai-thuong-mai-viet-nam>, ngày truy cập 01/12/2025.

ngiệp¹⁵⁸. Ngoài ra, cần hình thành chương trình chứng chỉ hành nghề trọng tài viên mang tính bắt buộc, tương tự mô hình của Singapore International Arbitration Centre (SIAC) hoặc Hong Kong International Arbitration Centre (HKIAC).

Song song với đó, cần nâng cao năng lực của cán bộ tòa án và cơ quan thi hành án – các chủ thể đóng vai trò hỗ trợ và giám sát hoạt động trọng tài. Việc đào tạo, bồi dưỡng cho thẩm phán và chấp hành viên cần được thực hiện thường xuyên. Đồng thời cần tập trung vào các nội dung có ý nghĩa trực tiếp đối với hiệu quả của trọng tài, như phạm vi thẩm quyền của trọng tài, thủ tục hủy phán quyết, công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài, cũng như kinh nghiệm quốc tế về thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. Theo *Báo cáo sơ kết 4 năm thi hành Luật Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp, 2015)*, năng lực hạn chế của một bộ phận thẩm phán là nguyên nhân chính khiến việc công nhận và thi hành phán quyết trọng tài chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng¹⁵⁹. Giải pháp này khi được triển khai trong thực tế sẽ nâng cao chất lượng xét xử và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với trọng tài. Nếu đội ngũ trọng tài viên được trang bị kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp toàn diện, hoạt động trọng tài sẽ vận hành minh bạch, nhất quán và chuyên nghiệp hơn, giảm thiểu rủi ro phán quyết bị hủy hoặc không được công nhận. Đồng thời, việc tăng cường hiểu biết về pháp luật trọng tài cho thẩm phán và cơ quan thi hành án sẽ bảo đảm sự thống nhất giữa hệ thống tư pháp quốc gia và các biện pháp giải quyết tranh chấp ngoài tư pháp. Về lâu dài, đây là bước đi nền tảng để xây dựng đội ngũ chuyên gia pháp lý Việt Nam có khả năng tham gia giải quyết tranh chấp quốc tế, góp phần nâng cao vị thế quốc gia trong hệ thống tài phán toàn cầu.

3.3.2. Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức trọng tài

Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức trọng tài giữ vai

¹⁵⁸ Luật sư Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Thị Thanh Thanh Trà (2024), *Cơ chế nâng cao hiệu quả thi hành phán quyết trọng tài tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia về Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập, I: 978-604-79-4644-0ISBN

¹⁵⁹ Bộ Tư pháp, (2015), *Sơ kết 04 năm thi hành Luật Trọng tài thương mại*, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo.aspx?ItemID=2367>, truy cập ngày 1/10/2025

trò then chốt trong việc bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả năng thi hành của phán quyết trọng tài. Hoạt động trọng tài có bản chất tư, song vẫn chịu sự hỗ trợ, giám sát nhất định của Nhà nước thông qua các cơ quan tư pháp, thi hành án, công chứng, đăng ký doanh nghiệp, và cơ quan quản lý đầu tư. Nếu thiếu một cơ chế phối hợp hiệu quả, việc thi hành phán quyết trọng tài có thể bị trì hoãn, xung đột thẩm quyền hoặc thiếu tính nhất quán trong áp dụng pháp luật. Do đó, việc thiết lập một cơ chế phối hợp rõ ràng, có phân công trách nhiệm và quy trình hành động cụ thể giữa các cơ quan này là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính hiệu lực thực tế của Luật TTTM (2010) và các cam kết quốc tế liên quan.

Bên cạnh đó, nên thiết lập đầu mối điều phối quốc gia về trọng tài – tương tự mô hình Ủy ban điều phối trọng tài quốc gia (National Arbitration Coordination Committee) của Singapore¹⁶⁰ hoặc Ủy ban Trọng tài Thương mại Hàn Quốc (KCAB) của Hàn Quốc¹⁶¹ – có chức năng tổng hợp dữ liệu, điều phối thông tin và thống nhất hướng dẫn nghiệp vụ giữa các cơ quan có liên quan. Đầu mối này có thể được đặt tại Bộ Tư pháp, với sự tham gia của đại diện các cơ quan tư pháp và tổ chức trọng tài lớn như VIAC, PIAC. Ngoài ra, cần ứng dụng công nghệ thông tin trong chia sẻ dữ liệu và tra cứu phán quyết trọng tài. Việc hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về trọng tài (National Arbitration Database) sẽ giúp tòa án, cơ quan thi hành án và trọng tài viên tiếp cận thông tin thống nhất về các vụ việc đã được giải quyết, từ đó hạn chế trùng lặp, xung đột hoặc sai sót khi thi hành phán quyết.

Giải pháp này có tác động trực tiếp đến tính hiệu quả, tính dự đoán và uy tín của hệ thống trọng tài Việt Nam. Khi cơ chế phối hợp giữa các cơ quan được vận hành nhịp nhàng, các thủ tục hỗ trợ trọng tài – từ thụ lý vụ việc, công nhận phán quyết, đến thi hành – sẽ diễn ra minh bạch, nhanh chóng và thống nhất. Điều đó không chỉ giảm thiểu chi phí pháp lý cho các bên tranh chấp, mà còn tăng cường niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường pháp lý của Việt Nam. Về lâu dài, cơ chế phối hợp liên ngành còn góp phần tạo dựng hình ảnh Nhà

¹⁶⁰ Tham khảo thông tin tại <https://siac.org.sg/>

¹⁶¹ Tham khảo thông tin tại https://www.kcabinternational.or.kr/rules/arbitration_rules.do

nước pháp quyền hiện đại, trong đó các cơ quan công quyền không can thiệp vào hoạt động trọng tài, nhưng vẫn đảm bảo giám sát hợp lý để duy trì trật tự pháp lý và bảo vệ lợi ích công. Đây là một bước tiến quan trọng để Việt Nam tiệm cận các chuẩn mực về quản trị tư pháp trọng tài quốc tế, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập pháp lý trong khuôn khổ các FTAs thế hệ mới.

3.3.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hạ tầng thông tin thống nhất về trọng tài

Thông tin là nền tảng của quản trị pháp luật hiện đại. Trong lĩnh vực trọng tài, việc thiếu một cơ sở dữ liệu thống nhất và minh bạch khiến cho quá trình áp dụng pháp luật, tra cứu phán quyết, cũng như theo dõi hoạt động của các trung tâm trọng tài trở nên rời rạc và thiếu hiệu quả. Hiện nay, Việt Nam chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về trọng tài thương mại, khiến việc chia sẻ thông tin giữa tòa án, trọng tài viên, cơ quan thi hành án và cộng đồng doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, tại các quốc gia có nền trọng tài phát triển như Singapore¹⁶² hay Anh¹⁶³, cơ sở dữ liệu điện tử đã trở thành công cụ quan trọng để bảo đảm tính minh bạch, dự đoán và thống nhất trong hoạt động trọng tài. Do đó, việc xây dựng hạ tầng thông tin và cơ sở dữ liệu trọng tài quốc gia là một trong những giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, hỗ trợ cho công tác quản lý, thống kê, nghiên cứu, đồng thời tạo nền tảng cho việc hội nhập và chia sẻ thông tin với các tổ chức trọng tài khu vực và quốc tế.

Trước hết, cần xây dựng “Cơ sở dữ liệu quốc gia về trọng tài thương mại” (National Arbitration Database), đặt dưới sự quản lý của Bộ Tư pháp, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và các trung tâm trọng tài lớn. Cơ sở dữ liệu này phải bao gồm: Danh mục và hồ sơ của các trung tâm trọng tài được cấp phép hoạt động; Danh sách trọng tài viên, trình độ chuyên môn, lĩnh vực hành nghề và lịch sử xét xử; Thống kê các vụ việc trọng tài, bao gồm số lượng, lĩnh vực, thời gian giải quyết và kết quả thi hành phán quyết; Thông tin về các vụ việc tòa án đã xem

¹⁶² Phạm Thị Diệp Hạnh, (2026), *Trọng tài trực tuyến – Kinh nghiệm của Singapore*, <https://phaply.net.vn/trong-tai-truc-tuyen-kinh-nghiem-cua-singapore-a260797.html> truy cập ngày 15/1/2026,

¹⁶³ Thái Anh (2025), *Luật mới của Anh: Củng cố vị thế trong thị trường trọng tài thương mại quốc tế*, <https://daibieunhandan.vn/luat-moi-cua-anh-cung-co-vi-the-trong-thi-truong-trong-tai-thuong-mai-quoc-te-10399584.html>, truy cập ngày 10/1/2026

xét hủy hoặc công nhận phán quyết trọng tài, cùng lý do pháp lý liên quan. Tiếp đó, cần xây dựng hạ tầng công nghệ liên thông giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức trọng tài, thông qua cổng thông tin điện tử quốc gia về trọng tài có khả năng cập nhật dữ liệu theo thời gian thực.

Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là: việc công khai hóa dữ liệu trọng tài liệu có đi ngược lại nguyên tắc bảo mật – một đặc trưng bản chất của trọng tài thương mại? Theo thông lệ quốc tế, bảo mật là giá trị cốt lõi giúp trọng tài khác biệt với tòa án: nó bảo vệ bí mật kinh doanh, uy tín doanh nghiệp và tạo môi trường thân thiện cho thương lượng. Tuy nhiên, “bảo mật tuyệt đối” đang dần được xem là quan niệm truyền thống cần điều chỉnh. Các tổ chức trọng tài lớn như UNCITRAL, ICC, hay SIAC đều chuyển sang mô hình “minh bạch có kiểm soát” – tức công bố có chọn lọc phán quyết ẩn danh, thống kê vụ việc và hướng dẫn thực tiễn xét xử¹⁶⁴. Mục tiêu là để nâng cao tính dự đoán và học hỏi từ thực tiễn, mà vẫn bảo vệ bí mật của các bên. Như vậy, việc thiết lập cơ sở dữ liệu trọng tài không mâu thuẫn với nguyên tắc bảo mật, nếu được thiết kế đúng giới hạn. Vấn đề không nằm ở “có công khai hay không”, mà là công khai đến mức nào và bằng cách nào. Trên cơ sở đó, Luận án cho rằng Việt Nam nên áp dụng mô hình “công khai có chọn lọc” – tức chỉ công bố các thông tin tổng hợp, phán quyết ẩn danh và dữ liệu thống kê, trong khi giữ kín nội dung vụ việc và danh tính các bên tranh chấp. Mô hình này vừa bảo đảm tuân thủ nguyên tắc bảo mật trong Luật TTTM (Điều 4, Điều 21), vừa tiệm cận chuẩn mực minh bạch mà các FTA thế hệ mới như EVIPA (Điều 3.47) hay CPTPP (Điều 9.24) đã đặt ra. Đây là phương án dung hòa hợp lý giữa hai giá trị tưởng chừng đối lập – *bảo mật* và *minh bạch* – qua đó giúp Việt Nam xây dựng một hệ thống trọng tài có trách nhiệm, tin cậy và hội nhập quốc tế, mà vẫn giữ được đặc thù linh hoạt và thân thiện của phương thức trọng tài thương mại.

Việc hình thành cơ sở dữ liệu và hạ tầng thông tin trọng tài sẽ tạo ra bước chuyển căn bản trong quản trị nhà nước đối với hoạt động trọng tài, góp phần

¹⁶⁴ Viện đào tạo BBIAR (2025), *Cần hay không việc công khai phán quyết trọng tài?*, <https://bbiac.com/can-hay-khong-viec-cong-khai-phan-quyet-trong-tai/>, truy cập ngày 5/1/2026

minh bạch hóa và hiện đại hóa hệ thống pháp lý. Về phía cơ quan quản lý, dữ liệu thống nhất giúp tăng khả năng giám sát, đánh giá và hoạch định chính sách dựa trên chứng cứ thực tiễn thay vì cảm tính. Về phía cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu công khai giúp nhà đầu tư và luật sư tiếp cận nhanh chóng thông tin về năng lực, uy tín của các trọng tài viên và trung tâm trọng tài, qua đó củng cố niềm tin vào cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Quan trọng hơn, khi Việt Nam kết nối hệ thống dữ liệu trọng tài quốc gia với các cơ sở dữ liệu quốc tế như UNCITRAL, ICSID hay PCA, điều này sẽ giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong mạng lưới pháp lý toàn cầu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận và thi hành phán quyết trọng tài Việt Nam ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu hội nhập pháp lý và thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới¹⁶⁵.

3.3.4. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức xã hội về trọng tài

Nhận thức xã hội là một trong những điều kiện quan trọng quyết định mức độ phát triển của trọng tài trong thực tiễn. Mặc dù Luật TTTM (2010) đã có hiệu lực hơn một thập kỷ, nhưng hiểu biết của doanh nghiệp, luật sư và một bộ phận cán bộ nhà nước về bản chất, ưu điểm và phạm vi áp dụng của trọng tài vẫn còn hạn chế. Tâm lý ưu tiên Tòa án, xem trọng tài như một phương thức “phụ” hoặc chỉ phù hợp với tranh chấp có yếu tố nước ngoài vẫn còn khá phổ biến. Hệ quả là nhiều chủ thể chưa chủ động lựa chọn trọng tài trong hợp đồng, hoặc lựa chọn nhưng thiếu kỹ năng soạn thảo, vận dụng và bảo vệ quyền lợi khi tranh chấp phát sinh. Vì vậy, phổ biến pháp luật về trọng tài là giải pháp hỗ trợ thực thi pháp luật nhằm nâng cao năng lực pháp lý của thị trường và tạo nền tảng xã hội cho sự phát triển của trọng tài Việt Nam.

Trước hết, cần xây dựng chương trình truyền thông và phổ biến pháp luật về trọng tài thương mại ở quy mô quốc gia, do Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

¹⁶⁵ VIAC, (2019), *Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trọng tài thương mại đến 2020 tại Tp Hồ Chí Minh*, viac.vnviac.vn truy cập ngày 1/11/2025

(VCCI), các cơ sở đào tạo luật và các trung tâm trọng tài lớn. Chương trình này cần được thiết kế theo từng nhóm đối tượng, thay vì tuyên truyền chung chung. Đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư, nội dung phổ biến cần tập trung vào lợi ích của trọng tài, kỹ năng lựa chọn tổ chức trọng tài, cách soạn thảo điều khoản trọng tài trong hợp đồng và những lưu ý khi tham gia tổ tụng trọng tài. Đối với cán bộ nhà nước, thẩm phán, chấp hành viên và cơ quan quản lý trong lĩnh vực đầu tư, thương mại, cần tăng cường bồi dưỡng về phạm vi thẩm quyền của trọng tài, cơ chế hỗ trợ và kiểm soát của Tòa án, thủ tục công nhận, hủy và thi hành phán quyết trọng tài. Đối với luật sư, giảng viên, nhà nghiên cứu và người hành nghề pháp lý, cần tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo chuyên sâu về trọng tài quốc tế, kỹ năng tranh tụng trọng tài và các chuẩn mực tổ tụng hiện đại như IBA Rules on the Taking of Evidence hoặc UNCITRAL Notes on Organizing Arbitral Proceedings.

Về phương thức, cần đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, bao gồm: Xây dựng cổng thông tin điện tử quốc gia về trọng tài (Arbitration Portal) như đề xuất tại mục 3.3.3, với các chuyên mục hướng dẫn, video, infographic, và thư viện án lệ ẩn danh; Phối hợp với các trường đại học chuyên ngành luật để đưa trọng tài quốc tế vào chương trình đào tạo chính khóa, bảo đảm người học nắm vững kiến thức và tư duy pháp lý thực tiễn; Tăng cường hoạt động truyền thông đại chúng, như chuyên trang trên báo chí pháp lý, chương trình tọa đàm trên truyền hình, hoặc chiến dịch truyền thông trên mạng xã hội, hướng đến cộng đồng doanh nghiệp trẻ.

Khi được triển khai hiệu quả, giải pháp này sẽ giúp các chủ thể trong quan hệ thương mại nhận thức đúng hơn về trọng tài: không chỉ là phương thức thay thế Tòa án, mà là một cơ chế giải quyết tranh chấp linh hoạt, hợp tác và phù hợp với các giao dịch có yếu tố quốc tế. Nhận thức đầy đủ của doanh nghiệp, luật sư và cơ quan nhà nước sẽ góp phần làm cho trọng tài được vận hành ổn định hơn, hạn chế rủi ro sai sót về thủ tục, giảm nguy cơ phán quyết bị hủy và từng bước chia sẻ áp lực với hệ thống Tòa án. Kinh nghiệm từ EU, Hàn Quốc hay Singapore cho thấy, trọng tài chỉ phát triển bền vững khi được xã hội thừa nhận như một thiết chế pháp lý chính danh, có cơ chế hỗ trợ hiệu quả và niềm tin công chúng

mạnh mẽ. Do đó, việc đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục và phổ biến kiến thức về trọng tài không chỉ nhằm tăng hiệu quả thi hành pháp luật, mà còn là tiền đề để Việt Nam hình thành môi trường pháp lý hiện đại, minh bạch và hấp dẫn đối với nhà đầu tư quốc tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 khép lại tiến trình nghiên cứu của Luận án bằng việc chuyển từ phân tích sang hành động cụ thể. Trên nền tảng các vấn đề đã được nhận diện, Chương 3 là điểm hội tụ của nghiên cứu- nơi các kết quả phân tích được kết nối, chất lọc và chuyển hóa thành câu trả lời cho vấn đề cốt lõi: pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài của Việt Nam cần được định hình như thế nào để vừa đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp trong giai đoạn phát triển mới, vừa tiệm cận các chuẩn mực quốc tế mới.

Theo đó, Luận án đưa ra câu trả lời thông qua việc đề xuất một hệ thống các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các gợi ý pháp lý từ các FTAs thế hệ mới, các giải pháp được xây dựng nhằm xử lý trực diện những bất cập đang tồn tại trong pháp luật trọng tài Việt Nam. Hệ thống giải pháp này được triển khai theo logic xuyên suốt toàn bộ chu trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, từ việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp, hoàn thiện điều kiện khởi kiện, tổ chức thủ tục tố tụng tương xứng với thẩm quyền đã được mở rộng, đến việc bảo đảm hiệu lực và thi hành phán quyết trọng tài. Cách tiếp cận này cho phép các giải pháp không tồn tại rời rạc, mà có sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong việc nâng cao tính ổn định và hiệu quả thực chất của trọng tài.

Trong hệ thống các giải pháp được đề xuất, có những giải pháp được luận giải chi tiết về nội dung và kỹ thuật pháp lý, đồng thời cũng có những giải pháp luận án được trình bày ở mức độ định hướng do giới hạn về dung lượng nghiên cứu. Qua đó, Luận án cho thấy việc hoàn thiện pháp luật trọng tài Việt Nam không chỉ nhằm xử lý các vướng mắc hiện hữu, mà còn hướng tới việc gợi mở một khuôn khổ pháp lý có khả năng thích ứng với sự gia tăng về tính phức tạp của các tranh chấp thương mại và đầu tư trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

KẾT LUẬN LUẬN ÁN

Luận án được khởi nguồn trong bối cảnh pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài nói riêng đang có sự chuyển mình mạnh mẽ. Việc chuyển mình này đến từ tác động của hai dòng chảy lớn. Một mặt, trật tự pháp luật quốc tế đang được tái cấu trúc với sự ra đời và lan tỏa của các FTAs thế hệ mới, kéo theo những cải tiến sâu sắc về giải quyết tranh chấp. Mặt khác, thực tiễn kinh tế – xã hội trong nước ngày càng phát triển đa dạng và phức tạp, làm xuất hiện nhiều dạng tranh chấp mới vượt ra ngoài khuôn khổ thương mại truyền thống. Trước những tác động đó, pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam không thể "đứng yên", mà cần được điều chỉnh để vừa đáp ứng các yêu cầu thực tiễn mới, vừa từng bước tiệm cận với sự phát triển của pháp luật trọng tài quốc tế. Trên cơ sở đó, Luận án lựa chọn tiếp cận các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới như một nền tảng tham chiếu để đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Trong hành trình nghiên cứu, tác giả xác định hướng tiếp cận riêng của Luận án theo ba trục: tiếp biến – định vị – kiến tạo bản sắc¹⁶⁶. Theo đó, tiếp biến là tiếp nhận có chọn lọc những giá trị pháp luật quốc tế hiện đại; định vị là đặt các giá trị đó trong bối cảnh thực tiễn kinh tế – xã hội của Việt Nam; và kiến tạo bản sắc là hình thành những giải pháp pháp lý có nét riêng, phù hợp với cấu trúc hệ thống pháp luật, trình độ phát triển và nhu cầu quản trị tranh chấp của Việt Nam. Với cách tiếp cận trên, Luận án đạt được ba kết quả nghiên cứu chính như sau:

Thứ nhất, Luận án góp phần bổ sung và làm sâu sắc cơ sở lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới. Trên nền tảng kế thừa thừa có chọn lọc các quan điểm học thuật đã công bố, Luận án chủ động xây dựng một khung lý luận riêng, thay vì tiếp cận rời rạc hoặc phụ thuộc hoàn toàn vào các khuôn khổ sẵn có;

¹⁶⁶ Phạm Duy Nghĩa (2025), *Tiếp biến, định vị, bản sắc: Một góc nhìn về cấu trúc pháp luật Việt Nam*, Bộ Tư pháp, Toạ đàm khoa học Hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam- Những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra, 25/9/2025

Thứ hai, Luận án nhận diện những khác biệt cơ bản giữa pháp luật Việt Nam và các FTAs thế hệ mới, từ đó xác định những kinh nghiệm có giá trị tham chiếu trực tiếp đối với quá trình hoàn thiện pháp luật trọng tài Việt Nam. Điểm mới của Luận án nằm ở cách tiếp cận có chọn lọc, tập trung phân tích những nội dung có khả năng gợi mở giải pháp cho các bất cập hiện hữu của pháp luật Việt Nam;

Thứ ba, Luận án đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các giải pháp được xây dựng đồng bộ, kết hợp giữa hoàn thiện quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi và củng cố năng lực thích ứng của cơ chế trọng tài trước những biến động của đời sống kinh tế. Qua đó, Luận án hướng tới việc nâng cao năng lực đáp ứng của pháp luật trọng tài Việt Nam đối với các tranh chấp hiện hữu, đồng thời tạo lập nền tảng pháp lý để xử lý những dạng tranh chấp phức tạp hơn trong tương lai, đặc biệt là tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh các đóng góp nêu trên, Luận án cũng xác định được rằng con đường hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài Việt Nam vẫn còn dài. Những câu hỏi về mô hình cơ quan trọng tài thường trực, cơ chế phúc thẩm nội bộ, hay thủ tục tố tụng trọng tài dành riêng cho tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư trong hoạt động đầu tư vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn tới. Các vấn đề này không chỉ mang tính kỹ thuật lập pháp, mà còn phản ánh tầm nhìn chiến lược về vị trí của trọng tài trong cấu trúc Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện đại. Với tinh thần đó, Luận án khép lại một hành trình nghiên cứu, nhưng đồng thời mở ra một hành trình khác: hành trình xây dựng mô hình trọng tài Việt Nam hiện đại, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, đa dạng hóa các quy tắc tố tụng và từng bước định vị Việt Nam như một trung tâm giải quyết tranh chấp mới của khu vực. Đó không chỉ là định hướng cho sự phát triển của pháp luật về trọng tài, mà còn là lời khẳng định về năng lực của tư duy pháp lý Việt Nam trong việc đối thoại, sáng tạo và đồng hành cùng trật tự pháp lý đương đại./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

(I) Văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế, Văn kiện, nghị quyết, tờ trình, báo cáo chính trị – pháp lý

1. Bộ luật Dân sự năm 2015
2. Luật Trọng tài thương mại năm 2010.
3. Luật Đầu tư năm 2020
4. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015
5. Luật Thương mại năm 2005
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.*
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.*
8. Hội Luật gia Việt Nam (2024), *Tờ trình Chính phủ số 186/TTr-HLGVN ngày 03/6/2024 về đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại.*
9. Hội Luật gia Việt Nam, *Báo cáo số 188/BC-HLGVN (2024) về Tổng kết thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010*
10. Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945
11. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)
12. Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVIPA).
13. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).
14. Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA).
15. Hiệp định Thương mại tự do Hoa Kỳ, Mêxico, Canada - USMCA.
16. Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945

(II) Tài liệu tham khảo khác

17. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
18. Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới – Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Đỗ Văn Đại, Trần Hoàng Hải (2021), *Pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Trần Việt Dũng (2021), *Các cơ chế trọng tài đầu tư quốc tế – Quy tắc, thủ tục và thực tiễn*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Nguyễn Thành Đức, Nguyễn Hữu Nam, Lê Thị Minh, Phan Minh Phụng, Nguyễn Xuân Bang (2022), *Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến doanh nghiệp ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
22. Lê Thị Hoài Thu, Nguyễn Tiến Vinh, Lê Thị Bích Huệ, Nguyễn Minh Thảo, Nguyễn Quốc Việt (2021), *Hoàn thiện pháp luật kinh doanh tại Việt Nam nhằm đáp ứng các yêu cầu của hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Trần Việt Dũng, Nguyễn Thị Lan Hương (2018), *Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
24. Viện Ngôn ngữ học (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
25. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
26. Tưởng Duy Lượng (2016), *Bình luận Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
27. Redfern, A., Hunter, M., Blackaby, N. & Partasides, C. (2015), *Pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế (bản dịch tiếng Việt)*, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC).
28. Trần Thị Hải An (2023), *Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước theo EVIPA*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.

29. Trần Thị Hồng Nhung (2019), *Lý luận và thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
30. Trần Anh Tuấn (2018), *Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
31. Phạm Duy Nghĩa (2025), *Tiếp biến, định vị, bản sắc: Một góc nhìn về cấu trúc pháp luật Việt Nam*, Tọa đàm Bộ Tư pháp.
32. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Khoa: Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên*, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Thu Trang (2024), “*Tư nhân hóa tư pháp và vấn đề huỷ phán quyết trọng tài*”, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Nxb Học viện Tư pháp.
34. Nguyễn Thị Hoa, Trần Thị Bảo Nga (2023), “*Trọng tài trong smart contract*”, Kỷ yếu Hội thảo Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
35. Hồ Thị Duyên, Phan Nữ Hiền Oanh (2024), “*Pháp luật về thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được ở Việt Nam - Một số kiến nghị hoàn thiện*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển, Đà Nẵng.
36. Lê Ngô Hoài Phong (2024), “*Quyền thu thập chứng cứ của Hội đồng trọng tài theo pháp luật về trọng tài thương mại*”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển, Đà Nẵng.
37. Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Vân Anh, Nguyễn Thị Thanh Thanh Trà (2024), “*Cơ chế nâng cao hiệu quả thi hành phán quyết trọng tài tại Việt Nam*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập, Đà Nẵng.

38. Lê Thị Thúy (2017), “*Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 5 (114), tr. 19–20.
39. Lê Huy Khởi (2019), “*Giải pháp thực thi các FTA thế hệ mới*”, Tạp chí Tài chính, số 6/2019.
40. Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thị Huyền Trang (2019), “*Thẩm quyền của trọng tài thương mại quy định tại Điều 2 Luật Trọng tài thương mại năm 2010*”, Tạp chí Luật học, số 1/2019.
41. Phan Thị Thanh Thủy (2022), “*Giải quyết tranh chấp đầu tư trong bối cảnh thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và những thách thức đặt ra cho Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Pháp luật, tập 38, số 4, tr. 40–49.
42. Nguyễn Thị Hạnh (2023), “*Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế đáp ứng yêu cầu thực thi các hiệp định thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu*”, Tạp chí Công Thương, số 5/2023, tr. 76–79.
43. Vũ Thị Hòa Như (2025), “*Cơ quan thường trực giải quyết tranh chấp đầu tư trong EVIPA – Mô hình trọng tài thế hệ mới*”, Tạp chí Pháp luật & Phát triển, số 4+5/2025, tr. 60–73.
44. Nguyễn Bá Bình, Nguyễn Mai Linh (2020), “*Quy định của CPTPP về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp nhận đầu tư*”, Tạp chí Luật học, số 1/2020, tr. 3–12.
45. Phùng Trung Tập (2020), “*Áp dụng lẽ công bằng để giải quyết tranh chấp dân sự*”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 01 (401).
46. Ngô Văn Hiệp, Phạm Thùy Dung (2021), “*Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư trong EVIPA*”, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 4/2021, tr. 29–33.
47. Đào Kim Anh, Trịnh Quang Hưng (2017), “*Hiện tượng treaty shopping trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế: Phân tích vụ việc Philip Morris kiện Chính phủ Úc và liên hệ với Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, số 95/2017.

48. Đoàn Trung Kiên, Nguyễn Thị Vân Anh (2020), “*Giải pháp hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại ở Việt Nam*”, Tạp chí Nghề Luật, số 6/2020.
49. Dương Quỳnh Hoa (2019), “*Bất cập của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và hướng hoàn thiện*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 1/2019, tr. 49–54.
50. Nguyễn Thị Thu Vân (2024), “*Hủy phán quyết trọng tài vì lý do ‘trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam’: Thực trạng, bất cập và hướng hoàn thiện*”, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, <https://lsvn.vn/huy-phan-quyet-trong-tai-vi-ly-do-trai-voi-cac-nguyen-tac-co-ban-cua-phap-luat-viet-nam-thuc-trang-bat-cap-va-huong-hoan-thien-1721140607-a145444.html>, truy cập ngày 01/10/2025.
51. Nguyễn Việt Thảo (2025), “*Kỷ nguyên vươn mình của Việt Nam trong thời đại mới: Mục tiêu và chiến lược cấp bách*”, Tạp chí Cộng sản điện tử, <https://www.tapchicongsan.org.vn>, truy cập ngày 30/5/2026.
52. Nguyễn Thanh Tùng (2022), “*Một số bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và giải pháp hoàn thiện*”, Tạp chí Công Thương bản điện tử, <https://tapchicongthuong.vn/mot-so-bat-cap--han-che-trong-thuc-tien-thi-hanh-luat-trong-tai-thuong-mai-nam-2010-va-giai-phap-hoan-thien-90453.htm>, truy cập ngày 01/10/2025.
53. Ngô Quốc Chiến, Lê Thị Thu Hạnh (2025), “*Sử dụng lễ công bằng để điều chỉnh quan hệ dân sự ở Pháp và khuyến nghị đối với Việt Nam*”, Tạp chí Pháp luật và Phát triển điện tử, ngày 28/9/2025, <https://phapluatphattrien.vn/su-dung-le-cong-bang-de-dieu-chinh-quan-he-dan-su-o-phap-va-khuyen-nghi-doi-voi-viet-nam-d4726.html>, truy cập ngày 30/5/2026.
54. Nguyễn Mạnh Tuấn (2023), “*Thẩm quyền quyết định hiệu lực thi hành của thỏa thuận tiền tố tụng trọng tài*”, Tạp chí Tòa án điện tử, <https://tapchitoaan.vn/tham-quyen-quyet-dinh-hieu-luc-thi-hanh-cua-thoa-thuan-tien-to-tung-trong-tai9880.html>, truy cập ngày 30/5/2026.
55. Nguyễn Hải An (2023), “*Lý do Tòa án Việt Nam không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài*”, Tạp chí Tòa án điện tử, <https://tapchitoaan.vn/ly->

- do-toa-an-viet-nam-khong-cong-nhan-phan-quyet-cua-%C2%A0trong-tai-nuoc-ngoai9071.html, truy cập ngày 30/5/2026.
56. Nhật Nam (2024), “*Việt Nam tích cực tham gia các FTA thế hệ mới*”, Tạp chí Tổ chức Nhà nước điện tử, <https://tcnn.vn/news/detail/66209>.
57. Nguyễn Mạnh Dũng, Đặng Vũ Minh Hà (2019), “*Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư – Nhà nước theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*”, Asia on Trade and Investment, <http://dzungsrt.com/wp-content/uploads/2015/03/INVESTOR-STATE-DISPUTE-SETTLEMENT-ISDS-UNDER-NEW-GENERATION-FREE-TRADE-AGREEMENTS.pdf>, truy cập ngày 01/10/2025.
58. Bùi Thị Hằng Nga, Tôn Trung Tuấn (2026), “*Hoàn thiện pháp luật về trọng tài, giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế - Từ kinh nghiệm thực tiễn và nhu cầu hội nhập*”, Báo Pháp lý điện tử, ngày 14/4/2026, <https://phaply.net.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-trong-tai-giai-quyet-tranh-chap-thuong-mai-quoc-te-tu-kinh-nghiem-thuc-tien-va-nhu-cau-hoi-nhap-a260779.html>, truy cập ngày 30/5/2026.
59. Kiều Anh Vũ (2023), “*Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho sự phát triển trọng tài thương mại tại Việt Nam*”, Hội đồng Trọng tài Thương mại miền Trung (MCAC), <https://mcac.vn/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-cho-su-phat-trien-trong-tai-thuong-mai-viet-nam>, truy cập ngày 30/5/2026.
60. Nguyễn Đức Huy (2024), “*Một số trường hợp phán quyết trọng tài nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam*”, Apolat Legal, <https://apolatlegal.com/vi/blog/mot-so-truong-hop-phan-quyet-trong-tai-nuoc-ngoai-khong-duoc-cong-nhan-tai-viet-nam/>, truy cập ngày 30/5/2026.
61. Trung tâm WTO và Hội nhập, *CPTPP*, <https://trungtamwto.vn/fta/175-cptpp/>.
62. Trung tâm WTO và Hội nhập, *EVFTA*, <https://trungtamwto.vn/fta/199-viet-nam--eu-evfta/>.
63. Bộ Tư pháp, “*Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện cơ chế thi hành phán quyết của trọng tài thương mại*”, <https://moj.gov.vn/>.

64. VIAC, “*Tính ưu việt của trọng tài thương mại*”, <https://www.viac.vn/tin-tuc-su-kien/tinh-uu-viet...>, truy cập ngày 10/10/2025.
65. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2018–2023), *Báo cáo thực tiễn xét xử các vụ việc trọng tài thương mại*.
66. Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) (2023), *Báo cáo tổng kết năm 2022*.

B. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

67. John G. Merrills (2017), *International Dispute Settlement*, 6th ed., Cambridge University Press.
68. Katia Yannaca-Small (2018), *Arbitration under International Investment Agreements: A Guide to the Key Issues*, Oxford University Press, Oxford.
69. Gabrielle Kaufmann-Kohler & Michele Potestà (2020), *Investor-State Dispute Settlement and State-to-State Dispute Settlement*, Geneva Center.
70. Giorgio Sacerdoti & Niall Moran (eds.) (2024), *International Trade and Investment Dispute Settlement: From Rise to Crisis and Reform*, Routledge.
71. Emmanuel Gaillard (2010), *Legal Theory of International Arbitration*, Martinus Nijhoff.
72. Gary Born (2014), *International Commercial Arbitration*, Kluwer Law International.
73. Alan M. Anderson & Ben Beaumont (2014), *The Investor-State Dispute Settlement System*, Kluwer Law International.
74. Emmanuel Roucounas (2019), *A Landscape of Contemporary Theories of International Law*, BRILL.
75. Alexander Orakhelashvili (2019), *The Cambridge Handbook of Immunities and International Law*, Cambridge University Press.
76. Ivana Damjanovic (2023), *The European Union and International Investment Law Reform*, Cambridge University Press.
77. Rowena Murray & Sarah Moore (2006), *The Handbook of Academic Writing: A Fresh Approach*, Open University Press.

78. Caroline Henckels (2015), *Proportionality and Deference in Investor-State Arbitration: Balancing Investment Protection and Regulatory Autonomy*, Cambridge University Press.
79. Christoph H. Schreuer (2001), *The ICSID Convention: A Commentary*, Cambridge University Press.
80. Christoph H. Schreuer et al. (2009), *The ICSID Convention: A Commentary*, 2nd ed., Cambridge University Press.
81. Jan Paulsson (2013), *The Idea of Arbitration*, Oxford University Press.
82. Hazel Fox & Philippa Webb (2013), *The Law of State Immunity*, Oxford University Press.
83. Paul Schiff Berman (2012), *Global Legal Pluralism: A Jurisprudence of Law Beyond Borders*, Cambridge University Press.
84. Kate Miles (2013), *The Origins of International Investment Law*, Cambridge University Press.
85. Rudolf Dolzer & Christoph Schreuer (2008), *Principles of International Investment Law*, Oxford University Press.
86. Zlatan Meškić (ed.) (2019), *Balkan Yearbook of European and International Law*, Springer.
87. Kalicki, J. E. & Joubin-Bret, A. (eds.) (2015), *Reshaping the Investor–State Dispute Settlement System: Journeys for the 21st Century*, Brill/Nijhoff, Leiden.
88. Cole, T. (2013), *The Structure of Investment Arbitration*, Routledge, London & New York.
89. Blackaby, N., Redfern, A., Hunter, M. & Partasides, C. (2015), *Redfern and Hunter on International Arbitration*, 6th ed., Oxford University Press, Oxford.
90. Butler, N. (2015), *In Search of a Model for the Reform of International Investment Dispute Resolution: An Analysis of Existing International and Regional Dispute Settlement Mechanisms*, Martinus Nijhoff Publishers, Leiden/Boston.

91. David, R. (1967), *L'avenir de l'arbitrage*, Martinus Nijhoff.
92. Finn Laursen, *Lý thuyết và thực tiễn hội nhập ở Châu Âu*, Công thông tin Hội nhập, truy cập tại: <https://www.hoinhap.org.vn/phan-tich-binh-luan/9885-ly-thuyet-va-thuc-tien-hoi-nhap-o-chau-au.html>.
93. Nguyen Manh Dzong & Dang Vu Minh Ha (2021), *ISDS Reform and the EU–Vietnam IPA*, in *Asia on Trade and Investment*, Cambridge University Press.
94. Nottage, L. et al. (2021), *The Investment Chapter and ISDS in the CPTPP: Lessons from and for Southeast Asia*, in *Asia on Trade and Investment*, Cambridge University Press.
95. Eva Lein (2021), *Multi-tiered Dispute Resolution Clauses: An English Perspective*, Cambridge University Press, doi:10.1017/9781108854306.012.
96. C. Furculiță (2020), *FTA Dispute Settlement Mechanisms – Alternative Fora for Trade Disputes: The Case of CETA and EUJEPa*, in *Global Politics and EU Trade Policy*.
97. Cambridge University Press, *Asia on Trade and Investment*, truy cập tại: <https://doi.org/10.1017/9781108675772.012>.
98. August Reinisch (2016), *Will the EU's Proposal Concerning an Investment Court System...*, *Journal of International Economic Law*, Vol. 19(4), Oxford University Press.
99. Paul B. Stephan (2011), *Privatizing International Law*, *Virginia Law Review*, Vol. 97(7).
100. Alan Redfern (2004), *Kompetenz-Kompetenz and the Arbitrator's Jurisdiction*, *Arbitration International*, Vol. 20(4).
101. Philippe Fouchard (1994), *The Negative Effect of Competence-Competence*, *Arbitration International*, Vol. 10(4).
102. Emmanuel Gaillard (1990), *The Doctrine of Kompetenz-Kompetenz in International Arbitration*, *ICSID Review*, Vol. 5(2).
103. Hutchinson, T. & Duncan, N. (2012), *Defining and Describing What We Do: Doctrinal Legal Research*, *Deakin Law Review*, Vol. 17(1).

104. Giorgio Sacerdoti (2012), *The Settlement of International Trade Disputes: The WTO System and Regional Agreements*, The Law and Practice of International Courts and Tribunals.
105. K. Claussen (2018), *Dispute Settlement Under the Next Generation of Free Trade Agreements*, University of Miami Law Review.
106. Ling Ling He & Razeen Sappideen (2013), *Investor–State Arbitration under Bilateral Trade and Investment Agreements: Finding Rhythm in Inconsistent Drumbeats*, Journal of World Trade, Vol. 47, No. 1.
107. Bouët, A. & Laborde, D. (2017), *Trade Agreements and Dispute Settlement in the 21st Century*, IFPRI Discussion Paper.
108. C. V. Giabardo (2020), *Private Justice: The Privatisation of Dispute Resolution and Beyond*, SSRN Working Paper.
109. Lise Johnson & Jesse Coleman (2019), *Investment Treaties, Investor-State Dispute Settlement, and Inequality*, Columbia Center on Sustainable Investment, truy cập tại: https://scholarship.law.columbia.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1105&context=sustainable_investment_staffpubs.
110. Guillermo Schumann Barragán (2020), *The Investment Arbitration in the New Generation Free Trade Agreements: A National Analysis from the Perspective of the Right to an Effective Judicial Remedy*, e-revistas.uc3m.es.
111. Pieter Jan Kuijper et al. (2020), *Investment Arbitration vs. a Possible Standing Investor–State Dispute Settlement Tribunal*, Institute for the Protection of Competition and Intellectual Property, truy cập tại: <https://epub.jku.at/download/pdf/4898959.pdf>.
112. Jan Paulsson, *Denial of Justice in International Law*, European Journal of International Law, truy cập tại: <http://www.ejil.org/pdfs/17/3/210.pdf>.
113. European Commission (2021), *The Investment Court System (ICS)*, truy cập tại: <https://trade.ec.europa.eu/>.
114. EIAS (2021), *Innovative but Insufficient? The Investment Court System in the EU-Vietnam IPA*, truy cập tại: <https://eias.org/publications/>.

115. Barton Legum (2015), *Appellate Review in Investor-State Arbitration*, CIL Singapore.
116. Baker McKenzie (2025), *International Arbitration Yearbook 2024–2025: Vietnam Chapter*.
117. UNCTAD, *International Investment Agreements Navigator: Viet Nam*, truy cập tại: <https://investmentpolicy.unctad.org/international-investment-agreements/countries/229/viet-nam>.
118. Global Arbitration Review (2023), *Dispute Settlement Mechanisms under the CPTPP and the RCEP*, truy cập tại: <https://globalarbitrationreview.com/>.
119. E-Revistas UC3M (2020), *The Investment Arbitration in the New Generation FTAs*, truy cập tại: <https://e-revistas.uc3m.es>.
120. Lê Đăng Khoa (2020), *An Overview of the Dispute Settlement Mechanism in the European Union - Vietnam Investment Protection Agreement: What is a Court-like System?*, LinkedIn, truy cập tại: <https://www.linkedin.com/pulse/overview-dispute-settlement-mechanism-european-union-dang-khoa-le>.
121. WTO, *Regional Trade Agreements*, truy cập tại: https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm.
122. Code Civil (Pháp), art. 2238, sửa đổi bởi Luật số 2008-561 ngày 17/6/2008.
123. Singapore Arbitration Act (Cap. 10, 2002 Rev. Ed., amended 2012), sec. 8A.
124. Zivilprozessordnung (ZPO) §204(1) (Đức).
125. ICSID Case No. ARB(AF)/00/3, *Waste Management, Inc. v. United Mexican States* (2005).
126. Trans Global Petroleum Inc. v. Hashemite Kingdom of Jordan, ICSID Case, Rule 41(5).
127. WTO (2025), *Canada – Dairy Panel Report*, WTO.
128. International Centre for Settlement of Investment Disputes (ICSID) (1968), *History of the ICSID Convention: Documents Concerning the Origin and the Formulation of the Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States*, Vol. IV, Washington D.C.

129. UNCITRAL (2018), *Consistency, Efficiency and Transparency in Investment Treaty Arbitration*, truy cập tại: https://uncitral.un.org/sites/uncitral.un.org/files/investment_treaty_report_2018_full.pdf.
130. International Bar Association (IBA) (2024), *IBA Guidelines on Conflicts of Interest in International Arbitration*, truy cập tại: <https://www.ibanet.org/document?id=guidelines-on-conflicts-of-interest-in-international>

PHỤ LỤC SỐ 1

THÔNG TIN VỀ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THỂ HỆ MỚI MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN TỪ 2026 ĐẾN NAY

1. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership – CPTPP)

CPTPP là hiệp định thương mại thế hệ mới đa phương điển hình đầu tiên mà Việt Nam tham gia. Hiệp định được ký kết ngày 08/3/2018 tại Santiago (Chile), chính thức có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019¹⁶⁷. CPTPP hiện có 11 thành viên, bao gồm nhiều nền kinh tế lớn ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Nội dung của hiệp định không chỉ bao trùm thương mại hàng hóa và dịch vụ, mà còn mở rộng sang đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường và cơ chế giải quyết tranh chấp hiện đại. CPTPP được coi là khuôn mẫu của FTA thế hệ mới đa phương, với mức độ cam kết toàn diện, tiêu chuẩn cao, đồng thời đề cao tính linh hoạt và quyền tự chủ thỏa thuận của các bên trong giải quyết tranh chấp¹⁶⁸.

2. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (European Union – Vietnam Free Trade Agreement – EVFTA)

EVFTA là hiệp định song phương thế hệ mới điển hình, được ký kết ngày 30/6/2019 tại Hà Nội và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Hiệp định này có 17 chương, 2 nghị định thư và nhiều phụ lục, bao quát các lĩnh vực từ thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư đến mua sắm công, sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường¹⁶⁹. Khi so sánh với CPTPP, có thể thấy EVFTA có tiêu chuẩn tương đương, thậm chí cao hơn ở một số lĩnh vực như sở hữu trí tuệ, mua sắm công và bảo hộ đầu tư. Chính vì vậy, EVFTA đặt ra thách thức không nhỏ cho hệ thống pháp luật

¹⁶⁷ Trung tâm WTO, CPTPP, <https://trungtamwto.vn/fta/175-cptpp/>, truy cập ngày 22/9/2025

¹⁶⁸ WTO Center, *Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)*, <https://trungtamwto.vn/fta/175-cptpp-/1> (accessed on: October 28th, 2021).

¹⁶⁹ Trung tâm WTO, EVFTA, <https://trungtamwto.vn/fta/199-viet-nam--eu-evfta/1>, truy cập ngày 22/9/2025

quốc gia, buộc Việt Nam phải thường xuyên rà soát, sửa đổi và hoàn thiện khuôn khổ pháp luật nội địa để bảo đảm sự tương thích và thực thi hiệu quả cam kết.

3. Hiệp định Bảo hộ Đầu tư Việt Nam – EU (European Union – Vietnam Investment Protection Agreement – EVIPA)

EVIPA là hiệp định chuyên sâu về đầu tư mới nhất của Việt Nam, được ký kết đồng thời với EVFTA vào ngày 30/6/2019. Hiện nay, EVIPA đang trong quá trình phê chuẩn và dự kiến có hiệu lực sau khi được tất cả các quốc gia thành viên EU thông qua. Hiệp định gồm 4 chương, 92 điều và 13 phụ lục, với phạm vi điều chỉnh tập trung vào bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư. EVIPA sẽ thay thế 21 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương giữa Việt Nam và các nước thành viên EU. Điểm nổi bật của EVIPA là thiết lập một hệ thống cơ quan thường trực hai cấp để giải quyết tranh chấp, mang tính ổn định và “tư pháp hóa” cao hơn so với các cơ chế trọng tài truyền thống. Việc tham gia EVIPA giúp Việt Nam khẳng định cam kết xây dựng môi trường đầu tư tự do, minh bạch và bền vững, đồng thời nâng cao uy tín quốc tế và thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao.

4. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership – RCEP)

RCEP là hiệp định thương mại tự do đa phương lớn nhất thế giới hiện nay, được ký kết ngày 15/11/2020 giữa 10 quốc gia ASEAN và 5 đối tác gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand; Hiệp định chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/01/2022. RCEP bao gồm 20 chương, điều chỉnh toàn diện các lĩnh vực từ thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ đến thương mại điện tử và giải quyết tranh chấp.

Đối với lĩnh vực đầu tư, RCEP thiết lập các chuẩn mực bảo hộ ở mức độ cân bằng, nhấn mạnh nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc và bảo đảm môi trường đầu tư ổn định, nhưng chưa thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà đầu tư và quốc gia (ISDS) tại thời điểm ký kết, mà dành không gian cho các bên tiếp tục đàm phán trong tương lai. Cách tiếp cận này phản ánh xu hướng thận trọng, đề cao vai trò điều phối chính sách của quốc gia tiếp nhận đầu tư, đồng thời

duy trì tính linh hoạt cho các nền kinh tế đang phát triển trong khu vực. Việc tham gia RCEP giúp Việt Nam mở rộng không gian kinh tế khu vực, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và củng cố vị thế trong cấu trúc thương mại – đầu tư châu Á – Thái Bình Dương.

5. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (United Kingdom – Vietnam Free Trade Agreement – UKVFTA/UKFTA)

UKFTA được ký kết ngày 29/12/2020, trong bối cảnh Vương quốc Anh chính thức rời Liên minh châu Âu (Brexit), và có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/5/2021. Hiệp định được xây dựng trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh các cam kết của EVFTA, nhằm bảo đảm tính liên tục trong quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Vương quốc Anh. UKFTA bao gồm các chương và phụ lục điều chỉnh các lĩnh vực cốt lõi như thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ và giải quyết tranh chấp.

Trong lĩnh vực đầu tư, UKFTA duy trì các chuẩn mực bảo hộ truyền thống, đồng thời chưa thiết lập ISDS riêng biệt mang tính cải cách sâu như EVIPA, mà tiếp tục áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp dựa trên thỏa thuận giữa các bên và các điều ước đầu tư song phương có liên quan. Cách tiếp cận này thể hiện sự thận trọng của các bên trong giai đoạn chuyển tiếp hậu Brexit, đồng thời mở ra khả năng tiếp tục đàm phán các cơ chế bảo hộ đầu tư chuyên sâu hơn trong tương lai. Việc thực thi UKFTA giúp Việt Nam duy trì và mở rộng quan hệ kinh tế với một đối tác lớn tại châu Âu, góp phần đa dạng hóa thị trường, thu hút đầu tư và giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một khu vực nhất định.

PHỤ LỤC SỐ 2

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI THEO HIỆP ĐỊNH EVIPA

- Bước 1: Thương lượng, hoà giải¹⁷⁰

Theo EVIPA, các bên được khuyến khích trước hết giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng hoặc hòa giải, trước khi đệ trình yêu cầu tham vấn theo Điều 3.30. Quy định này thể hiện chủ trương ưu tiên biện pháp hòa bình và đối thoại trong quan hệ đầu tư, cho phép các bên linh hoạt dàn xếp ở bất kỳ giai đoạn nào, kể cả sau khi quá trình tố tụng trọng tài đã được khởi động¹⁷¹. Cách tiếp cận “khuyến khích, không bắt buộc” này phản ánh triết lý cân bằng của EVIPA: tạo cơ hội tự giải quyết tranh chấp trên tinh thần hợp tác, song vẫn tôn trọng quyền khởi kiện độc lập của nhà đầu tư.

- Bước 2: Tham vấn bắt buộc¹⁷²

Khi phát sinh tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản để bắt đầu quá trình đối thoại trực tiếp với Nhà nước bị kiện. Mục tiêu của bước này là tạo cơ hội cho các bên thương lượng giải pháp hòa bình trước khi đưa tranh chấp ra trọng tài.

- Bước 3: Thông báo ý định khởi kiện¹⁷³

Sau ít nhất 90 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu tham vấn, nếu các bên không đạt được thỏa thuận, nhà đầu tư có thể gửi kèm theo thông tin về cơ sở pháp lý, tổn thất bị cho là vi phạm, và biện pháp yêu cầu khắc phục.

- Bước 4: Nộp đơn khởi kiện lên Cấp sơ thẩm¹⁷⁴

Nhà đầu tư tiến hành nộp đơn kiện lên Cấp sơ thẩm. Hội đồng sơ thẩm gồm ba trọng tài viên: mỗi bên chỉ định một người, người còn lại là Chủ tịch do hai bên thống nhất hoặc do Chủ tịch Hội đồng EVIPA bổ nhiệm nếu bế tắc.

- Bước 5: Xét xử tại cấp Sơ thẩm

¹⁷⁰ Xem Điều 3.29 EVIPA

¹⁷¹ Xem Điều 3.31 EVIPA

¹⁷² Xem Điều 3.30 EVIPA

¹⁷³ Xem Điều 3.32 EVIPA

¹⁷⁴ Xem 3.38 EVIPA

Hội đồng trọng tài sơ thẩm tiến hành xem xét vụ việc một cách độc lập, dựa trên hồ sơ và các phiên điều trần theo nguyên tắc minh bạch. Theo EVIPA, quá trình xét xử tại cấp sơ thẩm phải hoàn tất trong vòng 18 tháng kể từ khi khởi kiện (trừ trường hợp đặc biệt có thể kéo dài hợp lý).

- Bước 6: Kháng cáo lên Cấp phúc thẩm

Sau khi phán quyết sơ thẩm được ban hành, nếu một trong hai bên không đồng ý, họ có quyền kháng nghị lên Cấp phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày. Việc kháng cáo không chỉ giới hạn ở vấn đề pháp lý mà có thể bao gồm cả đánh giá thực tế và lập luận của Hội đồng sơ thẩm.

- Bước 7: Xét xử tại Cấp phúc thẩm¹⁷⁵

Cấp phúc thẩm sẽ tiến hành xem xét lại toàn bộ vụ việc. Phán quyết của cấp phúc thẩm có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy phán quyết sơ thẩm.

- Bước 8: Phán quyết cuối cùng và thi hành¹⁷⁶

Phán quyết của Cấp phúc thẩm là chung thẩm và có hiệu lực ràng buộc. Quốc gia bị kiện có nghĩa vụ thi hành phán quyết – bao gồm việc chi trả bồi thường cho nhà đầu tư hoặc điều chỉnh biện pháp được xác định là vi phạm nghĩa vụ theo EVIPA.

¹⁷⁵ Xem 3.54 EVIPA

¹⁷⁶ Xem 3.57 EVIPA

PHỤ LỤC SỐ 3 :

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI THEO HIỆP ĐỊNH CPTPP

1. *Bước 1: Tham vấn và thương lượng*

Tham vấn và thương lượng là giai đoạn mở đầu trong quy trình giải quyết tranh chấp ISD. Quy định này yêu cầu các bên “trước hết cần tìm cách giải quyết tranh chấp thông qua tham vấn và thương lượng”, nhưng không mang tính bắt buộc tuyệt đối, các bên có thể lựa chọn hoặc bỏ qua, tùy vào thiện chí và thực tế vụ việc. Đáng chú ý, khoản 3 Điều 9.18 khẳng định việc khởi động tham vấn không đồng nghĩa với việc bị đơn chấp nhận thẩm quyền trọng tài, nhằm bảo vệ chủ quyền của quốc gia và tránh việc coi hành động tham vấn như sự mặc nhiên đồng ý bị kiện. Như vậy, khác với EVIPA – nơi tham vấn được đặt trong một khuôn khổ thủ tục tương đối chặt chẽ và gắn liền với mô hình ITS, CPTPP duy trì cách tiếp cận linh hoạt, tự nguyện thể hiện triết lý tự do hóa đầu tư và đề cao quyền định đoạt của các bên.

2. *Bước 2: Khởi kiện tại trọng tài*

Nếu việc tham vấn không dẫn đến một giải pháp thỏa đáng trong thời hạn sáu tháng, nhà đầu tư có quyền khởi kiện quốc gia bị kiện ra một trong ba diễn đàn trọng tài sau (Điều 9.19):

- Trung tâm Quốc tế Giải quyết Tranh chấp Đầu tư (ICSID) theo Công ước Washington năm 1965;
- Trọng tài theo Quy tắc UNCITRAL;
- Trọng tài khác do các bên tranh chấp thỏa thuận.

Như vậy, CPTPP không thiết lập cơ quan trọng tài thường trực để giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư. Thay vào đó, Hiệp định trao cho nguyên đơn quyền lựa chọn diễn đàn trọng tài quốc tế theo các quy tắc tố tụng sẵn có. Cách tiếp cận này thể hiện rõ tính “mở” của cơ chế ISDS trong CPTPP, theo đó CPTPP chỉ đóng vai trò là nguồn luật điều chỉnh nội dung của tranh chấp, còn thủ tục tố tụng được vận hành hoàn toàn theo quy tắc của tổ chức trọng tài được lựa chọn. Đây là điểm khác hằn với mô hình ITS thường trực của

EVIPA. Chính sự khác biệt về cấu trúc này cho phép CPTPP giữ được tính linh hoạt trong tổ tụng, song cũng đặt ra thách thức về tính thống nhất, minh bạch và khả năng kiểm soát phán quyết trong quá trình áp dụng.

3. Bước 3: Thành lập Hội đồng Trọng tài

Việc thành lập và hoạt động của Hội đồng trọng tài trong khuôn khổ CPTPP phụ thuộc trước hết vào diễn đàn tổ tụng mà các bên lựa chọn. Nếu nhà đầu tư chọn ICSID, Cơ chế phụ trợ ICSID hoặc UNCITRAL, thì thủ tục thành lập, chỉ định và vận hành Hội đồng trọng tài sẽ tuân theo đúng quy định của cơ chế đó – điều này đã được CPTPP thừa nhận tại Điều 9.19. Tuy nhiên, bên cạnh việc tuân thủ quy tắc tổ tụng của diễn đàn được chọn, CPTPP vẫn đặt ra một số điều kiện ràng buộc tối thiểu mà các bên phải tuân thủ, bất kể lựa chọn cơ chế nào. Ví dụ như, Hội đồng trọng tài được cấu thành từ ba thành viên (mỗi bên chỉ định một trọng tài viên và hai trọng tài viên này cùng thống nhất chọn Chủ tịch Hội đồng), đồng thời ấn định thời hạn 75 ngày để hoàn tất việc thành lập. Nếu hết thời hạn mà các bên không đạt được thỏa thuận, Tổng Thư ký ICSID sẽ thực hiện việc chỉ định thay thế theo yêu cầu của một bên tranh chấp¹⁷⁷.

Theo quan điểm của Luận án, quy định của CPTPP thể hiện sự linh hoạt nhưng không phải là sự “thả nổi” hoàn toàn. Hiệp định vẫn duy trì một cách thức kiểm soát nhất định nhằm bảo đảm thủ tục tổ tụng được thực hiện đúng với định hướng mà CPTPP đặt ra. Đó là tính minh bạch, cân bằng và thống nhất trong toàn khối. Cách thiết kế này cho phép CPTPP kế thừa được ưu điểm linh hoạt của mô hình trọng tài ad hoc truyền thống, đồng thời khắc phục phần nào sự phân tán và thiếu nhất quán trong cơ chế giải quyết tranh chấp của các hiệp định đầu tư trước đây.

4. Bước 4: Phiên họp giải quyết tranh chấp

Sau khi hội đồng trọng tài được thành lập, việc giải quyết tranh chấp sẽ được tiến hành theo quy tắc tổ tụng của diễn đàn mà các bên đã lựa chọn. Tuy nhiên, dù diễn đàn nào được áp dụng, các bên vẫn phải tuân thủ một số yêu cầu

¹⁷⁷ Xem Điều 9.22 CPTPP

đặc thù mà CPTPP quy định nhằm bảo đảm sự thống nhất trong toàn khối. Đáng chú ý, CPTPP đặc biệt đề cao nguyên tắc minh bạch trong tố tụng trọng tài. Theo Điều 9.24, các bên có nghĩa vụ công khai nội dung phán quyết, tài liệu tranh tụng, và mở các phiên điều trần cho công chúng tham dự, trừ trường hợp có lý do chính đáng để giữ bí mật. Quá trình xét xử thường bao gồm việc tiếp nhận và thẩm tra chứng cứ, tổ chức tranh tụng công khai và xem xét ý kiến của bên thứ ba (nếu có). Như vậy, dù trao quyền giải quyết tranh chấp cho các tổ chức trọng tài quốc tế, CPTPP vẫn duy trì một khuôn khổ kiểm soát tối thiểu để bảo đảm tố tụng diễn ra minh bạch, công bằng và phù hợp với các giá trị pháp lý mà Hiệp định hướng tới. Đây là bước tiến đáng kể so với nhiều hiệp định đầu tư trước đây, vốn thường duy trì tính khép kín trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp.

5. Bước 5: Ban hành phán quyết và thi hành

Sau khi kết thúc quá trình tranh tụng, Hội đồng Trọng tài sẽ ban hành phán quyết cuối cùng, có tính chất chung thẩm và bắt buộc thi hành đối với cả nhà đầu tư lẫn quốc gia bị kiện (Điều 9.29 CPTPP). Nội dung phán quyết không chỉ dừng ở việc xác định có hay không hành vi vi phạm, mà còn quy định cụ thể biện pháp khắc phục, mức bồi thường thiệt hại, lãi phát sinh và thời hạn thực hiện nghĩa vụ. Về thi hành phán quyết, CPTPP thiết kế khá chặt chẽ và gắn liền với hệ thống thực thi quốc tế. Nếu vụ kiện thuộc thẩm quyền của Trung tâm trọng tài ICSID, phán quyết được thi hành trực tiếp theo Công ước Washington 1965 — một công cụ bảo đảm thi hành gần như tự động tại hơn 150 quốc gia thành viên. Nếu phán quyết được ban hành theo UNCITRAL hoặc các quy tắc khác, nhà đầu tư có thể yêu cầu thi hành dựa trên Công ước New York 1958, một trong những nền tảng pháp lý quốc tế quan trọng nhất để công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài.

Bên cạnh nghĩa vụ thi hành tự nguyện, CPTPP cũng dự liệu khả năng quốc gia bị kiện không nghiêm túc thực hiện. Trong trường hợp này, phán quyết vẫn cho phép bên thắng kiện áp dụng các biện pháp trả đũa tương xứng, ví dụ như đình chỉ ưu đãi thuế quan hoặc tạm ngừng nghĩa vụ mở cửa thị trường theo các cam kết thương mại. Đây là điểm khác biệt đáng kể so với nhiều hiệp định thế hệ

trước, nơi mà các biện pháp cưỡng chế thi hành thường không được quy định rõ, dẫn đến tình trạng phán quyết trọng tài bị “treo” hoặc không thể thực thi đầy đủ.

Nhìn chung, quy trình tố tụng trọng tài trong CPTPP được đánh giá là hợp lý, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhà đầu tư nhưng không tuyệt đối hóa, mà đặt trong khung kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh lạm dụng kiện tụng.

PHỤ LỤC SỐ 4:

THỦ TỤC TỔ TỤNG TRỌNG TÀI THEO LUẬT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI (2010)

1. Bước 1 : Nộp đơn khởi kiện và tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp

Theo Điều 30, bên yêu cầu (nguyên đơn) khởi kiện bằng cách gửi đơn yêu cầu trọng tài. Việc tiếp nhận đơn được tổ chức trọng tài thực hiện (nếu là trọng tài thường trực), hoặc do các bên tự thỏa thuận (nếu là trọng tài ad-hoc). Nội dung đơn kiện phải bảo đảm các yêu cầu về hình thức và nội dung theo Điều 30, bao gồm thông tin về các bên, bản chất của tranh chấp, cơ sở pháp lý của yêu cầu, và nội dung thỏa thuận trọng tài. Kèm theo đơn kiện là tài liệu chứng minh có thỏa thuận trọng tài – điều kiện tiên quyết của việc áp dụng phương thức trọng tài (Điều 4 và 5 LTTTM).

2. Bước 2: Thành lập Hội đồng trọng tài

Tuỳ theo hình thức tổ chức trọng tài mà việc thành lập Hội đồng sẽ có các phương án khác nhau. Theo Điều 39, Hội đồng trọng tài có thể bao gồm một hoặc ba trọng tài viên. Các bên có thể tự thỏa thuận về số lượng và cách thức chỉ định trọng tài viên; nếu không có thỏa thuận, Trung tâm trọng tài sẽ cử trọng tài viên theo quy tắc nội bộ (đối với trọng tài thường trực) hoặc Tòa án sẽ can thiệp theo yêu cầu (trong trọng tài vụ việc). Việc thành lập Hội đồng trọng tài là bước đánh dấu chính thức giai đoạn tiền xét xử.

3. Bước 3: Kiểm tra thẩm quyền và thỏa thuận trọng tài

Ngay sau khi được thành lập, Hội đồng trọng tài tiến hành kiểm tra tính hợp lệ và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài¹⁷⁸. Đây là bước then chốt, bởi nếu thỏa thuận bị tuyên vô hiệu (theo Điều 18), toàn bộ quy trình sẽ chấm dứt. Trọng tài chỉ được tiến hành khi Hội đồng xác định rõ thẩm quyền của mình trên cơ sở có thỏa thuận trọng tài hợp lệ, phù hợp với phạm vi tranh chấp và pháp luật hiện hành. “Cách tiếp cận này phản ánh nguyên tắc cơ bản của trọng tài – nguyên tắc

¹⁷⁸ Xem Điều 43 Luật TTTM (2010)

về thẩm quyền, theo đó Hội đồng trọng tài có quyền tự mình quyết định về phạm vi thẩm quyền của chính mình.

4. Bước 4: Tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp

Theo Điều 55, Hội đồng trọng tài tiến hành phiên họp xét xử dựa trên nguyên tắc tranh tụng, tôn trọng quyền được trình bày, phản biện và cung cấp chứng cứ của các bên. Luật quy định nguyên tắc bảo mật (Điều 21), nghĩa là toàn bộ quy trình tố tụng sẽ không công khai nếu các bên không có thỏa thuận khác. Phiên họp có thể tổ chức trực tiếp hoặc bằng hình thức trực tuyến, tùy theo sự thống nhất giữa các bên.

5. Bước 5: Ban hành phán quyết trọng tài

Sau quá trình xét xử, Hội đồng trọng tài sẽ ban hành phán quyết bằng văn bản, theo đúng trình tự tại Điều 61. Phán quyết có hiệu lực chung thẩm, không bị kháng cáo, và chỉ có thể bị huỷ nếu bên bị yêu cầu Tòa án tuyên huỷ phán quyết theo các căn cứ chặt chẽ tại Điều 68.

6. Bước 6: Thi hành phán quyết:

Phán quyết trọng tài sẽ được thi hành theo cơ chế tự nguyện hoặc thông qua công nhận và cưỡng chế bởi Tòa án (Điều 66). Trường hợp có tranh chấp về việc thi hành, Tòa án có quyền xem xét công nhận hoặc từ chối công nhận theo các tiêu chí tại Công ước New York 1958 – mà Việt Nam là thành viên từ năm 1995.